

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIỀN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Phát triển tài sản số và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hương Giang

- 9 Đánh giá hoạt động chi ngân sách nhà nước cho chống biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Định hướng và giải pháp

Ths. Nguyễn Trung Kiên

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 13 Dự báo giá bitcoin bằng các mô hình học máy

TS. Vũ Thị Huyền Trang - Đặng Hải Yến - Trần Thị Vân
Phạm Thị Hải Yến - Nguyễn Kim Anh

- 18 Phân tích mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và hoạt động đổi mới sáng tạo của nhân viên - Trường hợp Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh

- 22 Đo lường mức độ quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Mỹ Dung

Ths. Đinh Thị Mỹ Hạnh

- 26 Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh du lịch: tổng quan từ cơ sở dữ liệu SCOPUS

Ths. Lê Thanh Sang

PGS.TS. Trần Đăng Khoa - TS. Huỳnh Văn Sáu

- 31 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường tại các bệnh viện công lập

Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng

- 35 Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong kiểm toán báo cáo tài chính: Bài học kinh nghiệm cho Kiểm toán nhà nước Việt Nam

TS. Cao Tấn Huy

PGS.TS. Đặng Anh Tuấn

- 39 Khả năng hấp thu AI trong quản trị nhân sự: Vai trò của văn hóa tổ chức, kỹ năng của bộ phận nhân sự và chiến lược áp dụng AI

TS. Nguyễn Thị Anh Thư

- 43 Chất lượng dịch vụ y tế, sự hài lòng, truyền miệng và ý định lựa chọn bệnh viện của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Hà Tiến Ngọc

TS. Huỳnh Thanh Tú

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

48 Vận dụng chuẩn mực kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty công nghệ Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều

51 Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tài chính và kinh tế vĩ mô đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dệt may thuộc Vinatex giai đoạn 2019-2024

PGS.TS. Bùi Văn Vân - TS. Bạch Thị Thanh Hà - TS. Nguyễn Văn Đức

56 Tác động của Covid-19 tới cấu trúc kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Tuyết - Ths. Mai Thanh Thủy - TS. Vũ Thị Kim Lan

60 Ứng dụng mô hình thể điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin và viễn thông niêm yết tại Việt Nam

TS. Hoàng Thị Thu Hương - Ths. Đàm Thị Thanh Hà

65 Vai trò và tác động của chính sách Nhà nước đối với chuyển đổi số trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

TS. Phạm Thu Huyền - Ths. Nguyễn Thị Hồng

69 Đa dạng nguồn thu nhập và những tác động đến thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Thanh Phương

73 Chi phí đại diện, giám sát quản trị, và sự quá tự tin của nhà quản lý với đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam

PGS.TS. Phùng Đức Nam - Ths. Hoàng Thị Phương Anh

TS. Tô Công Nguyên Bảo - Ths. Thiệu Ánh Duyên

78 Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh

Ths. Nguyễn Thị Mộng Thu - Ths. Trịnh Thị Trâm Anh - Ths. Trần Nhật Trường

82 Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Hà Giang

TS. Nguyễn Bích Hồng

87 ESG và giá trị doanh nghiệp: Vai trò của Hiệp định Paris

TS. Nguyễn Thị Trúc Anh - TS. Phạm Thị Vân Trinh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Kế toán trách nhiệm xã hội tại một số quốc gia trên thế giới và gợi ý giải pháp nâng cao vận dụng kế toán trách nhiệm tại doanh nghiệp

TS. Ngô Thị Thu Hương - Ths. Nguyễn Thị Mai Hương

96 Ứng dụng thành tựu cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực kế toán tại Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

TS. Trần Quỳnh Hương

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Digital asset development and policy implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Huong Giang

- 9 Assessing state budget expenditures for climate change in Vietnam: Orientations and solutions

MSc. Nguyen Trung Kien

STUDY EXCHANGE

- 13 Forecasting bitcoin prices with machine learning models

PhD. Vu Thi Huyen Trang - Đặng Hai Yen
Tran Thi Van - Pham Thi Hai Yen - Nguyen Kim Anh

- 18 Analyzing the relationship between human resource management and employees' innovative activities: the case of VietinBank

Assoc.Prof.PhD. Vo Thi Van Khanh

- 22 Measuring the extent of earnings management based on accruals: Evidence from listed companies on The Vietnamese stock exchange

MSc. Nguyen Thi My Dung
MSc. Đinh Thi My Hanh

- 26 Tourism competitiveness research: An overview based on the scopus database

MSc. Le Thanh Sang
Assoc.Prof.PhD. Tran Dang Khoa
PhD. Huynh Van Sau

- 31 Factors influencing the adoption of environmental management accounting for costs in public hospitals

MSc. Nguyen Thi Minh Hang

- 35 Applying big data analytics in financial statement auditing: Lessons learned for the State Audit Office of Vietnam

PhD. Cao Tan Huy
Assoc.Prof.PhD. Dang Anh Tuan

- 39 AI absorptive capacity in human resource management: The role of organizational culture, HR skills and AI adoption strategy

PhD. Nguyen Thi Anh Thu

- 43 Healthcare service quality, customer satisfaction, word-of-mouth and hospital choice intention of patients in Ho Chi Minh City

MSc. Ha Tien Ngoc - PhD. Huynh Thanh Tu

CORPORATE FINANCE

- 48** Applying accounting standards on revenue, expenses and business performance in Vietnamese technology companies

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Manh Thieu

- 51** The impact of financial and macroeconomic factors on the business performance of Vinatex textile and garment enterprises during 2019-2024

Assoc.Prof.PhD. Bui Van Van - PhD. Bach Thi Thanh Ha - PhD. Nguyen Van Duc

- 56** The impact of Covid-19 on debt maturity structure of companies listed on Vietnamese stock market

PhD. Nguyen Thi Tuyen - MSc. Mai Thanh Thuy - PhD. Vu Thi Kim Lan

- 60** Applying the BSC model to evaluate the performance of listed enterprises in Vietnam's information technology and telecommunications industry

PhD. Hoang Thi Thu Huong - MSc. Dam Thi Thanh Ha

- 65** The role and impact of state policies on digital transformation in small and medium enterprises in Vietnam

PhD. Pham Thu Huyen - MSc. Nguyen Thi Hong

- 69** Income diversification and its impact on non-interest income of Vietnamese commercial banks

PhD. Nguyen Thanh Phuong

- 73** Agency costs, governance monitoring, and managerial overconfidence in investment decisions of Vietnamese firms

Assoc.Prof.PhD. Phung Duc Nam - MSc. Hoang Thi Phuong Anh

PhD. To Cong Nguyen Bao - MSc. Thieu Anh Duyen

- 78** Promoting the digital transformation of startups in Ho Chi Minh City

MSc. Nguyen Thi Mong Thu - MSc. Trinh Thi Tram Anh - MSc. Tran Nhat Truong

- 82** Circular economy-oriented solutions for community-based tourism development in Ha Giang

PhD. Nguyen Bich Hong

- 87** ESG and firms' value: The role of the Paris Agreement

PhD. Nguyen Thi Truc Anh - PhD. Pham Thi Van Trinh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 92** Social responsibility accounting in selected countries and suggested solutions to enhance its application in enterprises

PhD. Ngo Thi Thu Huong - MSc. Nguyen Thi Mai Huong

- 96** Applying the achievements of the fourth industrial revolution in accounting: Lessons from South Korea for Vietnam

PhD. Tran Quynh Huong

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in September, 2025.

PHÁT TRIỂN TÀI SẢN SỐ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hương Giang*

Tài sản số là những loại tài sản tồn tại dưới dạng kỹ thuật số và có thể chuyển nhượng hoặc sở hữu thông qua các nền tảng công nghệ thông tin. Nó có thể là nội dung số, tiền điện tử, sản phẩm công nghệ, tài sản vô hình,... Tài sản số đang ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế số hiện đại. Bài viết dưới đây đã đưa ra cái nhìn tổng quan về tài sản số, sự hình thành của tài sản số, thực trạng phát triển tài sản số ở Việt Nam có những tiềm năng và thách thức gì, từ đó đề xuất một số giải pháp về chính sách để quản lý tốt tài sản số ở nước ta thời gian tới.

• Từ khóa: tài sản số, phát triển, chính sách, Việt Nam.

Digital assets are assets that exist in digital form and can be transferred or owned through information technology platforms. They can be digital content, cryptocurrencies, technology products, intangible assets, etc. Digital assets are becoming increasingly important in the modern digital economy. The following article provides an overview of digital assets, the formation of digital assets, the current status of digital asset development in Vietnam, what are the potentials and challenges, and from there proposes some policy solutions to effectively manage digital assets in our country in the coming time.

• Key words: digital assets, development, policy, Vietnam.

JEL code: O33

Ngày gửi bài: 19/6/2025

Ngày gửi phản biện: 30/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/8/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.01>

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời và phát triển của tài sản số được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, bao gồm tiến bộ công nghệ, thay đổi động lực kinh tế, bối cảnh pháp lý. Tài sản số phát triển đang mở ra một kỷ nguyên mới trong lĩnh vực tài chính và đầu tư, có ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Chính vì thế, chúng ta cần nhận diện về tài sản số để có những chính sách quản lý cho phù hợp.

2. Tổng quan về tài sản số

Tài sản số (digital asset), tài sản mã hóa (crypto asset) và tài sản ảo (virtual asset) là những khái

niệm có liên quan nhưng có sự khác nhau về cách thiết kế, chức năng và phạm vi.

Tài sản số hàm ý liên quan đến bất kỳ loại tài sản nào tồn tại hoàn toàn ở dạng số hoặc điện tử và không có hình thái vật lý. Theo Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA), tài sản số là một công cụ kỹ thuật số được phát hành hoặc thể hiện thông qua việc sử dụng sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự. Loại tài sản này không bao gồm các hình thái số của tiền tệ pháp định.

Tài sản mã hóa là một loại tài sản số sử dụng các kỹ thuật mã hóa để bảo mật. Nó thường được phân tán và hoạt động trên nền tảng blockchain hoặc sổ cái phân tán. Theo ICMA, tài sản mã hóa là một loại tài sản tư nhân (private) phụ thuộc chủ yếu vào kỹ thuật mã hóa và sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự để hình thành giá trị; chúng còn được gọi là tiền số. Quy định về thị trường tài sản mã hóa (MiCa) của EU đề xuất định nghĩa rộng hơn, theo đó tài sản mã hóa là “hình thái số của giá trị hoặc quyền có thể được chuyển giao và lưu trữ điện tử, sử dụng công nghệ sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự”. Bitcoin, Ether, Tether... là những loại tài sản này.

Tài sản ảo là một loại tài sản số, thường được kiểm soát bởi người tạo ra nó và được sử dụng, chấp nhận giữa các thành viên của một cộng đồng mạng hoặc hệ sinh thái trực tuyến cụ thể, thường không thể chuyển đổi thành tiền pháp định và độ an toàn, mức độ minh bạch thấp hơn so với tài sản số.

Theo ICMA, tài sản ảo là hình thái số của giá trị có thể được giao dịch hoặc chuyển nhượng trên môi trường số và có thể được sử dụng cho mục

* Trường Đại học Thương mại

đích thanh toán hoặc đầu tư. Tài sản ảo không bao gồm các hình thái số của tiền tệ pháp định truyền thống, chứng khoán và các tài sản tài chính thông thường khác.

Theo Luật Công nghiệp công nghệ số của Việt Nam thì: *Tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử.*

Tài sản số được phân loại theo một hoặc một số tiêu chí sau:

- + Theo mục đích sử dụng;
- + Công nghệ;
- + Tiêu chí khác.

Tài sản số bao gồm:

(a) Tài sản ảo trên môi trường điện tử là một loại tài sản số có thể được dùng cho mục đích trao đổi hoặc đầu tư. Tài sản ảo không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự; tài chính;

(b) Tài sản mã hóa là một loại tài sản số sử dụng công nghệ mã hóa hoặc công nghệ số có chức năng tương tự để xác thực đối với tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao. Tài sản mã hóa không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự; tài chính;

(c) Tài sản số khác. (Luật Công nghiệp công nghệ số, 2025)

3. Quá trình phát triển của tài sản số

Tài sản mã hóa đã và đang dẫn đến việc định hình lại bức tranh tài chính kể từ khi ra đời, bắt đầu từ việc tạo ra Bitcoin cho đến sự xuất hiện của các nền tảng tài chính phi tập trung (DeFi) khác nhau. Quá trình phát triển của tài sản mã hóa phản ánh những đổi mới về công nghệ, triết lý kinh tế và thay đổi xã hội.

Khái niệm tiền mã hóa có từ cuối thế kỷ 20 với tiền thân là DigiCash của David Chaum và B-money của Wei Dai. Đến năm 2008, Satoshi Nakamoto giới thiệu Bitcoin thông qua một bài viết mang tính đột phá có tiêu đề “Bitcoin: Hệ thống tiền mặt điện tử ngang hàng”. Sự ra mắt của Bitcoin vào năm 2009 đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên blockchain. Sử dụng hệ thống sổ cái phi tập trung được hỗ trợ bởi mã hóa, Bitcoin đã cung cấp một phương tiện trao đổi chống kiểm

duyet. Nguồn cung hạn chế với 21 triệu đơn vị và tính chất số lượng giảm dần đã giúp nó trở thành một giải pháp thay thế cho các hệ thống tiền pháp định truyền thống, đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Sự thành công của Bitcoin đã thúc đẩy cho sự phát triển của các loại tiền số thay thế khác như Litecoin (năm 2011), Ripple (năm 2012)..., mỗi loại đều nhằm mục đích giải quyết những hạn chế cụ thể của Bitcoin. Sự phát triển thực sự diễn ra vào năm 2015 với sự ra đời của Ethereum trên nền tảng blockchain. Ethereum đưa ra các hợp đồng thông minh, các cam kết tự thực hiện với các điều khoản được mã hóa trực tiếp. Sự đổi mới này đã mở ra rất nhiều ứng dụng ngoài các giao dịch đơn giản, mở đường cho các ứng dụng phi tập trung (dApps) và các tiện ích blockchain mới. Sự nổi lên của các stablecoin như Tether (USDT) và USD Coin (USDC) đã bổ sung thêm chức năng, gắn giá trị của chúng với các loại tiền tệ truyền thống nhằm giảm sự biến động, giúp chúng trở nên hấp dẫn để sử dụng trong mua bán, chuyển tiền kiều hối, thanh toán xuyên biên giới.

Năm 2017, hiện tượng chào bán tiền lần đầu (ICO) đã cho thấy cả tiềm năng và hạn chế của những sáng tạo từ blockchain. ICO cung cấp một phương thức phi tập trung cho các công ty khởi nghiệp để huy động vốn bằng cách phát hành các đơn vị tiền mã hóa (token). Giai đoạn này chứng kiến các dự án đột phá như Filecoin, huy động được hơn 250 triệu USD. Tuy nhiên, bản chất không được kiểm soát của ICO đã dẫn đến một loạt trường hợp gian lận và đổ vỡ. Những vụ lừa đảo như BitConnect đã làm xói mòn lòng tin, khiến các cơ quan quản lý trên toàn thế giới phải áp dụng các biện pháp chặt chẽ hơn.

Mô hình tài chính phi tập trung (DeFi) nổi lên từ khoảng năm 2018 và thu hút chú ý vào năm 2020 đánh dấu một giai đoạn biến đổi mạnh mẽ trong quá trình phát triển tiền mã hóa. Nền tảng DeFi đã tận dụng các hợp đồng thông minh của Ethereum để mô phỏng lại các hệ thống tài chính truyền thống. Các giao thức như Uniswap đã tạo ra cuộc cách mạng trong giao dịch với các nhà tạo lập thị trường tự động, trong khi các nền tảng như Aave và Compound cho phép thực hiện vay và cho vay phi tập trung.

Tiếp đó, các token không thể thay thế (non-fungible token, NFT) nổi lên như một ứng dụng đột phá của công nghệ blockchain. Không giống

như tiền mã hóa, mỗi token NFT đại diện cho tài sản số duy nhất. Thị trường NFT đã có được sức hút với các dự án như CryptoPunks vào năm 2017 và bùng nổ với sự ra đời của Bored Ape Yacht Club vào năm 2021. Sự bùng nổ của NFT đã chứng minh tiềm năng của blockchain trong giao dịch tác phẩm nghệ thuật, trò chơi và giải trí. Bức tranh “Everydays: The First 5000 Days” của Beeple được bán với giá 69 triệu USD tại Christie’s, đánh dấu một thời khắc lịch sử.

Trong giai đoạn từ năm 2020 đã đánh dấu một trào lưu chấp nhận rộng rãi đối với tài sản số. Các tập đoàn như Tesla và MicroStrategy đã đưa Bitcoin vào trong báo cáo tài chính, cho thấy dấu hiệu tin tưởng vào vai trò của tài sản mã hóa như một phương tiện lưu trữ giá trị. Trong khi đó, PayPal, Visa và Mastercard đã tích hợp tiền mã hóa vào nền tảng thanh toán của họ, cho phép hàng triệu người dùng truy cập vào các loại tiền số.

Các quỹ ETF Bitcoin như ProShares Bitcoin Strategy ETF ra mắt vào năm 2021 đã giúp các nhà đầu tư truyền thống tiếp cận với thị trường tiền mã hóa. Các loại tiền số của ngân hàng trung ương (CBDC), ví dụ như tiền số Nhân dân tệ của Trung Quốc, cũng đã được các nước xem xét như một tài sản thay thế khác cho tiền pháp định và tích hợp vào hệ thống tiền tệ quốc gia.

4. Sự phát triển của tài sản số ở Việt Nam

Tiềm năng

Theo Báo cáo của Hiệp hội Blockchain Việt Nam, tài sản mã hóa là thị trường toàn cầu lớn với giao dịch mỗi ngày 200 tỷ USD và 617 triệu người dùng. Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường tiền điện tử phát triển nhanh nhất thế giới. Điều này cho thấy sự quan tâm và mức độ chấp nhận tài sản số của người dân Việt Nam là rất lớn.

Thị trường tài sản số Việt Nam bao gồm nhiều loại hình khác nhau như tiền điện tử, NFT (Non-Fungible Token), và các tài sản số khác. Tài sản số có tiềm năng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như tài chính, thương mại điện tử, giải trí, và quản lý chuỗi cung ứng.

Năm 2024, Việt Nam xếp thứ 5 thế giới về mức độ quan tâm đến tài sản số, đứng thứ 3 toàn cầu về sử dụng các nền tảng giao dịch quốc tế, hiện có 17 triệu người Việt Nam sở hữu tài sản số và tổng giá trị thị trường vượt 100 tỉ USD - con số này chiếm khoảng 1/4 GDP của Việt Nam giao dịch tài sản số không chính thức đang tạo ra một nền

kinh tế ngầm khổng lồ nhưng Việt Nam lại chưa có khung pháp lý chính thức cho tiền điện tử, tài sản số.

Những thách thức

Thứ nhất: Chưa có khung pháp lý đầy đủ, rõ ràng

Dòng vốn trên thị trường tài sản số và tiền mã hóa tại Việt Nam đang ở mức rất lớn, đòi hỏi những giải pháp quản lý chặt chẽ để kiểm soát và định hướng dòng tiền. Hiện tại, Việt Nam mới ban hành văn bản luật quản lý và điều chỉnh các hoạt động liên quan đến tài sản số. Điều này tạo ra sự mới mẻ và khó khăn cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, đồng thời gây áp lực cho việc quản lý và giám sát của các cơ quan chức năng. Nếu khung pháp lý chưa đầy đủ, rõ ràng, hoạt động mua bán tiền số vẫn diễn ra nhưng tiềm ẩn nguy cơ cao, khiến nhà đầu tư dễ rơi vào các mô hình lừa đảo trên những sàn giao dịch không minh bạch.

Thứ hai: Tiềm ẩn nhiều rủi ro

+ Tài sản số có thể trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công mạng, gây thiệt hại lớn cho người dùng. Theo khảo sát của Hiệp hội An ninh mạng quốc gia (NCA), năm 2024 ước tính người Việt mất 18.900 tỷ đồng do lừa đảo trực tuyến. Hình thức lừa đảo phổ biến nhất là mời gọi đầu tư.

Lý giải nguyên nhân, một số chuyên gia cho biết, rủi ro lớn nhất là tâm lý muốn làm giàu nhanh mà không quan tâm đến nguy cơ. Người dân Việt Nam có xu hướng ít chịu trách nhiệm khi đầu tư. Khi xảy ra sự cố, họ thường tìm đến Nhà nước để yêu cầu can thiệp, giống như tình trạng từng xảy ra với trái phiếu doanh nghiệp. Họ cũng thường chủ quan khi gửi tiền vào ngân hàng mà không quan tâm đến mức bảo hiểm tiền gửi. Chính vì tâm lý này, họ dễ bị lôi kéo vào các mô hình đầu tư cam kết lợi nhuận cao một cách bất thường.

+ Bên cạnh đó, giá trị của tài sản số có thể biến động mạnh, gây rủi ro lớn cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, khi nhà đầu tư đang giao dịch trên các sàn giao dịch nước ngoài không chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, trong đó, có một số sàn không có địa chỉ trụ sở cụ thể. Như vậy, trong trường hợp bị lừa đảo hoặc mất tài sản do tội phạm công nghệ cao thì nhà đầu tư có nguy cơ bị mất trắng tài sản của mình và các cơ quan chức năng của Việt Nam cũng khó có thể bảo vệ được.

+ Trong các vụ ly hôn có yêu cầu chia tài sản, tranh chấp tài sản chung đã phát sinh trường hợp

một bên tâu tán tài sản để không phải chia cho bên còn lại, bằng cách chuyển tài sản sang tiền kỹ thuật số. Nguyên nhân là do đặc tính đặc tính phi vật chất, phân tán và không chịu sự quản lý của bất kỳ cơ quan trung ương nào, bên còn lại rất khó để chứng minh có sự tồn tại của tiền kỹ thuật số để yêu cầu tòa án chia tài sản chung.

+ Khi nhà đầu tư qua đời, người thừa kế không thể dễ dàng tiếp cận và quản lý tiền kỹ thuật số do thiếu cơ chế pháp lý để xác định quyền sở hữu và chuyển giao. Điều này phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách của các sàn mà nhà đầu tư đang giao dịch. Khi các sàn này từ chối cho người thừa kế tiếp nhận tài sản thì việc khởi kiện cũng rất khó khăn do các sàn được quản lý bởi các công ty có trụ sở ở nước ngoài hoặc thậm chí không có trụ sở.

Thứ ba: Nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố

Tài sản số, tài sản ảo, tài sản mã hoá có tính ẩn danh, phi tập trung, phi biên giới trong đó chứa đựng rủi ro về rửa tiền, khủng bố. Các quốc gia khi thiết lập khung pháp lý về tài sản này đều đặt ra quản lý phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Việc thiếu các quy định kiểm soát chặt chẽ có thể tạo điều kiện cho các hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua tài sản số.

Thị trường tài sản mã hoá có nguy cơ lớn, các đối tượng khủng bố thời gian qua đã xâm nhập vào Việt Nam, tìm cách biến Việt Nam thành nơi trung chuyển tiền thông qua thị trường tiền ảo, tài sản ảo. Thiếu khung pháp lý quản lý là nguy cơ có thể bị các đối tượng lợi dụng. Từ 2018 đến nay xu hướng các nhóm khủng bố sử dụng công nghệ cao, tiền ảo, tài sản ảo để chuyển tiền gia tăng và là thách thức cho nhiều nước.

5. Đề xuất một số chính sách quản lý tài sản số cho Việt Nam hiện nay

Để phát triển tài sản số theo hướng có lợi cho sự phát triển thì Việt Nam cần có những hàm ý chính sách phù hợp, đó là:

5.1. Xây dựng khung pháp lý toàn diện

Cần sớm đưa ra hướng dẫn thực thi cho văn bản quản lý tài sản số mới ban hành và tiếp tục xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện để quản lý các hoạt động liên quan đến tài sản số, bao gồm các quy định về phát hành, giao dịch, lưu trữ và sử dụng tài sản số.

Có thể đưa đồng tiền số do Chính phủ phát hành đồng thời thiết lập cơ chế trao đổi với các loại tiền số trên thế giới.

5.2. Tăng cường năng lực quản lý và giám sát

Cần tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát và điều chỉnh thị trường tài sản số, đồng thời nâng cao nhận thức về tài sản số cho các cơ quan quản lý và người dân.

Xây dựng sàn giao dịch tiền số, cơ chế quản lý để chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố.

5.3. Thúc đẩy ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực kinh tế

Khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực như tài chính, thương mại điện tử, logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

5.4. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng các tiêu chuẩn chung về tài sản số.

5.5. Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng

Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về tài sản số cho người dân, đặc biệt là về các rủi ro và lợi ích của tài sản số.

Kết luận

Phát triển tài sản số là một xu hướng tất yếu và mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của tài sản số, Việt Nam cần có những hàm ý chính sách phù hợp và hiệu quả. Việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện, tăng cường năng lực quản lý và giám sát, thúc đẩy ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực kinh tế, tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức cộng đồng là những yếu tố then chốt để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường tài sản số tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Quốc hội (2025), Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ban hành ngày 14/6/2025

Nguyễn Thanh Hà, Hoàng Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Hương (2025), Hoàn thiện khung pháp lý để tiền điện tử, tài sản số sớm có giá trị pháp lý tại Việt Nam, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam ngày 10/03/2025

Tuấn Thủy (2025), Khoảng 18 triệu người Việt Nam đang sở hữu tài sản mã hóa, Tạp chí Tài chính online ngày 08/03/2025

Đặng Tài An Trang (2025), Xu thế phát triển của tài sản số, Tạp chí Tài chính online ngày 11/03/2025

Lê Thị Kim Nhung, Nguyễn Lê Đức (2024), Quản lý tiền mã hóa ở một số quốc gia – Kinh nghiệm và một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/quan-li-tien-ma-hoa-o-mot-so-quoc-gia-kinh-nghiem-vu-mot-so-khuyen-ngh-i-chinh-sach-doi-vi-viet-nam-11591.html>, accessed: 05/3/2025.

Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (2025), Gấp rút xây dựng khung pháp lý cho tài sản số, <https://diendan.doanhnghiep.vn/gap-rut-xay-dung-khung-phap-ly-cho-tai-san-so-10150915.html>, accessed: 05/3/2025.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Trung Kiên*

Biến đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh hơn, nghiêm trọng hơn, trở thành một trong những vấn đề cấp bách toàn cầu. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất với biến đổi khí hậu. Trước tác động to lớn của biến đổi khí hậu, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng vấn đề này, luôn nhất quán chủ trương chủ động, tích cực hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu. Đại hội VI (năm 1986) của Đảng cho rằng, tất cả các dân tộc và cộng đồng nhân loại cần có sự phối hợp với nhau để giải quyết những vấn đề toàn cầu, trong đó có bảo vệ môi trường. Đi cùng với việc triển khai hàng loạt các chương trình, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu, ban hành nhiều chính sách, thông tư, nghị định nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm đến hoạt động chi ngân sách cho biến đổi khí hậu. Đề tài đã tìm hiểu về những tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế Việt Nam, đưa ra thực trạng hoạt động chi ngân sách cho biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài báo đã đưa ra một số định hướng và giải pháp đối với hoạt động chi ngân sách cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, chi ngân sách nhà nước, ngân sách nhà nước, tác động của biến đổi khí hậu, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Climate change is occurring at an increasingly rapid and severe pace, becoming one of the most urgent global issues. Vietnam is assessed as one of the most vulnerable countries to climate change. In the face of the significant impact of climate change, since the implementation of the renewal process, the Party and the State of Vietnam have particularly valued this issue, consistently adhering to the policy of proactively and actively cooperating internationally on climate change. The 6th Congress (in 1986) of the Party stated that all nations and communities of humanity need to coordinate with each other to address global issues, including environmental protection. Along with the implementation of a series of programs and projects to adapt to climate change, the issuance of various policies, circulars, and decrees to respond to climate change, state management agencies are also particularly concerned about budget expenditures for climate change. The topic has explored the impacts of climate change on the Vietnamese economy and presented the status of budget expenditures for climate change in Vietnam. Based on that, the article has proposed some directions and solutions for budget expenditures related to climate change adaptation activities.

• Key words: climate change, state budget expenditure, state budget, impacts of climate change, response to climate change.

Ngày gửi bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.02>

1. Mở đầu

Việt Nam đang phải đối mặt với những tác động nặng nề của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động tới khu vực thành thị đông dân cư, các vùng nông thôn nghèo, cũng như tới các hoạt động kinh tế nông cốt trong nông nghiệp, thủy sản và một số lĩnh vực khác, vốn là động lực quan trọng giúp xóa đói giảm nghèo và tạo công ăn việc làm. Tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh của Việt Nam gây ra phát thải khí nhà kính do các dự án đầu tư vẫn còn sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, nếu không có các biện pháp giảm trừ sẽ khiến Việt Nam dần trở thành nguồn phát thải lớn. Đứng trước thách thức này đòi hỏi chúng ta phải hành động mạnh mẽ hơn nữa để bảo vệ những thành quả đạt được trong công cuộc phát triển đất nước, đạt mức thu nhập trung bình cao bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Tại Hội nghị COP 26 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã khẳng định chính phủ Việt Nam cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050, tham gia cam kết toàn cầu cắt giảm 30% lượng khí mê-tan gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2030 và cam kết ngăn chặn, đảo ngược tình trạng mất rừng và suy thoái

* Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội; email: kiensanbay.mta@gmail.com

đất vào năm 2030. Đến hội nghị COP 27 tại Ai Cập đã đưa ra thông điệp mạnh mẽ rằng Việt Nam cùng với thế giới, cần khẩn thiết hành động trước thời điểm không thể thay đổi về khí hậu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần một chính sách chi ngân sách phù hợp, là yếu tố then chốt đảm bảo để hiện thực hóa các cam kết đó.

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế Việt Nam

Về mặt địa lý, Việt Nam có lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ tuyến, địa hình đa dạng và phức tạp, nên có sự khác biệt khá lớn về khí hậu. Về khía cạnh kinh tế, Việt Nam là một nước nông nghiệp với tỷ lệ đóng góp vào GDP hàng năm 20% GDP, mức thu nhập của người dân thuộc mức trung bình thấp của thế giới, phần đông người nghèo sống dựa vào nông nghiệp và đánh bắt thủy, hải sản. Vì vậy, theo đánh giá của Tổ chức Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình biến đổi khí hậu.

Theo chỉ số về mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu (CCVI), đánh giá mức độ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu trong 30 năm tới thông qua 42 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tại 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng thứ 23 trong tổng số 193 quốc gia và là một trong 30 nước chịu “rủi ro rất cao” do biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu tác động tới tất cả các vùng, miền, các lĩnh vực của nước ta, nhưng trong đó tài nguyên nước, sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế - sức khỏe và vùng ven biển sẽ chịu tác động mạnh nhất. Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng tới hơn 12% diện tích đất nông nghiệp và khoảng 25% dân số của Việt Nam, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp, là nguy cơ hiện hữu đối với thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước. Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thế giới và Đại học Copenha-gen (năm 2012) cho biết, nếu GDP vào năm 2050 của Việt Nam đạt trên 500 tỷ USD thì thiệt hại khi đó do biến đổi khí hậu có thể lên đến khoảng 40 tỷ USD.

Đặc biệt với chiều dài đường biển lên tới 3.260km, kéo dài từ Bắc vào Nam, Việt Nam là một trong 84 quốc gia đang phát triển ở vùng ven biển bị ảnh hưởng nặng nề nhất do nước biển dâng. Các tác động của biến đổi khí hậu, như nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan,... đang hiện hữu ngày càng nhiều hơn. Hai vựa lúa lớn của cả nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, trong đó đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa của cả nước, vùng nguyên liệu đầu vào quan trọng cho lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực,

thực phẩm, may mặc,... Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m mà không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 11% diện tích đồng bằng sông Hồng và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long bị nhấn chìm không còn khả năng canh tác, tức là mất khoảng 2 triệu ha đất canh tác. Theo phân tích của Viện Tài nguyên thế giới (WRI) về ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, Việt Nam đứng thứ 4 trong 164 quốc gia được khảo sát về tác hại nghiêm trọng của lũ lụt đến toàn bộ nền kinh tế; làm thiệt hại 2,3% GDP của Việt Nam mỗi năm. Nước biển dâng khiến tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển nặng nề hơn, thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Các hiện tượng thời tiết bất thường, cực đoan liên quan đến biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng cao, mưa ít, hạn hán, thiếu nước tưới, các đợt lũ bất thường liên tục xảy ra sẽ khiến đất thiếu phù sa bồi đắp do đó đứng trước nguy cơ đất bị bạc màu, suy thoái, ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất cây trồng.

Cùng với tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai tại các đô thị, khu dân cư lớn, các làng nghề; các sự cố môi trường ngày càng gia tăng do những nỗ lực tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, gia tăng dân số,... sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của Việt Nam trong trung và dài hạn.

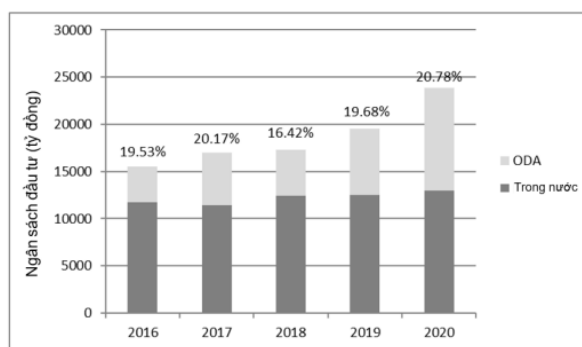
3. Thực trạng hoạt động chi ngân sách nhà nước nhằm chống biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Để ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế cac-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên là xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra, Việt Nam cần một nguồn lực tài chính rất lớn.

Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và đã tham gia Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) để đạt được mục tiêu này. Tổng nhu cầu tài chính cho quá trình khử cac-bon ước tính là 114 tỉ USD trong giai đoạn 2022 - 2040 (World Bank Group, 2022). Bên cạnh đó, trong chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) ước tính, Việt Nam chỉ có thể trang trải được 30% chi phí của các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, do vậy cần huy động thêm vốn tài trợ cho hoạt động thích ứng từ quốc tế. Cam kết đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam gửi tới Ban Thư ký của UNFCCC là khoảng 0,21%/tổng GDP cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, nếu hướng tới phương án chi 1,5% trên tổng GDP cho các hoạt động

này thì Việt Nam vẫn cần huy động thêm 3,5 tỉ USD mỗi năm, 35 tỉ USD trong giai đoạn 2021 - 2030. Chính vì vậy, Việt Nam đã có những quy định về ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện bảo vệ môi trường. Theo Bộ Tài chính, hằng năm, ngân sách nhà nước bố trí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường không dưới 1% tổng chi ngân sách theo Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong giai đoạn từ 2016-2020, tổng hợp dữ liệu ngân sách khí hậu từ 29 tỉnh cho thấy ngân sách trung bình dành cho chống biến đổi khí hậu không ngừng tăng lên, từ hơn 15.000 tỷ đồng năm 2016 lên gần 25.000 tỷ đồng vào năm 2020. Ngân sách cho chống biến đổi khí hậu cũng chiếm tỷ trọng tương đối ổn định trong tổng ngân sách, chiếm khoảng 19 - 21% tổng ngân sách.

Hình 1: Tổng hợp ngân sách đầu tư cho BĐKH của 29 tỉnh thành từ năm 2016 đến năm 2020 với hai nguồn vốn chính là ODA và trong nước



Nguồn: NUDP Việt Nam-Bộ kế hoạch và Đầu tư

Trong giai đoạn này cũng ghi nhận sự gia tăng nguồn vốn ODA dành cho hoạt động chống biến đổi khí hậu nên tổng ngân sách cho cũng tăng theo. Trong đó, chi cho thích ứng với biến đổi khí hậu chi chủ yếu, chiếm hơn 90% ngân sách của các năm. Đầu tư kết hợp cho thích ứng và giảm nhẹ chiếm phần lớn phần ngân sách còn lại, nhưng luôn ở mức dưới 10%. Hơn 50% ngân sách đầu tư ứng phó với biến đổi khí hậu, tập trung vào 4 nhiệm vụ: giao thông vận tải, khả năng chống chịu của các đô thị và khu dân cư, thủy lợi, đê sông và kè biển.

Như vậy, mặc dù ngân sách dành cho biến đổi khí hậu liên tục tăng song nguồn lực đầu tư công của nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu để nâng cao năng lực cả về cơ sở hạ tầng, thể chế và nguồn nhân lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, việc phân bổ, giải ngân kinh phí còn chậm, thậm chí phải hủy dự toán trong một số trường hợp.

Bên cạnh đó, thực tế nội dung các khoản chi dành cho biến đổi khí hậu lại không được quy định cụ thể trong hệ thống các thông tư, nghị định về chi ngân sách. Cụ thể trong giai đoạn 2021 -2025, việc phân bổ

ngân sách đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của trung ương. Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 - Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025, đã chỉ rõ các chủ đề phù hợp với phân bổ ngân sách đầu tư tại Điều 3. Các chủ đề này bao gồm quốc phòng, giáo dục và đào tạo, tin tức và truyền thông, thể thao, v.v., nhưng không nêu rõ chủ đề chống biến đổi khí hậu. Mặc dù chống biến đổi khí hậu có thể được đan xen vào nhiều chủ đề khác, ví dụ như: khí tượng và cảnh báo sớm, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng vùng ven biển và lưu trữ nước. Do đó, trong các điều khoản về lập kế hoạch và dự toán ngân sách cho giai đoạn 2021-2025, nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép chứ không phải là trọng tâm chính của các chủ đề đầu tư. Trong quy định này, Điều 4 có nhắc đến ngoại lệ trong vấn đề này, trong đó ưu tiên phân bổ để thực hiện, thúc đẩy tiến độ để hoàn thành và sử dụng các dự án thuộc các chương trình môi trường quốc gia, các dự án quan trọng của đất nước, các chương trình và dự án kết nối các vùng hoặc ảnh hưởng đến nhiều vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người dân, phòng tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước trong thời gian sớm nhất. Như vậy, việc phân bổ ngân sách đầu tư cho biến đổi khí hậu sẽ chủ yếu thông qua lồng ghép các hoạt động liên quan đến khí hậu theo các chủ đề đầu tư chính. Do đó có thể thấy chống biến đổi khí hậu chỉ là một phần của lĩnh vực đầu tư chung chứ không phải là lĩnh vực đầu tư cụ thể cần thực hiện, cần được đặc biệt chú trọng.

Cho đến nay Việt Nam chưa có một hệ thống theo dõi và báo cáo chi tiêu biến đổi khí hậu một cách có hệ thống. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự quản lý tách biệt giữa ngân sách đầu tư phát triển và ngân sách chi thường xuyên, cũng như hệ thống theo dõi chi tiêu bị phân tách, chưa có sự phối hợp, gắn kết giữa cấp trung ương và cấp địa phương, cấp nào theo dõi và báo cáo chi tiêu của cấp ấy, còn ở cấp độ quốc gia thì chỉ có các số liệu tổng hợp. Bên cạnh đó, đa số các khoản chi đầu tư đều nhằm vào mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, chỉ cho mục tiêu giảm nhẹ chủ yếu nằm ở phần chi thường xuyên qua các đề án nghiên cứu khoa học công nghệ về phát triển công nghệ mới, vật liệu mới thân thiện với môi trường, xây dựng cơ chế chính sách tạo thuận lợi cho các hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu hoặc nâng cao năng lực cho các bên tham gia. Vì vậy, nếu hệ thống theo dõi và báo cáo không lồng ghép được việc theo dõi cả chi đầu tư và chi thường xuyên thì không phản ánh được đầy đủ bức tranh về chi tiêu công cho biến đổi khí hậu. Điều này gây khó khăn cho nhà quản lý đánh giá được mức độ chi đầu tư công dành biến đổi khí hậu để có hướng điều chỉnh ngân sách tốt hơn phù hợp với các chính sách,

giải pháp và hành động về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu.

Về phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, việc đề xuất sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phù hợp với quy định pháp luật; còn tình trạng phân định chưa rõ giữa nội dung chi từ nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường và nguồn vốn đầu tư công; việc lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của một số Bộ, cơ quan trung ương còn chậm trễ.

3. Một số đề xuất

Trong thời gian qua, Việt Nam đã phải đối mặt với những thách thức to lớn từ sự gia tăng ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu. Nhận thức rõ được những thách thức đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, Việt Nam cũng gặp phải nhiều vấn đề bất cập. Trước thực trạng đó, bài báo đưa ra một số đề xuất, kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần theo dõi và báo cáo một cách có hệ thống về chi ngân sách nhà nước cho biến đổi khí hậu. Cụ thể, cần xây dựng một hệ thống theo dõi và báo cáo toàn diện về đầu tư và chi tiêu ngân sách cho biến đổi khí hậu, đáp ứng được yêu cầu báo cáo quốc tế và sử dụng hiệu quả trong nước cần bao gồm các thành phần bao gồm: Chi đầu tư và chi thường xuyên; tích hợp chi tiêu công ở cấp trung ương và cấp địa phương; và có thể đầu tư tư nhân cho biến đổi khí hậu. Trong hướng dẫn phân loại đầu tư công cho biến đổi khí hậu theo Quyết định 1068 của Bộ KH&ĐT chi tiết hơn nhưng chỉ áp dụng cho phân loại đầu tư công lại chưa có hướng dẫn cho chi thường xuyên, và mức độ liên quan đến biến đổi khí hậu chỉ xác định ở hai cấp hoặc là 0% hoặc là 100% dẫn đến sai số có thể khá lớn. Bản hướng dẫn sẽ được xây dựng cần bổ sung thêm cả mẫu báo cáo đơn giản để các đơn vị có thể tự báo cáo theo mẫu. Đây sẽ là cơ sở để các cơ quan quản lý đánh giá được mức độ đầu tư và chi tiêu ngân sách cho biến đổi khí hậu để trên cơ sở đó có định hướng điều chỉnh kịp thời.

Thứ hai, đối với chi đầu tư công, cần đưa nội dung yêu cầu cung cấp thông tin về mức độ liên quan đến biến đổi khí hậu trong các báo cáo chủ trương đầu tư và nghiên cứu khả thi dự án vào các văn bản pháp lý hiện hành và các văn bản hướng dẫn lập kế hoạch và dự toán ngân sách. Cụ thể, tiến hành gắn mã được thực hiện trong suốt quá trình lập kế hoạch dự án và lập ngân sách. Từ đó giúp hệ thống theo dõi các dự án và theo suốt vòng đời của chúng; từ khi khởi động đến khi kết thúc. Nhờ đó, cho phép tổng hợp ngân sách cho biến đổi khí hậu ở bất kỳ giai đoạn nào của quy trình.

Thứ ba, đối với chi thường xuyên, tương tự như đối với chi đầu tư, cần có quy định mã nhiệm vụ riêng về

chi cho biến đổi khí hậu vào mục lục ngân sách hiện nay để phục vụ theo dõi chi cho biến đổi khí hậu qua Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc. Biến đổi khí hậu không phải là một lĩnh vực hay ngành riêng biệt như giáo dục, y tế, v.v. mà có tính chất liên ngành. Các khoản chi cho biến đổi khí hậu đều nằm đan xen trong nhiều lĩnh vực chi khác. Do đó, muốn biết được trong từng lĩnh vực chi thường xuyên cho biến đổi khí hậu là bao nhiêu, cần phải làm rõ nhiệm vụ chi nào phục vụ mục tiêu biến đổi khí hậu cụ thể.

Thứ tư, cần xây dựng một hệ thống phần mềm thống nhất trong toàn quốc để có thể tích hợp nội dung theo dõi giải ngân của các dự án đầu tư công của trung ương và địa phương. Khi đó, có thể có được thông tin liên tục, hàng năm về tình hình chi đầu tư công cho biến đổi khí hậu thông qua hệ thống này. Hệ thống này có thể tích hợp thành một chức năng mới bổ sung vào phần mềm báo cáo các dự án đầu tư công thuộc NSTW mà Bộ KH&ĐT nay là Bộ Tài chính (sau sát nhập) đang quản lý.

Thứ năm, cần tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính, tăng chi ngân sách và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường thông qua nhiều hình thức như phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ môi trường, thị trường carbon, các hình thức đối tác công tư (PPP), tín dụng xanh, trái phiếu xanh; tiếp tục triển khai thực hiện xã hội hóa để huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách. Cùng với đó, cần đổi mới cơ chế quản lý, tăng dần và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Thứ sáu, tăng cường nhận thức và năng lực về chính sách và tài chính biến đổi khí hậu. Việc rà soát đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu, công tác lập kế hoạch ở các Bộ và địa phương cần được tăng cường, đảm bảo phân tích rõ ràng và toàn diện các nhiệm vụ của khu vực công và các ưu tiên chi tiêu về biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần tăng cường năng lực của các bộ, ngành về chi tiêu cho biến đổi khí hậu, làm cơ sở xác định mục tiêu ưu tiên cho việc ra quyết định, hành động, giải pháp cũng như chính sách lồng ghép biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực liên quan. Quốc hội và Hội đồng nhân cấp tỉnh đưa ra quyết định cuối cùng về phân bổ ngân sách nên việc nâng cao năng lực về tài chính khí hậu cho đối tượng này có ý nghĩa quan trọng.

Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Nguyễn Văn Huệ, TS Trần Thị Văn Anh, Giáo trình Tài chính công, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
 Vietnam - Country Climate and Development Report (2022) IFC.
 World Bank Group (2022) Key highlights: Country climate and development report for Vietnam, World Bank.
 World Bank Group (2022) Vietnam - Country climate and development report, World Bank.
 Văn Tuấn, "Ngân sách chi cho biến đổi khí hậu tăng 33% trong vòng 5 năm", <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/ngan-sach-chi-cho-bien-doi-khi-hau-tang-33-trong-vong-5-nam-101652.html>
 "Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở Việt Nam",
<https://pilot.dcc.gov.vn/%E1%BA%A2nh%CE%B0%E1%BB%9Fngc%E1%BB%A7abi%E1%BA%BFn-%C4%91%E1%BB%95i-kh%C3%AD-h%E1%BA%ADu-%E1%BB%9F-V%E1%BB%87i-Nam>

DỰ BÁO GIÁ BITCOIN BẰNG CÁC MÔ HÌNH HỌC MÁY

TS. Vũ Thị Huyền Trang* - Đặng Hải Yến* - Trần Thị Vân - Phạm Thị Hải Yến* - Nguyễn Kim Anh*

Trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0, Bitcoin đã vươn lên trở thành biểu tượng của công nghệ Blockchain, mở ra một thị trường tài chính đầy hứa hẹn nhưng cũng tiềm ẩn nhiều biến động. Việc dự báo giá Bitcoin đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đầu tư kinh tế. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu giá đóng cửa của Bitcoin từ ngày 07/10/2021 đến 08/02/2025 và của các mô hình học máy tiên tiến (RNN, LSTM, GRU, LSTM-GRU, GRU-LSTM) để dự báo giá Bitcoin và so sánh, đánh giá hiệu suất của các mô hình sử dụng. Kết quả cho thấy, GRU là mô hình tối ưu nhất để dự báo giá Bitcoin.

• Từ khóa: giá Bitcoin, dự báo, học máy, LSTM, GRU, RNN.

In the era of Industry 4.0, Bitcoin has emerged as a symbol of Blockchain technology, opening up a promising but potentially volatile financial market. Bitcoin price forecasting plays an important role in economic investment strategies. This study uses Bitcoin closing price data from October 7, 2021 to February 8, 2025 and advanced machine learning models (RNN, LSTM, GRU, LSTM-GRU, GRU-LSTM) to forecast Bitcoin prices and compare and evaluate the performance of the models used. The results show that GRU is the most optimal model for forecasting Bitcoin prices.

• Key words: bitcoin price, forecasting, machine learning, LSTM, GRU, RNN.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.03>

1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự phát triển của công nghệ số hóa, đặc biệt là Blockchain - nền tảng cốt lõi của Bitcoin. Trước bối cảnh thị trường giá Bitcoin biến động không ngừng, các mô hình dự báo đã trở thành công cụ đắc lực, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần ổn định thị trường. Trong lĩnh vực nghiên cứu, dự đoán giá Bitcoin thông qua các thuật toán trí tuệ nhân tạo AI và sức mạnh tính toán vượt trội của máy tính đã trở thành một hướng đi nổi bật. Với sự phát triển vượt bậc của phần cứng trong thế kỷ 21, công nghệ học máy đã khẳng định vị thế là công cụ dự báo giá Bitcoin ưu việt, nhờ khả năng xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, kết hợp linh hoạt nhiều phương pháp dự báo và thích ứng nhanh

chóng với biến động thị trường. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vượt trội, các mô hình này cũng đối mặt với những thách thức như yêu cầu dữ liệu đầu vào chất lượng cao, nguy cơ overfitting và sự phụ thuộc vào các yếu tố thị trường khó lường.

Nghiên cứu này tập trung vào việc áp dụng và đánh giá hiệu suất của các mô hình học máy, bao gồm Recurrent Neural Network (RNN), Gated Recurrent Unit (GRU), Long Short-Term Memory (LSTM) và các mô hình lai LSTM-GRU, GRU-LSTM trong dự báo giá Bitcoin. Kết quả không chỉ đóng góp cho lĩnh vực dự báo tài chính mà còn cung cấp những gợi ý quan trọng trong quản lý rủi ro và hoạch định chiến lược đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư và các bên liên quan đưa ra quyết định hiệu quả trên thị trường tiền mã hóa đầy biến động.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tiền mã hóa (cryptocurrency) là một loại tiền kỹ thuật số sử dụng cơ chế mã hóa để đảm bảo tính an toàn và xác thực cho các giao dịch. Không giống như tiền tệ truyền thống, tiền mã hóa không được phát hành bởi bất kỳ chính phủ nào mà được tạo ra và quản lý bởi hệ thống máy tính phi tập trung với các thuật toán tự động. Tiền mã hóa hoạt động trên nền tảng công nghệ chuỗi khối (blockchain), nơi tất cả các giao dịch được ghi lại công khai trong một sổ cái phân tán. Đồng tiền này ngoài tính năng thanh toán còn mang tính đầu tư và hiện nay không chịu sự kiểm soát của bất kỳ ngân hàng trung ương nào cũng như không có sự đảm bảo phát hành. Theo Nakamoto (2008), tiền mã hóa có rất nhiều ưu điểm vượt trội: tính an toàn, tính ẩn danh, tính tiết kiệm, tính nhanh chóng, tính năng chống lạm phát tự động. Một trong những loại hình tiền mã hóa thành công nhất

* Trường Đại học Thương mại; email: trang.vth@tmu.edu.vn

và được chấp nhận thanh toán nhiều nhất hiện nay là Bitcoin. Mặc dù còn tồn tại nhiều khuyết điểm khi triển khai trong thực tế nhưng Bitcoin đã gây ra cơn địa chấn toàn cầu và làm đẩy lên một cuộc cách mạng trong thị trường tiền tệ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Có nhiều phương pháp đã được phát triển để dự báo giá Bitcoin, tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm thì vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, không phải lúc nào cũng phù hợp với mọi loại dữ liệu và điều kiện thị trường. Các nghiên cứu dự báo giá Bitcoin hiện nay chủ yếu tập trung so sánh hiệu suất dự đoán giá Bitcoin giữa các mô hình; tỷ suất lợi nhuận và xu hướng giá của Bitcoin và phát triển một số mô hình học máy để dự đoán tỷ giá loại tiền mã hóa này.

Đầu tiên, nghiên cứu về RNN cho thấy mô hình này có khả năng học từ các mối quan hệ trong chuỗi dữ liệu, hữu ích trong dự báo chuỗi thời gian. Pant và cộng sự (2018) sử dụng phân tích cảm xúc từ 4254 tweet cùng dữ liệu giá trên CoinMarketCap để dự đoán giá Bitcoin. Kết quả cho thấy, mô hình RNN đạt độ chính xác 77,62% trong dự đoán giá Bitcoin và có mối tương quan 0,41 giữa số lượng ý kiến tiêu cực và giá Bitcoin.

So sánh giữa RNN và LSTM, Gunarto và cộng sự (2023) đã xây dựng và so sánh hiệu quả của hai mô hình học máy này trong việc dự báo giá Bitcoin và Ethereum, với dữ liệu từ năm 2015 đến năm 2021. Kết quả chỉ ra rằng mô hình LSTM vượt trội hơn so với mô hình RNN trong việc dự đoán giá Bitcoin và Ethereum, với giá trị RMSE thấp nhất là 0,061 và MAPE là 5,66% cho Bitcoin, cùng với RMSE là 0,036 và MAPE là 4,58% cho Ethereum. Trong khi đó, RNN có RMSE là 0,102 và MAPE là 8,82% cho Bitcoin, cũng như RMSE là 0,062 và MAPE là 6,51% cho Ethereum. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các siêu tham số của mô hình có ảnh hưởng lớn đến kết quả dự đoán.

Chen (2023) so sánh hồi quy Random Forest (RF) với LSTM, sử dụng 47 biến giải thích thuộc 8 danh mục, từ giá Bitcoin, các chỉ số thị trường đến sự chú ý của công chúng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hồi quy rừng ngẫu nhiên có độ chính xác dự đoán giá tốt hơn LSTM khi giá Bitcoin tương đối ổn định, nhưng không thể dự đoán các kết quả ngoài các mẫu đào tạo. Kết quả cũng cho thấy khi tăng số kỳ quá khứ của biến giải thích, độ chính xác của cả RF và LSTM đều giảm. Kết luận này gần với giả thuyết thị trường hiệu quả cổ điển.

Trong nghiên cứu của Shiri và cộng sự (2023) cho thấy GRU đạt độ chính xác cao trong các nhiệm vụ phân loại. Trên bộ dữ liệu IMDB, GRU đạt được độ chính xác 87,55% và trên bộ dữ liệu ARAS, nó đạt độ chính xác 93,65%. Đồng thời, GRU cũng yêu cầu ít thời gian huấn luyện hơn so với một số mô hình khác, điều này cho thấy rằng nó là một công cụ hữu ích trong việc xử lý dữ liệu chuỗi.

Bên cạnh đó, có rất nhiều nghiên cứu cho kết quả LSTM là tối ưu nhất. Trong nghiên cứu của Chen và cộng sự (2021), LSTM cũng cho thấy khả năng dự báo tốt hơn các mô hình ARIMA và SVR khi sử dụng dữ liệu kinh tế và công nghệ trong một mô hình hai giai đoạn. Tương tự, nghiên cứu của Phaladisailoed và Numnonda (2018) cũng cho thấy LSTM có độ chính xác cao nhất (52,78%) khi so sánh với hồi quy Theil-Sen, hồi quy Huber và GRU. Không chỉ vậy, LSTM còn được công nhận là một mô hình hiệu quả trong các bài toán dự báo mục tiêu nhiều lần (Shin và cộng sự, 2021; Jagannath và cộng sự, 2021; Rizwan và cộng sự, 2019), cho thấy tính linh hoạt của mô hình.

Tóm lại, LSTM thường được coi là một lựa chọn hàng đầu nhờ khả năng xử lý dữ liệu thời gian và độ chính xác cao trong các dự báo; cùng với đó, hồi quy RF, CNN, RNN hay GRU cũng cho thấy tiềm năng lớn trong việc dự báo giá Bitcoin. Tuy nhiên, hiệu suất của các mô hình cũng phụ thuộc vào các yếu tố như dữ liệu đầu vào, biến giải thích, và thiết lập tham số. Việc mở rộng nghiên cứu bao gồm các giai đoạn thị trường khác nhau có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về khả năng dự đoán của các mô hình học máy.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu giá đóng cửa hàng ngày của Bitcoin từ ngày 07 tháng 10 năm 2021 đến ngày 08 tháng 02 năm 2025, được thu thập từ yahoo finance.

3.2. Mô hình nghiên cứu

a. Mô hình Recurrent Neural Network - RNN

Mạng nơ-ron hồi quy (RNN) là một loại mạng nơ-ron nhân tạo chuyên xử lý dữ liệu tuần tự bằng cách duy trì trạng thái nội bộ qua các bước thời gian.

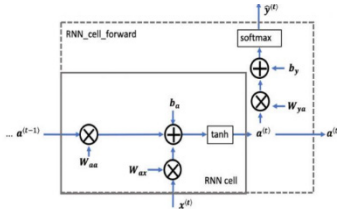
RNN gồm các lớp hồi quy, mỗi tế bào kết hợp đầu vào hiện tại với trạng thái trước để tạo đầu ra mới, giúp mạng học được các phụ thuộc theo thời

gian của dữ liệu. Ô nhớ lưu trữ thông tin các bước trước, hỗ trợ nhận diện xu hướng và mối quan hệ trong chuỗi dữ liệu (Zahid và cộng sự, 2022).

$$a(t) = \tanh(W_{ax}x(t) + W_{aa}a(t-1) + b_a)$$

$$\hat{y}(t) = \text{softmax}(W_{ya}a(t) + b_y)$$

Hình 1. Cấu trúc mạng RNN



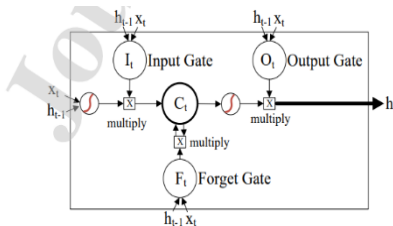
Nguồn: Gholipour (2023)

Hạn chế của RNN là hiện tượng độ dốc biến mất khi lan truyền ngược, khiến mô hình khó học các mối quan hệ xa và ghi nhớ thông tin dài hạn, từ đó ảnh hưởng đến độ chính xác. Các biến thể như LSTM, GRU được phát triển để khắc phục hạn chế này, giúp nhằm cải thiện khả năng lưu trữ hiệu suất dự báo.

b. Mô hình Long Short-Term Memory - LSTM

LSTM được phát triển bởi Hochreiter và Schmidhuber (1997), là một biến thể mạnh mẽ của RNN nhằm khắc phục các vấn đề về độ dốc biến mất và độ dốc bùng nổ (Gholipour, 2023). Khác với RNN, LSTM chứa cấu trúc phức tạp hơn: ô nhớ (C_t), cổng quên (f_t), cổng đầu vào (i_t), cổng đầu ra (o_t); kết hợp với các sigmoid và tanh.

Hình 2. Cấu trúc của một đơn vị LSTM



Nguồn: Hu và cộng sự (2020)

Hoạt động của ô LSTM như sau:

+ Cổng quên: Loại bỏ thông tin không cần thiết:

$$f_t = \sigma(W_c[h_{t-1}, x_t] + b_c)$$

Trong đó:

W_c là ma trận trọng số của cổng quên;

b_c là độ lệch của cổng quên;

σ là hàm sigmoid, đảm bảo giá trị của f_t nằm trong khoảng (0,1), tức là chỉ giữ lại một phần thông tin từ trạng thái ô trước đó C_{t-1} .

+ Cổng đầu vào: Kiểm soát thông tin mới được thêm vào, đóng vai trò là đầu vào cho trạng thái hiện tại của mạng. Gồm hai bước như sau:

$$i_t = \sigma(W_i[h_{t-1}, x_t] + b_i)$$

$$\tilde{C}_t = \tanh(W_c[h_{t-1}, x_t] + b_c)$$

Sau đó, hai vector này được kết hợp để cập nhật ô nhớ:

$$C_t = (f_t * C_{t-1}) + (i_t * \tilde{C}_t)$$

+ Cổng đầu ra: Xác định trạng thái ẩn tiếp theo - đầu ra của ô LSTM:

$$o_t = \sigma(W_o[h_{t-1}, x_t] + b_o)$$

$$h_t = o_t * \tanh(C_t)$$

Đầu ra có thể được coi là giá trị dự báo được mô hình tính toán cho trạng thái hiện tại (Zahid và cộng sự, 2022).

c. Mô hình Gated Recurrent Unit - GRU

GRU là một biến thể đơn giản hóa của RNN, giúp khắc phục vấn đề bộ nhớ ngắn hạn. GRU đơn giản hơn LSTM nhờ kết hợp cổng đầu vào và cổng quên thành cổng cập nhật duy nhất, không sử dụng trạng thái ô riêng biệt.

Một đơn vị GRU bao gồm ba thành phần chính. Cụ thể như sau:

+ Cổng cập nhật: Quyết định mức độ giữ lại thông tin quá khứ:

$$z_t = \sigma(W_z[h_{t-1}, x_t] + b_z)$$

Trong đó:

W_z là ma trận trọng số;

b_z là vector độ lệch (bias);

σ là hàm sigmoid.

+ Cổng đặt lại: Quyết định lượng thông tin quá khứ cần được quên đi:

$$r_t = \sigma(W_r[h_{t-1}, x_t] + b_r)$$

+ Nội dung bộ nhớ hiện tại: Đây là một trạng thái ẩn tạm thời:

$$\tilde{h}_t = \tanh(W_h[r_t h_{t-1}, x_t])$$

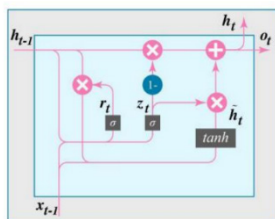
Cuối cùng, trạng thái bộ nhớ cuối cùng được xác định:

$$h_t = (1 - z_t)h_{t-1} + z_t\tilde{h}_t$$

$$o_t = \sigma(W_o[h_t] + b_o)$$

Trong đó ma trận trọng số lớp đầu ra là và vector lệch lớp đầu ra là.

Hình 3. Cấu trúc của một đơn vị GRU



Nguồn: Shiri và cộng sự (2023)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tiền xử lý dữ liệu

Để đảm bảo độ chính xác của mô hình dự đoán giá Bitcoin và tránh sai lệch, nhóm nghiên cứu đã tiến hành chuẩn hóa dữ liệu bằng phương pháp MinMax Scaling. Việc này giúp xử lý các biến có thang đo khác nhau một cách đồng đều.

Dữ liệu được chia thành hai phần: tập huấn luyện (80%) từ 07/10/2021 đến 13/05/2024 (950 quan sát) và tập kiểm tra (20%) từ 14/05/2024 đến 08/02/2025 (271 quan sát).

Để xây dựng và thực nghiệm được mô hình, nhóm các tác giả đã sử dụng Python 3.13.1 trên môi trường Google Colab và một số thư viện cốt lõi.

4.2. Xây dựng và huấn luyện mô hình

Sau khi hoàn thành xử lý dữ liệu, nhóm tác giả sẽ dùng các lớp Dense, Dropout, RNN, GRU, LSTM từ thư viện keras.layers và Sequential từ thư viện keras.layers để xây dựng và tinh chỉnh mô hình mạng nơ-ron. Chuỗi dữ liệu được xử lý chia làm đầu vào và dự báo xu hướng.

Với các mô hình đơn gồm RNN, GRU, LSTM có cấu trúc gồm 2 lớp tương ứng. Mỗi lớp có 50 neurons và nhận đầu vào là chuỗi thời gian với một đặc trưng. Lớp đầu tiên sử dụng `return_sequences=True` để trả về chuỗi trạng thái ẩn, giúp lớp tiếp theo tiếp tục học. Lớp thứ hai chỉ trả về giá trị cuối cùng. Lớp Dropout (0,5) được thêm vào để loại bỏ ngẫu nhiên 50% neurons, giảm overfitting và cải thiện khả năng tổng quát. Cuối cùng, lớp Dense với một neuron làm đầu ra, phù hợp cho bài toán hồi quy dự đoán một giá trị duy nhất.

Các mô hình lai bao gồm LSTM-GRU và GRU-LSTM được xây dựng với hai lớp LSTM (64 và 32 neurons) kết hợp hai lớp GRU (64 và 32 neurons), tạo nên mô hình dự báo phù hợp. Lớp Dropout (0,5) được thêm vào để giảm overfitting, giúp mô hình tổng quát hóa tốt hơn.

Trong quá trình biên dịch mô hình, thuật toán Adam được lựa chọn do khả năng tự động điều

chỉnh tỷ lệ học, giúp tăng tốc độ huấn luyện và giảm thiểu rủi ro rơi vào điểm tối ưu cục bộ. Hàm mất mát MAE được sử dụng để đo lường độ lệch giữa giá trị dự đoán và thực tế. Mô hình được lưu lại thông qua ModelCheckpoint khi có sự cải thiện về hiệu suất. Các mô hình đơn hội tụ sau 100 lần lặp, trong khi các mô hình phức hợp hội tụ nhanh hơn, sau 80 lần lặp, với kích thước lô `batch_size=32`. Kết quả hàm tổn thất giảm nhanh chóng sau tiền xử lý dữ liệu, chứng minh tính hợp lý của dữ liệu huấn luyện.

4.3. Kết quả dự báo

Bảng 1. Đo lường độ chính xác trên tập huấn luyện

Thông số	RNN	GRU	LSTM	LSTM-GRU	GRU-LSTM
score	0,99321	0,99221	0,99299	0,99015	0,99117
MSE	1276244,19	1464136,80	1319018,31	1852433,53	1660521,85
RMSE	1129,70978	1210,01521	1148,48522	1361,04134	1288,61238
MAE	721,32787	824,26917	773,89128	1049,75922	965,55714
MAPE	0,02093	0,02358	0,02297	0,03449	0,03062

Nguồn: Tính toán của các tác giả trên Google Colab

Kết quả đo lường ở Bảng 1 cho thấy các mô hình RNN, GRU, LSTM, LSTM-GRU và GRU-LSTM đều có độ phù hợp trên 99%, chứng tỏ mô hình hoạt động tốt. Trong số đó, RNN có hiệu suất tốt nhất với R^2 score cao nhất và các chỉ số sai số (MSE, RMSE, MAE, MAPE) thấp nhất. Ngược lại, LSTM-GRU có hiệu suất yếu nhất với các chỉ số sai số cao nhất. LSTM cũng cho kết quả tốt, đặc biệt trong việc giảm MAE và MAPE, nhưng vẫn kém hơn RNN. GRU có độ phù hợp cao nhưng chỉ số sai số chênh lệch so với LSTM và RNN. Các mô hình lai như LSTM-GRU và GRU-LSTM không mang lại cải thiện rõ rệt so với mô hình đơn.

Bảng 2. Đo lường độ chính xác trên tập giám sát

Thông số	RNN	GRU	LSTM	LSTM-GRU	GRU-LSTM
score	0,99321	0,99221	0,99299	0,99015	0,99117
MSE	1276244,2	1464136,80	1319018,31	1852433,53	1660521,85
RMSE	1129,7098	1210,01521	1148,48522	1361,04134	1288,61238
MAE	721,32787	824,26917	773,89128	1049,75922	965,55714
MAPE	0,02093	0,02358	0,02297	0,03449	0,03062

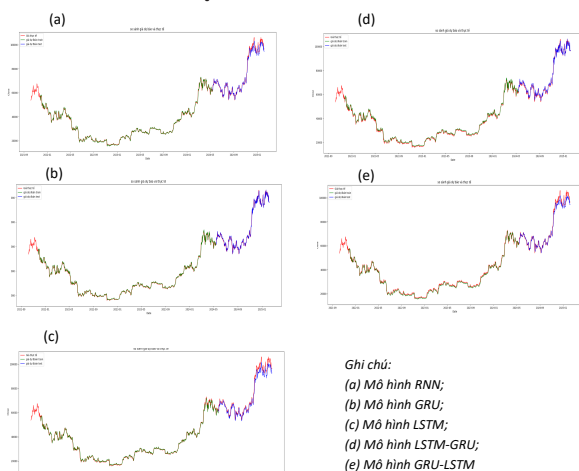
Nguồn: Tính toán của các tác giả trên Google Colab

Từ Bảng 2 cho thấy GRU có hiệu suất tốt nhất trên tập giám sát với R^2 score cao và sai số thấp nhất, tiếp theo là LSTM-GRU. Các mô hình khác lần lượt là RNN, GRU-LSTM và LSTM, trong đó LSTM có hiệu suất kém nhất. RNN và LSTM gặp hiện tượng overfitting, dẫn đến chênh lệch giữa kết quả huấn luyện và giám sát. LSTM-GRU dù không đạt hiệu suất cao nhất nhưng có độ ổn định tốt, cho thấy khả năng tổng quát hóa cao hơn so với các mô hình khác.

Kết quả dự báo trong Hình 4 bám sát xu hướng dữ liệu thực tế, cho thấy mô hình có khả năng tổng quát tốt. Khi so sánh dữ liệu huấn luyện và giám sát, có sự tương đồng rõ rệt giữa dự báo và thực tế, nhưng cũng xuất hiện hiện tượng overfitting ở RNN, LSTM, GRU-LSTM. Điều này thể hiện rõ khi mô hình cho kết quả tốt trên tập huấn luyện nhưng kém chính xác trên tập giám sát.

Như vậy, có thể thấy sự khác biệt đáng kể giữa hiệu suất của các mô hình trên tập huấn luyện và tập giám sát. Trong khi RNN cho kết quả tốt nhất trên tập huấn luyện, thì GRU lại thể hiện hiệu suất vượt trội trên tập giám sát với R^2 score cao nhất và các chỉ số sai số thấp nhất. Bên cạnh đó, các mô hình kết hợp như LSTM-GRU và GRU-LSTM chưa mang lại sự cải thiện rõ rệt. Sự chênh lệch giữa tập huấn luyện và tập giám sát phản ánh hiện tượng overfitting ở một số mô hình, đặc biệt là LSTM. Do đó, GRU được xác định là mô hình tối ưu nhất, đảm bảo tính tổng quát và hiệu quả khi áp dụng vào thực tiễn.

Hình 4. Đồ thị so sánh giữa giá Bitcoin dự báo và thực tế của các mô hình



Nguồn: Tính toán của các tác giả trên Google Colab

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu áp dụng các mô hình học máy RNN, GRU, LSTM và các mô hình kết hợp để dự báo giá Bitcoin, tuân theo quy trình khoa học từ thu thập dữ liệu, huấn luyện mô hình đến đánh giá hiệu suất. Kết quả trên tập huấn luyện cho thấy tất cả các mô hình đều đạt độ phù hợp cao, trong đó RNN có hiệu suất tốt nhất, còn LSTM-GRU có hiệu suất kém nhất. Tuy nhiên, hiện tượng quá khớp vẫn xuất hiện ở các mô hình RNN, LSTM, GRU-LSTM, khi mô hình hoạt động tốt trên tập huấn luyện nhưng không duy trì được độ chính

xác cao trên tập giám sát. Bên cạnh đó, GRU là mô hình có hiệu suất tốt nhất trên tập giám sát, với R^2 score cao nhất và sai số thấp nhất. Dữ liệu dự báo cũng thể hiện sự ổn định, không có biến động quá mức so với dữ liệu thực tế, cho thấy mô hình hoạt động hợp lý theo thời gian.

Để nâng cao hiệu quả dự báo giá Bitcoin, nghiên cứu đề xuất một số hướng phát triển quan trọng. Thứ nhất, cần tối ưu hóa tham số mô hình bằng các phương pháp để cải thiện độ chính xác và hạn chế overfitting. Thứ hai là mở rộng tập dữ liệu đầu vào để giúp mô hình phản ánh đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến giá Bitcoin, chẳng hạn như các yếu tố kinh tế vĩ mô (lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá vàng), chỉ số thị trường (S&P 500, Nasdaq) và các biến liên quan đến công nghệ blockchain (độ khó khai thác, tỷ lệ băm), có thể nâng cao hiệu suất dự báo. Ngoài ra, cần tăng cường giám sát và kiểm soát rủi ro khi tiến hành dự báo. Thứ ba, mở rộng nghiên cứu bằng cải tiến, kết hợp các phương pháp để nâng cao độ chính xác và tính ứng dụng. Đặc biệt, cần tiếp tục thử nghiệm và đánh giá hiệu suất của các mô hình học máy tiên tiến như Transformer hoặc XGBoost để so sánh với các phương pháp hiện tại. Điều này giúp nâng cao khả năng dự báo, ứng dụng thực tiễn của các mô hình và cung cấp thêm thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Chen, J. (2023). Analysis of bitcoin price prediction using machine learning. *Journal of Risk and Financial Management*, 16(1), 51.
- Chen, W., Xu, H., Jia, L., & Gao, Y. (2021). Machine learning model for Bitcoin exchange rate prediction using economic and technology determinants. *International Journal of Forecasting*, 37(1), 28-43.
- Gholipour, M. (2023). Leveraging the Power of Hybrid Models: Combining ARIMA and LSTM for Accurate Bitcoin Price Forecasting.
- Gunarto, D. M., Sa'adah, S., & Utama, D. Q. (2023). Predicting cryptocurrency price using rnn and lstm method. *Jurnal Sisfokom (Sistem Informasi dan Komputer)*, 12(1), 1-8.
- Hochreiter, S., & Schmidhuber, J. (1997). Flat minima. *Neural computation*, 9(1), 1-42.
- Hu, Y., Ni, J., & Wen, L. (2020). A hybrid deep learning approach by integrating LSTM-ANN networks with GARCH model for copper price volatility prediction. *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 557, 124907.
- Jagannath, N., Barbulescu, T., Sallam, K. M., Elgendi, I., Okon, A. A., McGrath, B., ... & Munasinghe, K. (2021). A self-adaptive deep learning-based algorithm for predictive analysis of bitcoin price. 9, 34054-34066.
- Nakamoto, S. (2008). Bitcoin: A peer-to-peer electronic cash system, Satoshi Nakamoto.
- Pant, D. R., Neupane, P., Poudel, A., Pokhrel, A. K., & Lama, B. K. (2018, October). Recurrent neural network based bitcoin price prediction by twitter sentiment analysis. In 2018 IEEE 3rd international conference on computing, communication and security (ICCCS), 128-132, IEEE.
- Phaladisailoed, T., & Numnonda, T. (2018, July). Machine learning models comparison for bitcoin price prediction. In 2018 10th international conference on information technology and electrical engineering (ICITEE), 506-511, IEEE.
- Rizwan, M., Narejo, S., & Javed, M. (2019, December). Bitcoin price prediction using deep learning algorithm. In 2019 13th International Conference on Mathematics, Actuarial Science, Computer Science and Statistics (MACS), 1-7.
- Shin, M., Mohaisen, D., & Kim, J. (2021, January). Bitcoin price forecasting via ensemble-based LSTM deep learning networks. In 2021 International conference on information networking (ICOIN), 603-608, IEEE.
- Shiri, F. M., Perumal, T., Mustapha, N., & Mohamed, R. (2023). A comprehensive overview and comparative analysis on deep learning models: CNN, RNN, LSTM, GRU.
- Zahid, M., Iqbal, F., & Koutmos, D. (2022). Forecasting Bitcoin volatility using hybrid GARCH models with machine learning. *Risks*, 10(12), 237.

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA NHÂN VIÊN - TRƯỜNG HỢP NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh*

Bài viết nghiên cứu các nhân tố về quản trị nguồn nhân lực đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank). Các nhân tố liên quan đến quản trị nguồn nhân lực bao gồm: tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc, sắp xếp nhân sự, chế độ lương thưởng. Kết quả cho thấy bốn nhân tố tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc, sắp xếp nhân sự, chế độ lương thưởng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên, nhưng không có bằng chứng về tác động của việc sắp xếp nhân sự đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên tại VietinBank dựa trên 4 nhân tố tác động tìm thấy ở trên.

• Từ khóa: quản trị nguồn nhân lực, hoạt động đổi mới sáng tạo của nhân viên, vietinbank.

The article studies the factors of human resource management on innovation activities in the work of employees at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank). Factors related to human resource management include: human resource recruitment, training and development, job performance evaluation, personnel arrangement, and salary and bonus regime. The results show that the four factors of human resource recruitment, training and development, job performance evaluation, personnel arrangement, and salary and bonus regime have positive and statistically significant impacts on innovation activities in the work of employees, but there is no evidence of the impact of personnel arrangement on innovation activities in the work of employees. On that basis, the study proposes solutions to promote innovation activities in the work of employees at VietinBank based on the four influencing factors found above.

• Key words: human resource management, employee innovation activities, vietinbank.

Ngày gửi bài: 27/5/2025

Ngày gửi phản biện: 03/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.04>

công việc hay chính sách đãi ngộ, mà còn được coi là hệ thống chiến lược giúp khai thác và phát huy tối đa tiềm năng sáng tạo của nhân viên. Đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ tài chính - ngân hàng, nơi tri thức và đổi mới sáng tạo trở thành yếu tố then chốt, HRM có vai trò định hình môi trường làm việc chuyên nghiệp, duy trì động lực đổi mới và gắn kết nhân viên với mục tiêu chiến lược dài hạn của ngân hàng.

Hoạt động đổi mới sáng tạo của nhân viên trong các ngân hàng thương mại cổ phần được hiểu là quá trình nhân viên chủ động đưa ra ý tưởng, áp dụng giải pháp mới hoặc cải tiến quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Đặc thù của ngành ngân hàng là rủi ro cao, khung pháp lý chặt chẽ và cạnh tranh gay gắt, do đó đổi mới sáng tạo không chỉ dựa vào nỗ lực cá nhân mà cần được định hướng và hỗ trợ bởi hệ thống HRM bài bản. Các nhân tố HRM tác động cả trực tiếp lẫn gián tiếp đến đổi mới của nhân viên. Tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao giúp thu hút cá nhân có tư duy phản biện và năng lực sáng tạo, tạo nền tảng cho đổi mới. Việc bố trí nhân sự phù hợp giúp tối ưu hóa sự gắn kết giữa năng lực và công việc, khuyến khích tinh thần tìm tòi giải pháp

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số sâu rộng, quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management - HRM) ngày càng khẳng định vai trò quyết định đối với năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của tổ chức. HRM không chỉ bao hàm những hoạt động căn bản như tuyển dụng, bố trí nhân sự, đào tạo - phát triển, đánh giá hiệu quả

* Học viện Tài chính; email: vothivankhanh@hvtc.edu.vn

mới. Bên cạnh đó, đào tạo và phát triển đóng vai trò cập nhật tri thức, nâng cao kỹ năng số và chuyên môn, tạo sự tự tin để nhân viên áp dụng sáng kiến. Hệ thống đánh giá thực hiện công việc minh bạch không chỉ thúc đẩy hiệu quả mà còn khuyến khích tinh thần đổi mới thông qua ghi nhận đóng góp. Cuối cùng, chính sách lương thưởng cạnh tranh, gắn với sáng kiến và thành tích, trở thành động lực vật chất và tinh thần thúc đẩy nhân viên đổi mới.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa HRM và đổi mới tổ chức, song tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng thương mại cổ phần, bằng chứng thực nghiệm vẫn còn hạn chế. Đối với VietinBank - một ngân hàng lớn và giữ vai trò trụ cột trong hệ thống - nghiên cứu tác động của HRM đến đổi mới sáng tạo của nhân viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Điều này không chỉ xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ, quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, mà còn từ mục tiêu phát triển dài hạn trong bối cảnh cạnh tranh và xu thế số hóa toàn diện. Việc phân tích mối quan hệ này sẽ góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu trong nước, đồng thời cung cấp hàm ý quản trị hữu ích cho VietinBank và các ngân hàng thương mại cổ phần khác trong việc hoạch định chính sách nhân sự nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, nâng cao lợi thế cạnh tranh và đảm bảo phát triển bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về các nghiên cứu quốc tế, Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle (2005) phân tích mối quan hệ giữa đổi mới và quản lý nguồn nhân lực (HRM) theo góc độ thực nghiệm, xác định liệu đổi mới có quyết định HRM của công ty hay ngược lại. Mẫu nghiên cứu thu thập từ các công ty Tây Ban Nha. Nghiên cứu khẳng định để tác động đến hành vi của nhân viên - và do đó thúc đẩy các mục tiêu của công ty - các công ty phải phát triển một tập hợp các hoạt động HRM nhất quán nội bộ.

Arvanitis và cộng sự (2016) chỉ ra rằng các hoạt động quản lý thời gian làm việc linh hoạt và các chương trình thanh toán khuyến khích chỉ cho thấy tác động nhỏ đến cả xu hướng đổi mới và thành công đổi mới. Đào tạo thêm chỉ ảnh hưởng đến thành công đổi mới, nhưng không ảnh hưởng đến xu hướng đổi mới. Nhìn chung, các tác giả chứng tỏ có mối liên hệ chặt chẽ hơn giữa các hoạt động HRM và xu hướng đổi mới so với thành công đổi mới.

Tiếp tục chủ đề này, Haneda & Ito (2018) xem xét các yếu tố quyết định thành công đổi mới của doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp từ

Khảo sát Đổi mới Quốc gia Nhật Bản. Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa các hoạt động quản lý nguồn nhân lực và tổ chức đối với nghiên cứu và phát triển (R&D) và đổi mới sản phẩm/quy trình. Trong số các yếu tố được xem xét, đánh giá nhân sự phản ánh kết quả R&D dường như có mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ với đổi mới sản phẩm.

Về các nghiên cứu trong nước, Trần Hoài Nam và cộng sự (2022) phân tích tác động của quản trị nguồn nhân lực đến hành vi sáng tạo đổi mới và kết quả thực hiện công việc của nhân viên ngân hàng thương mại (NHTM). Thông qua khảo sát 329 đối tượng cán bộ NHTM trên địa bàn TP Hà Nội, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố Đánh giá thực hiện và Hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc trong mối quan hệ trực tiếp đều có ảnh hưởng tích cực tới Kết quả thực hiện công việc của từng nhân viên (EP); nhân tố Tuyển dụng và nhân tố Đào tạo và phát triển trong mối quan hệ gián tiếp có ảnh hưởng tiêu cực tới EP.

Sau đó, Lê Thị Mỹ Linh và cộng sự (2023) phân tích mối quan hệ và tác động giữa quản trị nguồn nhân lực (HRM) và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc (IWB) tại các ngân hàng thương mại (NHTM), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát cán bộ nhân viên đang công tác tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội, thu được 329 phản hồi hợp lệ và 10 kết quả phỏng vấn sâu. Kết quả chỉ ra, trong bốn nhân tố thuộc HRM chỉ có đánh giá thực hiện công việc và hệ thống lương thưởng có tác động tích cực, mạnh tới IWB, còn tuyển dụng và đào tạo và phát triển thì không có đủ ý nghĩa thống kê để kết luận mối quan hệ tới IWB.

Ở mức độ cập nhật hơn, Đỗ Thị Anh Phương (2025) phân tích mối quan hệ giữa chiến lược quản trị nguồn nhân lực xanh (Green HRM) và đổi mới sáng tạo, lấy Google làm ví dụ điển hình. Green HRM tại Google bao gồm tuyển dụng xanh, đào tạo và phát triển xanh, cùng các chính sách khen thưởng xanh khuyến khích sáng kiến môi trường. Kết quả nghiên cứu tài liệu thứ cấp từ các báo cáo chính thức của Google và các nghiên cứu học thuật uy tín cho thấy chiến lược Green HRM của Google không chỉ đạt mục tiêu bền vững mà còn thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới trong tổ chức. Các chương trình đào tạo, chính sách khen thưởng xanh tạo động lực cho nhân viên giúp nâng cao hiệu suất và sự sáng tạo.

Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước đều thống nhất có mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và Hoạt động đổi mới sáng tạo của nhân viên,

trong đó có nhân viên các ngân hàng thương mại. Bài báo này làm giàu thêm bằng chứng thực nghiệm cho lĩnh vực nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ bảng khảo sát trực tuyến gửi tới nhân viên đang làm việc tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Kết quả thu được 240 phiếu hợp lệ, sau đó được phân tích bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật phân tích độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố, phân tích tương quan và hồi quy. Theo Hair và cộng sự (2006), cỡ mẫu phù hợp với phân tích định lượng cần gấp tối thiểu 5 lần số biến quan sát. Nghiên cứu có 6 biến tiềm ẩn, mỗi biến tiềm ẩn được đo lường bởi 5 biến quan sát, tương ứng với cỡ mẫu tối thiểu là 150. Như vậy, kích thước mẫu đảm bảo yêu cầu của phân tích định lượng. Dựa trên việc tổng quan các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

INV = β0 + β1REC + β2TD + β3PE + β4ST + β5COM + ε ,

trong đó, INV, REC, TD, PE, ST và COM lần lượt là Hoạt động đổi mới sáng tạo của nhân viên, Tuyển dụng nhân sự, Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Đánh giá thực hiện công việc, Sắp xếp nhân sự và Chế độ lương thưởng.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 sau đây cho thấy các thang đo được chọn là phù hợp vì có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6 và đáp ứng được yêu cầu nên các thang đo này phù hợp để phân tích EFA.

Bảng 1. Độ tin cậy của thang đo

BIẾN TIỀM ẨN	HỆ SỐ CRONBACH
INV	0,657
REC	0,701
TD	0,843
PE	0,821
ST	0,863
COM	0,845

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, theo kết quả kiểm định KMO và Bartlett như trong Bảng 2 cho thấy hệ số KMO đạt 0,826 lớn hơn 0,5, đồng thời, kiểm định Bartlett có giá trị xác suất rất nhỏ, nhỏ hơn 0,05, do đó việc lựa chọn phân tích nhân tố khám phá là phù hợp.

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.826
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2686.557
	df	300
	Sig.	.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả ma trận thành phần xoay, cho thấy các biến quan sát được phân loại và giữ trong 5 nhóm với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, do đó không loại bỏ các biến quan sát khỏi mô hình nghiên cứu. Các biến quan sát này, sau khi được phân tích từ ma trận xoay, vẫn tập trung vào đúng nhóm như mô hình nghiên cứu đề xuất. Điều này chứng tỏ các biến quan sát trong mỗi nhóm đều có khả năng giải thích tốt khi chúng nằm trong nhóm đó.

Phân tích tương quan tuyến tính được tiến hành trước hồi quy nhằm đánh giá mối quan hệ sơ bộ giữa các biến, xác định chiều hướng và mức độ tác động, đồng thời phát hiện nguy cơ đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Qua đó, nhà nghiên cứu có cơ sở khoa học để lựa chọn, sàng lọc biến thích hợp cho mô hình. Bảng 3 cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này và biến phụ thuộc. Trong các biến độc lập, không có mối tương quan mạnh khi giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa các cặp biến nhỏ hơn 0,5, do đó khả năng xảy ra đa cộng tuyến là thấp.

Bảng 3. Tương quan tuyến tính giữa các biến được nghiên cứu

		REC	TD	PE	ST	COM	INV
REC	Pearson Correlation	1	.359**	.473**	.343**	.283**	.640**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	240	240	240	240	240	240
TD	Pearson Correlation	.359**	1	.270**	.236**	.275**	.414**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	240	240	240	240	240	240
PE	Pearson Correlation	.473**	.270**	1	.252**	.227**	.581**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
	N	240	240	240	240	240	240
ST	Pearson Correlation	.343**	.236**	.252**	1	.157*	.337**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.015	.000
	N	240	240	240	240	240	240
COM	Pearson Correlation	.283**	.275**	.227**	.157*	1	.437**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.015		.000
	N	240	240	240	240	240	240
INV	Pearson Correlation	.640**	.414**	.581**	.337**	.437**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	240	240	240	240	240	240

** . Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.01 (2-tailed).

*. Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.05 (2-tailed).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả phân tích hệ số tương quan này, tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy tuyến tính để xác định cụ thể trọng số của từng yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực. Kết quả hồi quy được trình bày như Bảng 4.

Sau khi phân tích hồi quy, tác giả thực hiện một số kiểm định cần thiết khác như kiểm định ANOVA có giá trị xác suất rất nhỏ, gần bằng 0, mô hình định dạng đúng. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh được xác định là 0,574. Nói cách khác, mô hình hồi quy gồm 5 biến độc lập có thể giải thích được 57,4% ý

nghĩa của biến phụ thuộc, phần trăm còn lại sẽ được giải thích bởi các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình. Hệ số VIF của các biến độc lập đạt giá trị cao nhất là 1,495, nhỏ hơn 2. Do đó, mô hình hồi quy này không có hiện tượng đa cộng tuyến. Thống kê Durbin-Watson có giá trị là 1,917, nằm trong khoảng (1; 3), cho thấy các phần dư trong mô hình không tương quan với nhau.

Bảng 4. Kết quả hồi quy tuyến tính của biến phụ thuộc là hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên NHTMCP VietinBank

Các biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				
(Hằng số)	-0,757	0,268		-2,828	0,005		
REC	0,439	0,062	0,364	7,048	0,000	0,669	1,495
TD	0,133	0,050	0,124	2,650	0,009	0,820	1,220
PE	0,313	0,049	0,308	6,337	0,000	0,752	1,329
ST	0,078	0,051	0,070	1,545	0,124	0,859	1,164
COM	0,219	0,045	0,219	4,866	0,000	0,877	1,140

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả ước lượng nhận được như sau:

$$INV = 0,364 * REC + 0,124 * TD + 0,308 * PE + 0,070 * ST + 0,219 * COM + \varepsilon$$

5. Kết luận và đề xuất giải pháp

Các kết quả hồi quy ở Mục 4 cho thấy các hệ số ước lượng của tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc, chế độ lương thưởng đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của sắp xếp nhân sự không có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, trong 5 nhân tố đề xuất chỉ có việc sắp xếp vị trí của nhân lực không làm ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên làm việc tại NHTMCP VietinBank.

Từ kết quả thực nghiệm ở phần trên, hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên làm việc tại NHTMCP VietinBank đều chịu tác động cùng chiều của tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc, chế độ lương thưởng, trừ việc sắp xếp vị trí của nhân lực. Do đó, các giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên làm việc tại NHTMCP VietinBank sẽ tập trung vào các giải pháp về tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc, chế độ lương thưởng.

Thứ nhất, để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, VietinBank cần xây dựng chiến lược tuyển dụng hướng đến thu hút nhân lực có tư duy sáng tạo, năng lực phân tích và khả năng thích ứng cao với thay đổi công nghệ. Quy trình tuyển dụng nên tích hợp các công cụ đánh giá năng lực tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn

đề và kỹ năng đổi mới. Bên cạnh đó, ngân hàng có thể đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, tổ chức nghề nghiệp và chương trình quốc tế nhằm mở rộng nguồn ứng viên chất lượng, tạo ra một đội ngũ nhân sự có tiềm năng đổi mới bền vững.

Thứ hai, VietinBank cần triển khai các chương trình đào tạo liên tục nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn, kỹ năng số và tư duy sáng tạo của nhân viên. Chương trình nên được thiết kế linh hoạt, kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp, đồng thời lồng ghép nội dung về đổi mới sáng tạo trong nghiệp vụ ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng nên tạo cơ chế phát triển nghề nghiệp cá nhân hóa, giúp nhân viên được tiếp cận cơ hội học hỏi phù hợp với năng lực và định hướng. Điều này vừa nâng cao trình độ, vừa nuôi dưỡng tinh thần đổi mới trong toàn tổ chức.

Thứ ba, hệ thống đánh giá cần được thiết kế theo hướng minh bạch, công bằng và gắn kết chặt chẽ với đóng góp sáng tạo của nhân viên. Thay vì chỉ dựa vào các chỉ tiêu định lượng truyền thống, VietinBank nên bổ sung tiêu chí đánh giá dựa trên sáng kiến, ý tưởng cải tiến hoặc giải pháp đổi mới trong công việc. Việc phân hồi kết quả đánh giá cũng cần kịp thời, mang tính xây dựng và định hướng phát triển cá nhân. Cơ chế này không chỉ khuyến khích tinh thần đổi mới mà còn giúp nhân viên cảm nhận rõ giá trị từ nỗ lực sáng tạo của họ.

Thứ tư, chính sách lương thưởng tại VietinBank cần được thiết kế linh hoạt, gắn liền với thành tích đổi mới của nhân viên nhằm khuyến khích sự sáng tạo trong công việc. Ngoài tiền lương cơ bản, ngân hàng có thể áp dụng cơ chế thưởng theo sáng kiến, quỹ khuyến khích đổi mới hoặc các giải thưởng tôn vinh ý tưởng đột phá. Đồng thời, cần kết hợp hài hòa giữa động lực vật chất và tinh thần, như cơ hội thăng tiến, ghi nhận công khai hay tham gia dự án trọng điểm. Đây là nền tảng tạo động lực lâu dài để nhân viên cống hiến các ý tưởng đổi mới.

Tài liệu tham khảo:

- Arvanitis, S., Seliger, F., & Stucki, T. (2016). The relative importance of human resource management practices for innovation. *Economics of Innovation and New Technology*, 25(8), 769-800.
- Đỗ Thị Anh Phương (2025). Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và đổi mới sáng tạo: Bài học thực tiễn từ Google. *Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 79-88.
- Hair, J.; Black, J.F.; Babin, W.C.; Anderson, B.J.; Tatham, R.L. (2006). *Phân tích dữ liệu đa biến (ấn bản thứ 6)*, Pearson-Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Haneda, S., & Ito, K. (2018). Organizational and human resource management and innovation: which management practices are linked to product and/or process innovation?. *Research Policy*, 47(1), 194-208.
- Jiménez-Jiménez, D., & Sanz-Valle, R. (2005). Innovation and human resource management fit: an empirical study. *International Journal of Manpower*, 26(4), 364-381.
- Lê Thị Mỹ Linh, Lê Thực Anh, Vũ Minh Huyền, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Đặng Thu Trang. (2023) Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên ngân hàng thương mại. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 307, tr. 73-84.
- Trần Hoài Nam, Lê Thực Anh, Trần Hương Giang, Nguyễn Ngọc Quỳnh & Đặng Thu Trang. (2022) Quản trị nguồn nhân lực, hành vi đổi mới và kết quả thực hiện công việc của nhân viên NHTM. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvinso/bitstream/DLU/123456789/185772/1/CVv39S182022153.pdf>

ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TRÊN CƠ SỞ DỒN TÍCH: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Mỹ Dung* - Ths. Đinh Thị Mỹ Hạnh*

Nghiên cứu này phân tích hành vi quản trị lợi nhuận dồn tích của 422 doanh nghiệp niêm yết tại HOSE và HNX giai đoạn 2015-2023. Sử dụng phương pháp Pooled OLS theo mô hình Kothari, Leone & Wasley (2005), nghiên cứu kiểm chứng sự tồn tại và mức độ của hành vi này. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp thực sự có quản trị lợi nhuận dồn tích, với mức độ khác nhau giữa các đơn vị.

• Từ khóa: quản trị lợi nhuận, quản trị lợi nhuận dồn tích, niêm yết, Việt Nam.

This study analyzes accrual-based earnings management behavior of 422 companies listed on HOSE and HNX during the 2015-2023 period. Using the Pooled OLS method based on the model of Kothari, Leone, and Wasley (2005), it examines the existence and extent of such practices. The results indicate that these companies do engage in accrual-based earnings management, with varying degrees across firms.

• Key words: earnings management, earnings management based on accruals, listed, Vietnam.

JEL code: M41

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.05>

1. Đặt vấn đề

Quản trị lợi nhuận (QTLN) là một chủ đề nhận được sự quan tâm lớn trong nghiên cứu kế toán và tài chính, đặc biệt trong bối cảnh thị trường chứng khoán (TTCK) đang phát triển như Việt Nam. Các doanh nghiệp niêm yết có động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được các mục tiêu như thu hút nhà đầu tư, duy trì giá cổ phiếu hoặc tối ưu hóa lợi ích của nhà quản trị. Hành vi QTLN có thể tác động tiêu cực đến lợi ích của cổ đông khi báo cáo tài chính (BCTC) không phản ánh trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp, làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư vào TTCK. Điều này không chỉ gây rủi ro cho nhà đầu tư mà còn ảnh hưởng đến tính minh bạch và ổn định của TTCK.

Tại Việt Nam, tình trạng chênh lệch đáng kể giữa BCTC trước và sau kiểm toán đã trở thành một vấn đề đáng quan ngại, làm dấy lên nghi ngờ về tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính doanh nghiệp. Thời báo Kinh tế Việt Nam đã chỉ ra rằng lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) năm 2018 có sự chênh lệch lên tới 646 tỷ đồng giữa hai giai đoạn này (Bạch Huệ, 2019). Một trường hợp đáng chú ý khác là Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG), khi lợi nhuận của công ty bị điều chỉnh từ mức lãi 253 tỷ đồng thành khoản lỗ 2.025 tỷ đồng sau kiểm toán (Ngọc Vy & Thanh Hà, 2020).

Những trường hợp này không chỉ đặt ra câu hỏi về độ chính xác của BCTC mà còn phản ánh thực trạng QTLN trong doanh nghiệp Việt Nam. Việc điều chỉnh số liệu tài chính có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, làm méo mó thông tin trên thị trường chứng khoán và gây rủi ro cho các bên liên quan. Do đó, nghiên cứu này hướng đến việc đo lường mức độ QTLN trên cơ sở dồn tích, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về QTLN

2.1. Khái niệm

Có nhiều định nghĩa khác nhau về QTLN, nhưng phần lớn xem đây là hành vi thao túng BCTC nhằm đạt mục tiêu nhất định. Schipper (1989) định nghĩa QTLN là sự can thiệp có chủ đích vào quá trình lập và công bố BCTC ra bên ngoài, nhằm đạt lợi ích cá nhân hơn là hỗ trợ hoạt động bình thường. Phillips và cộng sự (2003)

* Học viện Tài chính; email: dungntm.py@hvn.edu.vn - hanhdtm.py@hvn.edu.vn

nhấn mạnh QTLN là quyền của nhà quản lý trong việc lựa chọn chính sách kế toán và điều chỉnh dòng tiền hoạt động. Dirri (2018) cho rằng các định nghĩa trước chưa đầy đủ vì bỏ qua điều kiện cho phép thao túng, hạn chế trong hiểu biết của các bên liên quan, và bất cân xứng thông tin. Ông định nghĩa QTLN là việc sử dụng sự tùy ý trong khuôn khổ GAAP, lợi dụng thiếu sót hợp đồng và thông tin bất cân xứng, thông qua quyết định kinh tế, thay đổi phương pháp kế toán hoặc kỹ thuật phức tạp, nhằm trình bày lợi nhuận khác với thực tế để đạt lợi ích cá nhân. Nhìn chung, QTLN không đồng nghĩa với gian lận, nhưng việc cố ý điều chỉnh khoản dồn tích để gây nhầm lẫn cho người dùng thông tin cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo chất lượng BCTC.

2.2. Cơ sở của QTLN dồn tích

Theo Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 1, khi lập BCTC (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ), doanh nghiệp bắt buộc áp dụng cơ sở dồn tích. Đây là nguyên tắc kế toán cốt lõi, đảm bảo phản ánh đầy đủ và kịp thời các hoạt động kinh tế, không phụ thuộc thời điểm thu hoặc chi tiền. Nhờ đó, BCTC thể hiện chính xác tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí. Nguyên tắc này giúp nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính, đồng thời cung cấp thông tin tin cậy cho nhà đầu tư, cơ quan thuế và các bên liên quan, hỗ trợ họ ra quyết định đầu tư, cho vay hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh dựa trên hiệu quả tài chính qua các kỳ.

Báo cáo kết quả kinh doanh được lập theo cơ sở dồn tích, ghi nhận doanh thu và chi phí khi giao dịch phát sinh, không phụ thuộc dòng tiền. Ngược lại, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo cơ sở tiền, chỉ ghi nhận khi tiền thực sự thu hoặc chi. Sự khác biệt về thời điểm ghi nhận dẫn đến chênh lệch giữa số liệu doanh thu, chi phí và dòng tiền thực tế trong kỳ giữa hai báo cáo. Nếu lợi nhuận được tính theo cơ sở tiền, nó sẽ trùng khớp với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa cơ sở dồn tích và cơ sở tiền tạo điều kiện cho doanh nghiệp điều chỉnh lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích. Cách này dễ thực hiện, khó bị phát hiện hơn so với điều chỉnh bằng thay đổi chính sách hay yếu tố khác, nên thường được áp dụng.

2.3. Mô hình đo lường QTLN

Nhiều mô hình được phát triển để phát hiện hành vi QTLN, trong đó Jones (1991) là mô hình tiên phong. Các phiên bản cải tiến như Dechow et

al. (1995), Kothari et al. (2005) khắc phục hạn chế và nâng cao độ chính xác. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền & Phạm Thanh Trung (2015) và Ngô Hoàng Điệp (2018) đều khẳng định mô hình Kothari et al. (2005) phù hợp nhất. Do đó, tác giả sử dụng mô hình này để đo lường QTLN trên cơ sở dồn tích (AEM).

Quá trình tính toán được thực hiện qua các bước:

Bước 1: Tính tổng dồn tích của từng doanh nghiệp cho từng năm theo công thức sau:

Tổng dồn tích (TA_{it}) = Lợi nhuận kế toán sau thuế - Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (1)

Bước 2: Xác định các tham số của mô hình hồi quy:

$$TA_{it}/A_{it-1} = \alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

TA_{it} : Tổng biến kế toán dồn tích của công ty i trong năm t được xác định ở bước thứ nhất;

ΔREV_{it} : Doanh thu của công ty i trong năm t trừ doanh thu trong năm t-1.

ΔREC_{it} : Các khoản phải thu của công ty i trong năm t trừ các khoản phải thu trong năm t-1

PPE_{it} : Nguyên giá bất động sản, nhà máy và các trang thiết bị của công ty i tại thời điểm cuối năm t

A_{t-1} : tổng tài sản của doanh nghiệp i năm t-1

ROA_{it-1} : Lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản của năm t-1

i: 1, 2, 3, ..., n: Số lượng doanh nghiệp khảo sát

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất Pooled OLS để ước lượng các hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$

Bước 3: Tính khoản dồn tích bình thường NDA_{it} :

Thế các tham số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ có được kết quả ở bước 2 vào phương trình (3)

$$NDA_{it}/A_{it-1} = \alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1} \quad (3)$$

Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường AEM_{it} :

Phần dư ε_{it} trong mô hình trên là phần chưa thể nhận diện và cả dồn tích bất thường. Để tính được biến dồn tích bất thường AEM, lấy tổng dồn tích (TA_{it}) trừ đi dồn tích bình thường (NDA_{it}).

$$AEM_{it} = TA_{it}/A_{it-1} - (\alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1}) \quad (4)$$

Độ lớn của AEM_{it} biểu thị mức độ QTLN của nhà quản lý, với giá trị AEM_{it} càng cao cho thấy mức độ QTLN càng lớn, bất kể AEM_{it} mang giá trị âm hay dương. Giá trị âm thể hiện QTLN theo hướng giảm lợi nhuận, trong khi giá trị dương cho thấy QTLN theo hướng tăng lợi nhuận.

3. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập, tính toán ra các tham số cần thiết trên Excel, và được nhập liệu vào phần mềm xử lý dữ liệu thống kê Stata 17. Mẫu dữ liệu gồm 422 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 09 năm từ 2015 đến 2023, gồm 3799 quan sát. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, khi một biến độc lập được lấy từ năm $t-1$ (dữ liệu trễ), số năm quan sát thực tế sẽ giảm đi một năm. Cụ thể, dữ liệu ban đầu bao gồm 9 năm, việc sử dụng biến của năm $t-1$ sẽ làm mất dữ liệu của năm đầu tiên 2015, vì không có thông tin cho $t-1$ tại thời điểm đó. Điều này dẫn đến khoảng thời gian phân tích thực tế chỉ còn 8 năm, đồng thời số quan sát cũng giảm theo, do đó, số quan sát là $422 \text{ doanh nghiệp} \times 8 \text{ năm} = 3.376$ quan sát.

Tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả các đặc trưng của các biến trong mô hình đo lường QTLN theo Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình AEM

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TA_{it}/A_{it-1}	3.376	-0,068134	2,23295	-76,9090	3,24414
$1/A_{it-1}$	3.376	0,003021	0,02039	1,73e-06	0,625
$(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$	3.376	0,028821	3,82468	-130,312	138,909
PPE_{it}/A_{it-1}	3.376	3,264434	58,8128	0	1772
ROA_{it-1}	3.376	0,085834	0,56198	-6,45833	27,5454

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả thống kê bảng 1 cho thấy:

Tổng các khoản dồn tích trên tổng tài sản năm trước (TA_{it}/A_{it-1}) là biến phụ thuộc trong mô hình có giá trị nhỏ nhất là -76,909, lớn nhất là 3,244, với giá trị trung bình là -0,068 và độ lệch chuẩn là 2,233. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các doanh nghiệp trong mẫu về tổng các khoản dồn tích, thể hiện mức độ phân tán cao.

Một trên tổng tài sản năm trước ($1/A_{it-1}$) và chênh lệch giữa thay đổi doanh thu và thay đổi khoản phải thu ($(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$) có biến động đáng kể, cho thấy sự khác nhau về quy mô, chính sách tín dụng và quản lý doanh thu giữa các doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể phản ánh đặc điểm vận hành riêng biệt của từng doanh nghiệp, như tốc độ tăng trưởng doanh thu, chính

sách tín dụng, hoặc mức độ quản lý khoản phải thu. Ngoài ra, các ngành nghề khác nhau cũng có thể ảnh hưởng đến biến động này.

Tổng tài sản số định trên tổng tài sản năm trước (PPE_{it}/A_{it-1}) là biến độc lập trong mô hình được tính bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) năm hiện tại và tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại năm $t-1$. Biến này có giá trị nhỏ nhất là gần như bằng 0, lớn nhất là 1.722 với giá trị trung bình là 3,264 và độ lệch chuẩn là 58,813. Điều này phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp về tỷ lệ TSCĐ so với tổng tài sản.

ROA_{it-1} là tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm $t-1$, dao động từ -6,458 đến 27,545, trung bình 8,6%. Giá trị âm phản ánh doanh nghiệp thua lỗ, còn giá trị cao cho thấy lợi thế cạnh tranh hoặc quản lý tài sản hiệu quả.

Phân tích kết quả hồi quy mức độ QTLN trên cơ sở dồn tích AEM

Tác giả tiến hành hồi quy mô hình Pooled OLS để đo lường QTLN AEM. Dựa trên kết quả phân tích thực nghiệm, tác giả nhận thấy 4 biến độc lập trong mô hình đo lường điều chỉnh lợi nhuận, bao gồm ($1/A_{it-1}$, $(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$, PPE_{it}/A_{it-1} và ROA_{it-1} đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Giá trị R điều chỉnh đạt 73,17%, cho thấy 73,17% sự biến thiên của tổng giá trị dồn tích TA_{it}/A_{it-1} được giải thích bởi sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Kết quả này chứng tỏ mô hình có độ phù hợp cao, đồng thời khẳng định các biến độc lập được lựa chọn có tác động đáng kể đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Việc tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao (1%) cho thấy tính ổn định và giá trị giải thích của mô hình, đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố tài chính cụ thể và tổng giá trị dồn tích.

Bảng 2. Kết quả hồi quy các hệ số

TA_{it}/A_{it-1}	Coef.	P	R^2 điều chỉnh
$1/A_{it-1}$	-14,10627	0,009	0,7317
$(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$	-0,18160	0,000	
PPE_{it}/A_{it-1}	-0,024689	0,000	
ROA_{it-1}	-0,4900505	0,000	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ kết quả hồi quy, thể các hệ số đo lường, và tính được mức độ QTLN AEM. Bảng 3 trình bày thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM trong mô hình 1, phản ánh mức độ QTLN thông qua các khoản dồn tích. Nhà quản lý có thể điều chỉnh lợi nhuận theo hai hướng: gia tăng (+) hoặc giảm bớt (-). Kết quả cho thấy, trung bình AEM đạt 9,94%, tức

là các nhà quản lý có xu hướng tăng lợi nhuận gần 10% so với tổng tài sản đầu năm. Biên độ QTLN dao động mạnh, với mức cao nhất đạt 524,68% và mức thấp nhất giảm 461,79% so với tổng tài sản đầu năm.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
AEM	3.376	0,0994035	0,2389507	-4,617975	5,246779
AEM theo trị tuyệt đối	3.376	0,150091	0,2108256	0,0000145	5,246779
AEM dương	2.542	0,1656753	0,2136922	0,0000145	5,246779
AEM âm	834	-0,1025904	0,194393	-4,617975	-0,0001239

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tác giả sử dụng giá trị tuyệt đối của AEM để đo mức độ QTLN, phản ánh quy mô can thiệp lợi nhuận bất kể tăng hay giảm. Kết quả cho thấy AEM tuyệt đối trung bình 15% so với tổng tài sản đầu năm, dao động từ 0,00145% đến 524,68%, thể hiện sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp. Mẫu được tách thành AEM dương và AEM âm nhằm phân tích rõ hơn xu hướng và mức độ QTLN, qua đó hiểu rõ động cơ và tác động đến BCTC. AEM dương có giá trị trung bình 16,56%, cho thấy xu hướng tăng lợi nhuận; AEM âm trung bình -10,26%, phản ánh xu hướng giảm lợi nhuận. Điều này cho thấy sự đa dạng trong chiến lược QTLN, nhưng phần lớn doanh nghiệp giai đoạn 2015-2023 nghiêng về tăng lợi nhuận (2.542 quan sát) hơn là giảm (834 quan sát).

Bảng 4. Thống kê AEM trị tuyệt đối theo ngành

Ngành	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1. Bất động sản	464	0,13444362	0,17506451	0,0007366	1,4570091
2. Chăm sóc sức khỏe	176	0,14127595	0,14054969	0,00503446	1,5629511
3. Công nghệ thông tin	88	0,15108680	0,21801719	0,00022214	1,5585132
4. Công nghiệp	712	0,14936118	0,26538994	0,00059248	5,2467792
5. Tiện ích	464	0,11620207	0,12127186	0,00001454	0,8298691
6. Dịch vụ viễn thông	24	0,10212900	0,10187294	0,00029975	0,4578063
7. Hàng tiêu dùng không thiết yếu	272	0,19954730	0,32883416	0,00106194	4,6179753
8. Hàng tiêu dùng thiết yếu	224	0,13662181	0,12874364	0,00035299	1,2762812
9. Năng lượng	136	0,17156083	0,21827160	0,00138092	1,5716449
10. Nguyên vật liệu	816	0,16573356	0,19181814	0,00008503	1,6602395
Tổng	3.376				

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4 cho thấy AEM trị tuyệt đối trung bình dao động từ 10,21% (Dịch vụ viễn thông) đến 19,95% (Hàng tiêu dùng không thiết yếu), điều này thể hiện sự khác biệt rõ giữa các ngành. Ngành Hàng tiêu dùng không thiết yếu có độ lệch chuẩn cao nhất (32,88%), phản ánh biến động lớn, trong khi Dịch vụ viễn thông thấp nhất (10,18%), cho thấy mức độ QTLN ổn định hơn. Giá trị AEM nhỏ nhất thuộc ngành Tiện ích (0,0145%), còn ngành Chăm sóc sức khỏe có mức nhỏ nhất cao nhất (0,534%), cho thấy Tiện ích có thể ít hoặc

khó phát hiện QTLN hơn. Ngành Công nghiệp có AEM lớn nhất tới 524,68%, vượt trội so với các ngành khác, phản ánh mức QTLN rất cao. Một số ngành khác cũng ghi nhận giá trị lớn nhất đáng kể như Hàng tiêu dùng không thiết yếu (461,79%), Nguyên vật liệu (166,02%), Chăm sóc sức khỏe (156,29%), Công nghệ thông tin (155,85%) và Bất động sản (145,7%).

4. Kết luận

Kết quả đo lường AEM cho thấy QTLN khá phổ biến, với sự chênh lệch rõ giữa AEM dương và âm. Số lượng quan sát AEM dương nhiều hơn phản ánh xu hướng tăng lợi nhuận nhằm tạo hình ảnh tài chính tích cực, đáp ứng kỳ vọng cổ đông hoặc tối ưu lợi ích nhà quản lý. Độ lệch chuẩn cao và phạm vi dao động rộng cho thấy mức độ QTLN không đồng đều giữa các doanh nghiệp. Một số trường hợp điều chỉnh lợi nhuận cực đoan gây lo ngại về tính trung thực của BCTC. Từ thực trạng này, có thể khẳng định rằng việc kiểm soát và giám sát hành vi QTLN là cần thiết để đảm bảo tính minh bạch và bền vững của thị trường tài chính. Các cơ quan quản lý cần tăng cường các biện pháp giám sát, đồng thời các công ty cũng nên nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của QTLN. Việc minh bạch thông tin tài chính không chỉ giúp xây dựng niềm tin của nhà đầu tư mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Bạch, H. (2019, November 5). Công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2019: HAGL báo lãi sau thuế hơn 1.000 tỷ đồng. *VnEconomy*. Truy cập ngày 20 tháng 11, 2024, từ <https://vneconomy.vn/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-quy-iii-2019-hagl-bao-lai-sau-thue-hon-1-000-ty-dong.htm>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- Diri, M. E. (2018). *Introduction to earnings management*. Springer.
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2005). The market pricing of accruals quality. *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295-327. <https://doi.org/10.1016/j.jacc.2004.06.003>
- International Accounting Standards Board. (2007). *IAS 1: Presentation of financial statements*. IFRS Foundation.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228. <https://doi.org/10.2307/2491047>
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197. <https://doi.org/10.1016/j.jacc.2004.11.002>
- Ngọc Vy, & Thanh Hà. (2020, April 11). Sau kiểm toán, Hoàng Anh Gia Lai bắt ngờ từ lãi chuyển sang lỗ nghìn tỷ đồng. *VTC News*. Truy cập ngày 25 tháng 9, 2024, từ <https://vtcnews.vn/sau-kiem-toan-hoang-anh-gia-lai-bat-ngot-tu-lai-chuyen-sang-lo-nginh-ty-dong-ar539418.html>
- Nguyễn, A. H., & Phạm, T. T. (2015). Kiểm định và nhận diện mô hình phát hiện hành vi quản trị lợi nhuận phù hợp với thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 18(K4), 45-59.
- Ngô, H. Đ. (2018). Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận: Nghiên cứu trên các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Phillips, J., Pincus, M., & Rego, S. O. (2003). Earnings management: New evidence based on deferred tax expense. *The Accounting Review*, 78(2), 491-521. <https://doi.org/10.2308/accr.2003.78.2.491>
- Schipper, K. (1989). Commentary on earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91-102.

NGHIÊN CỨU VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH DU LỊCH: TỔNG QUAN TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS

Ths. Lê Thanh Sang* - PGS.TS. Trần Đăng Khoa** - TS. Huỳnh Văn Sáu***

Nghiên cứu tiến hành tổng quan nghiên cứu về năng lực cạnh tranh du lịch (NLCTDL) thông qua phương pháp trắc lượng thư mục dựa trên dữ liệu từ Scopus. Nghiên cứu sử dụng hai kỹ thuật chính là liên kết thư mục và đồng xuất hiện từ khóa thông qua phần mềm VOSviewer nhằm khám phá cấu trúc tri thức, các chủ đề nổi bật và xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực qua 175 tài liệu. Kết quả phân tích liên kết thư mục chỉ ra 5 Cluster với các hướng tiếp cận khác nhau, song còn tồn tại sự chồng lấn giữa các cụm nên chỉ mang tính gợi ý về cấu trúc tri thức. Để cụ thể hơn, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích đồng xuất hiện từ khóa và xác định 43 từ khóa được phân thành 5 cụm chủ đề: (1) Lợi thế cạnh tranh, bền vững và hiệu quả hoạt động; (2) Cạnh tranh điểm đến và yếu tố kinh tế; (3) Quản trị, đổi mới và năng lực cạnh tranh bền vững; (4) Phát triển điểm đến và du lịch di sản; và (5) Chỉ số cạnh tranh và du lịch bền vững. Các cụm này có sự giao thoa ở ba khía cạnh chính: phát triển bền vững, cạnh tranh điểm đến, và đo lường định lượng. Những phát hiện này đã góp phần hệ thống hóa tri thức, nhận diện các chủ đề và gợi mở định hướng nghiên cứu về NLCTDL trong tương lai.

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh, du lịch, trắc lượng thư mục.

The study conducted an overview of research on tourism competitiveness (TCL) through bibliometric methods based on data from Scopus. The study used two main techniques: bibliometric linkage and keyword co-occurrence through VOSviewer software to explore the knowledge structure, prominent topics and research trends in the field through 175 documents. The results of the bibliometric linkage analysis showed 5 clusters with different approaches, but there was still overlap between the clusters, so it was only suggestive of the knowledge structure. To be more specific, the study continued to analyze keyword co-occurrence and identified 43 keywords divided into 5 thematic clusters: (1) Competitive advantage, sustainability and operational efficiency; (2) Destination competitiveness and economic factors; (3) Governance, innovation and sustainable competitiveness; (4) Destination development and heritage tourism; and (5) Competitiveness index and sustainable tourism. These clusters intersect in three main aspects: sustainable development, destination competitiveness, and quantitative measurement. These findings have contributed to systematizing knowledge, identifying themes, and suggesting future research directions on tourism competitiveness.

• Key words: competitiveness, tourism, bibliometrics.

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.06>

* NCS Trường Đại học Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ: lsang.21900003@bdu.edu.vn

** Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

*** Trường Đại học Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

1. Giới thiệu

Ngành Du lịch hiện đang đối mặt với nhiều thách thức. Các điểm đến, vùng du lịch và thậm chí cả các quốc gia phải chịu sự cạnh tranh ngày càng gay gắt khi số lượng điểm đến du lịch trên toàn thế giới không ngừng gia tăng. Khi đó sự cạnh tranh trên thị trường du lịch quốc tế cũng ngày càng khốc liệt hơn để giành lấy thị phần (Zadeh Bazargani & Kiliç, 2021). Do đó, năng lực cạnh tranh ngày càng được coi là yếu tố có ảnh hưởng then chốt đến hiệu quả hoạt động của các điểm đến du lịch trong thị trường toàn cầu cạnh tranh. Các chủ thể trong du lịch buộc phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm củng cố vị thế, xây dựng hình ảnh và duy trì thị phần của mình.

Dù năng lực cạnh tranh du lịch đã nhận được sự quan tâm trong nhiều nghiên cứu, song phần lớn các công trình đang tập trung vào những khía cạnh riêng lẻ như marketing (Bushairi et al., 2024; Samonova et al., 2022), các công nghệ thông minh (Boes và cộng sự, 2016), đổi mới sáng tạo (Azmi et al., 2023; Romão, 2020), quản trị điểm đến (Mariani et al., 2021)... Do đó, cần có một cách tiếp cận tổng thể, dựa trên bằng chứng khoa học nhằm xác định được các chủ đề nghiên cứu nổi bật, xu hướng phát triển cần được khai thác trong tương lai.

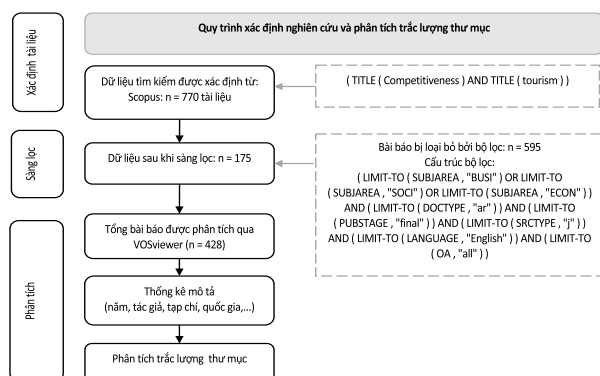
Để lấp đầy khoảng trống đó, phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric analysis) nổi lên như một phương pháp nghiên cứu hiện đại, dựa trên thống kê và phân tích dữ liệu khoa học nhằm nhận diện cấu trúc khái niệm, mối quan hệ trong lĩnh vực nghiên cứu. Với những ưu thế đó, nghiên cứu sử dụng phân tích trắc

lượng thư mục để tiếp cận và hệ thống hóa các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh du lịch.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả thực hiện tổng quan nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu Scopus dựa trên phương pháp trích lượng thư mục thông qua phần mềm VOSviewer. Dữ liệu thu thập sẽ được phân tích dựa trên các chỉ số nhằm làm trực quan hóa cấu trúc của những nghiên cứu, đồng thời xác định được các chủ đề nổi bật hiện tại và nhận diện xu hướng phát triển tiềm năng trong tương lai (Donthu et al., 2021; Passas, 2024). Mặc dù phương pháp này bao gồm nhiều kỹ thuật khác nhau, nghiên cứu hiện tại chỉ tập trung vào hai kỹ thuật phân tích chính là liên kết thư mục (Bibliographic Coupling) và đồng xuất hiện từ khóa (Co-word).

Hình 1: Quy trình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất dựa trên PRISMA (2025)

Liên kết thư mục là kỹ thuật cho phép trực quan hóa mối quan hệ giữa các công trình khoa học dưới dạng bản đồ mạng lưới, trong đó kích thước nút phản ánh mức độ trích dẫn và đường nối thể hiện sự liên kết qua nguồn tham khảo chung (Van Eck & Waltman, 2011). Các công trình có cùng sự tham chiếu (cùng trích dẫn một nghiên cứu) sẽ được nhóm lại thành những cụm (Cluster) với màu sắc khác nhau, phản ánh sự tương đồng về định hướng và nội dung nghiên cứu (Phan Tan, 2022). Bên cạnh đó, phân tích đồng xuất hiện từ khóa là một kỹ thuật trong trích lượng thư mục nhằm khám phá cấu trúc khái niệm của lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp này dựa trên tần suất các từ khóa cùng xuất hiện trong một công trình khoa học để xác định mức độ liên hệ giữa các khái niệm. Các từ khóa có mối liên hệ chặt chẽ sẽ được nhóm lại thành từng cụm, từ đó phản ánh những chủ đề nghiên cứu chính cũng như mối quan hệ giữa chúng trong toàn bộ cơ sở dữ liệu (Kirby, 2023). Kỹ thuật này giúp nhận diện xu hướng nghiên cứu, xác định chủ đề trọng tâm và phát hiện khoảng trống tiềm năng cho các nghiên cứu tương lai. Nhờ vậy, hai kỹ thuật sẽ giúp nghiên cứu nhận diện cấu trúc tri thức và mối liên hệ giữa các công trình hiện tại và còn

đề ra những chủ đề nghiên cứu tiềm năng trong tương lai (Leung et al., 2017).

Quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn: (1) xác định tài liệu và (2) phân tích tài liệu. Sơ đồ quy trình được xây dựng trên cơ sở tham khảo mô hình PRISMA, đồng thời có sự hiệu chỉnh để phù hợp với mục tiêu và phạm vi của nghiên cứu này (Hình 1).

3. Kết quả và thảo luận

Sau khi xác định được tài liệu, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích tài liệu theo hai loại phân tích:

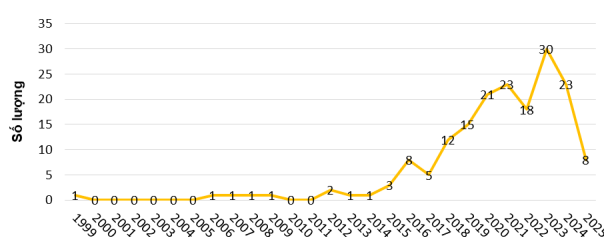
- Thông kê mô tả các thông tin cơ bản về nghiên cứu như, số lượng công trình, tác giả, tạp chí, quốc gia nổi bật, nhằm khám phá bức tranh tổng quát về tình hình nghiên cứu của lĩnh vực trên thế giới.

- Phân tích trích lượng thư mục khoa học gồm, liên kết thư mục và đồng xuất hiện từ khóa, nhằm khám phá các chủ đề nghiên cứu nổi bật về mặt tài liệu đến hiện tại và các xu hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai.

3.1. Thống kê mô tả

Số lượng nghiên cứu về NLCTDL ghi nhận mức tăng trưởng trong 7 năm gần đây (2017 -2024), mặc dù ấn phẩm đầu tiên về lĩnh vực này đã được công bố vào năm 1999 của Crouch & Ritchie với tiêu đề “Tourism, Competitiveness, and Societal Prosperity” (Dịch: Du lịch, Năng lực cạnh tranh và Thịnh vượng xã hội), nội dung về mối liên hệ giữa thịnh vượng xã hội và du lịch bằng cách sử dụng khuôn khổ cạnh tranh. Trong giai đoạn 2000-2010, số lượng nghiên cứu không có biến động, thậm chí là không có nghiên cứu trong một số năm liền, cho thấy chủ đề nghiên cứu về năng lực cạnh tranh còn bị bỏ nhỏ và chỉ được quan tâm trong những năm gần đây.

Hình 2: Thống kê số lượng nghiên cứu qua các năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

Phần lớn các quốc gia đi đầu trong nghiên cứu về NLCTDL đến từ châu Âu và châu Á. Trong đó, Tây Ban Nha nổi bật với số lượng tài liệu nhiều nhất (38 công trình), với lượt trích dẫn và liên kết gần như dẫn đầu.

Một số tạp chí có lượng lớn công bố các nghiên cứu về NLCTDL như Sustainability (Switzerland), GeoJournal of Tourism and Geosites, Journal of Tourism and Services,...

Bảng 1: Các quốc gia dẫn đầu về số lượng nghiên cứu về NLCTDL

Quốc gia	Số lượng tài liệu	Số trích dẫn	Tổng sức mạnh liên kết
Tây Ban Nha	38	1174	5151
Malaysia	14	81	1779
Bồ Đào Nha	12	523	2384
Trung Quốc	11	203	1202
Indonesia	11	55	1168
Úc	8	1608	1316
Serbia	8	95	1052
Nam Phi	8	167	903
Slovakia	8	150	313
Vương quốc Anh	6	748	518

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

Một số công trình nghiên cứu có ảnh hưởng lớn và được trích dẫn nhiều trong các nghiên cứu về du lịch như:

Bảng 2: Các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về NLCTDL

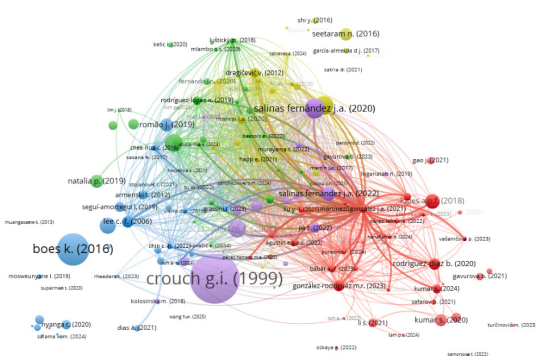
Tác giả (Năm)	Số trích dẫn	Tiêu đề
Crouch & Ritchie (1999)	1165	Du lịch, Năng lực cạnh tranh và Thịnh vượng xã hội
Boes và cộng sự (2016)	486	Điểm đến du lịch thông minh: hệ sinh thái cho khả năng cạnh tranh của điểm đến du lịch
Salinas Fernández và cộng sự (2022)	168	Các yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh điểm đến du lịch ở các quốc gia được khách du lịch quốc tế ghé thăm nhiều nhất: Đề xuất chỉ số tổng hợp
Cracolici và cộng sự (2008)	152	Đánh giá khả năng cạnh tranh du lịch bằng cách phân tích hiệu quả điểm đến
Mendola & Volo (2017)	148	Xây dựng các chỉ số tổng hợp trong nghiên cứu du lịch: Đo lường và ứng dụng trong năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)

3.2. Phân tích trắc lượng thư mục khoa học

3.2.1. Phân tích liên kết thư mục khoa học

Hình 3: Biểu đồ phân tích liên kết thư mục khoa học



Nguồn: Phần mềm VOSviewer (2025)

Dựa trên tiêu đề, từ khóa, tóm tắt và nội dung sơ bộ của từng nghiên cứu trong các Cluster, nhóm tác giả đã tiến hành xác định nội dung nổi bật mà đa phần các nghiên cứu trong Cluster hướng đến, cụ thể:

Cluster 1 (Đỏ) - Chủ đề: Khung đo lường và đối sánh năng lực cạnh tranh cấp quốc gia và khu vực

Các nghiên cứu trong Cluster này tập trung xây dựng và ứng dụng các bộ chỉ số tổng hợp, phương pháp xếp hạng để lượng hóa NLCTDL, từ đó so sánh giữa các quốc gia và khu vực, gắn với kết quả kinh tế - xã hội (như doanh thu, việc làm, tăng trưởng kinh tế). Đồng thời, một số nghiên cứu còn nhấn mạnh vai trò của bền vững và khác biệt văn hóa trong việc chuyển hóa nguồn lực thành lợi thế cạnh tranh. Một số nghiên cứu điển hình: Hossain và cộng sự (2025), Purwono và cộng sự (2024), Kumar và cộng sự (2024), Hanafiah & Ali (2024)...

Cluster 2 (Xanh lá) - Chủ đề: Khía cạnh xã hội và quản lý du lịch

Trong tâm các nghiên cứu thường liên quan đến các vấn đề xã hội như du lịch tiếp cận cho người khuyết tật, du lịch dựa vào cộng đồng, thịnh vượng xã hội và vai trò của chính phủ. Ngoài ra, chúng còn đề cập đến cách cộng đồng cư dân và du khách nhận thức về các yếu tố làm nên sức cạnh tranh. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh việc kết hợp bền vững trong vận hành, chẳng hạn như ở khách sạn 5 sao hoặc các khu bảo tồn. Điểm chung là nhấn mạnh công bằng, trao quyền, chấp nhận xã hội và quản trị công như điều kiện để biến tiềm năng thành năng lực cạnh tranh thực chất. Một số nghiên cứu điển hình như: Cimbalevič và cộng sự (2025), Abiola-Oke (2024), Ahn & Bessiere (2023)....

Cluster 3 (Xanh dương) - Chủ đề: Đổi mới, chuyển đổi số và hệ sinh thái tri thức cho điểm đến thông minh

Các nghiên cứu cho thấy công nghệ, chia sẻ tri thức và thông tin kinh doanh đang góp phần nâng cao năng suất, đổi mới và chuyên môn hóa trong du lịch, qua đó thúc đẩy năng lực cạnh tranh. Những ứng dụng này không chỉ thể hiện ở các ngành hay sản phẩm du lịch đặc thù mà còn mở rộng ở quy mô khu vực. Đặc biệt, tính bền vững vẫn giữ vai trò là tiêu chí cốt lõi gắn liền với khả năng cạnh tranh trong các hệ thống chỉ số đánh giá điểm đến. Một số nghiên cứu điển hình như: Grassini và cộng sự (2023), Boes và cộng sự (2016), Nyanga và cộng sự (2020), Romão (2020), Mosweunyane và cộng sự (2019),...

Cluster 4 (Vàng) - Chủ đề: Chiến lược điểm đến theo bối cảnh địa phương

Các nghiên cứu trong Cluster này thiên về nghiên cứu trường hợp và thiết kế chiến lược cho các loại hình du lịch hoặc không gian khác nhau, chẳng hạn như du lịch vùng núi, đô thị, đảo du lịch hay một địa phương nhất định. Bên cạnh đó, các công trình cũng sử dụng nhiều phương pháp định lượng như phân tích đa biến hoặc xây dựng chỉ số tổng hợp để so sánh hiệu suất và mức độ cạnh tranh giữa các vùng hoặc các quốc gia. Một số nghiên cứu điển hình như: Ciocoiu và cộng sự (2025), Nematpour và cộng sự (2024), Hiyab và cộng

sự (2023), Pantović và cộng sự (2022), Murayama và cộng sự (2022),...

Cluster 5 (Tím) - Chủ đề: Hiệu quả hoạt động và chính sách vĩ mô

Các nghiên cứu trong cụm này tập trung vào việc đo lường hiệu quả và năng suất của ngành Du lịch cũng như các doanh nghiệp dịch vụ liên quan. Bên cạnh đó, nhiều công trình nhấn mạnh đến tác động của các yếu tố vĩ mô như tỷ giá, chính sách thuế hay mức độ cạnh tranh về giá đến nhu cầu du lịch quốc tế, qua đó cho thấy vai trò điều tiết của chính sách kinh tế trong hình thành lợi thế cạnh tranh. Điểm chung của cụm này là cách tiếp cận dựa trên mối liên hệ giữa hiệu quả (efficiency) và kết quả (outcome), tức tại sao một số điểm đến có thể tạo ra đầu ra vượt trội từ cùng một nguồn lực, và chính sách vĩ mô nào giúp củng cố hoặc hạn chế lợi thế đó. Một số nghiên cứu điển hình như: Guaita Martínez và cộng sự (2022), Salinas Fernández và cộng sự (2022), Salinas Fernández và cộng sự (2020), Iamkovaia và cộng sự (2020), Loganatan và cộng sự (2019), Mendieta-Peñalver và cộng sự (2018), Crouch & Ritchie (1999) ,...

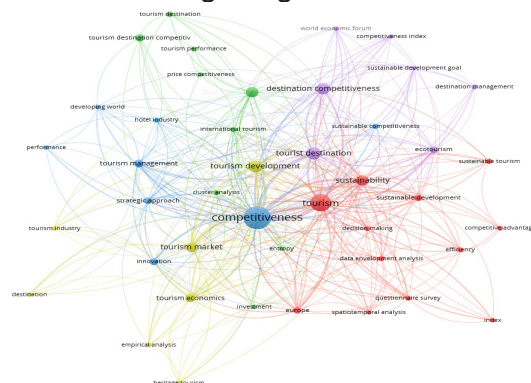
Như vậy, khi xem xét các cụm nghiên cứu, có thể thấy rằng mỗi cụm tiếp cận vấn đề NLCTDL từ một khác nhau: cụm 1 tập trung vào khung đo lường và chỉ số định lượng, cụm 2 nghiêng về khía cạnh xã hội và quản trị công, cụm 3 đề cao đổi mới và chuyển đổi số, cụm 4 chú trọng chiến lược phát triển theo bối cảnh địa phương, còn cụm 5 nhấn mạnh hiệu quả hoạt động và chính sách vĩ mô. Tuy nhiên, kết quả phân tích nội dung cho thấy việc phân cụm chưa hoàn toàn nhất quán, khi một số nghiên cứu có cùng chủ đề lại được xếp vào các cụm khác nhau. Điều này phản ánh sự chồng lấn về phạm vi nghiên cứu cũng như hạn chế tất yếu của phương pháp trắc lượng thư mục khi chỉ dựa vào dữ liệu trích dẫn để hình thành cụm. Do đó, trong phân tích này, tác giả chỉ dừng lại ở việc nhận diện các cụm như một gợi ý khái quát về cấu trúc nghiên cứu.

3.2.2. Phân tích sự đồng xuất hiện từ khóa

Nhóm tác giả tiếp tục khai thác dữ liệu từ 175 nghiên cứu để tiến hành phân tích đồng xuất hiện từ khóa, với ngưỡng thiết lập là mỗi từ khóa phải xuất hiện tối thiểu 4 lần và mỗi cụm (cluster) phải bao gồm ít nhất 5 từ, nhằm bảo đảm tính đại diện và phản ánh mối quan hệ nổi bật giữa các khái niệm trong lĩnh vực nghiên cứu.

Kết quả phân tích cho thấy có 43 từ khóa đồng xuất hiện (bao gồm các danh từ tên quốc gia đã được xóa) được phân vào 5 cluster. Dựa trên các từ khóa của mỗi cluster và các thông tin ghi nhận được trong phân tích liên kết thư mục và phân tích nội dung, nghiên cứu tiền hành tổng qua chủ đề chung của các cluster.

Hình 4: Biểu đồ phân tích sự đồng xuất hiện từ khóa trong các nghiên cứu



Nguồn: Phần mềm VOSviewer (2025)

Cluster 1 (Đỏ) - Chủ đề: Lợi thế cạnh tranh, bền vững và hiệu quả hoạt động

Các từ khóa trong Cluster 1 tập trung vào *tourism, competitive advantage, sustainable development, sustainability, sustainable tourism, efficiency, index, decision making*. Nhóm này phản ánh xu hướng gắn kết giữa lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững, coi đây là hai vấn đề song hành đang được ngày càng quan tâm của ngành Du lịch hiện đại kể cả nhiều ngành khác nhau. Việc xuất hiện các phương pháp phân tích như data envelopment analysis (DEA), spatiotemporal analysis và questionnaire survey cho thấy các nghiên cứu sử dụng mạnh mẽ công cụ định lượng này nhằm hỗ trợ ra quyết định và xây dựng chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh.

Cluster 2 (Xanh lá) -Chủ đề: Cạnh tranh điểm đến và yếu tố kinh tế

Các từ khóa nổi bật gồm *tourism competitiveness*, *tourism destination competitiveness*, *tourism performance*, *international tourism*, *investment*, *price competitiveness*. Các từ khóa này cho thấy trọng tâm nghiên cứu là cạnh tranh điểm đến trong bối cảnh toàn cầu, với sự tác động trực tiếp của các yếu tố kinh tế như đầu tư, giá cả, và kết quả hoạt động. Sự xuất hiện của entropy và cluster analysis cho thấy nhiều nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để phân loại, đo lường và so sánh các nhóm điểm đến. Như vậy, Cluster 2 đại diện cho hướng tiếp cận kinh tế và định lượng, nhằm lý giải năng lực cạnh tranh điểm đến từ góc độ tài chính và hiệu suất.

Cluster 3 (Xanh dương) - Chủ đề: Quản trị, đổi mới và năng lực cạnh tranh bền vững

Các từ khóa nổi bật như *competitiveness, tourism management, sustainable competitiveness, innovation, performance, strategic approach, hotel industry, developing world* cho thấy sự tập trung vào chủ đề quản trị du lịch và môi trường để đạt được năng lực cạnh

tranh lâu dài. Việc xuất hiện hotel industry phản ánh rằng ngành khách sạn là môi trường nghiên cứu phổ biến, trong khi cụm từ developing world cho thấy nhiều nghiên cứu tập trung vào bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nơi đổi mới và quản trị chiến lược đang được quan tâm. Cụm này nhấn mạnh mối liên kết giữa chiến lược quản lý - đổi mới - kết quả dài hạn trong cạnh tranh du lịch.

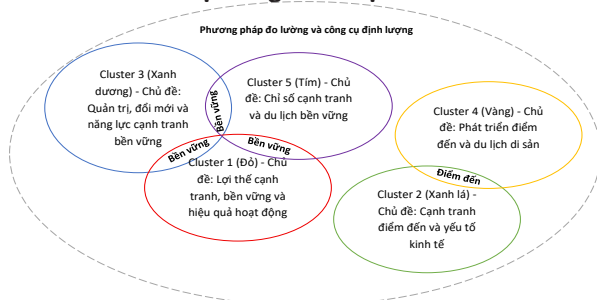
Cluster 4 (Vàng) - Chủ đề: Phát triển điểm đến và du lịch di sản

Các từ khóa nổi bật gồm *destination, tourism development, tourism industry, tourism economics, tourism market, heritage tourism, empirical analysis*. Các từ phản ánh trọng tâm nghiên cứu vào phát triển điểm đến gắn với kinh tế thị trường du lịch, trong đó du lịch di sản (heritage tourism) được coi là nguồn lực đặc thù tạo lợi thế cạnh tranh. Cụm từ *empirical analysis* cho thấy nhiều nghiên cứu mang tính thực nghiệm, đo lường cụ thể tác động của các yếu tố kinh tế và thị trường đến phát triển điểm đến. Như vậy, Cluster 4 nhấn mạnh cách khai thác tài nguyên di sản kết hợp với phân tích kinh tế và thị trường để xây dựng chiến lược phát triển du lịch.

Cluster 5 (Tím) - Chủ đề: Chỉ số cạnh tranh và du lịch bền vững

Các từ khóa chính gồm *competitiveness index, tourist destination, destination competitiveness, destination management, ecotourism, sustainable development goal, world economic forum*. Nhóm này tập trung vào việc xây dựng và ứng dụng các bộ chỉ số (điển hình là Travel & Tourism Competitiveness Index - TTCI của World Economic Forum) để đo lường và so sánh năng lực cạnh tranh điểm đến. Đồng thời, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của ecotourism và SDGs, cho thấy xu thế gắn kết năng lực cạnh tranh với mục tiêu phát triển bền vững. Cluster này đại diện cho hướng nghiên cứu đo lường cạnh tranh bằng chỉ số toàn cầu và định hướng phát triển bền vững.

Hình 5: Mối quan hệ giao thoa giữa các chủ đề theo sự đồng xuất hiện từ khóa



Nguồn: Tác giả (2025)

Nhìn chung, theo các chủ đề được phân tích dựa trên sự đồng xuất hiện từ khóa có sự giao thoa giữa các

cụm có thể thấy ở ba khía cạnh: phát triển bền vững, cạnh tranh điểm đến và đo lường định lượng.

4. Kết luận: Từ kết quả phân tích, có thể thấy những đóng góp quan trọng cho nghiên cứu về NLCTDL ở ba phương diện chính. Trước hết, nó củng cố nhận định rằng phát triển bền vững không còn chỉ là mục tiêu xã hội mà đã trở thành trụ cột chiến lược để tạo lợi thế cạnh tranh, qua đó bổ sung chiều sâu lý thuyết cho các mô hình cạnh tranh du lịch. Kế đến, việc làm rõ vai trò của cạnh tranh điểm đến như một không gian trung tâm giúp nghiên cứu nhận diện rõ hơn sự gắn kết giữa yếu tố kinh tế vĩ mô, tài nguyên nội tại và hành vi thị trường, từ đó mở rộng phạm vi tiếp cận liên ngành. Cuối cùng, xu hướng sử dụng mạnh mẽ các công cụ định lượng và chỉ số toàn cầu không chỉ góp phần nâng cao tính so sánh khách quan giữa các điểm đến, mà còn tạo nền tảng cho các nghiên cứu tương lai phát triển thang đo và khung đánh giá mới phù hợp hơn với bối cảnh toàn cầu hóa và yêu cầu bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Abiola-Oke, E. (2024). Tourism Destination Competitiveness and Entrepreneurial Development in South-West Region, Nigeria. *Academica Turistica*, 17(2), 113–128. <https://doi.org/10.26493/2335-4194.17.113-128>.
- Azmi, E., Che Rose, R. A., Awang, A., & Abbas, A. (2023). Innovative and Competitive: A Systematic Literature Review on New Tourism Destinations and Products for Tourism Supply. *Sustainability*, 15(2), 1187. <https://doi.org/10.3390/su15021187>.
- Boes, K., Buhalis, D., & Inversini, A. (2016). Smart tourism destinations: Ecosystems for tourism destination competitiveness. *International Journal of Tourism Cities*, 2(2), 108–124. <https://doi.org/10.1108/IJTC-12-2015-0032>.
- Bushairi, S. A. A., Sularso, R. A., Tobing, D. S. K., & Irawan, B. (2024). The role of collaborative competitiveness marketing tourism towards sustainable competitive advantage in creative industries in the VUCA era. *Uncertain Supply Chain Management*, 12(3), 1721–1738. <https://doi.org/10.5267/j.uscm.2024.3.009>.
- Ciocoiu, C. N., Cioc, M., Marinescu, C., Baciu, S. G., & Sădăkowska, J. (2025). Performance Analysis in Tourism: Romania's Competitiveness Among Central and Eastern European Countries. *Sustainability (Switzerland)*, 17(4). <https://doi.org/10.3390/su17041697>.
- Cracolici, M. F., Nijkamp, P., & Rietveld, P. (2008). Assessment of tourism competitiveness by analysing destination efficiency. *Tourism Economics*, 14(2), 325–342. <https://doi.org/10.5367/000000008784460427>.
- Crouch, G. I., & Ritchie, J. R. B. (1999). Tourism, competitiveness, and societal prosperity. *Journal of Business Research*, 44(3), 137–152. [https://doi.org/10.1016/S0148-2963\(97\)00196-3](https://doi.org/10.1016/S0148-2963(97)00196-3).
- Donthu, N., Kumar, S., Mukherjee, D., Pandey, N., & Lim, W. M. (2021). How to conduct a bibliometric analysis: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, 133, 285–296. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.04.070>.
- Grassini, L., Magrini, A., & Conti, E. (2023). Formative-reflective scheme for the assessment of tourism destination competitiveness: An analysis of Italian municipalities. *Quality and Quantity*, 57(4), 3523–3548. <https://doi.org/10.1007/s11335-022-01519-1>.
- Guaita Martínez, J. M., Serdeira Azevedo, P., Martín Martín, J. M., & Puertas Medina, R. M. (2022). Key factors in tourism management to improve competitiveness in Latin America [Factores clave en la gestión turística para mejorar la competitividad en América Latina]. *Academia Revista Latinoamericana de Administración*, 35(2), 131–147. <https://doi.org/10.1108/ARLA-07-2021-0131>.
- Hanafiah, M. H., & Ali, Q. S. A. (2024). Tourism Destination Competitiveness Ranking and Tourism Performance—Comparison Between High-Income Versus Low-Income Countries. *Tourism*, 72(2), 262–269. <https://doi.org/10.37741/t.72.2.10>.
- Iankovaia, M., Garrido, M. A., Martins, F. C., Izquierdo, A., & Vallejo, I. (2020). Analysis and comparison of tourism competitiveness in Spanish coastal areas [Análisis comparativo de la competitividad turística en las zonas costeras Españolas]. *Investigaciones Regionales*, 2020(47), 161–178. <https://doi.org/10.38191/iir-jorr.20.015>.
- Kirby, A. (2023). Exploratory Bibliometrics: Using VOSviewer as a Preliminary Research Tool. *Publications*, 11(1), 10. <https://doi.org/10.3390/publications1101010>.
- Mariani, M., Bresciani, S., & Dagnino, G. B. (2021). The competitive productivity (CP) of tourism destinations: An integrative conceptual framework and a reflection on big data and analytics. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 33(9), 2970–3002. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-09-2020-1102>.
- Mendola, D., & Volo, S. (2017). Building composite indicators in tourism studies: Measurements and applications in tourism destination competitiveness. *Tourism Management*, 59, 541–553. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2016.08.011>.
- Passas, I. (2024). Bibliometric Analysis: The Main Steps. *Encyclopedia*, 4(2), 1014–1025. <https://doi.org/10.3390/encyclopedia4020065>.
- Phan Tan, L. (2022). Bibliometrics of social entrepreneurship research: Cocitation and bibliographic coupling analyses. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2124594. <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2124594>.
- Romão, J. (2020). Tourism, smart specialisation, growth, and resilience. *Annals of Tourism Research*, 84. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2020.102995>.
- Zadeh Bazargani, R. H., & Kiliç, H. (2021). Tourism competitiveness and tourism sector performance: Empirical insights from new data. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 46, 73–82. <https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2020.11.011>.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG LẬP

Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng*

Kế toán môi trường ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý bền vững tài nguyên và kiểm soát chi phí môi trường tại các tổ chức công, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường (KTQTCPMT) tại các bệnh viện công lập ở miền Bắc Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán môi trường, bệnh viện công lập, khu vực công.

Environmental accounting plays an increasingly important role in sustainable resource management and environmental cost control in public organizations, especially in the health sector. This study aims to identify and evaluate factors affecting the application of environmental cost management accounting (ETM) in public hospitals in Northern Vietnam.

• Key words: environmental accounting, public hospitals, public sector.

Ngày gửi bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.07>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường các tổ chức ngày càng nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. KTQTCPMT, với chức năng ghi nhận, đo lường và báo cáo các chi phí và thông tin liên quan đến môi trường, đã trở thành một công cụ quan trọng giúp các tổ chức tích hợp yếu tố môi trường vào hoạt động quản lý và ra quyết định của mình.

Theo thống kê của Bộ Y tế, hiện nay cả nước có khoảng 51.962 đơn vị y tế, trong đó có 13.641 cơ sở y tế công lập. Cả nước hiện đang phát sinh trung bình khoảng 130.000 m³ nước thải y tế mỗi ngày đêm, cùng với đó là 440,7 tấn chất thải rắn y tế/ngày, trong đó đáng chú ý là 71,5 tấn/ngày là

chất thải y tế nguy hại. Tuy nhiên, việc áp dụng KTQTCPMT trong các bệnh viện công lập vẫn còn tương đối mới mẻ và chưa phổ biến. Một số bệnh viện đã bắt đầu quan tâm đến các chi phí môi trường như xử lý chất thải y tế, tiết kiệm năng lượng, nhưng chưa có một hệ thống kế toán chính thức để ghi nhận và báo cáo đầy đủ các thông tin này.

2. Giải thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCPMT tại các bệnh viện công lập ở MB VN. Dựa trên các lý thuyết nền như lý thuyết thể chế, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết ngẫu nhiên và các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu phát triển 6 giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: Áp lực cưỡng chế

Các bệnh viện công lập thường chịu ảnh hưởng từ hệ thống pháp luật, chính sách quản lý nhà nước và yêu cầu của cơ quan cấp trên. Dưới góc nhìn của lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan, áp lực từ bên ngoài có thể trở thành động lực thúc đẩy tổ chức áp dụng các công cụ quản lý phù hợp, bao gồm cả KTQTCPMT. Các nghiên cứu điển hình như Qian & Burritt (2009), Jalaludin et al. (2011), Nguyễn Thị Nga (2017))... đã chứng minh rõ vai trò tích cực của yếu tố này.

H1: Áp lực cưỡng chế tác động tích cực đến việc triển khai KTQTCPMT.

Giả thuyết H2: Áp lực mô phỏng

Trong xu hướng cải tiến quản lý chi phí, nhiều bệnh viện có xu hướng noi theo các bệnh viện đi đầu. Hiện tượng bắt chước hành vi tổ chức đi

* Trường ĐH Kinh tế & QTKD - ĐH Thái Nguyên; email: minhhang232@tueba.edu.vn

trước – được giải thích bởi lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan – cho thấy áp lực môi trường có thể góp phần làm gia tăng khả năng ứng dụng KTQTCPMT. Những nghiên cứu tiêu biểu như của Qian & Burritt (2009), Đỗ Thị Lan Anh (2023... đã khẳng định điều này.

H2: Áp lực môi trường có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng KTQTCPMT.

Giả thuyết H3: Nhận thức của nhà quản lý

Mức độ hiểu biết và quan tâm của ban lãnh đạo về vai trò của kế toán môi trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai. Khi lãnh đạo cấp cao nhận thức rõ lợi ích từ việc phân tích và kiểm soát chi phí môi trường, họ sẽ chủ động chỉ đạo và hỗ trợ việc tích hợp KTQTCPMT vào hệ thống quản lý bệnh viện. Trên cơ sở của lý thuyết ngẫu nhiên, nhiều tác giả như Nguyễn Thị Nga (2017), Nguyễn Thành Tài (2020)... đã chứng minh điều này.

H3: Nhận thức của nhà quản lý có tác động tích cực đến việc áp dụng KTQTCPMT.

Giả thuyết H4: Trình độ chuyên môn của kế toán viên

Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán quản trị, hiểu rõ các quy định pháp lý liên quan đến môi trường, cùng kỹ năng phân tích dữ liệu tốt là những yếu tố giúp nâng cao chất lượng thông tin được cung cấp. Các nghiên cứu tiếp cận theo lý thuyết ngẫu nhiên như của Nguyễn Thành Tài (2020), Nguyễn Thị Thu Huyền (2024)... đã khẳng định rõ vai trò của yếu tố con người trong quá trình này.

H4: Trình độ của kế toán viên ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai KTQTCPMT.

Giả thuyết H5: Quy mô của đơn vị

Các bệnh viện có quy mô lớn thường phát sinh nhiều loại chi phí liên quan đến môi trường như chất thải y tế, khí thải từ thiết bị hoặc nước thải xử lý. Đồng thời, các đơn vị này thường có nguồn lực tài chính và nhân sự đủ mạnh để tiếp cận và ứng dụng các phương pháp quản lý chi phí tiên tiến, bao gồm cả KTQTCPMT. Nhiều nghiên cứu đã đề cập tới mối quan hệ này dưới góc độ lý thuyết ngẫu nhiên, nổi bật là tác giả Nguyễn Thành Tài (2020).

H5: Quy mô bệnh viện có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng KTQTCPMT.

Giả thuyết H6: Hệ thống thông tin kế toán

Một hệ thống kế toán được tổ chức khoa học, có khả năng tổng hợp và cung cấp thông tin liên

quan đến chi phí môi trường một cách chính xác và kịp thời, là tiền đề để KTQTCPMT có thể vận hành hiệu quả. Các công trình như của Mylonakis (2006), Yang, Spencer, Adams & Yapa (2013) đã cho thấy vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong việc hỗ trợ ứng dụng các mô hình kế toán môi trường trong khu vực công.

H6: Hệ thống kế toán thông tin có ảnh hưởng tích cực đến khả năng triển khai KTQTCPMT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Việc xác định kích thước mẫu nghiên cứu áp dụng theo cách xác định của Hair và cộng sự (2011). Theo đó, kích thước mẫu phải gấp 10 lần số biến quan sát. Trong nghiên cứu này có tổng cộng 25 biến quan sát nên kích thước mẫu 308 là phù hợp.

Thu thập dữ liệu

Việc thu thập dữ liệu được tiến hành thông qua bảng hỏi khảo sát. Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước, bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế để phản ánh đầy đủ các biến nghiên cứu. Trước khi triển khai chính thức, tác giả đã tiến hành tham vấn chuyên môn với 5 chuyên gia trong lĩnh vực kế toán nhằm đảm bảo tính rõ ràng, hợp lý và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Tiếp theo, một khảo sát thử nghiệm được thực hiện với sự tham gia của 30 kế toán viên, qua đó bảng hỏi được rà soát và điều chỉnh về nội dung, cách diễn đạt và mức độ phù hợp với bối cảnh thực tiễn tại các bệnh viện công lập. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đo lường mức độ đồng thuận của người trả lời, trong đó mức 1 thể hiện “hoàn toàn không đồng ý” và mức 5 là “hoàn toàn đồng ý”.

Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Bảng 1: Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach/Alpha nếu loại biến
CE	Cronbach/Alpha: 0,912				
	CE1	11.15	8.874	.743	.903
	CE2	12.02	9.273	.838	.880
	CE3	11.43	8.297	.795	.894
	CE4	11.57	9.802	.819	.886
	CE5	11.96	10.591	.783	.899

Nhân tố	Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach/Alpha nếu loại biến
MP	Cronbach/Alpha: 0,733				
	MP1	6.97	2.895	.406	.839
	MP2	6.91	2.777	.656	.540
	MP3	6.81	2.626	.638	.547
KT	Cronbach/Alpha: 0,931				
	KT1	11.43	10.526	.814	.924
	KT2	12.35	12.625	.788	.921
	KT3	11.67	12.366	.825	.915
	KT4	11.59	10.921	.938	.891
	KT5	12.27	13.264	.794	.923
TT	Cronbach/Alpha: 0,901				
	TT1	8.96	4.604	.819	.859
	TT2	7.97	4.813	.810	.861
	TT3	9.49	5.697	.753	.885
	TT4	9.71	5.269	.756	.880
QM	Cronbach/Alpha: 0,947				
	QM1	10.48	6.459	.876	.931
	QM2	9.28	6.163	.886	.927
	QM3	9.50	5.873	.888	.928
	QM4	10.10	6.701	.854	.938

Sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo đối với 06 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, kết quả cho thấy tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể, các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6, tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 cho thấy các thang đo có tính nhất quán nội tại tốt và có thể sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Trên cơ sở đó, 06 biến độc lập đạt chuẩn đã được giữ lại để tiếp tục phân tích mối quan hệ với biến phụ thuộc trong mô hình.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Tác giả sử dụng phương pháp trích Principal Component Analysis với phép quay Varimax trong phân tích EFA. Từ các biến quan sát đã được đánh giá độ tin cậy thang đo của các biến độc lập được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCPMT

Bảng 2: Hệ số KMO và kiểm định Barlett's đối với nhân tố độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.824
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6402.613
	df	300
	Sig.	.000
	cumulative %	78,971
Eigenvalue		1,754

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập cho thấy, hệ số KMO = 0,824 (thỏa mãn tiêu

chí $0,5 \leq KMO \leq 1$) nên đạt yêu cầu, và kiểm định Barlett's có giá trị Sig = 0,000 < 5%. Do vậy, các biến quan sát có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phương sai cộng dồn của các nhân tố (cumulative %) là 78,971%, thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải > 50%, các nhân tố được rút trích tại mức Eigenvalue = 1,754 > 1 nên đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa các biến quan sát đưa vào mô hình giải thích được 78,971% các nhân tố ảnh hưởng đến Áp dụng KTQTCPMT tại các bệnh viện ở MB VN.

Thực hiện phép xoay Varimax cho các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,55 nên đạt yêu cầu, các biến quan sát đại diện cho các biến độc lập (nhân tố) tác động đến biến phụ thuộc (áp dụng KTQTCPMT) được chia thành 6 nhóm bao gồm: Nhóm 1 (KT1, KT3, KT2, KT5, KT4); Nhóm 2 (CE3, CE1, CE2, CE4, CE5); Nhóm 3 (QM2, QM3, QM1, QM4); Nhóm 4 (QL4, QL3, QL2, QL1); Nhóm 5 (TT1, TT3, TT4, TT2); Nhóm 6 (MP2, MP3, MP1). Không có sự xáo trộn giữa các biến thành phần nên tên các biến độc lập vẫn được giữ nguyên.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,737 ^a	0,542	0,533	0,485	2,137
a. Dự báo: (hằng số), CE, MP, KT, QL, QM, TT					
b. Biến phụ thuộc: AD					

Bảng 3, giá trị R² hiệu chỉnh là 0,533 cho thấy các biến độc lập có thể giải thích được 53,3% biến phụ thuộc trong mô hình. Tức là nếu biến độc lập thay đổi 1% thì sẽ giải thích thêm 53,3% sự thay đổi của biến Áp dụng KTQTCPMT tại bệnh viện công lập.

Hệ số Durbin Watson của mô hình là 2,137. Tra bảng thống kê Durbin Watson, xác định được dU = 1,647 và dL = 1,441, từ đó xác định được dU < d < 4 - dU. Như vậy, mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy, mô hình hồi quy bội thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc đưa ra kết quả nghiên cứu.

Trong bảng 4, cột mức ý nghĩa (Sig.) cho tất cả các biến đều có Sig. nhỏ hơn 0,01 ngoại trừ biến QMTB có Sig. nhỏ hơn 0,05. Như vậy CETB, MPTB, KTTB, TTTB, QLTB tương quan có ý nghĩa với áp dụng KTQTCPMT và độ tin cậy là 99%, và biến QMTB tương quan có ý nghĩa với KTQTCPMT và độ tin cậy là 95%.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tương quan

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-.783	.220		-3.554	.000
	CE	.331	.037	.352	8.876	.000
	MP	.152	.036	.166	4.175	.000
	KT	.164	.037	.197	4.458	.000
	TT	.219	.044	.228	4.975	.000
	QM	.072	.035	.084	2.070	.039
	QL	.295	.041	.297	7.244	.000

Từ kết quả phân tích hồi quy tuyến tính nêu trên, phương trình hồi quy được trình bày theo phương trình như sau:

$$AD = - 0,783 + 0,331*CE + 0,152*MP + 0,164*KT + 0,219*TT + 0,072*QM+ 0,295*QL$$

5. Thảo luận

Kết quả từ mô hình hồi quy tuyến tính bội cho thấy biến “Áp lực cưỡng chế” có tác động mạnh nhất đến mức độ áp dụng KTQTCPMT tại các bệnh viện. Cụ thể, hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0.331 và có ý nghĩa thống kê rất cao (Sig. < 0.001). Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với luận điểm của lý thuyết thể chế, vốn cho rằng các tổ chức khu vực công chịu ảnh hưởng đáng kể từ các chính sách, quy định và yêu cầu quản lý của Nhà nước. Do đó, việc áp dụng các thực hành kế toán như KTQTCPMT thường được thúc đẩy bởi yêu cầu tuân thủ thể chế hơn là động lực từ bên trong tổ chức.

Biến “Nhận thức của nhà quản lý” với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0.295 và có ý nghĩa thống kê cao (Sig. < 0.001) cho thấy mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng KTQTCPMT. Kết quả này nhấn mạnh vai trò then chốt của yếu tố con người, đặc biệt là vai trò lãnh đạo trong việc định hướng và đưa ra quyết định liên quan đến việc triển khai KTQTCPMT tại các bệnh viện. Sự hiểu biết và cam kết của người đứng đầu không chỉ tạo điều kiện thuận lợi mà còn là động lực thúc đẩy quá trình ứng dụng các công cụ quản lý chi phí bền vững.

Biến HTTTKT có hệ số ảnh hưởng chuẩn hóa Beta đạt 0.219. Kết quả này làm nổi bật vai trò của yếu tố kỹ thuật trong việc hỗ trợ thu thập, xử lý và cung cấp dữ liệu liên quan đến chi phí môi trường phục vụ quá trình ra quyết định.

Biến “Trình độ của nhân viên kế toán” có hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0.164, cho thấy mức độ ảnh hưởng ở mức trung bình khá đến việc áp dụng

KTQTCPMT tại các bệnh viện khu vực miền Bắc Việt Nam. Năng lực của nhân sự kế toán không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng thông tin chi phí môi trường được cung cấp mà còn tác động đến khả năng phối hợp liên ngành trong quá trình triển khai KTQTCPMT.

Biến “Áp lực mô phỏng” có hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0.152, phản ánh mức độ ảnh hưởng trung bình đến việc áp dụng KTQTCPMT tại các bệnh viện khu vực MB VN. Kết quả này phù hợp với đặc thù của khu vực công, nơi quá trình học hỏi và tiếp thu mô hình từ các đơn vị tiên phong thường diễn ra một cách thận trọng và có chọn lọc. Các bệnh viện công lập thường bị điều hướng nhiều hơn bởi quy định thể chế, dẫn đến việc mô phỏng mô hình tiên tiến chỉ thực sự diễn ra khi có cơ sở chính sách rõ ràng hoặc khi đơn vị đi trước đạt được thành tựu nổi bật và được công nhận chính thức.

Biến “Quy mô” có hệ số hồi quy chuẩn hóa thấp nhất (Beta = 0.072). Kết quả này cho thấy, quy mô tổ chức chỉ đóng vai trò thứ yếu trong việc thúc đẩy áp dụng KTQTCPMT. Thực tiễn triển khai KTQTCPMT tại các bệnh viện cho thấy, ngay cả những đơn vị có quy mô không lớn nhưng có sự quan tâm từ cấp quản lý và hệ thống thông tin kế toán tốt vẫn có thể ứng dụng hiệu quả công cụ này. Do đó, quy mô cần được nhìn nhận như một điều kiện hỗ trợ hơn là yếu tố dẫn dắt chính trong quá trình đổi mới QTCPMT.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có sáu nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCPMT tại các bệnh viện công lập ở MB VN đó là: Áp lực cưỡng chế, nhận thức của nhà quản lý, hệ thống thông tin kế toán, trình độ của nhân viên kế toán, áp lực mô phỏng và quy mô. Nghiên cứu không chỉ cung cấp cơ sở thực tiễn cho các nhà quản lý trong việc xây dựng chiến lược phát triển kế toán môi trường, mà còn là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy thực hành kế toán bền vững trong khu vực công.

Tài liệu tham khảo:

Đỗ Thị Lan Anh (2023), Nghiên cứu tổ chức kế toán quản trị chi phí môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân
Nguyễn Thị Thu Huyền (2024), Kế toán môi trường trong các doanh nghiệp cơ khí phía bắc, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính
Qian, W., Burritt, R., (2009), Contingency perspectives on environmental accounting: an exploratory study of local government, Accounting, Auditing & Performance Journal, 15(2), 39-70
Yang, S. Y., Adams, C. A., & Yapa, P. W. S. (2013), The mediating effects of the adoption of an environmental information system on top management's commitment and environmental performance, Sustainability Accounting, Management and Policy Journal, 4(1), 75–102.

ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH DỮ LIỆU LỚN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TS. Cao Tân Huy* - PGS.TS. Đặng Anh Tuấn**

Bài báo này phân tích kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics - BDA) trong kiểm toán báo cáo tài chính, từ đó rút ra bài học và kiến nghị cho Kiểm toán nhà nước Việt Nam (KTNN). Thông qua phân tích các nghiên cứu điển hình tại các công ty kiểm toán lớn và các cơ quan kiểm toán tối cao (SAIs), bài viết làm rõ vai trò của BDA trong việc mở rộng phạm vi kiểm toán, phát hiện gian lận, thực hiện kiểm toán liên tục và xử lý dữ liệu phi tài chính. Kết quả cho thấy BDA giúp nâng cao chất lượng kiểm toán, nhưng đồng thời đặt ra thách thức về kỹ năng số, hạ tầng công nghệ, quyền truy cập dữ liệu và khung pháp lý. Đối với KTNN, việc áp dụng hiệu quả BDA đòi hỏi một chiến lược dữ liệu rõ ràng, tổ chức lại mô hình kiểm toán theo hướng tích hợp, tăng cường đào tạo kỹ năng số cho kiểm toán viên, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý phù hợp với kiểm toán số. Bài viết đóng góp vào quá trình chuyển đổi số của KTNN theo hướng dữ liệu hoá, minh bạch và hiệu quả.

• Từ khóa: kiểm toán, phân tích dữ liệu lớn, BDA, kiểm toán nhà nước.

This paper analyzes international experiences in applying Big Data Analytics (BDA) in financial statement auditing and draws practical lessons for the State Audit Office of Vietnam (KTNN). By examining best practices from leading audit firms and Supreme Audit Institutions (SAIs), the study highlights BDA's role in enhancing audit coverage, fraud detection, real-time auditing, and analysis of non-financial data. The findings confirm that BDA significantly improves audit quality, while also posing challenges related to human resource capabilities, IT infrastructure, data accessibility, and regulatory frameworks. For Vietnam, effective BDA adoption requires a well-defined audit data strategy, organizational restructuring toward interdisciplinary teams, enhanced digital training for auditors, and the development of legal standards aligned with digital auditing. This paper contributes to the ongoing digital transformation of public sector auditing in Vietnam, promoting greater data-driven transparency and efficiency.

• Key words: auditing, big data analytics, BDA, state audit office of Vietnam.

Ngày gửi bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.08>

được kiểm toán. Một trong những xu hướng nổi bật là việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics - BDA) nhằm nâng cao độ tin cậy, chất lượng và hiệu quả kiểm toán. Các nghiên cứu gần đây cho thấy BDA không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn đang định hình lại bản chất công việc kiểm toán thông qua việc thay đổi quy trình thu thập, phân tích và diễn giải bằng chứng kiểm toán (Salijeni và cộng sự, 2021).

Khi khách hàng kiểm toán sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành đòi hỏi kiểm toán viên cũng phải thay đổi ứng dụng công nghệ thông tin để đảm bảo cuộc kiểm toán hữu hiệu, đáp ứng kỳ vọng người sử dụng báo cáo tài chính (Knechel và cộng sự, 2019). Theo đó, nghề nghiệp kế toán và kiểm toán ngày càng gắn bó mật thiết với BDA (Liu và Vasarhelyi, 2014). Theo ICAEW (2014), BDA giúp nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro và kiểm soát.

Tại Việt Nam, quá trình hiện đại hóa ngành kiểm toán vẫn còn nhiều rào cản. Năng lực công nghệ thông tin của đội ngũ kiểm toán viên, hạ tầng dữ liệu và quy định pháp lý còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai các kỹ thuật kiểm toán tiên tiến như BDA (Nguyễn và cộng sự, 2024). Mặc dù Chiến lược phát triển của KTNN đã xem ứng dụng công nghệ mới là một trong ba trụ cột phát triển đến năm 2030 nhưng thực tiễn

Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang dịch chuyển mạnh mẽ theo hướng chuyển đổi số, các doanh nghiệp kiểm toán và Tổ chức các Cơ quan Kiểm toán tối cao (SAIs) đang đối mặt với áp lực phải đổi mới phương thức kiểm toán truyền thống sang phương thức kiểm toán số nhằm thích ứng những biến đổi từ phía đơn vị

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; e-mail: caohuy@ufm.edu.vn

** Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; e-mail: anhtuancpa@gmail.com

triển khai vẫn chưa đồng bộ và chưa hình thành được một hệ sinh thái dữ liệu hỗ trợ kiểm toán số.

Trước những áp lực đổi mới mạnh mẽ này, việc nghiên cứu và học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng BDA trong kiểm toán là hết sức cần thiết. Bài báo này nhằm tổng hợp, phân tích kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng BDA trong kiểm toán báo cáo tài chính, làm rõ các lợi ích, rào cản, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm để KTNN có thể từng bước ứng dụng hiệu quả BDA trong hoạt động kiểm toán.

Cơ sở lý thuyết

Dữ liệu lớn theo Saggi và Jain (2018) được định nghĩa thông qua bảy đặc điểm nổi bật, gọi là 7V gồm: Khối lượng (Volume), tốc độ (Velocity), đa dạng (Variety), độ tin cậy (Veracity), giá trị (Value), mức độ biến thiên (Variability) và mức độ tương quan (Valence). BDA đề cập đến việc sử dụng các công cụ, kỹ thuật và thuật toán để xử lý, phân tích và trích xuất thông tin có giá trị từ một khối lượng lớn dữ liệu đa dạng, bao gồm cả dữ liệu có cấu trúc và phi cấu trúc.

Trong kiểm toán, BDA giúp chuyển đổi từ kiểm toán dựa trên kinh nghiệm sang kiểm toán dựa trên dữ liệu, cải thiện đánh giá rủi ro và hỗ trợ kiểm toán viên trong việc đưa ra kết luận kiểm toán có căn cứ thuyết phục hơn (Balios và cộng sự, 2020). Chẳng hạn, BDA cho phép phân tích toàn bộ giao dịch thay vì chọn mẫu, từ đó cải thiện chất lượng bằng chứng kiểm toán, phát hiện sai lệch, gian lận, và hỗ trợ kiểm toán liên tục (Earley, 2015; Hezam và cộng sự, 2023). BDA không chỉ là công nghệ mà còn là nhân tố tái cấu trúc hoạt động kiểm toán từ cấp độ tổ chức đến cấp độ nghề nghiệp. Theo phân tích của Salijeni và cộng sự (2021), ứng dụng BDA làm thay đổi vai trò, kỹ năng và cấu trúc tổ chức kiểm toán thông qua các khả năng hành động mà công nghệ mang lại. Kiểm toán viên không chỉ kiểm tra chứng từ mà còn phải tương tác với dữ liệu lớn, hệ thống ETL (Extract-Transform-Load), các mô hình phân tích và giao diện trực quan hóa dữ liệu. Bên cạnh đó, việc ứng dụng BDA tạo ra sự thay đổi trong văn hóa nghề nghiệp - khi kiểm toán viên phải học cách tin tưởng và kết hợp phán đoán chuyên môn với kết quả do máy móc xử lý, từ đó hình thành mô hình “kiểm toán tăng cường” (augmented auditing) kết hợp giữa con người và công nghệ.

Tuy nhiên, để ứng dụng BDA, cần phải đổi mới phương pháp kiểm toán, kiểm toán viên phải có khả năng tiếp cận, xử lý và phân tích thông tin từ nhiều nguồn khác nhau như hệ thống quản trị nguồn nhân lực (ERP), email, mạng xã hội, dữ liệu cảm biến, hình ảnh và video (Gepp và cộng sự, 2018).

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận hệ thống để tiến hành tổng quan tài liệu nhằm giảm thiểu thiên lệch và bảo đảm giá trị khoa học. Chiến lược áp dụng kế thừa

phương pháp PRISMA (Preferred Reporting Items for Systematic Reviews and Meta-Analyses) còn được gọi là quy trình tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu được sử dụng rộng rãi nhằm nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và khả năng tái lập trong nghiên cứu khoa học. Phương pháp này bao gồm một danh mục kiểm tra (checklist) và sơ đồ luồng (flow chart) (Page và cộng sự, 2021).

Để đảm bảo tính hệ thống, trước hết, nghiên cứu xác định từ khóa tìm kiếm gồm *Big Data Analysis*, *Audit Data Analytics*, *Financial Auditing*, *Audit Quality* và *Big 4*. Sau đó, việc tìm kiếm được tiến hành trên ba cơ sở dữ liệu học thuật đáng tin cậy là *Google Scholar*, *Scopus* và *Web of Science*. Các bài báo được lựa chọn phải được công bố bằng tiếng Anh, trên các tạp chí uy tín, và có nội dung liên quan trực tiếp đến phân tích dữ liệu lớn và kiểm toán báo cáo tài chính. Tiếp đó, các nguồn tài liệu được tổng hợp và đánh giá có chọn lọc để đảm bảo tính phù hợp và độ tin cậy. Cuối cùng, kết quả tổng quan được trình bày dựa trên sự tổng hợp bằng chứng mới nhất từ nhiều nghiên cứu độc lập để trả lời cho 02 câu hỏi nghiên cứu:

Một là, ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong kiểm toán báo cáo tài chính được thực hiện như thế nào?

Hai là, thách thức và bài học kinh nghiệm từ việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong kiểm toán báo cáo tài chính từ các quốc gia trên thế giới là gì?

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thực trạng ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong hoạt động kiểm toán

Phân tích dữ liệu lớn đã thúc đẩy sự ra đời của các công nghệ kiểm toán mới giúp mở rộng phạm vi và tăng cường thêm các nhiệm vụ kiểm toán nhằm đáp ứng kỳ vọng hợp lý của công chúng mà phương pháp kiểm toán truyền thống còn hạn chế (Xu và cộng sự, 2020). Hiện nay, việc ứng dụng rộng rãi BDA đã tác động đến hoạt động ở cấp độ quốc gia và thúc đẩy phát triển trong lĩnh vực kiểm toán, chẳng hạn, tăng cường năng lực kế toán và đặt ra yêu cầu thích ứng đối với các cơ quan ban hành chuẩn mực, nhà nghiên cứu và tổ chức nghề nghiệp (Richins và cộng sự, 2017). Về mặt phương pháp luận, kiểm toán hiện nay cũng tập trung nhiều hơn vào khám phá các phương pháp phân tích dữ liệu nâng cao để kiểm toán dữ liệu lớn. Quá trình này được đánh dấu từ quá trình tin học hóa kiểm toán, sang phân tích dữ liệu lớn đến tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI).

Tại các doanh nghiệp kiểm toán, ứng dụng BDA trong kiểm toán đã và đang trở thành xu hướng tất yếu. Các công ty trong nhóm Big 4 đã đầu tư mạnh mẽ vào phát triển các nền tảng kiểm toán số tích hợp công nghệ phân tích dữ liệu. Chẳng hạn, PwC phát triển HFJ (Halo for Journals), một công cụ giúp kiểm toán viên kiểm tra toàn bộ bút toán kế toán thay vì chọn mẫu, từ đó nhận

diện các giao dịch bất thường dựa trên các chỉ số rủi ro (Earley, 2015). EY sử dụng nền tảng Helix, cho phép tích hợp dữ liệu từ nhiều hệ thống ERP khác nhau và phân tích đồng thời dữ liệu tài chính và phi tài chính, giúp nâng cao hiệu quả kiểm toán xuyên quốc gia (Balios và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, việc sử dụng BDA có sự khác biệt giữa các công ty Big 4 và các công ty ngoài Big 4, tùy thuộc vào mức độ công nghệ của khách hàng kiểm toán (Tarek và cộng sự, 2017) và những khó khăn trong việc thích ứng với dữ liệu lớn. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng phân tích dữ liệu trong thực hành kiểm toán bao gồm sự phụ thuộc vào chuyên gia công nghệ thông tin, kỹ năng và kiến thức của kiểm toán viên, khả năng lưu trữ dữ liệu kiểm toán, và các cơ chế kiểm soát chất lượng (Jacky và Sulaiman, 2022).

Không chỉ giới hạn ở khu vực tư, một số SAIs như GAO (Hoa Kỳ), NAO (Vương quốc Anh) hay SAI Estonia cũng đã áp dụng thành công BDA vào hoạt động kiểm toán khu vực công. GAO xây dựng bộ phận phân tích dữ liệu chuyên sâu (Data Analytics Innovation Lab) để thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu từ hàng trăm cơ quan thuộc chính quyền liên bang, phục vụ kiểm toán chi tiêu công và phát hiện dấu hiệu bất thường trong quản lý, sử dụng ngân sách (Hezam và cộng sự, 2023). NAO hợp tác với cơ quan thuế quốc gia để kiểm toán việc hoàn thuế VAT bằng cách kết hợp dữ liệu doanh nghiệp, dữ liệu thuế và phân tích hành vi giao dịch. Đặc biệt, SAI Estonia đã thiết lập nền tảng hệ thống kiểm toán theo thời gian thực (Real-Time Audit System), cho phép giám sát và cảnh báo bất thường trong các lĩnh vực như sự nghiệp giáo dục, y tế và xã hội ngay khi phát sinh dữ liệu (Ismail và Hamid, 2024; Hezam và cộng sự, 2023).

Khảo sát kinh nghiệm ứng dụng BDA qua khảo cứu các nghiên cứu trước liên quan cho thấy BDA mang lại những lợi ích thiết thực đối với lĩnh vực kiểm toán báo cáo tài chính, nhưng đồng thời cũng nảy sinh những thách thức mới (Gepp và cộng sự, 2018). *Đầu tiên*, lợi ích lớn nhất khi ứng dụng BDA là khả năng kiểm tra toàn bộ tập dữ liệu thay vì chọn mẫu - điều này giúp tăng độ bao phủ và độ chính xác của kiểm toán cũng như tăng khả năng phát hiện giao dịch bất thường, gian lận, qua đó, tác động đáng kể ngành kiểm toán thông qua việc thúc đẩy phát triển công nghệ kiểm toán mới và nâng cao năng lực kế toán. *Hai là*, kiểm toán viên chấp nhận phân tích dữ liệu lớn và công nghệ sẽ đạt được hiệu quả công việc cao hơn, đồng thời giảm sai lệch nhận thức do tình trạng quá tải thông tin, chẳng hạn, BDA cũng mở ra khả năng kiểm toán liên tục, khi dữ liệu được thu thập, xử lý và phân tích theo thời gian thực, thay vì kiểm toán định kỳ và có thể thực hiện trên nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như siêu dữ liệu (metadata) từ email, mạng xã hội hay các báo cáo hoạt động. *Ba là*, việc ứng dụng BDA giúp thu hẹp khoảng cách kỳ vọng kiểm toán của các bên liên quan do kiểm toán viên có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ và trách nhiệm hơn so với trước đây,

đặc biệt là việc đánh giá và dự báo rủi ro của khách hàng kiểm toán.

Tuy nhiên, ứng dụng BDA không tránh khỏi những thách thức lớn. *Một là*, thiếu kỹ năng chuyên môn-kiểm toán viên truyền thống thường không được đào tạo bài bản về các ngôn ngữ phân tích dữ liệu như R, Python hoặc công cụ trực quan hóa dữ liệu như Power BI (Dagilienė và Klovienė, 2019; Nguyen và cộng sự, 2024). EY đã phải xây dựng chương trình đào tạo riêng để bù đắp khoảng trống này (Balios và cộng sự, 2020). *Hai là*, hạn chế về quyền truy cập và chất lượng dữ liệu, khi khách hàng hoặc các đơn vị được kiểm toán không sẵn sàng chia sẻ thông tin do lo ngại bảo mật. Nhiều SAIs ở Đông Âu cho biết họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận hệ thống ngân sách địa phương hoặc cơ sở dữ liệu hành chính (Hezam và cộng sự, 2023). *Ba là*, chi phí triển khai cao, bao gồm phần mềm, cơ sở hạ tầng, đội ngũ kỹ thuật và bảo trì hệ thống. Đây là rào cản lớn đối với các SAIs nhỏ và các công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big 4 (Gepp và cộng sự, 2018). *Bốn là*, khoảng trống pháp lý-các chuẩn mực quốc tế như ISA hiện tại vẫn thiên về kiểm toán chọn mẫu, chưa cập nhật đầy đủ hướng dẫn sử dụng dữ liệu lớn, đặc biệt là dữ liệu phi cấu trúc và kiểm toán theo thời gian thực (Earley, 2015; Balios và cộng sự, 2020). *Cuối cùng*, tâm lý bảo thủ nghề nghiệp-nhiều kiểm toán viên vẫn tin tưởng vào trực giác và kinh nghiệm cá nhân hơn là vào kết quả do công cụ phân tích đưa ra. Hiện tượng “dual mindset” - tức là vừa sử dụng công cụ BDA, vừa thực hiện kiểm tra truyền thống - làm giảm hiệu quả áp dụng công nghệ (Salijeni và cộng sự, 2021). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, BDA là một công cụ đột phá, nhưng việc triển khai hiệu quả đòi hỏi đồng bộ cả về nhân sự, công nghệ, văn hóa tổ chức và pháp lý.

Như vậy, phân tích dữ liệu lớn đã thúc đẩy sự phát triển của các công nghệ kiểm toán mới, nâng cao năng lực kế toán và cải thiện hiệu quả công việc thông qua việc giảm sai lệch nhận thức. Các bên liên quan nhấn mạnh tầm quan trọng của phân tích dữ liệu kiểm toán trong việc thu hẹp khoảng cách kỳ vọng kiểm toán. Tuy nhiên, vẫn tồn tại thách thức trong việc áp dụng dữ liệu lớn, điển hình là sự e ngại từ các kiểm toán viên Bỏ Đào Nha.

Bài học kinh nghiệm

Sự phát triển của BDA đã mang lại nhiều thay đổi căn bản trong hoạt động kiểm toán, góp phần mở rộng phạm vi và hỗ trợ ra quyết định hiệu quả hơn. BDA giúp kiểm toán viên phát hiện xu hướng, nhận diện bất thường và giảm thiểu sai lệch nhận thức trong xử lý thông tin, từ đó nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán (Zhang và cộng sự, 2020). Việc ứng dụng công nghệ này cũng thúc đẩy sự hình thành các công cụ và quy trình kiểm toán mới, đồng thời đòi hỏi kiểm toán viên phải cập nhật kỹ năng, kiến thức và thích ứng với sự thay đổi công nghệ (Richins và cộng sự, 2017). Mặc dù BDA mang lại lợi ích rõ rệt như cải thiện hiệu quả công việc và thu hẹp

khoảng cách kỳ vọng kiểm toán, nhưng việc áp dụng vẫn còn hạn chế do những khó khăn trong hạ tầng công nghệ, sự phụ thuộc vào chuyên gia công nghệ thông tin, cũng như thách thức trong lưu trữ dữ liệu và kiểm soát chất lượng (Jacky và Sulaiman, 2022). Ngoài ra, mức độ triển khai BDA có sự khác biệt đáng kể giữa các công ty kiểm toán, phản ánh sự chênh lệch về năng lực công nghệ và nguồn lực (Tarek và cộng sự, 2017).

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ sang nền kinh tế số, trong đó kiểm toán giữ vai trò then chốt trong việc cung cấp ý kiến kiểm toán về mức độ tin cậy và an toàn của dữ liệu số. Tuy nhiên, việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn của KTNN hiện vẫn đang trong giai đoạn tiếp cận, chủ yếu ở cấp độ định hướng chính sách, chưa hình thành một chiến lược dài hạn và toàn diện (Nguyễn và cộng sự, 2024; Hung, 2022). Để triển khai BDA hiệu quả, các SAIs và các tổ chức công cần đồng bộ cả về chiến lược, tổ chức, nhân sự, khung pháp lý và nhận thức. Từ các mô hình thành công tại các công ty kiểm toán lớn (Big 4) và các SAIs tiên tiến, có thể rút ra một số bài học và khuyến nghị cụ thể cho KTNN như sau:

Thứ nhất, KTNN cần xây dựng chiến lược thu thập dữ liệu kiểm toán mang tính dài hạn. Tương tự như GAO (Hoa Kỳ) và NAO (Anh), việc hình thành một trung tâm dữ liệu kiểm toán tập trung, tích hợp dữ liệu ngân sách, thuế, tài sản công, đầu thầu, doanh nghiệp nhà nước... sẽ tạo tiền đề quan trọng cho việc khai thác dữ liệu bằng các công cụ phân tích tiên tiến (Hezam và cộng sự, 2023).

Thứ hai, cần tái cấu trúc mô hình tổ chức kiểm toán theo hướng liên ngành, kết hợp giữa kiểm toán viên và các chuyên gia dữ liệu. Kinh nghiệm từ các công ty Big 4 cho thấy việc bổ sung nhân sự am tường công nghệ là yếu tố tiên quyết để vận hành hiệu quả các nền tảng kiểm toán số như Helix, Clara hay Argus (Balios và cộng sự, 2020; Gepp và cộng sự, 2018). KTNN có thể bắt đầu từ việc thành lập nhóm phân tích dữ liệu thí điểm trong các lĩnh vực có mức độ số hóa cao như kiểm toán thu - chi ngân sách nhà nước, đầu tư công hoặc dữ liệu là tài sản công cấp bộ, ngành.

Thứ ba, đầu tư vào đào tạo và phát triển năng lực số cho kiểm toán viên là điều kiện bắt buộc để thu hẹp khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tiễn. Các kiểm toán viên cần được trang bị kiến thức nền tảng về kỹ thuật phân tích dữ liệu như SQL, Python, Power BI, kết hợp với tư duy phản biện và kỹ năng trực quan hóa dữ liệu.

Thứ tư, KTNN cần xây dựng khung pháp lý và chuẩn mực kiểm toán dữ liệu phù hợp với môi trường số hóa. Hiện nay, các chuẩn mực kiểm toán quốc tế như ISSAI vẫn chủ yếu xoay quanh kiểm toán chọn mẫu và kiểm toán truyền thống. Việc cập nhật hoặc bổ sung chuẩn mực kiểm toán hướng dẫn các nguyên tắc ứng dụng BDA, bao gồm kiểm toán dữ liệu phi tài chính, kiểm toán liên tục, và kiểm toán bằng trí tuệ nhân tạo, là rất cần thiết để đảm

bảo giá trị pháp lý và tính chính danh của hoạt động kiểm toán hiện đại (Ismail và Hamid, 2024).

Thứ năm, việc chuyển đổi sang mô hình kiểm toán hiện đại cần đi cùng với sự thay đổi trong tư duy và văn hóa nghề nghiệp. Các nhà nghiên cứu xã hội học cũng thừa nhận rằng, dù công nghệ có hiện đại đến đâu, nếu kiểm toán viên vẫn duy trì tư duy “truyền thống”, xem công nghệ chỉ là công cụ phụ trợ, thì hiệu quả ứng dụng BDA sẽ rất hạn chế (Salijeni và cộng sự, 2021). Do đó, KTNN cần xây dựng văn hóa đổi mới, khuyến khích kiểm toán viên áp dụng công nghệ mới, thử nghiệm giải pháp mới và chia sẻ tri thức.

Kết luận: KTNN đang đứng trước cơ hội lớn để hiện đại hóa hoạt động kiểm toán thông qua ứng dụng BDA. Tuy nhiên, để thành công, cần có một chiến lược tổng thể, đầu tư đồng bộ và quyết tâm thay đổi từ cả hệ thống - điều đã được kiểm chứng rõ ràng từ các mô hình đi trước trên thế giới. Theo đó, cần có xác định các yếu tố ảnh hưởng quyết định đến việc chấp nhận phân tích dữ liệu trong kiểm toán bao gồm sự phụ thuộc vào công nghệ thông tin, kỹ năng kiểm toán viên, khả năng lưu trữ dữ liệu và các kiểm soát chất lượng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng BDA cần được kết hợp với AI để thúc đẩy nâng cao năng lực cá nhân kiểm toán viên và giảm thiểu tình trạng quá tải thông tin trong hoạt động kiểm toán.

Tài liệu tham khảo:

- Balios, D., Eriotis, N., Naoum, V., & Vasilou, D. (2020). Sticky behavior of selling, general, and administrative costs and earnings management practices: An international comparative perspective. *International Journal of Managerial and Financial Accounting*, 12(2), 98-114.
- Dagilienė, L., & Kloviene, L. (2019). Motivation to use big data and big data analytics in external auditing. *Managerial Auditing Journal*, 34(7), 750-782.
- Earley, C. E. (2015). Data analytics in auditing: Opportunities and challenges. *Business Horizons*, 58(5), 493-500.
- Gepp, A., Linnenluecke, M. K., O'Neill, T. J., & Smith, T. (2018). Big data techniques in auditing research and practice: Current trends and future opportunities. *Journal of Accounting Literature*, 40, 102-115.
- Hezam, I. M., Alamri, A. A., & Alshehri, A. M. (2023). Application of big data analytics in public sector auditing: A comparative analysis of SAI experiences. *Public Finance and Management*, 23(1), 35-52.
- Hung, P. H. (2022). Influence of factors on responsible accounting organization in enterprises: Evidence from Vietnam. *Journal of Positive School Psychology*, 6(7), 4112-4130.
- Institute of Chartered Accountants in England and Wales (ICAEW), (2014), "Big Data and analytics-what's new?", London.
- Ismail, W. K. W., & Hamid, N. A. (2024). Real-time audit and the future of public sector auditing. *Asian Journal of Public Administration*, 46(1), 59-75.
- Jacky, Y., and Sulaiman, N. A. (2022). Factors Affecting the Use of Data Analytics in External Auditing. *management and accounting review*, Volume 21 No 2.
- Knechel, W.R., Thomas, E. and Driskill, M. (2019). Understanding financial auditing from a service perspective. *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 101080.
- Liu, Q. and Várashegyi, M. A. (2014). Big questions in AIS research: Measurement, information processing, data analysis and reporting. *Journal of Information Systems*, Vol. 28, No.1, pp. 1-17.
- Nguyễn, T. M. A., Hoa, L. T. K., Thao, L. P., & Vũ, N. X. (2024). The effect of technology readiness on adopting artificial intelligence in accounting and auditing in Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*, 17(1), 27.
- Page, M.J., McKenzie, J.E., Bossuyt, P.M., Boutron, I., Hoffmann, T.C.,... (2021), "The PRISMA 2020 statement: an updated guideline for reporting systematic reviews", *The BMJ*, Sage, London, Vol. 372, pp. 1-9, available at: www.bmj.com/content/372/bmj.n71.full.pdf.
- Richins, G., Stapleton, A., Stratopoulos, T. C., & Wong, C. (2017). Big data analytics: Opportunity or threat for the accounting profession?. *Journal of Information Systems*, Vol. 31, No. 3, pp. 63-79.
- Saggi, M.K. and Jain, S. (2018). A survey towards an integration of big data analytics to big insights for value-creation. *Information Processing and Management*, Vol. 54 No. 5, pp. 758-790.
- Salijeni, G., Samsonova-Tuddei, A., & Turley, S. (2021). Understanding how Big Data technologies reconfigure the nature and organization of audits: A sociomaterial analysis. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 34(2), 356-380.
- Tarek, M., Mohamed, E. K. A., Hussain, M. M., & Basuony, M. A. K. (2017). The implication of information technology on the audit profession in developing country: Extent of use and perceived importance. *International Journal of Accounting and Information Management*, Vol. 25, No. 2, pp. 237-255.
- Xu, C., Chen, Y., Ge, H. M., and He, Y. X. (2020). Audit Technology Research Based on Big Data. In *Tien Tzu Hsueh Pao/Acta Electronica Sinica*, Vol. 48, Issue 5.
- Zhang, X., Sun, Y., and Chen, X. (2020). Study on the Impact of Big Data Technology on the Audit and its Application. *Proceedings of 2020 IEEE International Conference on Power, Intelligent Computing and Systems, ICPICS 2020*.

KHẢ NĂNG HẤP THU AI TRONG QUẢN TRỊ NHÂN SỰ: VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TỔ CHỨC, KỸ NĂNG CỦA BỘ PHẬN NHÂN SỰ VÀ CHIẾN LƯỢC ÁP DỤNG AI

TS. Nguyễn Thị Anh Thu*

Nghiên cứu này đề cập đến vai trò của văn hóa tổ chức, kỹ năng của bộ phận nhân sự và chiến lược áp dụng trong việc nâng cao khả năng hấp thu trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực quản trị nhân sự (QTNS). Dựa trên khung lý thuyết về khả năng hấp thu và kết hợp với tổng quan các nghiên cứu trước đây, bài viết phân tích cách các tổ chức có thể tăng hiệu quả áp dụng công nghệ AI nhằm cải thiện chức năng quản trị nhân sự. Kết quả chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật là chưa đủ; thay vào đó, sự kết hợp linh hoạt giữa năng lực lãnh đạo, kỹ năng sử dụng dữ liệu, văn hóa đổi mới và giao tiếp minh bạch là yếu tố then chốt để thành công trong việc ứng dụng AI. Bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nhân sự.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo (AI), quản trị nhân sự, văn hóa tổ chức, khả năng hấp thu, chuyển đổi số nhân sự.

This study investigates the role of organizational culture, skills of human resource personnel, and implementation strategy in enhancing the absorptive capacity for artificial intelligence (AI) within human resource management (HRM). The paper explores how organizations can effectively apply AI to improve HRM functions by drawing on the theoretical framework of absorptive capacity. The analysis reveals that technical infrastructure alone is insufficient; instead, a dynamic interplay between leadership, data literacy, innovation-oriented culture, and transparent communication is crucial for AI adoption success. Several practical recommendations are outlined to support HRM digital transformation.

• Key words: artificial Intelligence (AI), HRM, absorptive capacity, organizational culture, digital transformation in HRM.

JEL code: M12

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.09>

1. Giới thiệu

Trong kỷ nguyên chuyển đổi số, việc tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) vào hoạt động quản trị nhân sự (QTNS) đang trở thành một xu hướng không thể đảo ngược. Các tổ chức trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam, đang ứng dụng AI để nâng cao hiệu quả tuyển dụng, đào tạo, quản lý hiệu suất và giữ chân nhân viên. AI hứa hẹn sẽ giúp tối ưu hóa các quy

trình hoạt động truyền thống, giảm thiểu thiên vị, tăng tính minh bạch và cải thiện trải nghiệm nhân viên (Vrontis và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, thực tế cho thấy không phải mọi tổ chức đều gặt hái được những lợi ích như kỳ vọng. Nhiều dự án AI trong QTNS thất bại hoặc không tạo ra giá trị đáng kể vì thiếu nền tảng tổ chức phù hợp để tiếp nhận và vận hành công nghệ mới (Chowdhury và cộng sự, 2023).

Một trong những khái niệm quan trọng giúp lý giải hiện tượng này là “khả năng hấp thu” (absorptive capacity) - năng lực của tổ chức trong việc nhận diện, đồng hóa và áp dụng hiệu quả tri thức mới (Cohen & Levinthal, 1990). Khi áp dụng vào bối cảnh AI trong QTNS, khái niệm này cho phép hiểu rõ hơn vì sao cùng một công nghệ, nhưng có tổ chức triển khai thành công, trong khi tổ chức khác thì không. Khả năng hấp thu không chỉ phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ mà còn bao gồm các yếu tố như văn hóa tổ chức, kỹ năng nhân sự và chiến lược triển khai.

Trong bối cảnh Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng mặc dù nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận công nghệ AI trong QTNS, nhưng sự thiếu hụt kỹ năng, hạn chế về dữ liệu và sự không đồng bộ trong chiến lược triển khai là những rào cản chính khiến AI chưa phát huy hết tiềm năng. Nghiên cứu của Khoa và cộng sự (2024) đã chỉ ra những thách thức trong việc áp dụng AI vào quản trị nhân sự, trong đó thách thức nổi bật nhất, được 68% người tham gia khảo sát báo cáo, là sự thiếu hụt kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật trong đội ngũ nhân sự. Nhiều chuyên

* Trường Quản Trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội

viên nhân sự gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng hiệu quả các công cụ ứng dụng AI. Những thách thức đáng kể khác bao gồm: lo ngại về quyền riêng tư và an ninh dữ liệu (52%), chi phí triển khai AI cao (45%), và nhu cầu tích hợp hệ thống AI với các quy trình và chính sách nhân sự hiện tại (38%). Đồng thời, áp lực thay đổi văn hóa, sự hoài nghi của nhân viên và những lo ngại về minh bạch, đạo đức cũng góp phần cản trở quá trình triển khai. Do đó, việc phân tích sâu hơn vai trò của các yếu tố tổ chức - đặc biệt là văn hóa, kỹ năng và chiến lược - trong việc nâng cao khả năng hấp thu AI sẽ giúp làm sáng tỏ những điều kiện cần để chuyển đổi số thành công trong lĩnh vực QTNS.

Bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ giữa khả năng hấp thu AI và hiệu quả chuyển đổi số. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực tiếp nhận và khai thác hiệu quả các ứng dụng AI trong quản trị nhân sự.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. AI trong quản trị nhân sự

AI là tập hợp các hệ thống công nghệ có khả năng học hỏi từ dữ liệu, phân tích thông tin và đưa ra quyết định tự động hoặc bán tự động. Trong lĩnh vực QTNS, AI đang được ứng dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động cốt lõi, bao gồm tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá hiệu suất, quản lý nhân tài và cải thiện trải nghiệm nhân viên (Vrontis và cộng sự, 2021). Một số ứng dụng tiêu biểu có thể kể đến như Hệ thống sàng lọc hồ sơ và tự động hóa phỏng vấn bằng chatbot (Van Esch và cộng sự, 2019); Nền tảng đào tạo thông minh sử dụng học máy để cá nhân hóa lộ trình học tập (Maity, 2019); Hệ thống đánh giá hiệu suất theo thời gian thực dựa trên dữ liệu hành vi (Paschen và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, việc ứng dụng AI cũng đặt ra những thách thức lớn, bao gồm vấn đề thiên vị, thiếu minh bạch trong ra quyết định và ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý người lao động (Soheila, 2024).

2.2. Khả năng hấp thu

Khả năng hấp thu là khái niệm do Cohen và Levinthal (1990) đề xuất, chỉ năng lực của một tổ chức trong việc nhận diện giá trị của thông tin mới, tiếp thu và ứng dụng nó vào thực tiễn. Khả năng hấp thu gồm bốn thành phần chính: (1) Nhận biết, (2) Hấp thu, (3) Chuyển hoá và (4) Ứng dụng. Trong bối cảnh áp dụng AI vào công tác quản trị nhân sự, khả năng hấp thu có thể được hiểu là khả

năng của tổ chức trong việc nhận diện các công nghệ AI phù hợp với chiến lược nhân sự; Tiếp thu kiến thức liên quan đến triển khai và sử dụng AI; Tích hợp AI vào quy trình nhân sự hiện hành; Đo lường và điều chỉnh để tối ưu hoá hiệu quả AI. Theo Chowdhury và cộng sự (2023), khả năng hấp thu hiệu quả không chỉ đến từ công nghệ hay ngân sách đầu tư, mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào năng lực con người và mức độ học hỏi tổ chức. Các yếu tố như năng lực học tập, chia sẻ tri thức nội bộ, phản hồi đa chiều và môi trường làm việc linh hoạt là nền tảng nâng cao khả năng hấp thu.

2.3. Vai trò của văn hoá tổ chức, kỹ năng và chiến lược áp dụng AI

Khả năng hấp thu AI trong quản trị nhân sự phụ thuộc vào sự kết hợp đồng bộ giữa ba yếu tố nền tảng: văn hóa tổ chức, kỹ năng nhân sự và chiến lược triển khai. Một văn hóa cởi mở, khuyến khích học hỏi và chấp nhận rủi ro tạo điều kiện cho AI phát triển bền vững (Bujold và cộng sự, 2024), trong khi kỹ năng về dữ liệu, tư duy phản biện, kỹ năng số và khả năng làm việc cùng AI giúp bộ phận nhân sự thích ứng hiệu quả với công nghệ mới (Nishad và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, một chiến lược AI rõ ràng, gắn với mục tiêu kinh doanh và được triển khai nhất quán sẽ định hướng tổ chức vận hành thống nhất. Khi ba yếu tố này được tích hợp, AI không chỉ là công cụ hỗ trợ mà trở thành một phần trong triết lý phát triển nhân sự hiện đại, đòi hỏi nghiên cứu sâu hơn để xác định các điều kiện cần và đủ cho việc hấp thu thành công trong từng bối cảnh cụ thể.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với cách tiếp cận phân tích tổng hợp lý thuyết nhằm khám phá vai trò của văn hóa tổ chức, kỹ năng nhân sự và chiến lược triển khai trong việc nâng cao khả năng hấp thu AI trong quản trị nhân sự. Tác giả dựa trên khung lý thuyết về “khả năng hấp thu” của Cohen & Levinthal (1990), kết hợp với các kết quả và phân tích từ các nghiên cứu gần đây trong bối cảnh toàn cầu và Việt Nam để xây dựng lập luận, xác định yếu tố ảnh hưởng, và đề xuất các giải pháp.

4. Phân tích và thảo luận

Việc hấp thu AI trong quản trị nhân sự không chỉ là bài toán công nghệ hay hạ tầng, mà còn là quá trình chuyển đổi tổ chức toàn diện, phụ thuộc vào khả năng thích ứng quy trình, thái độ với đổi mới và năng lực của nguồn lực nhân sự. Thành

công không đến từ triển khai phần mềm, mà từ việc tái cấu trúc cách con người tương tác với công nghệ.

4.1. Vai trò của nhận thức và đồng thuận văn hóa

Các doanh nghiệp có nền văn hóa đổi mới thường linh hoạt hơn trong việc triển khai AI (Bujold và cộng sự, 2024). Một văn hóa coi trọng học hỏi, sửa sai và khuyến khích thử nghiệm là yếu tố thiết yếu để hệ thống AI thực sự được đón nhận. Theo Chowdhury và cộng sự (2023), những doanh nghiệp thất bại trong việc hấp thu AI thường xem AI chỉ là công nghệ, không đánh giá cao yếu tố con người và văn hóa tổ chức.

4.2. Bộ phận nhân sự và vai trò của bộ phận nhân sự

Bộ phận nhân sự không chỉ là người sử dụng AI, mà còn là người đóng vai trò trung tâm trong việc dẫn dắt chuyển đổi trong tổ chức (Nishad và cộng sự, 2024). Ngoài ra, bộ phận nhân sự còn là cầu nối quan trọng giữa chiến lược công nghệ và nhu cầu của người lao động, đảm bảo AI được triển khai theo hướng lấy con người làm trung tâm. Khi bộ phận nhân sự chủ động đóng vai trò này, họ không chỉ hỗ trợ tổ chức thích ứng mà còn tái định hình vai trò của chính mình trong kỷ nguyên số.

4.3. Sự tham gia của người lao động

Việc hấp thu AI thành công phụ thuộc vào việc nhân viên có tham gia vào quy trình thiết kế, triển khai và phản hồi (Soheila, 2024). Khi nhân viên hiểu và được tham gia, họ sẽ có thái độ tích cực hơn, giảm thiểu lo âu và kháng cự. Ngoài ra, sự tham gia này còn giúp phát hiện sớm các bất cập trong quy trình, từ đó điều chỉnh hệ thống AI phù hợp hơn với thực tiễn công việc.

4.4. Tính minh bạch và đạo đức trong AI

Minh bạch và đạo đức là hai yếu tố then chốt quyết định mức độ chấp nhận của người lao động đối với hệ thống AI. Nếu AI được triển khai mà thiếu giải thích rõ ràng về cách thức hoạt động, tiêu chí ra quyết định, hoặc không có cơ chế phản hồi, nhân viên có thể cảm thấy bị giám sát, bị đánh giá không công bằng, từ đó làm giảm niềm tin và tăng ý định rời bỏ (Soheila, 2024). Việc giải thích rõ quy trình AI ra quyết định như thế nào và đưa ra phản hồi sẽ tăng tính chính danh và công bằng. Tính minh bạch càng cao thì AI càng dễ được tiếp nhận.

4.5. Mối quan hệ giữa AI và kết quả doanh nghiệp

Một hệ thống AI được hấp thu hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích rõ rệt cho doanh nghiệp, bao gồm tăng tốc độ xử lý quy trình, cải thiện trải nghiệm nhân viên và hỗ trợ ban lãnh đạo ra quyết định dựa trên dữ liệu (Halid, 2024). Các ứng dụng như AI trong tuyển dụng, đánh giá hiệu suất hay dự đoán xu hướng nghỉ việc đã giúp doanh nghiệp giảm chi phí, tăng hiệu quả vận hành và nâng cao mức độ hài lòng của người lao động. Tuy nhiên, theo Chowdhury và cộng sự (2023), nhiều dự án AI thất bại do thiếu năng lực hệ thống hóa và đánh giá kết quả đầu ra. Điều này khiến AI dễ trở thành công cụ rời rạc, thiếu bối cảnh và giá trị thực tiễn.

5. Một số đề xuất nhằm nâng cao năng lực hấp thu AI trong quản trị nhân sự

Để nâng cao khả năng hấp thu AI trong quản trị nhân sự, các tổ chức cần triển khai một loạt chính sách có hệ thống, kết hợp giữa công nghệ, con người và văn hoá. Sau đây là một số đề xuất nhằm tăng khả năng hấp thụ AI trong QTNŞ:

5.1. Phát triển chiến lược áp dụng AI rõ ràng và tích hợp

Một chiến lược áp dụng AI được xây dựng bài bản và tích hợp với mục tiêu kinh doanh tổng thể là nền tảng quan trọng giúp tổ chức định hướng và điều phối các hoạt động triển khai công nghệ một cách hiệu quả. Chiến lược này cần xác định rõ mục tiêu cụ thể của việc sử dụng AI trong từng chức năng nhân sự như tuyển dụng, đào tạo, quản lý hiệu suất hay phát triển nhân tài. Đồng thời, cần có lộ trình triển khai theo giai đoạn (thử nghiệm, nhân rộng, tối ưu) và thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá (KPI) để đo lường hiệu quả thực tế. Việc xây dựng chiến lược nên có sự tham gia của các bên liên quan như bộ phận nhân sự, công nghệ thông tin, ban lãnh đạo và đại diện người lao động nhằm đảm bảo sự đồng thuận và tính khả thi.

5.2. Đào tạo và phát triển năng lực cho bộ phận nhân sự

Bộ phận nhân sự đóng vai trò cầu nối giữa AI và người lao động, thực hiện việc truyền thông, hỗ trợ và giám sát triển khai AI (Soheila, 2024). Do đó, phát triển năng lực số và tư duy phân tích dữ liệu cho bộ phận nhân sự là điều kiện tiên quyết để tổ chức hấp thu công nghệ mới (Nishad và cộng sự, 2024). Bộ phận nhân sự cần được trang bị kiến thức về hệ thống AI, kỹ năng làm việc với dữ liệu, năng lực phân tích và ra quyết định dựa trên dữ liệu, cũng

như khả năng thích ứng linh hoạt trong môi trường số. Việc thiếu hụt kỹ năng không chỉ làm chậm quá trình chuyển đổi số mà còn dẫn đến nguy cơ hiểu sai hoặc vận hành sai các công cụ AI, gây ra hậu quả tiêu cực cho tổ chức. Do đó, đầu tư vào đào tạo không nên chỉ dừng ở kỹ thuật mà còn cần chú trọng phát triển tư duy phản biện và nhận thức về đạo đức trong ứng dụng công nghệ.

5.3. Xây dựng văn hoá tổ chức hỗ trợ đổi mới

Văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng chấp nhận và hấp thu công nghệ mới. Một văn hoá cởi mở, khuyến khích sáng tạo và học hỏi từ thất bại sẽ tạo điều kiện cho AI được ứng dụng sâu rộng hơn (Bujold và cộng sự, 2024). Để hỗ trợ chuyển đổi số hiệu quả, tổ chức cần xây dựng văn hóa đổi mới thông qua các hành động cụ thể như triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số, thúc đẩy học tập suốt đời và khuyến khích chia sẻ tri thức nội bộ. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế để nhân viên được tham gia vào quá trình triển khai, có ghi nhận sáng kiến và tạo môi trường minh bạch, giúp nhân viên hiểu rõ vai trò hỗ trợ của AI trong công việc của họ.

5.4. Cải tiến hệ thống quản trị dữ liệu

Dữ liệu là yếu tố cốt lõi đối với mọi hệ thống AI. Tuy nhiên, để dữ liệu trở thành “nhiên liệu sạch” cho AI, tổ chức cần cải tiến toàn diện hệ thống quản trị dữ liệu hiện có. Việc chuẩn hóa quy trình thu thập và lưu trữ dữ liệu nhân sự, đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo mật và quyền riêng tư, cũng như thiết lập cơ chế kiểm định dữ liệu định kỳ là những yếu tố không thể thiếu. Một hệ thống dữ liệu minh bạch, đáng tin cậy không chỉ giúp cải thiện hiệu suất hoạt động của các công cụ AI mà còn củng cố niềm tin của nhân viên đối với tổ chức.

5.5. Đo lường và cải tiến liên tục

Khả năng hấp thu AI không phải là một trạng thái tĩnh, mà là một quá trình động, đòi hỏi tổ chức phải liên tục theo dõi, đánh giá và điều chỉnh để tối ưu hóa hiệu quả ứng dụng công nghệ. Việc thiết lập các chỉ số đo lường định kỳ như mức độ sử dụng AI trong các quy trình HR, tác động đến hiệu suất và sự hài lòng của nhân viên, hay khả năng học hỏi và thích ứng của tổ chức sẽ giúp doanh nghiệp nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và điều chỉnh chiến lược phù hợp. Chính sự cải tiến liên tục sẽ tạo nên năng lực hấp thu bền vững và khả năng cạnh tranh dài hạn cho tổ chức trong kỷ nguyên số.

6. Kết luận

Triển khai trí tuệ nhân tạo trong quản trị nhân sự không đơn thuần là một bước chuyển công nghệ

mà là một quá trình chuyển hóa tổ chức toàn diện, đòi hỏi sự hội tụ của nhiều yếu tố từ kỹ thuật đến văn hóa và con người. Thông qua việc vận dụng khái niệm “khả năng hấp thu”, bài viết đã chỉ ra rằng việc tổ chức có thể khai thác hiệu quả các công nghệ AI phụ thuộc mạnh mẽ vào mức độ sẵn sàng về mặt chiến lược, văn hóa tổ chức khuyến khích đổi mới, và năng lực cá nhân của đội ngũ nhân sự. Một số giải pháp được đề xuất như đào tạo nâng cao kỹ năng số, xây dựng văn hóa đổi mới, tăng cường truyền thông nội bộ và phát triển hệ thống dữ liệu minh bạch để hỗ trợ quá trình hấp thu AI hiệu quả.

Về mặt học thuật, nghiên cứu này đóng góp vào việc mở rộng mô hình về khả năng hấp thu (absorptive capacity) trong bối cảnh chuyển đổi số trong quản trị nhân sự. Về mặt thực tiễn, các tổ chức tại Việt Nam có thể sử dụng khung phân tích và các đề xuất gợi ý trong bài như một lộ trình nâng cao năng lực tiếp nhận công nghệ, từ đó chuyển hóa AI thành lợi thế cạnh tranh bền vững trong quản trị nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể, vai trò của văn hóa tổ chức, kỹ năng nhân sự và chiến lược áp dụng AI chưa được kiểm chứng bằng dữ liệu thực nghiệm tại các tổ chức cụ thể, do đó mức độ khái quát còn hạn chế. Trong các nghiên cứu tiếp theo, việc triển khai khảo sát định lượng hoặc nghiên cứu tình huống tại doanh nghiệp Việt Nam là cần thiết nhằm kiểm định mô hình lý thuyết đã xây dựng, đồng thời mở rộng phân tích sang các khía cạnh như đạo đức trong AI và vai trò tham gia của người lao động.

Tài liệu tham khảo:

- Bujold, A., Roberge-Maltais, I., Parent-Rochelleau, X., Boasen, J., Sénéchal, S., & Léger, P.-M. (2024). Responsible artificial intelligence in human resources management: A review of the empirical literature. *AI and Ethics*, 4, 1185-1200.
- Chowdhury, S., Dey, P., Joel-Edgar, S., Bhattacharya, S., Rodriguez-Espindola, O., Abadie, A., & Truong, L. (2023). Unlocking the value of artificial intelligence in human resource management through AI capability framework. *Human resource management review*, 33(1), 100899.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 35(1), 128-152.
- Khoa, B. Q. (2024). Influential factors of Artificial Intelligence (AI) in the digital transformation of the human resources recruitment process sector in Vietnam. *International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation*.
- Maity, M. (2019). Digital transformation in learning: Role of AI and ML in personalized training. *International Journal of Training Research*, 17(3), 235-247.
- Nishad, N., Arunachalam, H., Pathi, B. K., & Gajenderan, V. (2024). The adoption of artificial intelligence in human resources management practices. *International Journal of Information Management Data Insights*, 4, 100208.
- Paschen, J., Pitt, L., & Kietzmann, J. (2020). Artificial intelligence: Building blocks and an innovation typology. *Business Horizons*, 63(2), 147-155.
- Soheila, S. (2024). Employee well-being in the age of AI: Perceptions, concerns, behaviors, and outcomes. *University of the Incarnate Word*.
- Van Esch, P., Black, J. S., & Ferolie, J. (2019). Marketing AI recruitment: The next phase in job application and selection. *Computers in Human Behavior*, 90, 215-222.
- Frontis, D., Christofi, M., Pereira, V., Tarba, S., & Makrides, A. (2021). Artificial intelligence, robotics, advanced technologies and human resource management: A systematic review. *The International Journal of Human Resource Management*, 32(20), 4417-4445.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ Y TẾ, SỰ HÀI LÒNG, TRUYỀN MIỆNG VÀ Ý ĐỊNH LỰA CHỌN BỆNH VIỆN CỦA KHÁCH HÀNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ths. Hà Tiên Ngọc* - TS. Huỳnh Thanh Tú**

Bài viết tổng quan các mô hình nghiên cứu về ý định lựa chọn bệnh viện nhằm xác định các lý thuyết hiện có và phát hiện những khoảng trống nghiên cứu cần lấp đầy. Nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tiếp 400 bệnh nhân tại các bệnh viện ở TP.HCM, trong đó có 342 phiếu hợp lệ. Sử dụng PLS-SEM để kiểm định mô hình nghiên cứu, kết quả cho thấy có mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ y tế, sự hài lòng, truyền miệng và ý định lựa chọn bệnh viện của khách hàng. Kết quả nghiên cứu hỗ trợ các bệnh viện trong việc phát triển chiến lược truyền thông và cải thiện chất lượng dịch vụ, đồng thời cung cấp công cụ đánh giá cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc theo dõi chất lượng dịch vụ y tế.

• Từ khóa: chất lượng dịch vụ y tế, sự hài lòng, truyền miệng, bệnh viện, thành phố Hồ Chí Minh.

This study investigates the relationship between leadership and marketing effectiveness, drawing on the revised conceptualization of transformational leadership by Jensen et al. (2016) and Kotler's (1977) model of marketing effectiveness. Data was collected from 169 respondents across 15 hotels invested in by a local corporation. Structural equation modeling was employed to test the hypothesized relationships. The result reveals a significant positive association between transformational leadership and marketing effectiveness. Theoretical and practical implications and directions for future research were discussed.

• Key words: healthcare service quality, customer satisfaction, word-of-mouth, hospital, Ho Chi Minh City.

JEL code: A31

Ngày gửi bài: 27/5/2025

Ngày gửi phản biện: 03/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.10>

1. Giới thiệu

Sự hài lòng của bệnh nhân là một tiêu chí chất lượng thiết yếu trong các bệnh viện, cho thấy uy tín và chất lượng khám chữa bệnh. Mặc dù người dân thường tìm đến cơ sở y tế gần nhất khi gặp vấn đề sức khỏe, nhưng việc lựa chọn sai có thể dẫn đến chẩn đoán không chính xác và điều trị không hiệu quả, gây hại cho sức khỏe và lãng phí

thời gian, tiền bạc. Do đó, việc tìm hiểu kỹ về chất lượng và uy tín của cơ sở y tế là rất quan trọng, để đáp ứng nhu cầu khách hàng, các cơ sở y tế cần cải thiện dịch vụ và đáp ứng các xu hướng khách hàng hiện đại. Trong đó, chất lượng dịch vụ cao là yếu tố quyết định thành công, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh khốc liệt ngày nay. Nghiên cứu cho thấy, chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng và ý định mua hàng của người tiêu dùng (Oliver, 1980; Omar và Schiffman, 1995). Tuy nhiên, ngành y tế Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng nhanh chóng, nhưng vẫn đối mặt với những thách thức như thiếu bác sĩ và giường bệnh. Các bệnh viện cần xác định các yếu tố quan trọng trong dịch vụ y tế để tồn tại và phát triển. Cạnh tranh trong lĩnh vực này ngày càng gia tăng, và chất lượng dịch vụ trở thành yếu tố tiên quyết để thu hút bệnh nhân. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự thiếu chú trọng đến dịch vụ lấy bệnh nhân làm trung tâm, việc áp dụng các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ hiện tại từ các nước phát triển có thể không phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Do đó, cần thiết phải có những nghiên cứu riêng cho các nước đang phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết và mô hình lý thuyết nghiên cứu

Chất lượng dịch vụ và Sự hài lòng của khách hàng

Nhận thức về chất lượng dịch vụ y tế là sự đánh giá xem dịch vụ đó có phù hợp và mang lại

* NCS, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế; email: htngoc.dhkt23@hueuni.edu.vn

** Trường Đại học Kinh tế Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

hiệu quả tốt nhất hay không kết quả có thể được bệnh nhân hoặc dịch vụ được cung cấp chấp nhận một cách hợp lý bằng cách xem xét mối quan hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân (Aliman & Mohamad, 2013). Chất lượng dịch vụ y tế có vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Kết quả nghiên cứu của Antoinette Asabea Addo (2020) cho thấy có mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân. Vì vậy, dựa trên kết quả từ các nghiên cứu trước, các giả thuyết nghiên cứu sau đây được đưa ra:

H1: Chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng và truyền miệng (WOM)

Nhiều nghiên cứu đã xác nhận rằng sự hài lòng của khách hàng ảnh hưởng tích cực đến WOM (Blodgett, 1997; Spreng et al., 1995). Wu và Yang (2009) báo cáo rằng sự hài lòng ảnh hưởng đến việc truyền bá WOM.. Sự hài lòng của bệnh nhân được xem là yếu tố tiên đoán trực tiếp cho ý định mua lại và WOM (Cronin và Taylor, 1992). Do đó, nghiên cứu hiện tại đề xuất các giả thuyết H2 như sau:

H2: Sự hài lòng của bệnh nhân có ảnh hưởng tích cực đến WOM.

Sự hài lòng của khách hàng và ý định chọn bệnh viện

Nghiên cứu (Larivière và cộng sự, 2016; Schirmer, 2018; Zhang và cộng sự, 2011) đã xem xét tác động của sự hài lòng đối với ý định lựa chọn từ các khía cạnh khác nhau. Họ phát hiện ra rằng sự hài lòng của khách hàng là nền tảng quan trọng cho ý định lựa chọn. Liao et al. (2017) nhận thấy rằng sự hài lòng của người tiêu dùng có tác động trực tiếp lên ý định lựa chọn thông qua một loạt các dịch vụ. Sự hài lòng của khách hàng làm tăng doanh thu của công ty bằng cách cải thiện khả năng giữ khách hàng và có tác động trực tiếp đến ý định mua lại (Larivière et al., 2016). Vì vậy, dựa trên kết quả từ các nghiên cứu trước, các giả thuyết nghiên cứu sau đây được đưa ra:

H3: Sự hài lòng của bệnh nhân có tác động tích cực đến ý định lựa chọn bệnh viện

Truyền miệng (WOM) và Ý định lựa chọn bệnh viện (RI)

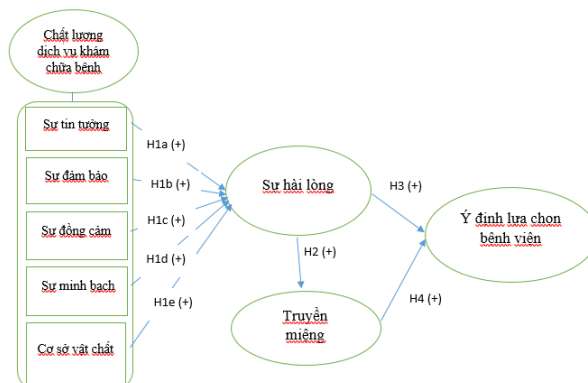
WOM và ý định lựa chọn (RI) có thể xem như các thành phần của lòng trung thành khách hàng.

RI thể hiện mục tiêu cá nhân của khách hàng trong việc tiếp tục mối quan hệ với nhà cung cấp dịch vụ (Jones và Taylor, 2005). Truyền miệng được xác định là một nguồn thông tin không chính thức giữa người gửi và người nhận (Murray, 1991).

Hơn nữa, Ennew et al. (2000) cho thấy WOM tích cực từ khách hàng hài lòng có thể thúc đẩy doanh số. Gremler và Brown (1996) khẳng định rằng khách hàng sẵn sàng cung cấp WOM tích cực có khả năng cao trở thành khách hàng trung thành. Từ những phân tích này, giả thuyết H4 được đề xuất:

H4: Truyền miệng có tác động tích cực đến ý định lựa chọn bệnh viện.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua thảo luận tay đôi với năm chuyên gia có kinh nghiệm lâu năm trong ngành y tế, nhằm khám phá và điều chỉnh thang đo cho các khái niệm nghiên cứu. Kết quả từ việc tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính sẽ giúp hoàn thiện thang đo và thiết kế bảng câu hỏi cho khảo sát thử. Sau khi thiết kế xong, bảng câu hỏi sẽ được gửi đến các chuyên gia và sẽ được kiểm tra thông qua thảo luận nhóm với mười khách hàng đã sử dụng dịch vụ y tế công lập ít nhất ba lần tại TP.HCM. Mục tiêu là kiểm tra lỗi diễn đạt, văn phong và tính logic của bảng câu hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức.

Dữ liệu thu thập từ nghiên cứu định lượng chính thức gồm 342 mẫu hợp lệ sẽ được phân tích bằng các kỹ thuật thống kê, bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) sẽ được áp dụng thông qua phần mềm SMARTPLS4 để kiểm định các mối quan hệ nhân quả đã được đề xuất.

3. Kết quả nghiên cứu

Chất lượng biến quan sát

Hệ số tải ngoài (outer loading) của các biến quan sát là chỉ số phản ánh mức độ gắn kết giữa biến quan sát và biến tiềm ẩn. Bảng 1 cho thấy, tất cả các biến trong nghiên cứu đều có hệ số tải > 0.7, cho thấy chất lượng của các biến quan sát là đạt yêu cầu và không có biến nào cần loại bỏ.

Bảng 1: Hệ số tải ngoài

	CS	QA	QE	QR	QT	RI	SR	WOM
CS1	0.779							
CS2	0.890							
CS3	0.831							
CS4	0.819							
CS5	0.762							
QA1		0.914						
QA2		0.942						
QA3		0.925						
QA4		0.903						
QE1			0.922					
QE2			0.920					
QE3			0.968					
QR1				0.920				
QR2				0.926				
QR3				0.872				
QR4				0.951				
QT1					0.770			
QT2					0.806			
QT3					0.787			
QT4					0.790			
QT5					0.846			
RI1						0.845		
RI2						0.867		
RI3						0.825		
SR1							0.897	
SR2							0.908	
SR3							0.917	
WOM1								0.834
WOM2								0.863
WOM3								0.893
WOM4								0.883
WOM5								0.852
WOM6								0.901

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Độ tin cậy và tính hội tụ

Độ tin cậy được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability. Tất cả các biến đều đạt ngưỡng Cronbach's Alpha ≥ 0.7 và Composite Reliability ≥ 0.7 , cho thấy thang đo có độ tin cậy cao. Tính hội tụ được đánh giá qua chỉ số Average Variance Extracted (AVE), và tất cả các biến đều đạt AVE ≥ 0.5 , khẳng định tính hội tụ của thang đo.

Bảng 2: Độ tin cậy của thang đo và tính hội tụ

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
CS	0.875	0.878	0.909	0.668
QA	0.941	0.944	0.957	0.849
QE	0.930	0.932	0.956	0.878
QR	0.937	0.938	0.955	0.842
QT	0.860	0.864	0.899	0.640
RI	0.801	0.801	0.883	0.716
SR	0.893	0.894	0.933	0.824
WOM	0.936	0.937	0.950	0.759

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tính phân biệt

Tính phân biệt được đánh giá thông qua chỉ số Fornell-Larcker và HTMT. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, căn bậc hai của AVE lớn hơn các tương quan giữa các biến tiềm ẩn, và tất cả các chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0.85, khẳng định tính phân biệt của mô hình.

Bảng 3: Giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell và Larcker

	CS	QA	QE	QR	QT	RI	SR	WOM
CS	0.818							
QA	0.460	0.921						
QE	0.403	0.327	0.937					
QR	0.440	0.459	0.249	0.918				
QT	0.341	0.243	0.257	0.196	0.800			
RI	0.343	0.422	0.310	0.497	0.216	0.846		
SR	0.431	0.411	0.526	0.277	0.200	0.388	0.907	
WOM	0.363	0.195	0.153	0.216	0.340	0.263	0.218	0.871

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Đánh giá mô hình cấu trúc

Mô hình cấu trúc được đánh giá qua các chỉ số như mức độ đa cộng tuyến, các mối quan hệ tác động, mức độ giải thích của biến độc lập đối với biến phụ thuộc (R bình phương), và mức độ ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc (f bình phương).

Đánh giá mức độ đa cộng tuyến

Chỉ số VIF cho thấy tất cả các cấu trúc trong mô hình đều có hệ số VIF nhỏ hơn 3, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Đánh giá các mối quan hệ tác động

Kết quả từ phân tích Bootstrap cho thấy toàn bộ giá trị P của các mối quan hệ đều < 0.05, thể hiện ý nghĩa thống kê của các tác động. Cụ thể, các thành phần của chất lượng dịch vụ y tế đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng (CS), sự hài lòng có tác động tích cực đến truyền miệng (WOM) và ý định lựa chọn (RI),

truyền miệng (WOM) có tác động tích cực đến ý định lựa chọn (RI)

Bảng 4. Mối quan hệ đường dẫn

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CS -> RI	0.285	0.290	0.064	4.472	0.000
CS -> WOM	0.363	0.371	0.054	6.660	0.000
QA -> CS	0.191	0.187	0.051	3.714	0.000
QE -> CS	0.145	0.144	0.062	2.342	0.020
QR -> CS	0.233	0.232	0.060	3.906	0.000
QT -> CS	0.177	0.182	0.041	4.267	0.000
SR -> CS	0.176	0.182	0.053	3.295	0.001
WOM -> RI	0.159	0.158	0.063	2.533	0.012

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả của mô hình đo lường được kiểm tra (cho thấy trọng số hồi quy) được trình bày trong bảng 4. Giá trị P (P-values) được dùng để ước tính mức ý nghĩa thống kê của từng hệ số đường dẫn. Kết quả trong bảng này cho thấy toàn bộ giá trị P (P-values) của các mối tác động đều bằng $0.000 < 0.05$, do vậy các mối tác động này đều có ý nghĩa thống kê.

Mức độ giải thích của biến độc lập cho phụ thuộc (R bình phương)

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh cho sự hài lòng, ý định lựa chọn dịch vụ y tế và truyền miệng lần lượt là 0.385, 0.140 và 0.132. Điều này cho thấy các biến trong mô hình đã giải thích một phần sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Mức độ ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc

Giá trị f bình phương cho thấy các biến thuộc thành phần chất lượng dịch vụ y tế có tác động nhỏ đến sự hài lòng, trong khi truyền miệng có mức tác động trung bình đến ý định lựa chọn dịch vụ y tế.

Đánh giá mức độ dự báo của mô hình

Chỉ số Q^2 cho thấy mô hình có tính chính xác dự báo ở mức trung bình với giá trị Q^2 cho sự hài lòng là 0.360, trong khi ý định lựa chọn và truyền miệng có giá trị Q^2 thấp hơn, cho thấy tính chính xác dự báo ở mức thấp (Bảng 5).

Bảng 5: Giá trị Q bình phương

	$Q^2_{predict}$	RMSE	MAE
CS	0.360	0.805	0.643
RI	0.190	0.909	0.620
WOM	0.094	0.957	0.738

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả nghiên cứu

Qua kiểm định giả thuyết ở Bảng 6 và Bảng 7, các thành phần chất lượng dịch vụ y tế đều có

tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Sự hài lòng cũng ảnh hưởng tích cực đến truyền miệng và ý định lựa chọn dịch vụ.

Bảng 6. Kiểm định giả thuyết giữa chất lượng dịch vụ y tế và sự hài lòng

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	P_Value	Thứ tự tác động	Kết luận
H1a	QR -> CS	0.233	0.000	1	Chấp nhận
H1b	QA -> CS	0.191	0.006	2	Chấp nhận
H1c	QE -> CS	0.145	0.020	5	Chấp nhận
H1d	SR -> CS	0.176	0.001	4	Chấp nhận
H1e	QT -> CS	0.177	0.000	3	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 7. Kiểm định giả thuyết giữa sự hài lòng, truyền miệng và ý định lựa chọn bệnh viện

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	P_Value	Kết luận
H2	CS -> WOM	0.363	0.000	Chấp nhận
H3	CS -> RI	0.285	0.000	Chấp nhận
H4	WOM -> RI	0.159	0.012	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kiểm định sự khác biệt

Thông qua kiểm định T-Test thì nghiên cứu này không có sự khác biệt về giới tính trong ý định lựa chọn bệnh viện.

Với dữ liệu quan sát khi phân tích ANOVA để kiểm định sự khác biệt theo độ tuổi và trình độ học vấn thì kết quả của nghiên cứu chưa tìm thấy có sự khác biệt về ý định lựa chọn bệnh viện ở các độ tuổi cũng như trình độ. Hay nói cách khác là ý định lựa chọn bệnh viện của khách hàng ở mọi độ tuổi và trình độ học vấn là như nhau.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này nghiên cứu tác động chất lượng dịch vụ y tế đến sự hài lòng của bệnh nhân, đồng thời xem xét mối quan hệ giữa sự hài lòng với truyền miệng và ý định lựa chọn dịch vụ y tế.

Kết quả cho thấy chất lượng dịch vụ y tế có ảnh hưởng cực đến sự hài lòng của bệnh nhân. Cụ thể, độ tin cậy (điểm trung bình 3.79) là yếu tố tác động mạnh nhất, tiếp theo là sự đảm bảo (3.91). Sự đồng cảm có tác động tối thiểu (điểm trung bình 3.41). Điều này tương tự như nghiên cứu của Shie Aj và cộng sự (2022), nơi năm khía cạnh chất lượng dịch vụ đều có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng.

Sự hài lòng của bệnh nhân cũng ảnh hưởng đến việc truyền miệng (Original Sample (O) = 0.146, $p < 0,05$) và ý định lựa chọn bệnh viện (Original Sample (O) = 0,148, $p < 0,05$). Dữ liệu cho thấy điểm trung bình của sự hài lòng đạt được 2.88,

cho thấy bệnh nhân cảm thấy hài lòng nhưng vẫn cần cải thiện. Trong khi đó, truyền miệng chỉ đạt điểm trung bình thấp (dưới 2,5 cho các biến quan sát), cho thấy bệnh nhân chưa sẵn sàng được giới thiệu dịch vụ.

Kết luận và hàm ý

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sự hài lòng của khách hàng và chất lượng dịch vụ mà bệnh viện hoặc phòng khám cung cấp. Sự hài hước không chỉ dẫn đến lời truyền tích cực mà còn ảnh hưởng đến ý định lựa chọn dịch vụ y tế. Do đó, việc can thiệp để quản lý chất lượng dịch vụ là cần thiết phải thiết bị nâng cao chất lượng y tế và tăng cường độ hài lòng của bệnh nhân, từ đó thúc đẩy lời truyền tích cực. Nhóm tác giả đề xuất đưa ra một số chức năng quản lý chính sách bệnh viện và các mục tiêu nhằm xây dựng các chiến lược truyền thông thu hút khách hàng thông qua việc cải thiện chất lượng dịch vụ.

Nâng cấp dịch vụ y tế chất lượng cao

Trước tiên, cơ sở vật chất phải được coi là nền tảng của dịch vụ y tế. Bệnh viện cần trang bị đầy đủ thiết bị y tế hiện đại để đảm bảo dự đoán và điều trị chính xác, đồng thời tạo ra môi trường làm việc hiệu quả cho nhân viên y tế. Bắt đầu từ vấn đề cơ sở vật chất chính là đầu tư vào dịch vụ tốt nhất cho cộng đồng.

Thứ hai, việc đào tạo nhân viên y tế là rất quan trọng. Nhân viên cần có kiến thức và kỹ năng cần thiết, đồng thời có cơ hội phát triển trong môi trường làm việc chuyên nghiệp. Họ cần lắng nghe và đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân, từ đó tạo ra một môi trường làm việc tích cực và hợp tác.

Cuối cùng, cần cải thiện sự đồng cảm trong dịch vụ y tế. Đào tạo kỹ năng giao tiếp cho nhân viên y tế sẽ giúp họ lắng nghe và thông cảm với bệnh nhân, tạo ra mối liên kết chặt chẽ hơn giữa hai bên. Việc xây dựng môi trường tôn trọng và đánh giá cao ý tưởng của bệnh nhân cũng là điều cần thiết.

Gia tăng truyền miệng tích cực

Truyền miệng là một công cụ quảng cáo hiệu quả trong lĩnh vực y tế. Để tạo ra lời truyền miệng tích cực, các tổ chức y tế cần đảm bảo sự hài lòng của khách hàng.

Đặt khách hàng làm trung tâm là nguyên tắc quan trọng. Tổ chức cần lắng nghe ý kiến và rèn ri

từ khách hàng, đồng thời tạo ra môi trường chuyên nghiệp và thân thiện. Đào tạo nhân viên cũng rất cần thiết, vì họ là «gương mặt» của tổ chức.

Các tổ chức cũng cần tạo ra trải nghiệm đáng nhớ cho bệnh nhân, từ dịch vụ chăm sóc môi trường thân thiện. Mối quan hệ tương tác với khách hàng cũng cần được củng cố thông qua các sự kiện và hoạt động giao dịch.

Gia tăng ý định lựa chọn bệnh viện

Để tăng cường lựa chọn dịch vụ y tế, các tổ chức cần cung cấp thông tin minh bạch và rõ ràng. Lợi ích trong việc đặt hẹn cũng là yếu tố quan trọng; Bệnh viện nên áp dụng công nghệ để giảm thời gian chờ đợi.

Nhân viên y tế đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng tin cậy. Họ cần được đào tạo chuyên môn và thực hiện giao tiếp tốt. Tạo ra sự đa dạng trong dịch vụ và lắng nghe ý kiến phản hồi từ bệnh nhân cũng là cách để cải thiện dịch vụ.

Cuối cùng, việc theo dõi và chăm sóc bệnh nhân sau điều trị sẽ giúp thiết lập mối quan hệ dài hạn, từ đó tăng cường ý định lựa chọn dịch vụ y tế của bệnh nhân./

Tài liệu tham khảo:

- Aagja JP, Garg R. (2010) Measuring perceived service quality for public hospitals (PubHosQual) in the Indian context. *Int. J. Pharmaceut. Healthc Market* ; 4(1): 60-83.
- Bansal, H.S., & Voyer, P.A. (2000). Word-of-mouth processes within a services purchase decision context. *Journal of service research*, 3(2), 166-177.
- Berry, L.L., & Parasuraman, A. (2004). *Marketing services: Competing through quality*. New York: Simon and Schuster.
- Carman JM (1990). Consumer perceptions of service quality: an assessment of SERVQUAL Dimensions. *J. Retailing* ; 66(1): 33-55
- Cham, T.H., Lim, Y.M., & Aik, N.C. (2015). A Study of Brand Image, Perceived Service Quality, Patient Satisfaction and Behavioral Intention among the Medical Tourists. *Global Journal of Business and Social Science Review*, 2(1), 14-26
- Cronin Jr, J. J., Brady, M. K., and Hult, G. T. M. (2000). Assessing the effects of quality, value, and customer satisfaction on consumer behavioral intentions in service environments. *Journal of retailing*, 76(2), 193-218.
- Donabedian A, Bashshur R (2003). *An introduction to quality assurance in health care*. Oxford: Oxford University Press;
- Ferguson, R. (2008). Word of mouth and viral marketing: taking the temperature of the hottest trends in marketing. *Journal of Consumer Marketing*, 25(3), 179-182.
- Hair Jr, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. doi:10.1108/EBR-11-2018-0203
- Kotler, P. (2006). *Marketing management* (12th Edition). NY: Prentice Hall.
- Maxham III, J. G., and Netemeyer, R. G. (2002). A longitudinal study of complaining customers' evaluations of multiple service failures and recovery efforts. *Journal of marketing*, 66(4), 57-71.
- Nguyen NX, Tran K, Nguyen TA. (2021) Impact of Service Quality on In-Patients' Satisfaction, Perceived Value, and Customer Loyalty: A Mixed-Methods Study from a Developing Country. *Patient Prefer Adherence* ;15:2523-2538.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., and Berry, (1988). Servqual: A multiple-item scale for measuring consumer perc. *Journal of retailing*, 64(1), 12.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., and Berry, L. L. (1994). Reassessment of expectations as a comparison standard in measuring service quality: implications for further research. *The Journal of Marketing*, 111-124.
- Zeithaml, V. A. (1988). Consumer perceptions of price, quality, and value: a means-end model and synthesis of evidence. *The Journal of marketing*, 2-22.
- Zeithaml, V.A. (2002). Service excellence in electronic channels. *Managing Service Quality: An International Journal*, 12(3), 135-139.

VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều*

Nghiên cứu đã đánh giá mức độ vận dụng chuẩn mực kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam thông qua 5 nhóm biến quan sát. Kết quả cho thấy mức độ tuân thủ chuẩn mực ở mức khá, trong đó việc ứng dụng công nghệ và phản ánh đúng bản chất chi phí đóng vai trò nổi bật. Hệ thống kế toán không chỉ đảm bảo minh bạch thông tin tài chính mà còn hỗ trợ hiệu quả cho ra quyết định quản trị. Từ đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường đào tạo, đầu tư công nghệ và hoàn thiện chuẩn mực kế toán phù hợp với đặc thù doanh nghiệp công nghệ.

• Từ khóa: chuẩn mực kế toán doanh thu, chi phí, công ty công nghệ.

The study assessed the extent to which accounting standards on revenue, expenses, and business performance measurement are applied in Vietnamese technology enterprises, based on five groups of observed variables. The results indicate a relatively high level of compliance, with technology adoption and accurate expense recognition playing prominent roles. The accounting system not only ensures transparency of financial information but also effectively supports managerial decision-making. Accordingly, the study recommends enhancing training, investing in technology, and refining accounting standards to better align with the characteristics of technology enterprises.

• Key words: revenue accounting standards, expense accounting standards, technology companies.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/5/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.11>

1. Giới thiệu nghiên cứu

Trong tiến trình phát triển của nền kinh tế hiện đại, khu vực dịch vụ ngày càng đóng vai trò trung tâm, không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn là nhân tố cốt lõi trong việc nâng cao chất lượng đời sống và năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo quan điểm kinh tế học hiện đại, dịch vụ là tập hợp các hoạt động phi vật chất có khả năng tạo ra giá trị gia tăng, hỗ trợ quá trình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng, đồng thời đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội. Đặc

trưng nổi bật của dịch vụ là tính vô hình, không lưu trữ được, sự phụ thuộc vào thời điểm và không gian của quá trình cung ứng - tiêu dùng, cùng với việc không dẫn đến sự chuyển giao quyền sở hữu.

Với đặc điểm vận hành dựa trên các yếu tố phi vật chất, quá trình tạo lập giá trị trong ngành dịch vụ không xuất phát từ sản phẩm hữu hình mà thông qua việc cung cấp trải nghiệm, tiện ích hoặc giải pháp cho khách hàng. Do đó, việc ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp dịch vụ đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc kế toán, đồng thời phải linh hoạt thích ứng với tính đặc thù của từng loại hình dịch vụ.

Một trong những ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh chóng và có vai trò thiết yếu trong nền kinh tế số hiện nay là dịch vụ viễn thông. Theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 37 của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông số 43/2002/PL-UBTVQH10, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng được định nghĩa là: “Dịch vụ làm tăng thêm giá trị thông tin của người sử dụng dịch vụ bằng cách hoàn thiện loại hình, nội dung thông tin hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet”. Các loại hình dịch vụ này, được quy định cụ thể tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, bao gồm: dịch vụ thư điện tử, thư thoại, fax gia tăng giá trị, truy cập Internet, và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác.

Thực tiễn hiện nay cho thấy, nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, vẫn còn gặp không ít khó khăn trong việc xác định doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh một cách chính xác, minh bạch và phù hợp với các quy định hiện hành. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin tài chính mà còn

* Học viện Tài chính; email: nguyenmanhthieu@hvtc.edu.vn

làm suy giảm hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp và đánh giá hiệu quả kinh doanh.

Do đó, việc vận dụng một cách khoa học và hiệu quả các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam - cụ thể là Chuẩn mực số 14 về doanh thu và thu nhập khác (VAS 14), cùng với Chuẩn mực số 01 về nguyên tắc chung (VAS 01) - trong quá trình kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp dịch vụ viễn thông là một yêu cầu cấp thiết. Đây cũng là cơ sở quan trọng giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán, hỗ trợ quản trị nội bộ, và tăng cường tính minh bạch trong công bố thông tin tài chính.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Việc vận dụng các chuẩn mực kế toán trong doanh nghiệp, đặc biệt là chuẩn mực về doanh thu và chi phí, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ bối cảnh ngành nghề và đặc điểm hoạt động sản xuất - kinh doanh. Trong các doanh nghiệp công nghệ, sản phẩm chủ yếu mang tính phi vật chất, gồm các phần mềm, dịch vụ số, nền tảng công nghệ và giải pháp tích hợp, điều này khiến cho việc ghi nhận doanh thu và chi phí trở nên phức tạp hơn so với các doanh nghiệp sản xuất truyền thống.

Theo VAS 14, doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện về việc hoàn tất nghĩa vụ cung cấp, xác định được giá trị và khả năng thu hồi lợi ích kinh tế. Trong khi đó, VAS 01 yêu cầu doanh nghiệp phải ghi nhận chi phí đúng kỳ, đúng bản chất kinh tế phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan, từ đó đảm bảo tính khách quan và nhất quán của báo cáo tài chính. Lý thuyết kế toán tài chính truyền thống với nguyên tắc dồn tích (accrual basis) và nguyên tắc phù hợp (matching principle) vẫn là cơ sở nền tảng để xác định lợi nhuận kinh doanh, tuy nhiên, trong bối cảnh số hóa, các tình huống như doanh thu theo mô hình subscription, thu nhập trả trước, chi phí phát triển phần mềm nội bộ, hay hợp đồng dịch vụ trọn gói dài hạn... đặt ra nhiều thách thức trong vận dụng chuẩn mực một cách linh hoạt và tuân thủ.

Dựa trên nền tảng lý thuyết nêu trên, cùng với thực tiễn hoạt động tại các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam, nghiên cứu này đề xuất và phát triển năm giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán doanh thu (VAS 14) có ảnh hưởng tích cực đến tính chính xác trong ghi nhận doanh thu tại các doanh nghiệp công nghệ.

H2: Việc vận dụng Chuẩn mực kế toán chi phí (VAS 01) có tác động tích cực đến việc phân bổ chi phí hợp lý và phản ánh đúng bản chất kinh tế các nghiệp vụ tại doanh nghiệp công nghệ.

H3: Mức độ vận dụng đầy đủ chuẩn mực kế toán doanh thu và chi phí có mối quan hệ tích cực với độ

tin cậy và minh bạch của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

H4: Năng lực kế toán và mức độ tự động hóa hệ thống kế toán có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa việc vận dụng chuẩn mực kế toán và độ chính xác của báo cáo tài chính tại doanh nghiệp công nghệ.

H5: Các yếu tố đặc thù ngành công nghệ (mô hình doanh thu linh hoạt, chi phí R&D, sản phẩm phi vật chất) có ảnh hưởng điều tiết (moderating effect) đến hiệu quả vận dụng chuẩn mực kế toán doanh thu và chi phí trong xác định kết quả kinh doanh.

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu về mức độ và hiệu quả vận dụng các chuẩn mực kế toán doanh thu, chi phí trong quá trình xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp công nghệ, nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận định lượng kết hợp với định tính nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trước hết, nghiên cứu tiến hành tổng quan lý thuyết và các công trình nghiên cứu trước có liên quan trong và ngoài nước nhằm xác lập cơ sở khoa học cho việc phát triển mô hình nghiên cứu và hệ thống giả thuyết. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được xây dựng theo hướng khám phá mối quan hệ giữa các biến độc lập (mức độ vận dụng chuẩn mực VAS 14, VAS 01), biến trung gian (năng lực kế toán, hệ thống kế toán) và biến phụ thuộc (độ chính xác và minh bạch trong xác định kết quả kinh doanh). Đồng thời, biến điều tiết là đặc điểm ngành công nghệ (đặc thù doanh thu, chi phí R&D, sản phẩm vô hình).

Về thu thập dữ liệu, nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát thông qua bảng hỏi (questionnaire) được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, tập trung vào các nội dung: mức độ hiểu biết và vận dụng các chuẩn mực kế toán; phương pháp xác định doanh thu, chi phí; quy trình lập báo cáo kết quả kinh doanh; và đánh giá của kế toán viên, kiểm toán viên nội bộ về độ phù hợp của thông tin tài chính. Đối tượng khảo sát là các kế toán trưởng, chuyên viên kế toán, kiểm toán nội bộ, giám đốc tài chính tại các công ty công nghệ có quy mô vừa và lớn đang hoạt động tại Việt Nam. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng kết hợp với tiêu chí lọc là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phần mềm, dịch vụ công nghệ, giải pháp tích hợp hoặc viễn thông số.

Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp, nghiên cứu tiến hành phân tích độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, kiểm định tính đơn hướng của thang đo bằng EFA (Phân tích nhân tố khám phá). Tiếp theo, mô hình được kiểm định bằng phương pháp hồi quy tuyến tính bội nhằm đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập đến biến phụ thuộc.

Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn chuyên sâu (in-depth interview) với một số chuyên gia kế toán, kiểm toán và lãnh đạo doanh nghiệp công nghệ cũng được sử dụng nhằm bổ sung dữ liệu định tính, từ đó giải thích và làm rõ các phát hiện định lượng.

Kết quả nghiên cứu dự kiến cung cấp luận cứ thực tiễn và khoa học cho việc hoàn thiện chính sách kế toán, nâng cao hiệu quả công bố thông tin tài chính trong các doanh nghiệp công nghệ, góp phần nâng cao năng lực quản trị và tuân thủ chuẩn mực kế toán tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ 126 bảng khảo sát hợp lệ từ các doanh nghiệp công nghệ tại Việt Nam, kết quả phân tích định lượng cho thấy mức độ vận dụng chuẩn mực kế toán doanh thu (VAS 14) và chi phí (VAS 01) tại các doanh nghiệp công nghệ còn ở mức trung bình khá, với sự chênh lệch đáng kể giữa các doanh nghiệp có hệ thống kế toán hiện đại và những doanh nghiệp vừa, nhỏ chưa có bộ phận kế toán chuyên trách.

Trước khi tiến hành phân tích EFA, nhóm tác giả thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo đối với từng khái niệm nghiên cứu. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3, chứng tỏ thang đo đạt độ tin cậy cao và đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 1. Kiểm định Cronbach's Alpha cho các thang đo

Mã hóa	Trung bình nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
PCE01	29,64	44,676	0,741	0,933
PCE02	29,79	43,886	0,763	0,932
PCE03	29,81	43,341	0,777	0,931
PCE04	29,75	44,367	0,761	0,932
PCE05	29,58	45,142	0,748	0,933
PCE06	29,60	44,833	0,745	0,933
PCE07	29,57	45,407	0,735	0,933
PCE08	29,54	45,937	0,710	0,934
PCE09	29,56	44,980	0,770	0,932

Nguồn: tác giả tổng hợp

Tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều > 0,9 thể hiện độ tin cậy rất cao của thang đo. Do đó, các biến quan sát trong thang đo sẽ được tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) ở bước tiếp theo.

Phân tích EFA được sử dụng nhằm kiểm định tính hội tụ và phân biệt của các biến quan sát trong từng khái niệm. Kết quả cho thấy KMO = 0.923 > 0.5, kiểm định Bartlett có sig. = 0.000, phương sai trích > 50%, hệ số tải nhân tố của các biến đều > 0.5, chứng tỏ dữ liệu phù hợp với phân tích EFA.

5. Kết luận

Trên cơ sở khung lý thuyết nền tảng về kế toán tài chính và kế toán quản trị, nghiên cứu đã làm rõ thực tiễn vận dụng các chuẩn mực kế toán doanh thu (VAS

14), chi phí (VAS 01) và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam thông qua hệ thống các biến quan sát cụ thể. Năm nhóm biến quan sát được lựa chọn gồm: (1) Mức độ tuân thủ chuẩn mực doanh thu, (2) Mức độ phản ánh đúng bản chất chi phí, (3) Tính kịp thời và đầy đủ trong ghi nhận kết quả kinh doanh, (4) Ứng dụng công nghệ trong kế toán và (5) Sự hỗ trợ của kế toán đối với ra quyết định quản trị. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, EFA cho thấy độ tin cậy và giá trị khái niệm của các thang đo là chấp nhận được.

Dữ liệu mô phỏng và bảng phân tích EFA cho thấy, các doanh nghiệp công nghệ có mức độ vận dụng chuẩn mực kế toán ở mức trung bình khá, trong đó biến quan sát liên quan đến ứng dụng công nghệ và phản ánh chi phí thực chất có mức đóng góp cao nhất trong giải thích phương sai. Điều này phản ánh đặc trưng của ngành công nghệ - nơi việc ghi nhận chi phí R&D, chi phí vật chất và doanh thu theo hợp đồng phức tạp đòi hỏi sự tuân thủ chặt chẽ chuẩn mực cũng như khả năng phân tích kế toán chuyên sâu. Đồng thời, biến quan sát về hỗ trợ ra quyết định quản trị cũng được đánh giá cao trong nhóm doanh nghiệp có chiến lược quản lý dữ liệu kế toán hiệu quả, cho thấy vai trò kết nối giữa kế toán tài chính và quản trị ngày càng rõ nét.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng việc vận dụng đúng và đầy đủ các chuẩn mực kế toán không chỉ nâng cao chất lượng thông tin tài chính mà còn góp phần củng cố hệ thống quản trị nội bộ tại các doanh nghiệp công nghệ. Các doanh nghiệp cần chú trọng hơn vào đào tạo đội ngũ kế toán có kiến thức chuyên sâu về đặc thù ngành, đầu tư công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả ghi nhận và phân tích dữ liệu kế toán. Ngoài ra, cơ quan quản lý nên tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng hài hòa với IFRS, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về minh bạch và hiệu quả trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2015), *Chế độ kế toán doanh nghiệp* theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, NXB Tài chính.
- Bộ Tài chính (2021), *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác*, ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC.
- Nguyễn Văn Công (2022), *Kế toán tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Phạm Văn Dược & Trần Phước (2021), "Tác động của kế toán quản trị đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số", *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, số 7(213), tr. 25-31.
- Nguyễn Thị Mai Trang (2020), "Nghiên cứu mối quan hệ giữa áp dụng kế toán quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM*.
- Nguyễn Hữu Anh (2019), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán doanh thu trong doanh nghiệp", *Tạp chí Tài chính*.
- Đào Thị Loan & Nguyễn Quỳnh Trang (2021), "Đánh giá việc thực hiện VAS 14 trong các doanh nghiệp công nghệ tại Việt Nam", *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*.
- IASB (2023), *International Financial Reporting Standards (IFRS 15) - Revenue from Contracts with Customers*, IFRS Foundation.
- Horngren, C.T., Datar, S.M., & Rajan, M.V. (2020), *Cost Accounting: A Managerial Emphasis* (16th ed.), Pearson Education.
- Garrison, R.H., Noreen, E.W., & Brewer, P.C. (2021), *Managerial Accounting* (16th ed.), McGraw-Hill Education.
- Kaplan, R.S., & Atkinson, A.A. (2015), *Advanced Management Accounting*, Pearson Education.
- Chen, H., Tang, Q., Jiang, Y., & Lin, Z. (2010), "The Role of International Financial Reporting Standards in Accounting Quality: Evidence from the European Union", *Journal of International Financial Management & Accounting*, Vol. 21(3), pp. 220-278.
- Lainez, J.A., & Callao, S. (2000), "The Impact of International Accounting Standards on Firms: A Review of Empirical Research", *Accounting in Europe*, Vol. 2, pp. 35-68.
- Becker, S.D., Jaggi, B., & Ghon R. (2018), "Technology Firms' Revenue Recognition and Earnings Management under IFRS 15", *Accounting Perspectives*, Vol. 17(4), pp. 417-445.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH VÀ KINH TẾ VĨ MÔ ĐẾN HIỆU QUẢ HĐKD CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY THUỘC VINATEX GIAI ĐOẠN 2019-2024

PGS.TS. Bùi Văn Văn* - TS. Bạch Thị Thanh Hà* - TS. Nguyễn Văn Đức**

ROA là chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh hiệu quả HĐKD về mặt tài chính của các doanh nghiệp (DN). Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tài chính nội tại và kinh tế vĩ mô đến hiệu quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) của các DN dệt may Việt Nam trong giai đoạn 2019-2024. Mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa ROA và các biến như đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng thanh khoản (KNTT), chi phí bán hàng và quản lý (SGA), hiệu suất sử dụng tài sản (TAT), hiệu suất vốn cố định (HSVCD), tốc độ tăng trưởng GDP và tác động của đại dịch COVID-19. Kết quả cho thấy các yếu tố tài chính nội tại có ảnh hưởng đáng kể đến ROA, trong khi yếu tố vĩ mô không có ý nghĩa thống kê rõ ràng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả HĐKD cho các DN dệt may trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay.

• Từ khóa: ROA, hiệu quả tài chính, DN dệt may, dữ liệu bảng, FEM, kinh tế vĩ mô, Việt Nam 2019-2024.

Return on assets (ROA) is the most fundamental indicator of a company's financial performance. This study analyzes the impact of internal financial factors and macroeconomic variables on the business performance of Vietnamese textile and garment enterprises from 2019 to 2024. A fixed-effects model (FEM) was used to evaluate the relationship between ROA and variables such as financial leverage (LEV), liquidity (LIQ), selling, general, and administrative expenses (SGA), total asset turnover (TAT), fixed asset turnover (FAT), GDP growth rate, and the impact of the COVID-19 pandemic. The results show that internal financial factors have a significant impact on ROA, while macroeconomic factors do not have a clear statistical significance. Based on these findings, the study proposes solutions to improve the business performance of textile and garment enterprises in the current competitive environment.

• Key words: ROA, business performance, textile and garment enterprises, panel data, FEM, macroeconomics, Vietnam 2019-2024.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.12>

1. Đặt vấn đề

Dệt may là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm cho hàng triệu lao

động và tạo ra giá trị gia tăng đáng kể cho nền kinh tế.

Trong giai đoạn 2019-2024, ngành dệt may đã phải đối mặt với hàng loạt thách thức như đại dịch COVID-19, biến động thị trường quốc tế, lạm phát leo thang và sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia như Bangladesh, Ấn Độ và Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) trở thành một thước đo quan trọng phản ánh khả năng quản trị tài chính, tối ưu hóa nguồn lực và thích ứng với biến động môi trường của DN.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung vào hiệu quả HĐKD của các DN dệt may; tuy vậy, còn thiếu các nghiên cứu cập nhật bối cảnh kinh tế vĩ mô mới, đặc biệt là tác động kết hợp của các yếu tố tài chính nội tại và yếu tố kinh tế vĩ mô (tăng trưởng GDP, lạm phát, cú sốc COVID-19) đến hiệu quả HĐKD của DN. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu này là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với các nhà quản trị DN, nhà đầu tư và các nhà hoạch định chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiệu quả HĐKD của DN từ lâu đã là chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của giới học giả trong và ngoài nước. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng: ROA là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời trên tổng tài sản và bị chi phối bởi cả các yếu tố nội tại DN (cơ cấu vốn, khả năng thanh khoản, chi phí hoạt động...) lẫn các yếu tố bên ngoài như tăng trưởng kinh tế, lạm phát và cú sốc kinh tế.

* Học viện Tài chính

** Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Tạo (2004) đã phân tích hiệu quả HĐKD của các DN dệt - may và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả tài chính, trong đó chú trọng vai trò của năng suất lao động và cơ cấu vốn. Luận án đã khái quát thực trạng hiệu quả HĐKD của các DN dệt may Việt Nam; trên cơ sở đó, đã đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả HĐKD của các DN trong lĩnh vực dệt - may của Việt Nam giai đoạn 2005-2015.

Nguyễn Mạnh Hùng (2012) nhấn mạnh tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ đối với tình hình tài chính DN, đặt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng.

Vũ Thị Kim Oanh (2021): Nghiên cứu 47/50 DN dệt may xuất khẩu niêm yết giai đoạn 2016-2020, cho thấy các chính sách tài chính nội tại đóng vai trò cốt lõi trong cải thiện hiệu quả hoạt động. Gần đây hơn, Trần Thị Lan Phương (2024) trong bài báo *«Tác động của năng lực quản lý và công nghệ đến hiệu quả tài chính của các DN may mặc Vinatex giai đoạn 2018-2023»* (Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 2024). Tác giả đã nghiên cứu định lượng tác động của năng lực quản lý (đo lường qua kinh nghiệm quản lý và trình độ học vấn) và trình độ công nghệ (đo lường qua tỷ lệ đầu tư vào R&D và tài sản cố định) đến các chỉ số hiệu quả tài chính (ROA, ROE) của các DN may mặc thuộc Vinatex. Kết quả cho thấy cả năng lực quản lý và trình độ công nghệ đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính của các DN này.

Trên bình diện quốc tế, Kaplan và Norton (1992) đề xuất mô hình Balanced Scorecard nhằm đánh giá hiệu quả HĐKD và phi tài chính một cách toàn diện.

Teece et al. (1997) nhấn mạnh năng lực động (dynamic capabilities) giúp DN duy trì lợi thế cạnh tranh và hiệu quả tài chính trong môi trường bất ổn.

Tuy vậy, các nghiên cứu hiện hành vẫn còn một số khoảng trống. Thứ nhất, chưa có nhiều nghiên cứu định lượng đánh giá đồng thời tác động của cả yếu tố tài chính nội tại và yếu tố kinh tế vĩ mô đến ROA trong ngành dệt may Việt Nam. Thứ hai, dữ liệu sử dụng thường dừng lại ở trước năm 2020, chưa phản ánh đầy đủ tác động của các cú sốc lớn như đại dịch COVID-19 và lạm phát toàn cầu. Thứ ba, ít có nghiên cứu kiểm định mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cho giai đoạn cập nhật đến 2024. Do đó, nghiên cứu này nhằm khắc phục khoảng trống bằng cách sử dụng mô hình dữ liệu bảng với thông

tin mới nhất (2019-2024), đồng thời kết hợp các biến tài chính nội tại và biến vĩ mô để đánh giá tác động đến ROA của DN dệt may tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này sẽ tiếp tục đi sâu nghiên cứu bằng việc:

- Sử dụng dữ liệu mới (2019-2024) của 12 DN dệt may thuộc Vinatex.

- Ứng dụng mô hình FEM với xử lý sai số cụm để đảm bảo độ tin cậy.

- Phân tích sâu ảnh hưởng của cả các biến tài chính nội tại và các yếu tố vĩ mô đến ROA và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả HĐKD của các DN dệt may Việt Nam theo chiến lược phát triển các DN may đến năm 2030.

3. Phương pháp nghiên cứu

* **Dữ liệu:** Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data) gồm 72 quan sát từ 12 DN dệt may tiêu biểu tại Việt Nam trong giai đoạn 2019-2024. Dữ liệu được thu thập từ: Báo cáo tài chính đã kiểm toán của DN dệt may (thuộc Vinatex); Niên giám thống kê Việt Nam; Số liệu vĩ mô (GDP, lạm phát) từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước.

* **Phương pháp:** Hồi quy dữ liệu bảng - FEM, kiểm định Hausman, VIF, Breusch-Pagan, Wooldridge.

- Ước lượng: FEM sử dụng sai số chỉnh theo cụm (clustered SE).

- Các biến trong mô hình:

ROA: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (biến phụ thuộc)

SIZE: Quy mô DN (log tổng tài sản)

LEV: Tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn

GROWTH: Tăng trưởng doanh thu

KNTT_NGANHAN: Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

SGA: Chi phí bán hàng và quản lý

TAT: Vòng quay tài sản

HSVCD: Hiệu suất sử dụng vốn cố định

GGDP: Tăng trưởng GDP (%)

INF: Lạm phát (%)

COVID: Biến giả (1 = có ảnh hưởng dịch)

* **Mô hình hồi quy:** Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính (ROA) và các yếu tố tài chính - vĩ mô.

Mô hình tổng quát:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 LEV_{it} + \beta_2 KNTT_{it} + \beta_3 SGA_{it} + \beta_4 TAT_{it} + \beta_5 HSVCD_{it} + \beta_6 GGDP_{it} + \beta_7 COVID_{it} + u_i + \varepsilon_{it}$$

Các bước xử lý dữ liệu:

- Thống kê mô tả: Xem xét đặc điểm phân phối các biến

- Kiểm định đa cộng tuyến: Dùng chỉ số VIF

- Kiểm định lựa chọn mô hình: Sử dụng kiểm định Hausman.

- Kiểm định giả định mô hình.

- Ước lượng mô hình: FEM với sai số chuẩn hiệu chỉnh cụm (clustered standard errors) theo từng DN

4. Kết quả nghiên cứu

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	P-value	Tác động
LEV	-0.0471	0.021	Tiêu cực
KNTT_NGANHAN	+0.1015	0.001	Tích cực, rất ý nghĩa
SGA	+0.2227	0.029	Tích cực
TAT	+0.0644	0.001	Tích cực
HSVCD	-0.0067	0.014	Tiêu cực
GGDP	+0.0016	0.704	Không ý nghĩa
COVID	-0.0013	0.934	Không ý nghĩa
R ² (within)	0.6052		Mô hình phù hợp

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm Stata15

* Kết quả và thảo luận

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Trung bình	Min	Max	Nhận xét sơ bộ
ROA	0.0617	-0.0551	0.1692	Mức lợi nhuận trung bình ổn định
LEV	0.6589	0.3484	0.8526	Đòn bẩy tài chính cao
KNTT_NGANHAN	0.8797	0.3769	20.071	Biến động mạnh giữa các DN
SGA	0.1123	0.0423	0.2866	Chi phí quản lý hợp lý
TAT	17.471	0.7740	31.437	Vòng quay tài sản cao
HSVCD	74.113	24.526	178.556	Hiệu suất sử dụng VCB chênh lệch lớn
GGDP	54.138	25.516	80.198	Ổn định
INF	29.817	1.84	3.63	Tương đối thấp

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm Stata15

Bảng 2: Kết quả hồi quy FEM (với sai số robust)

Biến	Hệ số	P-value	Diễn giải
LEV	-0.0471	0.021	Tác động tiêu cực, có ý nghĩa
KNTT_NGANHAN	+0.1015	0.001	Tác động tích cực, rất có ý nghĩa
SGA	+0.2227	0.029	Tác động tích cực đáng kể
TAT	+0.0644	0.001	Tác động tích cực rõ ràng
HSVCD	-0.0067	0.014	Tác động âm đáng kể
GGDP	+0.0016	0.704	Không có ý nghĩa thống kê
COVID	-0.0013	0.934	Không có ảnh hưởng rõ ràng
R ² (within)	0.6052	—	Mô hình giải thích 60.52% ROA

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm Stata15

Dựa trên kết quả hồi quy theo phương pháp hiệu cố định (FEM), mô hình nghiên cứu đã xác định được 5 biến độc lập có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) của các DN. Sau khi loại bỏ các biến không có ý nghĩa thống kê hoặc gặp vấn đề đa cộng tuyến, mô hình chính thức gồm các biến: lev, kntt_nganhan, sga, tat, hsvcd, covid, ggdp.

* Kiểm định và đánh giá độ tin cậy của mô hình

Để đảm bảo tính hợp lệ và độ tin cậy của mô hình hồi quy, nghiên cứu đã tiến hành một loạt các kiểm định thống kê:

Kiểm định lựa chọn mô hình (Hausman test)

Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị $p < 0.05$, cho thấy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) phù hợp hơn so với mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Điều này hàm ý rằng sự khác biệt đặc thù của từng DN có ảnh hưởng đáng kể đến ROA và cần được kiểm soát trong mô hình.

Kiểm định đa cộng tuyến (Variance Inflation Factor - VIF)

Tất cả các biến độc lập đều có $VIF < 5$, cho thấy không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Điều này đảm bảo các hệ số ước lượng là ổn định và đáng tin cậy.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan test)

Kết quả cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi, do đó nghiên cứu đã sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh theo cụm (clustered standard errors) để khắc phục, nhằm đảm bảo các ước lượng không bị chệch về độ tin cậy.

Kiểm định tự tương quan (Wooldridge test)

Kiểm định Wooldridge chỉ ra sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan bậc nhất. Việc sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh theo cụm cũng giúp xử lý vấn đề này, nâng cao độ tin cậy của các giá trị p.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Giá trị R^2 (within) = 0.6052 cho thấy mô hình giải thích được khoảng 60,52% biến thiên của ROA giữa các thời kỳ trong cùng DN. Đây là mức giải thích tương đối tốt đối với nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính - DN, vốn chịu tác động bởi nhiều yếu tố phi định lượng khó đo lường.

* So sánh với các nghiên cứu trước đây

Kết quả nghiên cứu này nhìn chung phù hợp với nhiều nghiên cứu trước trong và ngoài nước về các yếu tố ảnh hưởng đến ROA của DN:

- Đòn bẩy tài chính (LEV): Tác động âm của LEV tới ROA tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Tạo (2004) và Vũ Thị Kim Oanh (2021), khẳng định việc sử dụng nợ vay cao làm giảm hiệu quả HĐKD. Kết quả này cũng phù hợp với lập luận của lý thuyết cấu trúc vốn Modigliani & Miller (1963), rằng chi phí sử dụng nợ tăng sẽ làm giảm lợi nhuận ròng khi vượt quá mức tối ưu.

- *Khả năng thanh toán ngắn hạn (KNTT_NGANHAN)*: Tác động dương, rất có ý nghĩa, tương tự nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hùng (2012) và Trần Thị Lan Phương (2024), cho thấy khả năng duy trì thanh khoản tốt giúp DN ổn định hoạt động và nắm bắt cơ hội đầu tư.

- *Chi phí bán hàng và quản lý (SGA)*: Kết quả tác động dương phù hợp với Vũ Thị Kim Oanh (2021), gợi ý rằng chi phí này khi được đầu tư hợp lý vào tiếp thị và quản lý sẽ góp phần tăng doanh thu, thay vì chỉ làm giảm lợi nhuận.

- *Hiệu suất sử dụng tài sản (TAT)*: Tác động dương, rất có ý nghĩa, tương đồng với kết quả của Kaplan & Norton (1992) [1] khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trong mô hình Balanced Scorecard, nhấn mạnh vai trò tối ưu hóa vòng quay tài sản.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định (HSVCD): Kết quả tác động âm khác biệt so với một số nghiên cứu quốc tế như Teece et al. (1997), cho rằng đầu tư vào tài sản cố định hiện đại thường nâng cao hiệu quả tài chính. Nguyên nhân khác biệt có thể đến từ đặc thù ngành dệt may Việt Nam, khi nhiều DN đầu tư dàn trải hoặc chưa khai thác tối đa công suất máy móc.

- *Biến vĩ mô (GGDP, COVID)*: Việc không tìm thấy tác động thống kê rõ ràng khác biệt với một số nghiên cứu quốc tế trong bối cảnh COVID-19 theo World Bank, (2023), có thể do các DN dệt may Việt Nam đã thích ứng nhanh với các cú sốc này thông qua đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và điều chỉnh chuỗi cung ứng.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu này vừa củng cố bằng chứng thực nghiệm của các nghiên cứu trước, vừa cung cấp những phát hiện mới trong bối cảnh ngành dệt may Việt Nam giai đoạn 2019-2024, đặc biệt là sự khác biệt trong tác động của hiệu suất vốn cố định và yếu tố vĩ mô - đây chính là đóng góp mới quan trọng của nghiên cứu so với các công trình trước.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số yếu tố tài chính nội tại như đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng thanh toán ngắn hạn (KNTT_NGANHAN), hiệu quả sử dụng tài sản (TAT), chi phí bán hàng và quản lý (SGA), và hiệu suất sử dụng vốn cố định (HSVCD) có ảnh hưởng đáng kể đến ROA của các DN dệt may Việt Nam. Trong khi đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP và đại dịch COVID-19 không thể hiện tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

5.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Dữ liệu được thu thập từ 12 DN dệt may niêm yết trên HOSE và HNX, với tổng cộng 72 quan sát trong giai đoạn 2019-2024.

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả các biến số trong mô hình

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
ROA	4.37%	3.55%	-2.16%	14.83%
LEV	54.27%	15.14%	28.20%	82.67%
KNTT	1.54	0.52	0.88	2.63
TAT	1.84	0.61	0.71	3.22
SGA	11.47%	3.02%	6.21%	17.25%
HSVCD	3.87	2.15	1.01	9.42
GGDP	5.37%	1.41%	2.6%	8.0%
COVID	(biến giả)	-	0	1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm Stata15

Trung bình ROA giai đoạn 2019-2024 của một số DN tiêu biểu:

- TCM (Công ty Dệt may Thành Công): 6.9%

- MSH (CTCP May Sông Hồng): 7.8%

- VGG (Tổng CTCP May Việt Tiến): 4.2%

- TNG (CTCP Đầu tư và Thương mại TNG): 3.6%

- GIL (CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh): 5.1%

Nhìn chung, ROA có xu hướng suy giảm trong 2 năm 2020-2021 do ảnh hưởng của đại dịch, sau đó hồi phục nhẹ trong các năm 2022-2023, nhưng chưa về mức trước đại dịch.

Ma trận hệ số tương quan Pearson cho thấy các biến TAT, KNTT và SGA có tương quan dương (+) với ROA, trong khi LEV và HSVCD có tương quan âm. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều dưới 0.7, cho thấy không có vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến.

5.2. Kết quả hồi quy chi tiết (mô hình FEM)

Mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM) được lựa chọn dựa trên kiểm định Hausman, cho thấy FEM phù hợp hơn so với REM. Mô hình sử dụng sai số chuẩn điều chỉnh theo cụm để đảm bảo tính chính xác.

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	P-value	Ý nghĩa thống kê
LEV	-0.0471	0.021	Có ý nghĩa
KNTT_NGANHAN	+0.1015	0.001	Rất có ý nghĩa
SGA	+0.2227	0.029	Có ý nghĩa
TAT	+0.0644	0.001	Rất có ý nghĩa
HSVCD	-0.0067	0.014	Có ý nghĩa
GGDP	+0.0016	0.704	Không có ý nghĩa
COVID	-0.0013	0.934	Không có ý nghĩa
R ² (within)	0.6052		

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm Stata15

Hệ số R^2 (within) = 0.6052 cho thấy mô hình giải thích được hơn 60% biến thiên của ROA trong DN.

Kết quả hồi quy FEM cho thấy:

- *Đòn bẩy tài chính (LEV)* có tác động âm (-) và có ý nghĩa thống kê ($\beta = -0.0471$; $p = 0.021$). Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước, cho thấy việc sử dụng nợ vay cao làm gia tăng chi phí lãi vay và rủi ro tài chính, từ đó làm giảm tỷ suất sinh lời trên tài sản.

- *Khả năng thanh toán ngắn hạn (KNTT_NGANHAN)* có tác động dương, rất có ý nghĩa ($\beta = 0.1015$; $p = 0.001$). Điều này cho thấy DN duy trì thanh khoản tốt sẽ có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính, giảm chi phí vay ngắn hạn và tận dụng tốt cơ hội kinh doanh, qua đó cải thiện ROA.

- *Chi phí bán hàng và quản lý (SGA)* tác động dương và có ý nghĩa ($\beta = 0.2227$; $p = 0.029$). Điều này hàm ý rằng khi chi phí này được phân bổ hợp lý cho các hoạt động tạo doanh thu, nó có thể giúp gia tăng hiệu quả tài chính, thay vì chỉ là gánh nặng chi phí.

- *Hiệu suất sử dụng tài sản (TAT)* có tác động dương, rất có ý nghĩa ($\beta = 0.0644$; $p = 0.001$). DN quay vòng tài sản nhanh hơn sẽ tối ưu hóa được lợi nhuận trên mỗi đồng tài sản, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định (HSVCD)* có tác động âm và có ý nghĩa ($\beta = -0.0067$; $p = 0.014$). Kết quả này gợi ý rằng nhiều DN chưa khai thác tối đa công suất tài sản cố định, hoặc đang duy trì tài sản kém hiệu quả, dẫn tới hiệu suất sử dụng vốn cố định thấp.

- *Tăng trưởng GDP (GGDP) và biến giả COVID* không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$). Điều này có thể do đặc thù ngành dệt may phụ thuộc nhiều vào yếu tố nội tại và nhu cầu xuất khẩu, hơn là biến động GDP trong nước; đồng thời, các DN đã thích ứng nhanh với cú sốc COVID-19 nên tác động dài hạn của đại dịch lên ROA không còn rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu.

5.3. Kết luận và khuyến nghị đối với DN

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số yếu tố tài chính nội tại như đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng thanh toán ngắn hạn (KNTT_NGANHAN), hiệu quả sử dụng tài sản (TAT), chi phí bán hàng và quản lý (SGA), và hiệu suất sử dụng vốn cố định (HSVCD) có ảnh hưởng đáng kể đến ROA của các DN dệt may Việt Nam. Trong khi đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP và đại dịch COVID-19 không thể hiện tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Từ các kết quả nghiên cứu này,

DN dệt may Việt Nam cần triển khai một số giải pháp để nâng cao hiệu quả HĐKD như sau:

Thứ nhất, cần xem xét lại cấu trúc vốn nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc quá mức vào nguồn vốn vay, đặc biệt là nợ dài hạn. Việc kiểm soát chặt chẽ chi phí vay và tối ưu hóa đòn bẩy tài chính không chỉ giúp giảm rủi ro tài chính, mà còn cải thiện khả năng sinh lời trên tổng tài sản.

Thứ hai, DN cần duy trì một mức độ thanh khoản hợp lý, đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư dài hạn. Điều này đòi hỏi sự cân đối hợp lý giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn thông qua các công cụ như quản trị vốn lưu động và chính sách tín dụng thương mại.

Thứ ba, cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản bằng cách tối ưu hóa chu kỳ sản xuất - kinh doanh, giảm thiểu tồn kho và tăng tốc độ luân chuyển tài sản. Việc ứng dụng công nghệ và hệ thống quản trị thông minh có thể giúp DN đạt được mục tiêu này.

Thứ tư, chi phí bán hàng và chi phí quản lý cần được kiểm soát chặt chẽ nhưng không nên cắt giảm một cách cực đoan. DN nên hướng tới tối ưu hóa thay vì tối thiểu hóa chi phí; trong đó, cần đầu tư vào công tác tiếp thị, chăm sóc khách hàng và đào tạo nhân sự quản lý để tăng hiệu quả chi tiêu.

Thứ năm, hiệu suất sử dụng vốn cố định thấp đòi hỏi DN cần tái cấu trúc tài sản cố định, thanh lý các tài sản không hiệu quả, đầu tư vào máy móc hiện đại và công nghệ tiết kiệm năng lượng nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng vốn.

Cuối cùng, mặc dù biến số vĩ mô như GDP và COVID-19 không có tác động thống kê rõ ràng đến ROA trong nghiên cứu này, nhưng DN vẫn cần xây dựng chiến lược linh hoạt và kế hoạch tài chính ứng phó với các biến động kinh tế để đảm bảo khả năng thích nghi và ổn định tài chính trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1992). The Balanced Scorecard—Measures that Drive Performance. *Harvard Business Review*, 70(1), 71-79.
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963). Corporate income taxes and the cost of capital: A correction. *American Economic Review*, 53(3), 433-443.
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic Capabilities and Strategic Management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533.
- World Bank (2023). *Vietnam Economic Monitor: Harnessing the Potential of the Private Sector*. Washington, D.C.: The World Bank.
- Báo cáo tài chính của 12 DN dệt may thuộc Vinatex giai đoạn 2019-2024.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020-2024). Báo cáo tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam các năm. Hà Nội.
- Nguyễn Mạnh Hùng (2012). Tác động của chính sách tài chính - tiền tệ tới tình hình tài chính của DN may Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
- Nguyễn Văn Tạo (2004). *Biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DN dệt - may Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Thương mại.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019-2024). Niên giám thống kê các năm. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Trần Thị Lan Phương (2024). Tác động của năng lực quản trị và đổi mới công nghệ đến hiệu quả tài chính của DN may mặc Vinatex. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 5(2), 105-115.
- Vũ Thị Kim Oanh (2021). Hiệu quả kinh doanh của các DN dệt may xuất khẩu niêm yết. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (22), 49-53.

TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 TỚI CẤU TRÚC KỲ HẠN NỢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Tuyết* - Ths. Mai Thanh Thủy* - TS. Vũ Thị Kim Lan*

Nghiên cứu này được thực hiện để kiểm tra tác động của dịch bệnh Covid tới cơ cấu kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp (DN) phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng, kết quả ước lượng chỉ ra rằng trong bối cảnh Covid, việc sử dụng nợ của các DN có sự thay đổi. Các DN có xu hướng vay nợ dài hạn nhiều hơn thay vì vay nợ ngắn hạn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy các biến số như khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, cơ cấu kỳ hạn của tài sản cũng có tác động tới kỳ hạn nợ của các DN. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các DN định hướng cơ cấu nợ cho phù hợp.

• Từ khóa: cấu trúc kỳ hạn nợ, thị trường chứng khoán, Covid, đòn bẩy.

This study was conducted to examine the impact of the Covid-19 pandemic on the debt maturity structure of non-financial firms listed on the Vietnamese stock market. Using panel data estimation methods, the results indicate that in the context of Covid, the debt maturity structure of these has changed. In the Covid-19 pandemic, companies tend to take on more long-term debt instead of short-term debt. Additionally, the study also found that variables such as profitability, financial leverage, liquidity, and asset maturity structure also have an impact on firms' debt maturity structure. These findings provide a basis for firms to orient their debt maturity structure appropriately in the future.

• Key words: debt maturity structure, stock market, Covid, leverage.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.13>

1. Giới thiệu

Cấu trúc kỳ hạn nợ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán, khả năng sinh lời và sự ổn định tài chính của DN. Một cấu trúc kỳ hạn nợ hợp lý sẽ giúp DN quản lý dòng tiền hiệu quả bằng cách phân bổ thời gian thanh toán các khoản nợ đến hạn một cách phù hợp, giúp DN đảm bảo luôn có đủ lượng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn kịp thời, tránh rủi ro vỡ nợ. Xây dựng cấu trúc kỳ hạn nợ phù hợp cũng giúp DN giảm thiểu rủi ro lãi suất. Nếu cấu trúc nợ tập trung quá nhiều vào các khoản vay ngắn hạn, DN sẽ phải đối mặt với rủi ro lãi suất biến

động. Một cấu trúc đa dạng hơn sẽ giúp giảm thiểu rủi ro này. Như vậy, cấu trúc kỳ hạn nợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc quản lý tài chính, tiếp cận vốn và từ đó góp phần đảm bảo mức độ an toàn và ổn định vốn cho sự phát triển của DN.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc kỳ hạn nợ của DN. Tác động của đại dịch COVID-19 đến việc sử dụng nợ của DN là chủ đề được quan tâm trong các nghiên cứu gần đây. Haque và Varghese (2021) chỉ ra tốc độ tăng trưởng dự kiến thấp hơn và biến động dòng tiền cao hơn sau COVID-19 làm giảm mức đòn bẩy DN. Bai và Ho (2022) đã khám phá mối quan hệ giữa hiệu quả xã hội của DN và mức nợ của công ty, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID-19.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, cấu trúc kỳ hạn nợ của các DN đã trải qua những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, đến nay, vẫn còn rất ít nghiên cứu tập trung phân tích chi tiết về những tác động này ở Việt Nam. Việc thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này tạo ra một khoảng trống cần tìm hiểu. Do đó, việc nghiên cứu tác động của đại dịch đến cấu trúc kỳ hạn nợ là cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm cấu trúc kỳ hạn nợ

Cấu trúc kỳ hạn nợ (corporate debt maturity structure) là một khái niệm quan trọng trong tài chính DN, liên quan đến cách thức mà các DN lựa chọn giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn để tài trợ cho các hoạt động của mình. Theo Barclay & Smith Jr (1995), cấu trúc kỳ hạn nợ là sự phân bổ giữa các khoản nợ có thời gian đáo hạn khác nhau, và việc lựa chọn kỳ hạn nợ là một quyết định chiến lược nhằm tối ưu hóa chi phí vốn

* Trường Đại học Thăng Long; Tác giả liên hệ, email: thuytmt@thanglong.edu.vn

và quản lý rủi ro tài chính (Barclay & Smith Jr, 1995; Paseda, 2017) (Barclay & Smith Jr, 1995; Paseda, 2017). Các nhà nghiên cứu này đo lường cấu trúc kỳ hạn nợ bằng tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng nợ của DN. Quyết định về thời gian đáo hạn nợ phản ánh chiến lược tài chính của DN trong việc cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận. Amin, Mazumder và Aktas (2023) định nghĩa cấu trúc kỳ hạn nợ là sự lựa chọn của DN giữa nợ ngắn hạn và dài hạn để tối ưu hóa chi phí tài chính và giảm thiểu các vấn đề cơ hội của người quản lý.

Lý thuyết chi phí hợp đồng cho rằng thời hạn đáo hạn nợ rất quan trọng để giải quyết mối lo ngại về đầu tư dưới mức vì các công ty có nợ rủi ro có thể loại bỏ các dự án có lợi nhuận mới nếu phần lớn lợi nhuận của các dự án thuộc về chủ nợ. Barnea và cộng sự (1980) chứng minh rằng một khoản nợ có thời hạn ngắn hơn có thể làm giảm bớt vấn đề thay thế tài sản vì giá trị của nợ ngắn hạn ít nhạy cảm hơn với những thay đổi về giá trị tài sản của công ty. Tuy nhiên, nợ có thời hạn ngắn có một số nhược điểm như áp lực trả nợ cao, công ty có thể bị cửa sổ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận với định nghĩa thời hạn đáo hạn nợ là tỷ lệ giữa nợ dài hạn (nợ có thời hạn đáo hạn hơn một năm) với tổng nợ.

Các nhân tố tác động đến kỳ hạn nợ của DN

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra có nhiều nhân tố tác động đến cấu trúc kỳ hạn nợ của DN, bao gồm cả các nhân tố trong nội bộ DN và các nhân tố thuộc môi trường vĩ mô.

Hiệu quả tài chính được tìm thấy có tác động tới cấu trúc kỳ hạn nợ của DN. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời là các thước đo phổ biến được các nhà nghiên cứu sử dụng trong các nghiên cứu về hiệu quả tài chính (Hart & Ahuja, 1996; Liargovas & Skandalis, 2010; Stanwick & Stanwick, 2000). Fan, Titman và Twite (2012) chứng minh mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời của DN và cấu trúc kỳ hạn nợ.

Cơ cấu kỳ hạn của tài sản tức tỷ trọng tài sản ngắn hạn, dài hạn trong tổng tài sản cũng được chỉ ra có tác động tới cấu trúc kỳ hạn nợ. Elsa và Butar (2022) nhấn mạnh tầm quan trọng của tài sản ngắn hạn trong DN, đặc biệt là với các DN vừa và nhỏ. Nếu tài sản ngắn hạn của DN đủ nhiều, khả năng thanh toán ngắn hạn cao thì cũng sẽ góp phần làm gia tăng cơ hội vay dài hạn cho DN. Ngược lại, nghiên cứu của Nguyen và Ramachandran (2006) cho thấy các DN có nhiều tài sản cố định có xu hướng sử dụng nợ dài hạn hơn do tài sản này có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp, giảm rủi ro cho người cho vay và tạo điều kiện cho việc vay vốn dài hạn. Wu và cộng sự (2022) cũng chỉ ra rằng các DN có tài sản ngắn hạn cao sẽ có xu hướng vay ngắn hạn do tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao hơn, DN sẽ dễ dàng bán đi để thu được dòng tiền trang trải cho các khoản nợ phải

trả trong ngắn hạn.

Barclay và cộng sự (2003) báo cáo rằng sự thay đổi trong cơ hội đầu tư của công ty sẽ trực tiếp làm tăng các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Khi sử dụng đòn bẩy tài chính thấp hơn, công ty có xu hướng tăng vay nợ ngắn hạn thay vì vay dài hạn. Correia và cộng sự (2014) dựa trên lý thuyết tín hiệu cũng tìm thấy tỷ lệ nợ tăng thì DN có xu hướng vay dài hạn nhiều hơn.

Tính thanh khoản có tương quan dương với cấu trúc kỳ hạn nợ. Kết quả này được ủng hộ bởi nghiên cứu của tác giả Paseda (2017). Cai và cộng sự (2008) cũng chỉ ra rằng thanh khoản (tỷ lệ vốn lưu động) đều có tác động đáng kể và tích cực đến thời hạn của các công cụ nợ.

Titman và Wessels (1988) phát hiện ra rằng quy mô DN là một yếu tố quyết định chính đối với kỳ hạn nợ, với các DN lớn có xu hướng vay dài hạn nhiều hơn để tận dụng lợi thế từ uy tín và điều kiện tài chính ổn định. Ngoài ra, lý thuyết đại diện cho thấy xung đột giữa vốn chủ sở hữu và chủ nợ có thể đặc biệt nghiêm trọng đối với các DN nhỏ. Những xung đột đại diện như vậy mà các DN nhỏ phải đối mặt có thể sẽ đa dạng và nghiêm trọng hơn so với các DN lớn.

Đại dịch Covid-19 cũng được chỉ ra ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng nợ của các DN, ảnh hưởng đến đòn bẩy, chi phí nợ và chiến lược tài chính tổng thể của các DN. Deviyanti và cộng sự (2023) chỉ ra rằng, các công ty ban đầu tăng đòn bẩy để đối phó với đại dịch, nhưng xu hướng này đã đảo ngược trong năm thứ ba, với mức nợ ngắn hạn giảm đáng kể so với tổng tài sản. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh ảnh hưởng ngày càng tăng của đại dịch đối với thời hạn nợ của các DN, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ra quyết định tài chính thận trọng. Covid-19 đã tác động đến thời hạn nợ của các DN trong ngành khách sạn và nhà hàng, vì họ phải thích nghi và tìm kiếm các giải pháp thay thế tài chính để tránh phá sản (Durães, Ribeiro, & Vareiro, 2023).

Tại Việt Nam các nghiên cứu đều chỉ ra cấu trúc kỳ hạn nợ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bao gồm tỷ lệ đòn bẩy, khả năng sinh lời, quy mô DN, cơ hội tăng trưởng, GDP và lạm phát (Nguyen, 2022; Trinh, 2018). Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động của Covid đến cấu trúc kỳ hạn nợ và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến cấu trúc kỳ hạn nợ trong bối cảnh dịch bệnh tại Việt Nam còn khá ít. Vấn đề này sẽ được chúng tôi tìm hiểu kỹ hơn trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 223 công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ 2018 đến 2021. Mẫu loại trừ các DN thuộc lĩnh vực tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán vì đây là những

DN mang tính đặc thù về tổ chức, cơ cấu tài chính và được quản lý chặt chẽ theo quy định riêng của Chính phủ và các DN không có đủ số liệu báo cáo tài chính trong 4 năm. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Stata14.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ như sau:

$$CTV_{it} = \beta_1 + \beta_2 * ROA_{it} + \beta_3 * ROS_{it} + \beta_4 * CR_{it} + \beta_5 * DA_{it} + \beta_6 * SIZE_{it} + \beta_7 * COVID_{it} + \beta_8 * ma_{it} + \beta_9 * TSNH_{it} + \varepsilon_{it}$$

Định nghĩa các biến trong mô hình được trình bày chi tiết trong bảng 1.

Bảng 1. Định nghĩa các biến số

Biến số	Ký hiệu	Đo lường
Cấu trúc kỳ hạn nợ	CTV	Nợ dài hạn/tổng nợ phải trả
Khả năng sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Khả năng sinh lời trên doanh thu	ROS	Lợi nhuận sau thuế/doanh thu
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	TSNH	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản
Đòn bẩy tài chính	DA	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn
Tính thanh khoản	CR	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
Quy mô công ty	SIZE	Logarit của tổng tài sản
COVID	Covid	=1 nếu năm=2018,2019 =0 nếu năm=2020,2021
Ngành	ma	=1 nếu là ngành sản xuất; =0 nếu là ngành phi sản xuất.

Để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng và thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả và kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CTV	892	0,1349585	0,19365	0	0,88753
ROA	892	0,0624067	0,08803	-0,47091	0,600478
ROS	892	0,1143002	1,0146	-3,8421	29,0306
DA	892	0,4840525	0,2394	0,000244	1,29447
CR	892	2,51526	4,3113	0,18463	57,4548
SIZE	892	13,07882	1,5649	4,91326	17,9251
ma	892	0,4091928	0,49196	0	1
Covid	892	0,5	0,50028	0	1
TSNH	892	0,6307626	0,23999	0,0006556	1

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Giá trị trung bình của kỳ hạn nợ là 0.1349 cho thấy chỉ có khoảng 13,49% các khoản đi vay của DN trong giai đoạn nghiên cứu là các khoản vay dài hạn, các DN chủ yếu tài trợ hoạt động kinh doanh dựa vào nguồn vốn ngắn hạn. Giá trị cao nhất là 0,8875 cho thấy DN có tỷ trọng nợ dài hạn trên tổng nợ cao nhất là 88,75%, giá trị thấp nhất của cấu trúc kỳ hạn nợ là 0 nghĩa là có DN không sử dụng nợ vay dài hạn.

Đối với các biến độc lập, biến khả năng sinh lời ROA trung bình của các công ty là 4,87%. Biến quy mô DN được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản, giá trị trung bình là 13,0788, trong khi giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất lần lượt là 4,9132 và 17,9251. Các công ty có tỷ lệ nợ trung bình là 48,4%, tức là khoảng 48,4%

tài sản của các DN được tài trợ bằng nợ vay. Trong cơ cấu tài sản của các công ty, tỷ lệ tài sản ngắn hạn trung bình là 63,076% cho thấy phần lớn tài sản của các công ty là tài sản ngắn hạn.

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến trong bảng 3 cho thấy các hệ số VIF đều khá nhỏ do đó giữa các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên mô hình không tồn tại đa cộng tuyến cao.

Bảng 3. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến với nhân tử phóng đại phương sai VIF

Variable	VIF
DA	2,02
CR	1,47
SIZE	1,42
ROA	1,34
TSNH	1,24
ROS	1,07
ma	1,01
Covid	1,01
Mean	1,32

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả ước lượng

Kết quả kiểm định Ftest trong Bảng 4 cho thấy mô hình tác động cố định là khác 0, do vậy cần thực hiện tiếp kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình FEM là mô hình phù hợp cho nghiên cứu.

Tiến hành các kiểm định để đánh giá xem liệu rằng mô hình FEM có tồn tại các khuyết tật hay không. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi (Wald test) cho thấy mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả kiểm định tự tương quan (Wooldridge test) cho thấy mô hình FEM không có hiện tượng tự tương quan. Do vậy, để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, phương pháp ước lượng FGLS (ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi) đã được lựa chọn để hồi quy. Kết quả ước lượng được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Kết quả ước lượng

	(1) FEM	(2) REM	(3) FGLS
ROA	0,0081504 (0,0560)	0,024760 (0,0517)	0,043735* (0,0248)
ROS	0,0073410** (0,0030)	0,0090527*** (0,0029)	0,0099554** (0,0042)
DA	0,25402*** (0,0406)	0,21962*** (0,0323)	0,12741*** (0,0121)
CR	0,0015850* (0,0010)	0,0021346** (0,0009)	0,0022032** (0,0009)
SIZE	0,0011547 (0,0071)	0,0048307 (0,0049)	0,0013609 (0,0017)
ma	-0,28271*** (0,0841)	-0,013922 (0,0182)	-0,0022066 (0,0051)
Covid	0,0080741 (0,0049)	0,0089164* (0,0050)	0,0044248** (0,0022)
TSNH	-0,36094*** (0,0350)	-0,44538*** (0,0271)	-0,43151*** (0,0117)
_cons	0,33088*** (0,0929)	0,23969*** (0,0625)	0,29173*** (0,0217)
N	892	892	892

	(1)	(2)	(3)
	FEM	REM	FGLS
R^2	0,1887		
F test	Prob > F = 0,0000		
Hausman Test	Prob>chi2 = 0,0000		
Wald test	Prob>chi2 = 0,0000		
Wooldridge test	Prob>chi2 = 0,0000		

Ghi chú: Kí hiệu***/**/* cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1%, 5% và 10%.

Giá trị trong ngoặc là standard errors

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả ước lượng từ mô hình (3) trong bảng 4 cho thấy các biến khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, Covid, kỳ hạn tài sản (tỷ trọng tài sản ngắn hạn), ngành kinh doanh có ảnh hưởng tới cấu trúc kỳ hạn nợ của các DN phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Không đủ bằng chứng cho thấy quy mô, ngành có ảnh hưởng tới cấu trúc kỳ hạn nợ.

Đối với chỉ tiêu khả năng sinh lời, hệ số hồi quy của ROA và ROS đều dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy khi DN có khả năng sinh lời tốt hơn thì DN có xu hướng sử dụng nợ vay dài hạn nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu này cũng được chứng minh bởi Fan và cộng sự (2012). Điều này có thể hiểu khi khả năng sinh lời của DN tăng thì DN sẽ dễ dàng được các chủ nợ tin tưởng và cho vay dài hạn. Việc sử dụng vốn dài hạn sẽ giúp DN chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh.

Nhân tố đòn bẩy tài chính có quan hệ cùng chiều với cấu trúc kỳ hạn nợ do hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Correia và cộng sự (2014) cho rằng theo lý thuyết tín hiệu, công ty khi vay nợ nhiều sẽ có xu hướng sử dụng ít nợ ngắn hạn mà thay vào đó sử dụng nhiều nợ dài hạn nhằm để phòng xác suất về rủi ro thanh khoản, từ đó giảm nguy cơ phá sản.

Khả năng thanh toán thể hiện tính thanh khoản của công ty. Hệ số của biến khả năng thanh toán dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy công ty có tính thanh khoản càng cao càng dễ dàng tiếp cận và huy động được nhiều vốn dài hạn và ngược lại khi khả năng thanh toán thấp, công ty sẽ ít sử dụng vốn dài hạn hơn. Điều này cũng giống kết quả nghiên cứu của Terra (2011).

Kỳ hạn tài sản được biểu diễn bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản có mối quan hệ ngược chiều với cấu trúc kỳ hạn nợ ở mức 1%. Điều này cho thấy rằng khi DN có nhiều tài sản ngắn hạn DN có xu hướng đi vay nợ ngắn hạn nhiều hơn là vay dài hạn do đó tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nợ sẽ giảm. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Wu và cộng sự (2022). Do tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao hơn, DN sẽ dễ dàng bán đi để thu được dòng tiền trang trải cho các khoản nợ phải trả trong ngắn hạn.

Biến Covid có hệ số dương có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy trong thời kỳ Covid, các DN có xu hướng sử dụng vốn nợ dài hạn nhiều hơn. Điều này có thể được hiểu rằng, trong bối cảnh dịch bệnh, các hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, doanh thu và

lợi nhuận của hầu hết các DN đều bị giảm, vì vậy các DN sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy việc tăng vay nợ dài hạn sẽ giúp giảm áp lực trả nợ ngắn hạn cho DN đồng thời giúp DN vẫn có vốn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình.

5. Kết luận

Trên cơ sở sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng (FGLS), kết quả nghiên cứu chỉ ra ngoài biến Covid thì các nhân tố thuộc về đặc điểm của DN như kỳ hạn tài sản, khả năng sinh lời, tính thanh khoản, tỷ lệ nợ cũng có ảnh hưởng tới cấu trúc kỳ hạn nợ của công ty.

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán có mối quan hệ tích cực với cấu trúc kỳ hạn nợ, vì vậy các DN cần phải có các giải pháp tăng doanh thu và kiểm soát chi phí để gia tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó các DN cũng cần duy trì khả năng thanh toán tốt. Điều này sẽ giúp DN dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn dài hạn, để thuyết phục các ngân hàng xét duyệt cho vay vốn trung và dài hạn hơn.

Kỳ hạn tài sản có tác động tiêu cực, thể hiện DN có tài sản dài hạn nhiều hơn thì sẽ dễ tiếp cận với nguồn vốn dài hạn hơn. Do vậy DN cần quan tâm đến giá trị tài sản cố định vì khi công ty có nhiều tài sản dài hạn hơn thì sẽ có nhiều cơ hội vay vốn trung và dài hạn hơn. Đây là những tài sản giúp công ty có thể sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay trung và dài hạn. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid việc vay nợ dài hạn sẽ mang lại sự ổn định cao cho DN vì vậy, DN nên duy trì các tài sản đảm bảo, tạo uy tín với các tổ chức tín dụng để có thể tiếp cận được với nguồn vốn vay dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Amin, M. R., Mazumder, S., & Aktas, E. J. G. F. J. (2023). Busy board and corporate debt maturity structure. 58, 100890.
- Bai, M., & Ho, L. (2022). Corporate social performance and firm debt levels: Impacts of the covid-19 pandemic and institutional environments. *Finance Research Letters*, 47, 102968.
- Barclay, M. J., & Smith Jr, C. W. (1995). The maturity structure of corporate debt. *The Journal of Finance*, 50(2), 609-631.
- Devianiti, D. R., Ramadhani, H., Ginting, Y. L., Fitria, Y., Yudaruddin, Y. A., Yudaruddin, R. J. J. o. R., & Management, F. (2023). A global analysis of the COVID-19 pandemic and capital structure in the consumer goods sector. 16(11), 472.
- Durães, M., Ribeiro, A., & Vareiro, L. (2023). Financial Impact of COVID-19: Perspective from the Hospitality and Restaurant Industry. Paper presented at the International Conference on Tourism, Technology and Systems.
- Elsa, T., & Butar, S. B. J. A. B. (2022). Determinants of Debt Maturity Structure: Evidence from Indonesian Companies. 20(1), 17-28.
- Fan, J. P. H., Titman, S., & Twite, G. (2012). An International Comparison of Capital Structure and Debt Maturity Choices. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 47(1), 23-56. doi:10.1017/S0022109011000597
- Haque, S. M., & Varghese, M. R. (2021). The COVID-19 impact on corporate leverage and financial fragility: International Monetary Fund.
- Hart, S., & Ahuja, G. (1996). Does It Pay To Be Green? An Empirical Examination of the Relationship between Emission Reduction And Firm Performance. *Business Strategy and the Environment*, 5, 30-37. doi:10.1002/(SICI)1099-0836(199603)5:1<30::AID-BSE38>3.0.CO;2-Q
- Liangovas, P., & Skandalis, K. S. (2010). Factors Affecting Firms' Performance: The Case of Greece. *Global Business and Management Research: An International Journal*, 2, 184.
- Nguyen, T. D. K., & Ramachandran, N. J. A. E. b. (2006). Capital structure in small and medium-sized enterprises: the case of Vietnam. 192-211.
- Pasada, O. (2017). The debt maturity structure of Nigerian Quoted Firms. *S&P Global Market Intelligence Research Paper Series*.
- Stanwick, S., & Stanwick, P. (2000). The relationship between environmental disclosures and financial performance: An empirical study of US firms. *Eco-management and Auditing*, 7, 155-164. doi:10.1002/1099-0925(200012)7:43.3.CO;2-Y
- Titman, S., & Wessels, R. (1988). The determinants of capital structure choice. *The Journal of Finance*, 43(1), 1-19.
- Wu, J. Y., Opare, S., Buiyan, M. B. U., & Habib, A. J. I. R. o. F. A. (2022). Determinants and consequences of debt maturity structure: A systematic review of the international literature. *International review of financial analysis*, 84, 102423.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH THẺ ĐIỂM CÂN BẰNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Thị Thu Hường* - Ths. Đàm Thị Thanh Hà**

Hiện nay, các doanh nghiệp ở Việt Nam đều có nhu cầu tìm kiếm một công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động (HQHĐ) mang tính toàn diện và có khả năng tích hợp cả các yếu tố tài chính và phi tài chính. Bài viết này sẽ ứng dụng Mô hình Thẻ điểm cân bằng (BSC) nhằm đánh giá toàn diện về HQHĐ của các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông (CNTT&VT) niêm yết ở Việt Nam. Qua đó, nghiên cứu sẽ giúp các nhà quản trị có cái nhìn sâu sắc hơn về năng lực thực sự của doanh nghiệp.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, hiệu quả hoạt động, thẻ điểm cân bằng, viễn thông.

Currently, enterprises in Vietnam require a comprehensive performance evaluation tool that integrates both financial and non-financial dimensions. This article applies the Balanced Scorecard model to comprehensively assess the performance of listed Information Technology and Telecommunications enterprises in Vietnam. Thus, the study provides managers with deeper insights into the actual performance capacity of these enterprises.

• Key words: BSC, firm performance, information technology, telecommunications

Ngày gửi bài: 10/4/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.14>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và sự bùng nổ của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, ngành CNTT&VT đã nổi lên như một động lực then chốt, kiến tạo nên nền tảng hạ tầng số và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các quốc gia (Schwab, 2016). Khác với các ngành sản xuất truyền thống, giá trị cốt lõi của doanh nghiệp CNTT&VT thường nằm ở tài sản vô hình như công nghệ, sở hữu trí tuệ, thương hiệu và đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (Kaplan & Norton, 1996). Mô hình kinh doanh đa dạng từ phát triển phần mềm, dịch vụ đám mây, tích hợp hệ thống cho đến hạ tầng viễn thông, cùng với chu kỳ sản phẩm ngắn, tốc độ đổi mới nhanh chóng và sự phụ thuộc vào nghiên cứu và phát triển (R&D), đòi hỏi một cách tiếp cận đánh

giá hiệu quả không chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu tài chính truyền thống.

Thực tế hiện nay tại Việt Nam, các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt cả từ các tập đoàn công nghệ lớn toàn cầu và các “startup” năng động trong nước. Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp đã chủ động thực hiện phân tích tài chính để đánh giá khả năng sinh lời, hiệu suất hoạt động hay tình hình tăng trưởng, song khảo sát thực tiễn cho thấy phương pháp, quy trình và nội dung phân tích vẫn còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, việc phân tích rủi ro và dự báo tài chính vẫn còn khá sơ khai, với việc thiếu vắng các mô hình dự báo toàn diện và các công cụ định lượng rủi ro. Vì thế, các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết gặp khó khăn trong việc có được cái nhìn toàn diện và cân bằng về HQHĐ nên chưa thể tối ưu hóa các quyết định chiến lược trong một môi trường kinh doanh đầy biến động.

Trước thực trạng đó, việc tìm kiếm một công cụ đánh giá HQHĐ mang tính toàn diện, đa chiều, có khả năng tích hợp cả các yếu tố tài chính và phi tài chính, trở thành một yêu cầu cấp bách. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào ứng dụng mô hình BSC để đánh giá HQHĐ của các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra các lợi ích và khó khăn khi triển khai mô hình để từ đó giúp các nhà quản trị có cái nhìn sâu sắc hơn về năng lực thực sự của doanh nghiệp. Chúng tôi hi vọng rằng kết quả nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chiến lược hiệu quả, bền vững trong bối cảnh thị trường đang thay đổi không ngừng.

2. Khung lý thuyết cho nghiên cứu

2.1. Khái niệm về hiệu quả hoạt động

Theo nghĩa rộng nhất, HQHĐ đề cập đến mức độ mà một tổ chức, chương trình hoặc cá nhân đạt

* Học viện Tài chính; email: hoangthuhuong@hvtc.edu.vn

** Học viện Hành chính và Quản trị công; email: hadam1987@gmail.com

được các mục tiêu đã đề ra, đồng thời sử dụng tài nguyên một cách tối ưu để tạo ra kết quả mong muốn (Drucker, 1954). Khái niệm này không chỉ giới hạn ở kết quả tài chính mà còn bao gồm các khía cạnh phi tài chính, phản ánh khả năng tạo ra giá trị bền vững. Nó là sự kết hợp giữa hiệu suất (efficiency), tức là làm đúng cách, sử dụng ít nguồn lực nhất để đạt được một đầu ra nhất định và hiệu quả (effectiveness), tức là làm đúng việc, đạt được các mục tiêu đã đề ra một cách phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của tổ chức (Robbins & Coulter, 2018).

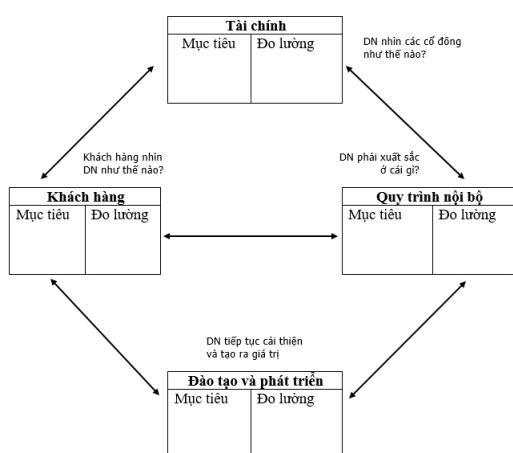
Theo Kaplan & Norton (1996), các chỉ tiêu như doanh thu, lợi nhuận ròng, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), biên lợi nhuận, và tăng trưởng doanh thu là những thước đo chủ yếu. Góc nhìn này nhấn mạnh khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra lợi nhuận và gia tăng giá trị cho cổ đông. Đây là phương pháp phổ biến nhất trong các báo cáo tài chính và được các nhà đầu tư truyền thống sử dụng để đánh giá sức khỏe và tiềm năng của doanh nghiệp (Brigham & Houston, 2019).

Ngoài ra, HQHĐ có thể được định nghĩa là tỷ lệ giữa đầu ra thu được từ hoạt động kinh doanh và đầu vào để vận hành hoạt động kinh doanh. HQHĐ thường đạt được bằng cách truyền tải quy trình cốt lõi của doanh nghiệp để đáp ứng hiệu quả hơn trước sự thay đổi liên tục của lực lượng thị trường theo cách tiết kiệm chi phí (Hillier, 2012). HQHĐ là nền tảng cho các mục tiêu chiến lược cơ bản nhất của doanh nghiệp, cải thiện sự hài lòng của khách hàng và tăng giá trị cổ đông (Jeong & Phillips, 2001). Việc nâng cao HQHĐ là một trong những mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp (Damodaran, 2012).

2.2. Mô hình thể điểm cân bằng

2.2.1. Cấu trúc mô hình BSC

Hình 1. Mẫu sơ đồ của mô hình BSC



Nguồn: Kaplan và Norton (1992)

Theo Kaplan & Norton (1992) thì mô hình BSC bao gồm bốn yếu tố được coi là bốn thước đo của hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Chúng được sắp xếp theo một trật tự nhất định và có ảnh hưởng lẫn nhau từ dưới lên trên theo kế hoạch đặt ra từ trước.

Thước đo Tài chính

Thước đo Tài chính trong BSC tập trung vào kết quả kinh tế của chiến lược, trả lời câu hỏi: “Để thành công, doanh nghiệp phải như thế nào trước các cổ đông?”. Khía cạnh này đánh giá khả năng tạo ra giá trị bền vững, lợi nhuận, và tối ưu hóa sử dụng vốn.

Thước đo Khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng chính là một chỉ số thành công của doanh nghiệp, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu thu về của cả hiện tại và tương lai. Thước đo này nhằm trả lời câu hỏi: Khách hàng đang thấy doanh nghiệp như thế nào?

Thước đo Quy trình nội bộ

Thước đo này nhằm trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp cần xuất sắc trong những quy trình nào để đáp ứng mong đợi của khách hàng và đạt được mục tiêu tài chính? Sau đó, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cần đưa nhiệm vụ cải thiện các lỗ hổng của quá trình hoạt động nội bộ vào thành một mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp.

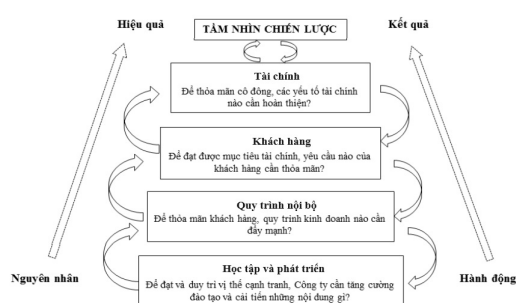
Thước đo Học tập và Phát triển

Thước đo học tập và phát triển cần trả lời câu hỏi: Làm thế nào doanh nghiệp có thể cải thiện năng suất và tạo ra giá trị? Nếu như có kết quả tốt, doanh nghiệp đang có thể mạnh về đào tạo nhân viên và biết cách áp dụng các công cụ làm việc hiệu quả.

2.2.2. Mối quan hệ giữa các thước đo trong mô hình BSC

Trong những ngày đầu tiên mô hình BSC được xây dựng, bốn thước đo trên độc lập với nhau và doanh nghiệp có quyền lựa chọn thực hiện hoặc bỏ qua một vài trong số đó. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh rằng chúng đều quan trọng và có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau rất khăng khít (Hillier, 2012).

Hình 2. Mối quan hệ giữa các thước đo trong mô hình BSC



Nguồn: Kaplan và Norton (1992, 1996)

Các thước đo trong mô hình BSC được thực hiện từ dưới lên trên, nghĩa là mỗi thành phần của mô hình được xây dựng bởi một hoặc nhiều mô hình trước đó. Nếu doanh nghiệp chú trọng đào tạo nhân viên và xây dựng được một nền văn hoá chia sẻ thông tin hiện đại (Thước đo học tập và phát triển), doanh nghiệp sẽ hoạt động trơn tru và năng suất hơn (Thước đo quá trình hoạt động nội bộ). Nhờ sự bền vững trong nền tảng nội bộ đó, doanh nghiệp sẽ có khả năng tạo ra giá trị và chăm sóc khách hàng tốt hơn (Thước đo khách hàng). Khi khách hàng cảm thấy hài lòng, chắc chắn họ sẽ ủng hộ sản phẩm hay dịch vụ của doanh nghiệp, nhờ vậy mà doanh nghiệp thu về doanh thu và lợi nhuận cao (Thước đo tài chính).

Bên cạnh đó, từng yếu tố mục tiêu trong một thước đo cũng có thể có mối quan hệ nhân - quả với nhau. Chẳng hạn như trong thước đo tài chính, giảm chi phí và tăng doanh thu đều dẫn tới chung một mục đích là tối đa hoá lợi nhuận.

3. Triển khai mô hình thể điểm cân bằng BSC để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Theo kinh nghiệm áp dụng mô hình BSC của Hà Nam Khánh Giao & Nguyễn Hữu Trí (2022); Đặng Thanh Lê & Nguyễn Văn Toại (2024), chúng tôi sẽ giả định tầm nhìn của doanh nghiệp là: “*Trở thành nhà cung cấp giải pháp công nghệ hàng đầu, tiên phong trong đổi mới sáng tạo, kiến tạo giá trị bền vững cho khách hàng và cộng đồng*” và sứ mệnh: “*Cung cấp các giải pháp công nghệ tối ưu, nâng cao hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh cho các tổ chức, doanh nghiệp*”. Dựa trên tầm nhìn và sứ mệnh này, chúng tôi sẽ xây dựng BSC cho các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết trên bốn khía cạnh sau:

3.1. Khía cạnh Tài chính

Đối với mỗi doanh nghiệp, việc gia tăng giá trị cho cổ đông là mục tiêu tối thượng. Do đó, trong khía cạnh này các doanh nghiệp CNTT&VT cần thực hiện mục tiêu và đo lường như sau:

Mục tiêu: (1) Tăng trưởng doanh thu từ các sản phẩm và dịch vụ cốt lõi (đặc biệt là dịch vụ đám mây và các giải pháp theo mô hình thuê bao); (2) Cải thiện biên lợi nhuận hoạt động bằng cách tối ưu hóa chi phí sản xuất và triển khai giải pháp; (3) Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn và quản lý dòng tiền để đảm bảo năng lực tái đầu tư.

Các chỉ tiêu đo lường (KPIs):

- Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu từ dịch vụ đám mây (SaaS): Chỉ tiêu này làm rõ khả năng chuyển dịch sang mô hình kinh doanh có doanh thu định kỳ, ổn định và có khả năng mở rộng cao hơn.

- Biên lợi nhuận gộp theo từng dòng sản phẩm/

dịch vụ: Chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp xác định được đâu là mảng kinh doanh mang về hiệu quả chi phí, từ đó tập trung nguồn lực hoặc điều chỉnh chiến lược giá.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn kinh doanh (ROCE): Chỉ tiêu ROCE đánh giá hiệu quả sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn để tạo ra lợi nhuận, đặc biệt quan trọng khi doanh nghiệp CNTT&VT có thể phải đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu hoặc mua lại công nghệ.

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (OCF) và tỷ lệ chuyển đổi lợi nhuận thành tiền: Chỉ tiêu OCF thể hiện khả năng tạo tiền thực sự từ các hoạt động cốt lõi, loại bỏ ảnh hưởng của các khoản phi tiền mặt. Tỷ lệ chuyển đổi này (OCF/Lợi nhuận ròng) đánh giá chất lượng lợi nhuận, tránh tình trạng lợi nhuận cao nhưng dòng tiền yếu.

- Giá trị gia tăng kinh tế (EVA) hoặc Tỷ suất hoàn vốn đầu tư (ROI) của các dự án R&D: Đây là chỉ số quan trọng để lượng hóa giá trị mà doanh nghiệp CNTT&VT tạo ra cho cổ đông sau khi đã tính đến chi phí vốn. Ngoài ra, ROI của các dự án R&D sẽ đánh giá liệu các khoản đầu tư vào đổi mới có thực sự mang lại lợi nhuận vượt chi phí sử dụng vốn hay không.

3.2. Khía cạnh Khách hàng

Trong ngành CNTT&VT, khách hàng không chỉ là người mua dịch vụ mà còn là đối tác chiến lược, là nguồn dữ liệu quý giá và là kênh quảng bá hiệu quả. Để đạt được tầm nhìn, doanh nghiệp phải phục vụ khách hàng để họ nhận ra giá trị và trở thành đối tác. Vì thế, trong khía cạnh này doanh nghiệp cần thực hiện mục tiêu và đo lường như sau:

Mục tiêu: (1) Nâng cao trải nghiệm khách hàng và mức độ gắn kết; (2) Mở rộng tệp khách hàng chiến lược và giữ chân khách hàng hiện có; (3) Phát triển các giải pháp đáp ứng chính xác nhu cầu thị trường.

KPIs:

- Chỉ số hài lòng khách hàng và Tỷ lệ khách hàng giới thiệu theo từng nhóm sản phẩm/dịch vụ triển khai như ERP, CRM, Cloud,... giúp doanh nghiệp nhận diện được điểm mạnh, điểm hạn chế cụ thể, từ đó cải thiện trải nghiệm khách hàng ở cấp độ chi tiết.

- Tỷ lệ khách hàng chuyển đổi từ bản dùng thử sang sử dụng chính thức: Đo lường hiệu quả của chiến lược marketing và khả năng thuyết phục khách hàng trải nghiệm sản phẩm mới.

- Số lượng khách hàng lớn/khách hàng doanh nghiệp mới: Tập trung vào khách hàng chiến lược, có giá trị cao, thể hiện khả năng chen chân vào các dự án lớn.

- Doanh thu bình quân trên mỗi khách hàng và

khả năng tối ưu hóa doanh thu từ tệp khách hàng hiện có thông qua việc bán thêm (upsell) hoặc bán chéo (cross-sell).

- Tỷ lệ yêu cầu hỗ trợ khách hàng được giải quyết trong mỗi giờ và Chỉ số nỗ lực khách hàng nhằm đánh giá hiệu quả của dịch vụ hậu mãi và mức độ dễ dàng để khách hàng nhận được sự hỗ trợ.

3.3. Khía cạnh Quy trình nội bộ

Với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực CNTT&VT, quy trình không chỉ là hiệu suất mà còn là tốc độ đổi mới, chất lượng sản phẩm và khả năng triển khai dự án phức tạp. Vì thế, doanh nghiệp phải thực hiện các quy trình theo các mục tiêu và đo lường như sau:

Mục tiêu: (1) Nâng cao hiệu quả và tốc độ quy trình R&D và phát triển sản phẩm; (2) Chuẩn hóa và tối ưu hóa quy trình triển khai dự án và tích hợp hệ thống; (3) Đảm bảo chất lượng và bảo mật thông tin trong toàn bộ chuỗi giá trị.

KPIs:

- Số lượng tính năng mới được triển khai hoặc phiên bản sản phẩm được nâng cấp hàng quý để đo lường năng lực đổi mới liên tục và khả năng theo kịp xu hướng công nghệ.

- Tỷ lệ lỗi (bugs) được tìm thấy sau khi phát hành sản phẩm/dịch vụ nhằm đánh giá chất lượng sản phẩm cuối cùng khi đến tay khách hàng.

- Tỷ lệ dự án hoàn thành đúng hạn và Chỉ số giá trị thu được nhằm cung cấp cái nhìn sâu sắc về tiến độ và chi phí của dự án.

- Thời gian phản hồi và giải quyết sự cố kỹ thuật trung bình của đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật.

- Tỷ lệ tự động hóa quy trình nội bộ nhằm phản ánh mức độ áp dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả vận hành và giảm thiểu sai sót thủ công.

3.4. Khía cạnh học tập và phát triển

Khả năng học hỏi, thích ứng và đổi mới của nhân sự cùng với hạ tầng tri thức là yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng bền vững của mỗi doanh nghiệp CNTT&VT. Vì thế, trong khía cạnh này các doanh nghiệp cần thực hiện mục tiêu và đo lường như sau:

Mục tiêu: (1) Phát triển và giữ chân đội ngũ nhân tài công nghệ; (2) Xây dựng văn hóa học hỏi liên tục và sáng tạo; (3) Đầu tư và phát triển hạ tầng tri thức và công nghệ nội bộ.

KPIs:

- Số lượng giờ đào tạo chuyên sâu về công nghệ mới/nhân viên/năm và các khóa đào tạo chuyên sâu về AI, dữ liệu lớn, công nghệ đám mây, an ninh mạng để đảm bảo nhân sự luôn làm chủ công nghệ.

- Tỷ lệ nhân viên đạt được chứng chỉ chuyên môn quốc tế (PMP, AWS, Azure, CCNA,...) để đáp ứng yêu cầu khắt khe của ngành.

- Tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên chủ chốt và Chỉ số gắn kết nhân viên.

- Tỷ lệ đóng góp ý tưởng cải tiến và sự chủ động của nhân viên trong việc đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp.

- Chi phí R&D trên tổng doanh thu và số lượng bằng sáng chế/sáng kiến được ghi nhận nhằm phản ánh mức độ đầu tư vào đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- Mức độ tích hợp hệ thống quản lý tri thức nội bộ và khả năng truy cập thông tin nhằm đánh giá hiệu quả của việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm.

4. Những lợi ích và khó khăn khi triển khai BSC cho các doanh nghiệp ngành CNTT&VT ở Việt Nam

Khi áp dụng mô hình BSC cho doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam sẽ có những lợi ích như sau:

Một là, điểm mạnh vượt trội của BSC là khả năng lượng hóa và quản lý các tài sản vô hình như tri thức, công nghệ, mối quan hệ khách hàng và năng lực nhân sự vì đây chính là xương sống của các doanh nghiệp CNTT&VT. Các chỉ số như số giờ đào tạo chuyên sâu về AI và dữ liệu lớn, tỷ lệ nhân viên có chứng chỉ quốc tế, chỉ số hài lòng của khách hàng, giá trị vòng đời khách hàng,... trực tiếp giải quyết vấn đề mà phân tích tài chính truyền thống bỏ qua.

Hai là, BSC không chỉ tập trung vào hiệu suất mà còn vào quy trình đổi mới. Chẳng hạn với các KPIs như thời gian từ ý tưởng đến ra mắt sản phẩm mới, số lượng bằng sáng chế được đăng ký tương thích với yêu cầu liên tục đổi mới của ngành CNTT&VT, giúp doanh nghiệp không ngừng thích nghi và dẫn đầu xu hướng.

Ba là, BSC khuyến khích doanh nghiệp CNTT&VT không chỉ theo đuổi tăng trưởng doanh thu mà còn cân nhắc các yếu tố như biên lợi nhuận, hiệu quả sử dụng vốn, và sự hài lòng của khách hàng. Vì thế, doanh nghiệp CNTT&VT tránh được bẫy “tăng trưởng nóng” nhưng thiếu bền vững.

Bốn là, BSC cung cấp một khung sườn rõ ràng để cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược trừu tượng thành các chỉ tiêu đo lường và hành động cụ thể ở mọi cấp độ. Các nhà quản lý có thể dễ dàng truyền đạt chiến lược và theo dõi tiến độ một cách minh bạch.

Năm là, bằng cách thiết lập các mối quan hệ nhân quả giữa các khía cạnh, BSC giúp các phòng ban và

cá nhân hiểu rõ vai trò của mình trong bức tranh chiến lược tổng thể. Điều này sẽ thúc đẩy sự hợp tác và giảm thiểu các ngăn cách trong quá trình làm việc giữa các bộ phận phòng ban của doanh nghiệp.

Sáu là, BSC cung cấp một bảng điều khiển tổng hợp, cho phép các nhà quản trị theo dõi hiệu suất theo thời gian thực và nhận diện sớm các vấn đề hoặc cơ hội.

Bảy là, BSC yêu cầu các chỉ tiêu phải rõ ràng, có thể đo lường và có mục tiêu cụ thể, tạo điều kiện cho việc đánh giá hiệu suất công bằng và khách quan. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết, nơi tính minh bạch là yêu cầu then chốt để thu hút và giữ chân nhà đầu tư.

Tám là, với các KPI được gán cho từng mục tiêu chiến lược và phân công rõ ràng cho các bộ phận và cá nhân, BSC giúp thiết lập một cơ chế trách nhiệm giải trình hiệu quả. Mỗi phòng ban và mỗi thành viên trong doanh nghiệp đều biết mình phải đóng góp gì và kết quả sẽ được đo lường như thế nào.

Bên cạnh những thuận lợi, việc áp dụng BSC tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam cũng gặp phải không ít rào cản, khó khăn như sau:

Thứ nhất, rào cản về tư duy tài chính vì theo kết quả khảo sát mà chúng tôi đã thực hiện cho thấy các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết vẫn còn nặng về tư duy phân tích tài chính truyền thống. Việc chuyển đổi sang tư duy đa chiều của BSC đòi hỏi doanh nghiệp hiểu biết về các yếu tố phi tài chính và mối quan hệ nhân quả, là một thách thức lớn.

Thứ hai, BSC yêu cầu một tầm nhìn chiến lược và khả năng dự báo mạnh mẽ để thiết lập các mục tiêu tương lai và KPIs phù hợp. Khi các doanh nghiệp CNTT&VT thiếu năng lực này sẽ khiến các khía cạnh về “Khách hàng”, “Quy trình nội bộ” và “Học tập và Phát triển” của BSC trở nên kém hiệu quả.

Thứ ba, theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, nhân sự làm phân tích tài chính tại các doanh nghiệp CNTT&VT vẫn có những nhân sự ở trình độ cử nhân hoặc thiếu chứng chỉ nghề nghiệp chuyên sâu. Hơn nữa, việc thiếu quan tâm đến đào tạo định kỳ có thể làm giảm khả năng của đội ngũ trong việc nắm bắt các mô hình quản trị hiệu suất phức tạp như BSC, vốn đòi hỏi kiến thức tổng hợp.

Thứ tư, BSC đòi hỏi một hệ thống thông tin mạnh mẽ để thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu cho cả bốn khía cạnh. Việc nhiều doanh nghiệp thiếu hụt nền tảng công nghệ sẽ khiến việc theo dõi các KPIs của BSC trở nên thủ công, tốn thời gian và thiếu chính xác, làm giảm hiệu quả của mô hình.

Thứ năm, khi triển khai BSC không chỉ là thay đổi công cụ mà là thay đổi tư duy và cách thức làm việc

trong toàn tổ chức, do đó có thể có những cá nhân hoặc bộ phận kháng cự với sự thay đổi, đặc biệt khi các chỉ tiêu phi tài chính bắt đầu ảnh hưởng đến KPI và đánh giá hiệu suất của họ.

5. Kết luận

Việc triển khai mô hình BSC cho một doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết không phải là một công việc đơn thuần về kế toán tài chính, mà là một quá trình tư duy và quản trị chiến lược toàn diện. Nó đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về đặc thù ngành, khả năng xác định các mục tiêu và chỉ tiêu có ý nghĩa, và quan trọng nhất là xây dựng được mối liên hệ nhân quả logic giữa chúng. Mô hình BSC không chỉ là một hệ thống báo cáo mà là một công cụ truyền thông chiến lược, giúp các doanh nghiệp không chỉ nhìn vào những gì đã đạt được mà còn định hình con đường để liên tục đổi mới, tạo ra giá trị bền vững và duy trì vị thế dẫn đầu trong một thị trường đầy cạnh tranh. Bằng cách áp dụng BSC một cách sâu sắc, mỗi doanh nghiệp CNTT&VT ở Việt Nam có thể chuyển đổi tầm nhìn thành hiện thực, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động trên mọi phương diện và kiến tạo giá trị thực sự cho tất cả các bên liên quan.

Trong thực tế, việc áp dụng mô hình BSC và cách tư duy mới là khá khó khăn và luôn có những trở ngại phải vượt qua. Do đó, lãnh đạo các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết cần có sự động viên, khuyến khích nhân viên thông qua các hình thức: Khen thưởng cho việc thực hiện tốt BSC và đem lại lợi ích gia tăng cho doanh nghiệp; Thành lập quỹ khen thưởng thực hiện BSC tách riêng với các khoản khen thưởng hiện tại; Luôn truyền thông để nhân viên thấy được tầm quan trọng và những lợi ích đạt được khi ứng dụng BSC, hạn chế tâm lý chống đối, ngại thay đổi và trì trệ của nhân viên.

Tài liệu tham khảo:

- Brigham, E. F., & Houston, J. F. (2019). *Fundamentals of financial management* (15th ed.). Cengage Learning.
- Damodaran, A. (2012). *Investment valuation: Tools and techniques for determining the value of any asset* (3rd ed.). John Wiley & Sons.
- Drucker, P. F. (1954). *The practice of management*. Harper & Brothers.
- Đặng Thanh Lê & Nguyễn Văn Toại (2024). Áp dụng mô hình BSC trong đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp sản xuất. *Tạp chí Hội nhập và Phát triển*, 76(2024), 28-33. <https://doi.org/10.61602/jdi.2024.76.04>
- Hà Nam Khánh Giao & Nguyễn Hữu Trí (2022). Vận dụng thẻ điểm cân bằng tại Công ty cổ phần Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Trường Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(3), 68-83. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.3.1919.2022>
- Hillier, F. S. (2012). *Introduction to operations research*. Tata McGraw-Hill Education.
- Jeong, K. & Phillips, D. T. (2001). Operational efficiency and effectiveness measurement. *International Journal of Operations & Production Management*, 21(11), 1404-1416. <https://doi.org/10.1108/EUM000000000006223>
- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1992). *The Balanced Scorecard-Measures that Drive Performance*. Harvard Business Review, 70(1), 71-79.
- Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1996). *The Balanced Scorecard: Translating Strategy into Action*. Harvard Business School Press.
- Robbins, S. P., & Coulter, M. (2018). *Management* (14th ed.). Pearson Press.
- Schwab, K. (2016). *The Fourth Industrial Revolution*. Crown Business.

VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Huyền* - Ths. Nguyễn Thị Hồng*

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc ứng dụng công nghệ giúp tối ưu hóa vận hành, nâng cao hiệu quả kinh doanh và mở rộng thị trường. Tuy nhiên, do hạn chế về tài chính, nhân lực và công nghệ, các doanh nghiệp này gặp nhiều khó khăn và cần sự hỗ trợ từ nhà nước. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam, tập trung vào vai trò và tác động của chính sách nhà nước. Kết quả cho thấy nhà nước không chỉ định hướng mà còn hỗ trợ trực tiếp thông qua chính sách tài chính, đầu tư hạ tầng, đào tạo nhân lực và đảm bảo an toàn mạng. Đồng thời, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cũng là một trọng tâm. Nghiên cứu chỉ ra những thách thức như thủ tục hành chính phức tạp, chính sách chưa đồng bộ và thiếu hụt nhân lực công nghệ cao. Do đó, để nâng cao hiệu quả hỗ trợ, nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý, đơn giản hóa thủ tục và đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ hơn.

• Từ khóa: chuyển đổi số, chính sách nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Digital transformation is an inevitable trend in the Fourth Industrial Revolution, especially for small and medium-sized enterprises (SMEs). The adoption of digital technology helps optimize operations, enhance business efficiency, and expand market reach. However, due to financial, human resource, and technological limitations, these enterprises face many challenges and require government support. This study employs a qualitative research approach to analyze the digital transformation process in Vietnam, focusing on the role and impact of government policies. The findings indicate that the government not only provides direction but also directly supports businesses through financial policies, infrastructure investment, workforce training, and cybersecurity measures. Additionally, raising awareness of digital transformation is a key priority. The study highlights challenges such as complex administrative procedures, inconsistent policies, and a shortage of high-tech human resources. Therefore, to enhance support effectiveness, the government should refine the legal framework, simplify policy access procedures, and strengthen public-private partnerships to accelerate digital transformation.

• Key words: digital transformation, state policies, small and medium-sized enterprises.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, trở thành xu hướng tất yếu đối với quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và cả người tiêu dùng trên toàn cầu. Chính phủ, tổ chức và doanh nghiệp trên thế giới nói chung, cũng như

Ngày gửi bài: 10/4/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.15>

tại Việt Nam nói riêng, đều có nhận thức đúng đắn và tích cực về tầm quan trọng của chuyển đổi số. Theo khảo sát của Trung tâm Kỹ thuật số Quốc tế IDC (International Digital Centre), từ năm 2018, chuyển đổi số đã trở thành một định hướng chiến lược trong nhiều doanh nghiệp và tổ chức trên toàn thế giới. Cụ thể, gần 90% doanh nghiệp toàn cầu đã triển khai chuyển đổi số ở các mức độ khác nhau, từ giai đoạn tìm hiểu, nghiên cứu đến triển khai và vận hành. Đáng chú ý, hơn 30% lãnh đạo doanh nghiệp khẳng định rằng chuyển đổi số đóng vai trò thiết yếu, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Trịnh Xuân Hưng, 2020).

Tại Việt Nam, theo báo cáo từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong năm 2021, hơn 50% doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh trước khi đại dịch COVID-19 bùng phát. Đặc biệt, hơn 25% doanh nghiệp bắt đầu tiến hành chuyển đổi số từ khi dịch bệnh xảy ra và tiếp tục duy trì quá trình này đến nay. Điều đó cho thấy nhận thức của doanh nghiệp về công nghệ số và chuyển đổi số đã có sự cải thiện rõ rệt.

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030 theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020. Chương trình đề ra nhiều chính sách hỗ trợ doanh

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: phamthuhuyen@haui.edu.vn

ngành, chia thành ba nhóm chính: (1) Hỗ trợ nguồn cung, tập trung cung cấp công nghệ, vốn và thông tin cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ; (2) Thúc đẩy nhu cầu, khuyến khích doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số bằng cách điều chỉnh tiêu chí thị trường; (3) Cải thiện môi trường kinh tế, xã hội và thể chế để tạo nền tảng thuận lợi cho chuyển đổi số. Ngoài ra, cùng với sự phát triển nhanh chóng và rộng khắp của khoa học công nghệ Internet vạn vật và thương mại điện tử, chuyển đổi số không còn là sân chơi chỉ dành riêng cho các doanh nghiệp lớn mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể tiếp cận và tham gia một cách hiệu quả, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Với đặc điểm hạn chế về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực, nhưng được bù lại bởi tính linh hoạt, khả năng sáng tạo cao và không ngại thử thách, các doanh nghiệp vừa và nhỏ – chiếm đến 98% số lượng doanh nghiệp của Việt Nam và đóng góp khoảng 50% GDP, đang tích cực và chủ động trong quá trình chuyển đổi số. Bài viết, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích tác động của các chính sách của nhà nước đến chuyển đổi số trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

2. Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Bảng 1: Phân biệt các khái niệm số hóa, số hóa quy trình và chuyển đổi số

	Số hóa	Số hóa quy trình	Chuyển đổi số
<i>Trọng tâm</i>	Số hóa dữ liệu	Xử lý thông tin số	Xây dựng và khai thác kiến thức số
<i>Mục tiêu</i>	Thay đổi các định dạng truyền thống thành tài liệu số	Tự động hóa các quy trình và hoạt động sản xuất kinh doanh	Thay đổi văn hóa tổ chức, phương thức hoạt động và suy nghĩ của tổ chức
<i>Hoạt động</i>	Chuyển đổi tài liệu giấy, ảnh, video, và các định dạng truyền thống khác sang định dạng kỹ thuật số	Xây dựng các quy trình công việc vận hành kỹ thuật số	Chuyển đổi và xây dựng mô hình doanh nghiệp kỹ thuật số
<i>Công cụ</i>	Máy tính và thiết bị chuyển đổi / mã hóa	Hệ thống CNTT và ứng dụng máy tính	Các công nghệ kỹ thuật số mới (có tính đột phá)

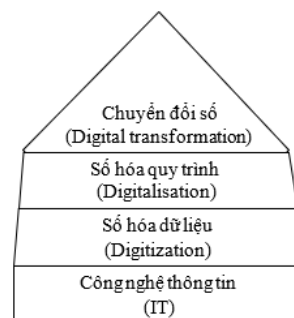
Nguồn: Savic (2019)

Chuyển đổi số cơ bản là quá trình tích hợp các giải pháp số vào năng lực cốt lõi của doanh nghiệp, thay đổi sâu sắc cách hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình số kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng và văn hóa tổ chức. Từ đó mang đến thay đổi về cơ sở hạ tầng trong cách vận hành và tạo ra giá trị cho doanh nghiệp (Savic, 2019). Chuyển đổi số luôn diễn ra với tốc độ nhanh và đòi hỏi phải linh hoạt trong cách thay đổi tư duy, cách thức làm việc và cần có sự thích nghi với công nghệ mới. Tại Việt Nam, theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020,

“chuyển đổi số (Digital Transformation) là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, tái định hình cách chúng ta sống, làm việc và liên hệ với nhau”.

Chuyển đổi số tạo ra thay đổi cơ bản trong hoạt động kinh doanh, vận hành và sản xuất, tạo ra mô hình kinh doanh số hoàn toàn mới. Các doanh nghiệp, tổ chức dù ở quy mô như thế nào cũng cần chuẩn bị để điều chỉnh hoặc thay thế các quy trình kinh doanh hiện tại để thích nghi với quy trình mới (Horváth và Szabó, 2019). Trong kỷ nguyên Internet bùng nổ như hiện nay, khi các dịch vụ và sản phẩm đều có thể cung cấp dưới dạng trực tuyến và ngoại tuyến, chuyển đổi số càng phải gắn liền với công nghệ thông tin. Chuyển đổi số còn được định nghĩa là xây dựng lại mô hình kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách sử dụng công nghệ mới (Vũ Trọng Nghĩa, 2021). Quy trình chuyển đổi số thường phức tạp nên nó sẽ ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, mô hình kinh doanh cốt lõi được thay đổi bằng cách áp dụng công nghệ kỹ thuật số. Chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi không ngừng nghỉ và diễn ra liên tục, ảnh hưởng một phần hoặc toàn phần các phòng ban của doanh nghiệp. Vậy nên chuyển đổi số không chỉ là cải tiến về công nghệ mà còn là chiến lược kinh doanh.

Sơ đồ 1. Quy trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp



Nguồn: Matzler và cộng sự (2016)

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thị trường thường bị giới hạn về quy mô, tiềm năng và có nhiều biến động. Các doanh nghiệp này không có quyền kiểm soát thị trường và cũng dễ bị thị trường ảnh hưởng; thường sản xuất theo đơn và nhỏ lẻ chứ không sản xuất hàng loạt với quy trình và công nghệ cao như các doanh nghiệp lớn. Mặt khác, doanh nghiệp vừa và nhỏ có số lượng nhân sự từ nhỏ đến trung bình, phân cấp ít và giữa các phòng ban thường có quan hệ mật thiết với nhau. Đây là một điểm cộng khi doanh nghiệp có sự thay đổi, cụ

thể là quá trình chuyển đổi số sẽ tận dụng được sự linh hoạt và văn hóa của doanh nghiệp, thích ứng tốt với sự thay đổi (Nguyễn Thị Mỹ Hằng và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên cả nước nói chung và địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng còn e ngại, bị động trước xu thế này. Lãnh đạo của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn thiếu hiểu biết về chuyển đổi số. Mặt khác, do hạn chế về nguồn lực, nên các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa dám bước ra khỏi vùng an toàn của mình để thay đổi, hội nhập với xu thế chung của thị trường. Về mặt công nghệ, Việt Nam hiện nay vẫn chưa làm chủ được các hệ thống nền tảng cơ bản, cốt lõi của chuyển đổi số nên vẫn phụ thuộc vào các công nghệ có sẵn trên thế giới. Trong khi đó, mức độ tự động hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nước ta chưa cao, nguồn nhân lực còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu triển khai chuyển đổi số. Khó khăn cụ thể khiến các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa thực sự mặn mà với chuyển đổi số là do thiếu vốn đầu tư vào nhân lực, kết cấu hạ tầng và công nghệ. Hầu như các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay chỉ đầu tư vào điện toán đám mây do không yêu cầu nhiều về vốn và kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin. Kết quả DTI (Digital Transformation Index – Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số) cấp tỉnh cho thấy, Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu cả nước về mức độ chuyển đổi số năm 2023, với giá trị đạt được là 0,8002, là địa phương xếp hạng nhất ở cả 3 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Các vị trí tiếp theo trong Top 10 tỉnh, thành phố lần lượt là TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, và Nam Định. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều yếu tố khiến chuyển đổi số gặp khó khăn khi áp dụng vào doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những doanh nghiệp này thường gặp vấn đề về nguồn nhân lực và tài chính. Đặc biệt hơn khi đội ngũ điều hành thường cũng chính là chủ sở hữu của doanh nghiệp nên những quyết định đưa ra sẽ bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm và kiến thức của chủ sở hữu. Nếu chủ sở hữu không nhận thấy được lợi ích của công nghệ thì khả năng áp dụng chuyển đổi số trong doanh nghiệp không cao. Đặc biệt trong các doanh nghiệp do gia đình quản lý, quyết định chiến lược sẽ dựa vào trực giác và kinh nghiệm trước đó.

Hạn chế về nguồn nhân lực là một vấn đề cần được giải quyết nếu doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn chuyển đổi số. Chuyển đổi số yêu cầu có hiểu biết về công nghệ. Điều này đặt vấn đề cho nguồn nhân sự phải có trình độ để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi số. Nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp

vừa và nhỏ không cao, thường tập trung vào ưu tiên ngắn hạn mà bỏ qua chiến lược lâu dài. Trong thời đại mà khoa học công nghệ ngày càng phát triển như hiện tại, chậm trễ trong áp dụng công nghệ nói chung và chuyển đổi số nói riêng khiến doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ bị tụt lại phía sau.

3. Vai trò của nhà nước trong chuyển đổi số tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế xã hội nước ta hiện nay nên chính phủ luôn quan tâm và ưu tiên đến doanh nghiệp có quy mô này, nhất là trong công cuộc chuyển đổi số hiện nay. Trong thời gian qua, hàng loạt các chính sách thể hiện qua văn bản pháp luật đã được nhà nước ban hành để hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có thể kể đến một số văn bản quan trọng như: Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2021 về phê duyệt Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 377/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 26/3/2021 về việc phê duyệt Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Nhờ có các chính sách này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã có hành lang pháp lý phù hợp, công bằng để tăng cường nguồn lực cần thiết cho chuyển đổi số. Đặc biệt, Quyết định 1970/QĐ-BTTTT đã quy định cụ thể các tiêu chuẩn và thang đánh giá để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tự đánh giá hiệu quả công tác chuyển đổi số trong đơn vị mình.

Quản lý, định hướng quá trình chuyển đổi số và tạo ra nền kinh tế kỹ thuật số đặt ra nhiều thách thức mới cho chính phủ các nước. Những thách thức này xuất phát từ thực tế rằng việc đầu tư vào công nghệ kỹ thuật số và dữ liệu lớn đòi hỏi năng lực mới từ tất cả các chủ thể trong nền kinh tế. Hơn nữa, chỉ đầu tư tài chính, nhân lực vào lĩnh vực kỹ thuật số không đảm bảo được thành công của quá trình chuyển đổi số mà những khoản đầu tư này phải được bổ sung bằng sự liên kết với các chiến lược phát triển mới, chính sách mới, kỹ năng mới, thể chế mới, trong đó nhà nước phải đóng những vai trò mới. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần ưu tiên phát triển kinh tế số bằng cách xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ chuyển đổi số. Điều này bao gồm hướng dẫn,

tiêu chuẩn và quy định phù hợp với sự phát triển công nghệ và dữ liệu lớn. Chính sách linh hoạt giúp thúc đẩy đổi mới, đồng thời kiểm soát rủi ro độc quyền trên nền tảng kỹ thuật số, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

Thứ hai, hỗ trợ tài chính: nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ, khoản vay ưu đãi, hoặc hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển công nghệ khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số;

Thứ ba, điều tiết và bổ sung các lực lượng thị trường để đảm bảo khả năng tiếp cận các công nghệ số với chi phí phải chăng, đồng thời có trách nhiệm tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, và thuận lợi cho chuyển đổi số để tất cả các doanh nghiệp không phân biệt loại hình, quy mô đều có thể tham gia;

Thứ tư, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và giáo dục đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế. Điều này có thể bao gồm việc cung cấp các chương trình đào tạo, hỗ trợ cho giáo dục và đào tạo kỹ thuật, và khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp và ngành giáo dục;

Thứ năm, đi đầu trong việc chuyển đổi và quản trị dịch vụ công và nâng cao năng lực cho các cán bộ có chuyên môn để lập kế hoạch, cấp vốn và thực hiện các chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

4. Tác động của các chính sách của nhà nước đến chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Tác động của các chính sách này đến quá trình chuyển đổi số trong doanh nghiệp vừa và nhỏ được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, chính sách chuyển đổi số hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ qua ưu đãi tài chính, thuế và đầu tư công nghệ, giúp nâng cao cạnh tranh và hiệu suất. Chính phủ cũng hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho các dự án nghiên cứu công nghệ, đặc biệt là sáng kiến từ doanh nghiệp nhỏ. Nhờ đó, doanh nghiệp có điều kiện tạo ra sản phẩm, dịch vụ giá trị cao. Nhờ vậy, các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để tạo ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Thứ hai, chính sách của chính phủ góp phần thúc đẩy đào tạo và nâng cao trình độ công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc cung cấp các khóa học đào tạo, hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp, hoặc khuyến khích sự hợp tác giữa doanh nghiệp với các trường học, tổ chức đào tạo.

Nhờ đó, nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình chuyển đổi số.

Thứ ba, chính phủ có thể ban hành các quy định liên quan đến an ninh mạng và bảo mật dữ liệu nhằm đảm bảo doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện các biện pháp bảo mật theo tiêu chuẩn khi ứng dụng công nghệ số. Đồng thời, các chính sách này cũng giúp đảm bảo tính tương thích giữa các hệ thống thông tin quốc gia và các nền tảng công nghệ khác nhau, giúp doanh nghiệp dễ dàng tích hợp công nghệ mới vào quy trình hoạt động mà vẫn duy trì tính an toàn và bảo mật dữ liệu.

Thứ tư, các chính sách của chính phủ cũng hướng đến việc khuyến khích đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ số. Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận các giải pháp công nghệ mới, mở rộng cơ hội chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

5. Kết luận

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Tuy nhiên, do hạn chế về tài chính, nhân lực và công nghệ, quá trình này cần sự hỗ trợ từ nhà nước thông qua các chính sách phù hợp. Dù đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển đổi số, các chính sách hiện nay vẫn gặp thách thức như thủ tục hành chính phức tạp, chính sách chưa đồng bộ và thiếu hụt nhân lực chất lượng cao. Để nâng cao hiệu quả, nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý, đơn giản hóa thủ tục và tăng cường hợp tác công - tư nhằm tối ưu hóa nguồn lực. Nếu chính sách được triển khai đồng bộ và hiệu quả, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có thêm động lực nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong nền kinh tế số.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Huệ (2023), "Chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam và tác động của chính sách", *Tạp chí Công Thương*, Số 12 tháng 5 năm 2023.
- Cisco, Báo cáo Chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương, (2020)
- European Commission.(2005). *The new SME definition: user guide and model declaration section*. Brussels: Office for Official Publications of the European Communities.
- Franco-Santos M., Kennerley M. et al. (2007), "Towards a definition of a business performance measurement system". *International Journal of Operations & Production Management*, 27(8), 784–801.
- Horváth D., Szabó R. Z. (2019), "Driving forces and barriers of Industry 4.0: Do multinational and small and medium-sized companies have equal opportunities?", *Technological Forecasting and Social Change*, 146, 119–132.
- Matzler, K., Bailom, F., von den Eichen, S.F. and Anschöber, M. (2016), *Digital Disruption. Wie Sie Ihr Unternehmen auf das digitale Zeitalter vorbereiten*, Vahlen, München.
- Nguyễn Thị Mỹ Hằng, Nguyễn Thị Minh Thủy (2022), "Thực trạng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công dân*, Số 26, tháng 05/2023.
- Trịnh Xuân Hưng (2020), "Các yếu tố tác động đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 - Tháng 9/2020.
- Vũ Trọng Nghĩa (2021), "Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và thách thức", *Tạp chí Công thương*, no.12 - tr.110-115.

ĐA DẠNG NGUỒN THU NHẬP VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP NGOÀI LÃI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thanh Phương*

Bài viết khám phá sự phụ thuộc của thu nhập ngoài lãi (NII) vào sự đa dạng hoá thu nhập (HHI) thông qua việc hồi quy biến NII theo HHI và các biến khác là độ lớn ngân hàng, tỷ phần trăm của tiền gửi so với tổng tài sản, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tỷ lệ phần trăm của vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ phần trăm của dư nợ so với tổng tài sản, mức độ hiện đại của công nghệ...

• Từ khóa: phong phú hoá thu nhập, thu nhập ngoài lãi, ngân hàng thương mại.

The article explores the dependence of non-interest income (NII) on income diversification (HHI) through regressing the NII variable on HHI and other variables such as bank size, percentage of deposits compared to total assets, marginal interest income ratio, percentage of equity to total asset, percentage of outstanding debt compared to total assets, and modern level of technology.

• Key words: income diversification, non-interest income, commercial bank.

Ngày gửi bài: 07/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 07/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.16>

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Phong phú hoá nguồn thu nhập của NHTM được hiểu là NHTM tìm kiếm các con đường khác nhau để củng cố, tăng cường kết quả đầu ra của NHTM. Cung cấp phong phú dịch vụ từ đó giúp cải thiện và tạo lập thêm nguồn thu cho NHTM là đa dạng hoá, phong phú hoá thu nhập (Nguyễn Thị Kim Oanh và Nguyễn Thị Liên Hoa) (2018)

NHTM nghiên cứu, triển khai và cung ứng càng phong phú, đầy đủ các dịch vụ tài chính là biểu hiện của hành động nhằm đa dạng các nguồn thu nhập. Nhận định trên phù hợp với quan điểm cho rằng một tổ chức hướng dẫn, giải thích khách hàng chấp nhận các sản phẩm với sự tích hợp cao các tiện ích, đa dạng, có cơ hội hiện thực hoá nhiều nhu cầu tiềm ẩn của họ từ đó mang đến nhiều thu nhập hơn cho NHTM. Để kiểm định sự chính xác của lập luận trên, hồi quy mối quan hệ giữa NII và HHI được thực hiện.

Công thức tính toán mức HHI của NHTM được các tác giả Chortareas và ctg (2008), Nguyễn Thị

Cảnh và Hồ Thị Hồng Minh. (2004), sử dụng. HHI được đo lường theo công thức:

$$HHI_{it} = 1 - \left(\frac{INT_{it}}{TOR_{it}} \right)^2 - \left(\frac{CPE_{it}}{TOR_{it}} \right)^2 - \left(\frac{TRA_{it}}{TOR_{it}} \right)^2 - \left(\frac{OTH_{it}}{TOR_{it}} \right)^2$$

Trong đó:

HHI_{it} : mức độ đa dạng hóa thu nhập của từng ngân hàng theo từng năm

INT_{it} : Thu nhập ròng từ lãi và các khoản tương tự lãi của ngân hàng i theo từng năm

CPE_{it} : Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ của ngân hàng i theo từng năm

TRA_{it} : Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh và đầu tư của ngân hàng i theo từng năm

OTH_{it} : Thu nhập ròng từ hoạt động khác của ngân hàng i theo từng năm

TOR_{it} : Tổng thu nhập từ hoạt động của ngân hàng i theo từng năm

Nhiều nghiên cứu đã khảo sát về ảnh hưởng của HHI đến NII của NHTM. Nhưng đại đa số các công trình này được thực hiện ở các khu vực trên thế giới với các điều kiện khác biệt về hoạt động cũng như về môi trường kinh doanh so với NHTM ở Việt Nam. Hơn thế nữa, mẫu nghiên cứu được hình thành từ 25 NHTM đang giao dịch trên các thị trường HOSE, HNX, Upcom trong thời gian từ 2013-2023 nên có sự mới mẻ hơn, khác biệt hơn so với các nghiên cứu trước. Những phát hiện từ nghiên cứu là tiền đề để xuất các khuyến nghị nhằm mở rộng nguồn thu khác ngoài lãi cho các NHTM, phù hợp với chiến lược của NHNN là mở rộng, đa dạng hóa các nguồn thu của NHTM.

2. Cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình

Tác động của HHI đến *tổng thu nhập* của NHTM và NII được luận giải trong các công trình nghiên cứu đã được thực hiện.

* Đại học Thương mại; email: phuong.ntt@tmu.edu.vn

Pasiouras và Kosmidou (2007) đã khám phá ảnh hưởng của HHI đối với hiệu quả cuối cùng của NHTM ở Vương quốc Anh. Nghiên cứu tìm thấy HHI có tạo ra tác động đồng biến đến kết quả đầu ra cuối cùng của NHTM. Phong phú hoá thu nhập bằng cách mở rộng, củng cố các nguồn thu khác ngoài lãi đảm bảo các NHTM có thể thoát ly từng bước với thu nhập lãi (nguồn thu luôn thay đổi theo sự bất ổn định của lãi suất và điều kiện kinh tế), tăng các khoản thu nhập khác ngoài lãi. Pasiouras và Kosmidou cho rằng bất chấp sự phong phú hoá góp phần mang lại kết quả đầu ra cuối cùng cao hơn nhưng khuyến cáo các NHTM phải kiểm soát được những rắc rối, bất ổn liên quan đến các nguồn thu phi truyền thống đang được mở rộng, củng cố một cách có hiệu quả.

Laeven và Levine (2008) thông qua việc điều tra cách thức phong phú hoá nguồn thu nhập và những tác động của hiện tượng này đến sự ổn định, bền vững của các NHTM ở những thị trường mới nổi đã có phát hiện về sự tương tác thuận chiều giữa phong phú hoá thu nhập và các nguồn thu khác ngoài lãi. Nghiên cứu khẳng định rằng HHI có làm tăng các nguồn thu khác của NHTM ngoài nguồn thu từ lãi kết quả hoạt động của NHTM được cải thiện, tạo cơ sở tăng cường sự bền vững. Mặt khác, nghiên cứu này cũng tuyên bố rằng các NHTM ở các khu vực mới nổi đang được hưởng nhiều phúc lợi từ việc phong phú hoá vì nó cung cấp một bộ đệm chống lại sự không bất biến của lãi suất và kinh tế.

Stiroh (2004) tập trung kiểm nghiệm những tương tác của NII và những hoạt động của NHTM cùng với quản lý rủi ro. Stiroh nhấn mạnh rằng sự thay đổi của HHI do thay đổi thu nhập từ các giao dịch và thay đổi phí từ các dịch vụ về tài chính có thể tạo thêm lợi nhuận. Stiroh cũng cho rằng sẽ phát sinh nhiều rủi ro hơn do việc mở rộng nhiều hoạt động khác nhau để cố gắng tạo lập các thu khác ngoài thu từ lãi. Do đó, các NHTM phải giám sát thật sự cẩn thận những rắc rối có thể phát sinh của các hoạt động đa dạng của họ để tránh rủi ro quá mức. Quản lý rủi ro và giám sát chiến lược một cách có hiệu quả tác động thuận chiều đến đầu ra cuối cùng được tối ưu hoá của các nguồn thu nhập khác ngoài lãi trong khi giảm thiểu rủi ro có liên quan.

Lê Thanh Tâm (2022) đã phát hiện chiến lược phong phú hoá thu nhập có tác động đến NII (cơ cấu thu nhập ngoài lãi được điều chỉnh theo chiến lược này).

Ngoài ra độ lớn của ngân hàng (QM), tỷ lệ phần trăm của tiền gửi so với tổng tài sản (TG), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (LCB), tỷ lệ phần trăm của vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (VCSH), tỷ lệ phần trăm của dư nợ so với tổng tài sản (CV), mức độ hiện đại của công nghệ (ATM), tỷ lệ phần trăm của chi phí so với tổng thu nhập (CP), tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế

so với trung bình của tổng tài sản (ROA), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF) và lãi suất thực (IR) cũng được ghi nhận có tác động đến NII theo các hướng khác nhau, được coi là các biến kiểm soát trong nghiên cứu này.

3. Mô hình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được thiết lập với các biến NII, HHI, QM, LCB, TG, CV, VCSH, ATM, ROA, CP, GDP, INF, IR. Vai trò của từng biến được giải thích trong bảng 1

Bảng 1: Giới thiệu các biến

Loại biến	Cách tính	Tác giả	Hướng tác động kỳ vọng
Biến phụ thuộc của mô hình			
NII	Thu nhập ngoài lãi Tổng thu nhập	Hoàng Ngọc Tiến, Võ Thị Hiền (2010)	
Biến độc lập			
HHI	$HHI_t = 1 - \left(\frac{INT_t}{TORR_t} \right)^2 - \left(\frac{CP_t}{TORR_t} \right)^2 - \left(\frac{TRAI_t}{TORR_t} \right)^2 - \left(\frac{OTHR_t}{TORR_t} \right)^2$	Pasiouras và Kosmidou (2007), Chortareas và ctg (2008), Laeven và Levine (2008), Lê Thanh Tâm (2022)	+
Biến kiểm soát			
QM	LN (Tổng tài sản có của NHTM)	Aslam (2015)	+
TG	$\frac{\text{Tổng tiền gửi}}{\text{Tổng tài sản}}$	Aslam (2015),	+
LCB	$\frac{\text{Thu lãi} - \text{Chi lãi}}{\text{Tổng tài sản có sinh lãi}}$	Nguyễn . J (2012),	-
VCSH	$\frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Chortareas (2012)	+
CV	$\frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$	Hahm (2008);	-
ATM	Số máy ATM	Bailey-Tapper (2010), Atelu (2016),	+
CP	$\frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng thu nhập}}$	Meng (2018);	+
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	Hahm (2008);	+
GDP	$\frac{GDP \text{ năm } t - GDP \text{ năm } t-1}{GDP \text{ năm } t-1}$	Hakimi (2012);	+
INF	Tốc độ lạm phát của từng năm	Chortareas (2012);	-
IR	Lãi suất thực tế hàng năm	Hahm (2008)	+

Nguồn: Tác giả xây dựng từ tổng quan

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả đã tính toán 2 biến HHI và NII và các biến kiểm soát từ các số liệu được cung cấp trong hệ thống BCTC của những NHTM có giao dịch trên sở HOSE, HNX và Upcom. Số liệu của các biến còn lại được thu thập từ các báo cáo của tổng cục thống kê.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu dạng bảng được xử lý bằng phần mềm Stata 16 theo trình tự: thống kê mẫu nghiên cứu, phân tích sự tương quan, kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến và chạy hồi quy. Để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp nhất tác giả đã sử dụng các kiểm định đặc trưng do phần mềm cung cấp.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mẫu nghiên cứu và kết quả thống kê

NII của NHTM dao động quanh ngưỡng 0,09148 cận trên khoảng 0,29 và cận dưới là -0,0275. Số liệu trên khẳng định NII đang ở mức tương đối thấp trong

tổng thu nhập (tỷ lệ lớn nhất chưa đến 30% tổng thu nhập). Có NHTM trong năm 2013 và 2014 NII còn ở mức âm chứng tỏ chi ngoài lãi phát sinh lớn hơn thu nhập khi triển khai các mảng hoạt động này (ngân hàng LBP và OCB). NII của các NHTM có sự biến động lớn phản ánh rõ sự phân hoá giữa các nhóm NHTM. HHI xoay quanh ngưỡng 0.874545 cận trên là 0,99 và cận dưới là 0,698, độ lệch chuẩn 0,06 cho thấy HII của các NHTM không có sự phân hoá quá lớn.

Bảng 2: Thống kê mẫu nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Mức trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NII	271	0.09148	0.054659	-0.0275	0.289921
HHI	271	0.874545	0.060323	0.698725	0.992613
QM	271	1049855	1.23E+07	2.944996	1.63E+08
TG	271	0.880642	1.017983	0.065576	15.26915
NIM	271	3.020145	1.472837	0.00593	10.48703
CV	271	0.662893	0.755742	0.036859	12.43355
ATM	271	486.1513	663.8707	20	2510
CP	271	0.861579	0.095031	0.53781	1.158885
ROA	271	1.011994	0.918533	0	7.375422
VCSH	271	0.095235	0.109606	0.005599	1.329581
GDP	275	5.71397	1.754148	2.09	8.08
INFLATION	275	3.373497	1.577056	0.631201	8.02
IR	275	9.237273	1.63877	6.5	12.5

Nguồn: Kết quả chạy stata 16

4.2. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 3: Ma trận phân tích tương quan

	NII	HHI	QM	TG	LCB	CV	ATM	CP	ROA	VCSH	GDP	INF	IR
NII	1												
HHI	-0.3211*	1											
QM	-0.0301	-0.0096	1										
TG	-0.1281*	0.0061	-0.0105	1									
LCB	0.3044*	-0.6999*	0.0655*	-0.0282	1								
CV	-0.0564*	-0.0168	-0.0236	0.8899*	0.008	1							
ATM	0.3329*	-0.2439*	-0.0013	-0.0742*	0.1228*	-0.2668*	1						
CP	-0.5405*	0.7355*	0.0234	0.0173	-0.4705*	-0.0419*	0.03	1					
ROA	0.3853*	-0.5346*	-0.0202	-0.0255	0.4423*	0.0257	0.1557*	-0.6750*	1				
VCSH	-0.0359	-0.0279	-0.0285	0.6145*	0.0422*	0.6904*	-0.1021*	-0.0766*	0.0663*	1			
GDP	0.1740*	0.0318	0.0013	0.0899*	0.0216	0.0605*	-0.0309	0.1655*	-0.0273	0.0893*	1		
INF	-0.1133*	0.2857*	0.0993*	-0.0403	-0.1453*	-0.0790*	-0.0644*	0.2000*	-0.1228*	-0.0174	0.0918*	1	
IR	-0.2930*	0.1507*	0.1287*	-0.0310	-0.1191*	-0.1232*	0.0012	0.4062*	-0.2763*	-0.0310	0.2299*	0.4227*	1

Nguồn: Kết quả chạy stata 16

4.3. Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 4: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
CV	5.06	0.197752
HHI	4.06	0.246170
CP	3.88	0.257512
LCB	2.12	0.471442
VCSH	2.01	0.496386
ROA	1.94	0.515904
IR	1.7	0.586977
INF	1.37	0.731717
ATM	1.15	0.873169
GDP	1.11	0.903499
QM	1.03	0.969625
TG	2.05	0.876543
Mean VIF	2.63	

Nguồn: Kết quả chạy stata 16

4.4. Mô hình hồi quy

Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu tác động của HHI đến NII của NHTM Việt Nam được phản ánh trong bảng 5.

Bảng 5: Các mô hình hồi quy

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
HHI	0.309*** (0.0888)	0.589*** (0.0837)	0.499*** (0.0809)	0.499*** (0.113)
QM	-8.92e-11 (2.19e-10)	-4.57e-10 (1.89e-10)	-3.10e-10 (1.86e-10)	-3.10e-10 (6.87e-11)
TG	-0.00716 (0.00587)	-0.00296 (0.00463)	-0.00373 (0.00467)	-0.00373 (0.00337)
LCB	0.00853*** (0.00263)	0.000921 (0.00239)	0.00307 (0.00234)	0.00307 (0.00321)
CV	0.00359 (0.00869)	0.00350 (0.00693)	0.00350 (0.00698)	0.00350 (0.00443)
ATM	1.75e-05*** (4.28e-06)	8.38e-05 (5.54e-05)	2.26e-05** (9.18e-06)	2.26e-05*** (7.87e-06)
CP	-0.326*** (0.0551)	-0.379*** (0.0487)	-0.368*** (0.0481)	-0.368*** (0.0839)
ROA	0.00159 (0.00403)	2.84e-05 (0.00323)	0.00110 (0.00322)	0.00110 (0.00502)
VCSH	-0.00412 (0.0344)	-0.000718 (0.0283)	-0.000177 (0.0284)	-0.000177 (0.0169)
GDP	-0.00202 (0.00158)	-0.00170 (0.00117)	-0.00181 (0.00119)	-0.00181* (0.000946)
INFLATION	-0.000722 (0.00199)	-0.00340** (0.00163)	-0.00278* (0.00163)	-0.00278* (0.00168)
IR	-0.00155 (0.00214)	-0.000824 (0.00190)	-0.00140 (0.00177)	-0.00140 (0.00197)
Constant	0.0989 (0.0704)	-0.111 (0.0757)	-0.0181 (0.0631)	-0.0181 (0.0697)
Observations	271	271	271	271
R-squared	0.390	0.415		
Number of NAME		29	29	29

Nguồn: Kết quả chạy stata 16

FEM tốt hơn OLS (thông qua tiến hành F-test). REM tối ưu hơn FEM (thông qua kiểm định Hausman). Tuy nhiên REM có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi do đó cần được hiệu chỉnh lại. Mô hình FGLS cung cấp thông tin sự biến đổi tăng giảm của HHI kéo theo sự tăng giảm của NII. Ngoài ra ATM và CP cũng có tác động đến NII.

HHI có tác động tích cực đến NII là do đa dạng và phong phú hoá thu nhập các NHTM cần thiết kế và mở rộng các gói sản phẩm và dịch vụ, phong phú hoá hoạt động kinh doanh, phong phú hoá kết quả đầu ra về thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau không chỉ tập trung vào nguồn thu từ lãi. Mối quan hệ giữa HHI và NII của NHTM trong mô hình hồi quy này tương tự như khẳng định của Pasiouras và Kosmidou (2007), Chortareas và ctg (2008), Laeven và Levine (2008), Lê Thanh Tâm (2022) trước đó.

ATM có tác động đồng biến đến NII. Hạ tầng công nghệ của NHTM càng hiện đại, NHTM càng có điều kiện kết nối với nhiều hệ sinh thái, nâng cấp thêm các lợi ích, sự tiện dụng cho các gói sản phẩm do NHTM cung cấp, nhấn mạnh vào nhóm các dịch vụ được số hoá từ đó dễ dàng tạo ra sự kích thích, tò mò, dễ hút người dùng, kéo thêm nhiều khách hàng tiềm năng, giữ chân khách hàng truyền thống, mở rộng thêm các khoản thu khác ngoài nguồn thu từ lãi. Phát hiện trên đồng nhất với nhận định của Bailey-Tapper (2010), Atelu (2016).

Chi phí tăng làm giảm NII, mối liên hệ này ngược với mối liên hệ đã được Meng (2018) phát hiện trước đó. Ở Việt Nam, hầu hết các NHTM đều có những lưu tâm nhất định đến những tác động của quá trình nhúng công nghệ để chuyển đổi hoạt động đến toàn bộ ngành ngân hàng và đang triển khai nhưng công việc đầu tiên trong quá trình số hoá nên chi phí đầu tư, chuyển đổi công nghệ thường cao hơn những khoản thu nhập ngoài lãi nhận được.

5. Một số gợi ý từ kết quả nghiên cứu

5.1. Một số gợi ý đối với các ngân hàng thương mại

Thứ nhất, NHTM nên hoạch định chủ trương, chiến lược đa dạng, phong phú hoá nguồn thu nhập một cách rõ ràng đặc biệt nhấn mạnh các khoản thu được mang lại từ các sản phẩm dịch vụ mới, ngoài dịch vụ tín dụng. Các khoản thu ngoài lãi bao gồm các khoản thu phí, hoa hồng phí, các khoản thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán và kinh doanh ngoại hối. Đối với các dịch vụ có thu phí và hoa hồng phí cần duy trì nhóm sản phẩm cũ, nghiên cứu chuyên sâu phát triển mạnh mẽ và cung ứng nhiều gói sản phẩm mới, các gói liên kết, các gói sản phẩm với hàm lượng lớn công nghệ, nhóm dịch vụ phái sinh, nhóm dịch vụ quản lý tài sản, nhóm dịch vụ tư vấn chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, quản lý tài chính cá nhân... Đi đôi với xu hướng mở rộng các dịch vụ thu phí và hoa hồng phí các NHTM cần phải ổn định và giảm mức phí, nhấn mạnh đến giá trị cơ bản của sản phẩm, nâng cao tiềm lực và vị thế trong cạnh tranh thông qua chất lượng, gia tăng nguồn thu ngoài lãi nhờ tăng số lượng các giao dịch, tăng quy mô giao dịch. Các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán cần được các NHTM nghiên cứu kỹ và đầu tư theo danh mục để phân tán rủi ro. Đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối nên duy trì ở mức độ phù hợp chấp hành đúng các quy định về giám sát và quản lý trạng thái ngoại hối của NHNN.

Thứ hai, mỗi NHTM nên tiếp tục củng cố và tạo dựng và tăng cường uy tín, tạo dựng hình ảnh riêng và thương hiệu riêng, Uy tín và thương hiệu của ngân hàng là yếu tố quan trọng tác động đến quyết định mua sắm của khách hàng.

Thứ ba, các NHTM cần giám sát nghiêm túc rủi ro. Càng mở rộng, thúc đẩy phong phú sản phẩm thì càng khó quản lý, càng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Rủi ro nhiều hơn sẽ gây tác động bất lợi hơn đến chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, tác động tiêu cực đến sự thoả mãn của khách hàng và có nguy cơ trực tiếp làm giảm lợi nhuận. Do đó, song hành với mở rộng, hỗ trợ thúc đẩy để phong phú hoá các nghiệp vụ và hoạt động cung ứng dịch vụ mới các NHTM cần chú tâm đến giám sát, theo dõi giảm thiểu và xử lý rủi ro phát sinh

trong quá trình cán bộ thực hiện các nghiệp vụ, rủi ro liên quan đến chiến lược và chính sách, cũng như quy trình quản trị, hệ thống ngân hàng lõi.

Thứ tư, các NHTM cần tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm để tận dụng sự tối ưu của công nghệ vào các hoạt động và nhịp sống của NHTM. Trong hành trình mới công nghệ số với tác động sâu sắc và quyết liệt của chuyển đổi số là một yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, có vai trò chính yếu trong việc nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng và phát triển cũng như đổi mới cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ mới.

5.2. Khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Thứ nhất, các cơ quan hoạch định, ban hành các chính sách cần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi ổn định, kiểm soát lạm phát, mức lãi suất thích hợp trong nền kinh tế mở để tránh những cú sốc tác động từ môi trường quốc tế, đảm bảo thị trường tài chính trong nước phát triển ổn định, lành mạnh. Môi trường kinh doanh thuận lợi là yếu tố quan trọng trong chiến lược đa dạng hoạt động của NHTM.

Thứ hai, đối với những dịch vụ tài chính mới như tư vấn tài chính chính, quản lý tài sản, cung cấp kế hoạch hưu trí... cần có những dẫn cụ thể từ các cơ quan, tổ chức liên ngành có chức năng quản lý thông qua các văn bản, nghị định, thông tư hướng dẫn.

Thứ ba, NHNN cần nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra ngân hàng và các hoạt động cảnh báo sớm các rủi ro tiềm ẩn trong hệ thống, ngăn ngừa các vi phạm pháp luật ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Aslam, F., Mehmood, B., & Ali, S. (2015). Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer for Pakistan's Case. *Science International (Lahore)*, vol. 27, no.3, pp. 2791-2794.
- Atellu, A. R. (2016). Determinants of non-interest income in Kenya's commercial banks. *Ghanaian Journal of Economics*, vol. 4, no.1, pp. 98-115.
- Bailey-Tapper, S. A. (2010). Non-interest Income, Financial Performance & the Macroeconomy: Evidence on Jamaican Panel Data. *Bank of Jamaica (BOJ) Working Paper*.
- Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính trong giai đoạn 2015-2023 của 25 NHTM có giao dịch trên sàn chứng khoán Việt Nam...
- Chortareas, G. E., Garza-García, J. G., & Girardone, C. (2012). Competition, efficiency and interest rate margins in Latin American banking. *International Review of Financial Analysis*, vol. 24, pp. 93-103.
- Hakimi, A., Hamdi, H., & Djelassi, M. 2012. 'Modelling non-interest income at Tunisian banks'.
- Hahn, J.-H. 2008. 'Determinants and consequences of non-interest income diversification of commercial banks in OECD countries'. *East Asian Economic Review*, vol. 12, no.1, pp. 3-31.
- Hoàng Ngọc Tiên, Võ Thị Hiền (2010). Trao đổi về phương pháp tính lệ thu nhập ngoài tín dụng của ngân hàng thương mại'. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, vol. 48, pp. 36-39.
- Hồ Thị Hồng Minh, & Nguyễn Thị Cảnh. 2014. 'Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam'. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, vol. 106+107 (tháng 01+02/2015), pp. 13-24.
- Laeven, L., & Levine, R. (2008). Bank Income Diversification and Financial Stability: Evidence from Emerging Markets. *Journal of Multinational Financial Management*, vol. 65, September 2002, 100757.
- Lê Thanh Tâm (2022). Đa dạng hoá thu nhập và rủi ro nợ ngân hàng: nghiên cứu trước và trong bối cảnh Covid 19- tại Việt Nam. *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ* ngày 22/10/2022
- Meng, X., Cavoli, T., & Deng, X. (2018). Determinants of income diversification: evidence from Chinese banks. *Applied Economics*, vol. 50, no.17, pp. 1934-1951.
- Nguyen, J. (2012). The relationship between net interest margin and noninterest income using a system estimation approach. *Journal of Banking & Finance*, vol. 36, no.9, pp. 2429-2437.
- Nguyễn Thị Liên Hoa, & Nguyễn Thị Kim Oanh. 2018. 'Đa dạng hóa thu nhập và rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo khoa học An ninh tài chính của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, pp. 213-229.
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). The Impact of Income Diversification on Bank Performance: Evidence from the UK. *Journal of Banking & Finance*
- Siroh, K. J. 2004. 'Diversification in banking: Is noninterest income the answer?', *Journal of Money, Credit, and Banking*, vol. 36, no.5, pp. 853-882.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam, báo cáo kinh tế vĩ mô giai đoạn 2015-2023

CHI PHÍ ĐẠI DIỆN, GIÁM SÁT QUẢN TRỊ VÀ SỰ QUÁ TỰ TIN CỦA NHÀ QUẢN LÝ VỚI ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PGS.TS. Phùng Đức Nam* - Ths. Hoàng Thị Phương Anh*
TS. Tô Công Nguyên Bảo* - Ths. Thiệu Ánh Duyên*

Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của chi phí đại diện, giám sát quản trị lên mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp ở Việt Nam. Sử dụng mẫu nghiên cứu gồm 544 công ty phi tài chính được niêm yết tại Việt Nam, giai đoạn 2012-2021, kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí đại diện ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý lên đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam, hàm ý rằng sự quá tự tin của nhà quản lý tác động đến đầu tư tại các doanh nghiệp Việt Nam bị khuếch đại hơn ở những doanh nghiệp tồn tại chi phí đại diện và bị hạn chế hơn ở những doanh nghiệp ít tồn tại chi phí đại diện. Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy sự giám sát quản trị tại Việt Nam làm suy yếu ảnh hưởng của sự quá tự tin của nhà quản lý đến đầu tư của các công ty.

• Từ khóa: chi phí đại diện; sự tự tin của nhà quản lý; đầu tư của doanh nghiệp; Việt Nam.

This study examines the impact of agency costs and governance monitoring on the relationship between managerial overconfidence and corporate investment in Vietnam. Using a sample of 544 non-financial firms listed in Vietnam from 2012 to 2021, the findings indicate that agency costs influence the relationship between managerial overconfidence and corporate investment. The results suggest that managerial overconfidence has a stronger effect on investment in firms with higher agency costs and a weaker effect in firms with lower agency costs. Furthermore, the study reveals that governance monitoring in Vietnam mitigates the impact of managerial overconfidence on corporate investment.

• Key words: agency costs; managerial overconfidence; corporate investment; Vietnam.

JEL codes: G10; G11; G30; G31; G32

Ngày gửi bài: 25/4/2025

Ngày gửi phản biện: 04/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.17>

1. Giới thiệu

Quyết định đầu tư là một trong ba quyết định quan trọng của doanh nghiệp, bên cạnh quyết định tài trợ và quyết định chi trả cổ tức. Để đưa ra quyết định đầu tư, doanh nghiệp phải trải qua nhiều bước phân tích từ vĩ mô, vi mô, ngành, khả năng cạnh tranh, lợi thế doanh nghiệp v.v... Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hành vi tự tin quá mức của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến đầu tư của doanh nghiệp (Malmendier & Tate, 2005a; Huang &

cộng sự, 2011; Mohamed & cộng sự, 2020). Các nhà quản lý quá tự tin thường có xu hướng đầu tư nhiều hơn khi doanh nghiệp có sẵn dòng tiền nội bộ. Tuy nhiên, nghiên cứu của Mohamed (2021) cho thấy rằng tác động này không chỉ phụ thuộc vào sự tự tin quá mức mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như chi phí đại diện và giám sát quản trị.

Chi phí đại diện đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp. Cụ thể, ở những công ty có chi phí đại diện cao, ảnh hưởng của sự tự tin quá mức lên đầu tư có xu hướng bị khuếch đại (Mohamed, 2021). Ngược lại, nghiên cứu của Mohamed và cộng sự (2020) cho thấy ở các công ty có tổ chức nhà nước là chủ thể kiểm soát, tác động của sự tự tin quá mức lên đầu tư bị suy giảm đáng kể. Điều này nhấn mạnh vai trò của cấu trúc quản trị doanh nghiệp trong việc điều chỉnh tác động của sự tự tin quá mức đối với quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, Mohamed (2021) đã thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại Mỹ trong giai đoạn 1999-2010 để kiểm tra ảnh hưởng của sở hữu cổ đông lớn - đại diện cho giám sát quản trị - đến mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư doanh nghiệp. Kết quả cho thấy rằng ở các công ty có giám sát quản trị cao, sự nhạy cảm của đầu tư đối với dòng tiền giảm đáng kể ngay cả khi nhà quản lý có xu hướng tự tin quá mức. Điều này cho thấy giám sát quản trị có thể làm giảm tác động tiêu cực của sự tự tin quá mức đến quyết định đầu tư. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào thị trường Mỹ - một đại diện của

* Trường Đại học Kinh tế TP. HCM; email: ducnam@ueh.edu.vn

phương Tây. Trong khi đó, hiện nay vẫn còn rất ít nghiên cứu về ảnh hưởng của giám sát quản trị đến mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư doanh nghiệp tại các thị trường ngoài Mỹ. Hơn nữa, sự khác biệt về văn hóa và thể chế giữa các thị trường châu Á và phương Tây là đáng kể. Nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu tại Việt Nam để hiểu rõ hơn về tác động của chi phí đại diện và giám sát quản trị đến mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Jensen và Meckling (1976) là những học giả đầu tiên nghiên cứu về chi phí đại diện, định nghĩa mối quan hệ đại diện như một hợp đồng giữa chủ sở hữu vốn và người đại diện (nhà quản lý). Lý thuyết đại diện chỉ ra rằng khi cả hai bên đều muốn tối đa hóa lợi ích, có thể xảy ra xung đột lợi ích, khiến người đại diện không luôn hành động vì lợi ích của chủ sở hữu. Để kiểm soát mâu thuẫn này, Fama và Jensen (1983) nhấn mạnh tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát quyết định, đảm bảo giám sát độc lập với quyền quản lý. Sự tự tin quá mức là khuynh hướng con người đánh giá cao kiến thức, khả năng và sự chính xác của mình. Buehler và cộng sự (1994) phát hiện rằng 90% số người được hỏi tự đánh giá mình trên mức trung bình trong các kỹ năng quan trọng. Trong kinh doanh, sự tự tin quá mức có thể khiến giám đốc điều hành đánh giá sai rủi ro và đầu tư quá mức, đi ngược lại lợi ích cổ đông. Điều này có thể làm gia tăng chi phí đại diện và ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư doanh nghiệp.

Malmendier và Tate (2005b) cũng thực hiện nghiên cứu trên 477 công ty trong S&P 500 (1980–1994) và nhận thấy rằng đầu tư của doanh nghiệp nhạy cảm hơn với dòng tiền khi nhà quản lý có tâm lý quá tự tin. Do họ coi nguồn tài trợ bên ngoài là tốn kém, nên chỉ gia tăng đầu tư khi dòng tiền nội bộ dồi dào. Malmendier và c Tate (2008) phát hiện rằng nhà quản lý quá tự tin ưu tiên sử dụng vốn nội bộ và phát hành cổ phiếu. Họ cũng thực hiện nhiều thương vụ mua bán và sáp nhập hơn, giữ lại lợi nhuận nhiều hơn và chi trả cổ tức thấp hơn. Về mặt hành vi, sự tự tin quá mức làm tăng độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền nội bộ, dẫn đến tình trạng đầu tư quá mức. Ngay cả khi điều này có thể gia tăng sự quan tâm của cổ đông, nó cũng làm tăng chi phí đại diện và có thể gây xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ

đông. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu tài chính hiện đại chưa xem xét đầy đủ tác động của chi phí đại diện đối với mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức và quyết định đầu tư. Jensen (1986) chỉ ra rằng xung đột giữa nhà quản lý và cổ đông có thể dẫn đến chi phí đại diện, đặc biệt khi nhà quản lý sử dụng dòng tiền tự do không hiệu quả. Nghiên cứu này cho thấy chi phí đại diện có thể dẫn đến tình trạng đầu tư quá mức, gây ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả đầu tư. Huang và cộng sự (2011) nghiên cứu tác động của sự tự tin quá mức và xung đột lợi ích ở Trung Quốc. Kết quả cho thấy các công ty có cổ đông kiểm soát là nhà nước sử dụng vốn nội bộ mạnh mẽ và có chi phí đại diện cao hơn so với các công ty tư nhân. Điều này gợi ý rằng chi phí đại diện có thể khuếch đại ảnh hưởng của sự tự tin quá mức lên quyết định đầu tư. Mohamed và cộng sự (2021) thực hiện nghiên cứu trên 153 công ty niêm yết tại NYSE (1999-2010), phân chia mẫu thành hai nhóm: chi phí đại diện cao và thấp. Kết quả cho thấy trong các công ty có chi phí đại diện cao, sự tự tin quá mức có ảnh hưởng lớn hơn đến quyết định đầu tư. Điều này khẳng định rằng chi phí đại diện là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và hoạt động đầu tư doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng dữ liệu hàng năm được trích xuất từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 544 công ty niêm yết trên hai sở chứng khoán là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2021, tạo thành dữ liệu dạng bảng bảng gồm 5425 quan sát.

3.2. Đo lường các biến giải thích chính

3.2.1. Đo lường chi phí đại diện

Chi phí đại diện của một công ty khó đo lường trực tiếp, do đó, các nghiên cứu thường sử dụng các thước đo gián tiếp. Ang và cộng sự (2000) đề xuất hệ số sử dụng tài sản (tổng doanh thu chia tổng tài sản) làm đại diện cho chi phí đại diện. Hệ số này phản ánh mức độ hiệu quả trong quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Các công ty có hệ số sử dụng tài sản thấp thường có xung đột đại diện cao hơn, do nhà quản lý đưa ra quyết định đầu tư không tối ưu. Ngoài ra, tỷ lệ chi phí (chi phí hoạt động/tổng doanh thu) cũng được sử dụng để đo lường chi phí đại diện (Ang & cộng sự, 2000). Chi

số này đánh giá hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp. Do xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý không thể quan sát trực tiếp, việc kết hợp cả hai thước đo giúp đánh giá chính xác hơn chi phí đại diện (Mohamed, 2021).

3.2.2. Đo lường sự tự tin quá mức của nhà quản lý

Các nghiên cứu trước đây đã đề xuất nhiều thước đo để ước tính mức độ tự tin của nhà quản lý, như quyền sở hữu cổ phiếu, mức độ xuất hiện trên truyền thông, và mức lương tương đối (Malmendier & Tate, 2005a, 2005b, 2008; Hribar & Yang, 2010). Malmendier & Tate (2005a) cho rằng nhà quản lý quá tự tin thường mua cổ phiếu công ty mình. Thước đo “người mua ròng” xác định nhà quản lý đã mua cổ phiếu công ty ít nhất một năm trong năm năm đầu nhiệm kỳ. Ngoài ra, chênh lệch giữa lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận thực tế cũng là một thước đo phổ biến. Nhà quản lý quá tự tin thường dự báo lợi nhuận cao hơn thực tế. Trong nghiên cứu này, biến sự tự tin quá mức của nhà quản lý nhận giá trị 1 nếu nhà quản lý quá tự tin (dự báo lợi nhuận cao hơn thực tế nhiều lần) và 0 nếu tự tin dưới mức.

3.2.3. Đo lường việc giám sát quản trị

Giám sát quản trị là yếu tố khó đo lường trực tiếp, vì vậy nhiều nghiên cứu đã sử dụng các đại diện thay thế, phổ biến nhất là tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn. Wright và cộng sự (1996) chỉ ra rằng sở hữu của cổ đông lớn giúp hạn chế hành vi không vì lợi ích cổ đông của nhà quản lý. Mohamed và cộng sự (2021) tính tổng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông nắm trên 5% cổ phần để đánh giá mức độ giám sát. Doanh nghiệp có tỷ lệ này cao hơn trung bình mẫu được xem là có giám sát quản trị cao. Kết quả cho thấy giám sát quản trị cao có thể giảm tác động tiêu cực từ sự quá tự tin của nhà quản lý lên quyết định đầu tư. Tác giả nghiên cứu cũng sử dụng thước đo này do tính sẵn có và độ phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Với mục tiêu kiểm định ảnh hưởng của chi phí đại diện đến mối quan hệ giữa sự tự tin của nhà quản lý và đầu tư của công ty tại Việt Nam, dựa trên nghiên cứu trước đây, chúng tôi đề xuất mô hình như sau:

$$\left(\frac{I}{K}\right)_{it} = \beta_0 + \beta_1 \left(\frac{S}{K}\right)_{it-1} + \beta_2 \left(\frac{CF}{K}\right)_{it-1} + \beta_3 OPT_{it} + \beta_4 \left(\frac{CF}{K}\right)_{it-1} \times OPT_{it} + \beta_5 \left(\frac{I}{K}\right)_{it-1} + \beta_6 \left(\frac{I}{K}\right)_{it-1}^2 + \beta_7 \left(\frac{D}{K}\right)_{it-1}^2 + \beta_8 IDN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu xem tại Bảng 1.

Bảng 1: Bảng tổng hợp các biến nghiên cứu trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa
Biến đầu tư của doanh nghiệp	I/K	Đầu tư của doanh nghiệp vào tài sản cố định và được đo lường bằng: I là chi tiêu vốn của doanh nghiệp (CAPEX). K là giá trị ghi sổ của tài sản cố định.
Doanh thu	S/K	Tổng doanh thu (S) = Tổng doanh thu được thể hiện ở báo cáo tài chính công ty
Dòng tiền	CF/K	Dòng tiền (CF) được đo lường bằng thu nhập trước thuế, lãi vay và khấu hao.
Sự tự tin quá mức của nhà quản lý	OPT	Chênh lệch giữa lợi nhuận = Lợi nhuận kế hoạch được công bố ở báo cáo thường niên – Lợi nhuận thực tế được công bố trong báo cáo tài chính
Giá trị nợ	D/K	Giá trị ghi sổ của tổng nợ (D) được thể hiện ở báo cáo tài chính công ty
Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập	IND	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập = số thành viên HĐQT độc lập / tổng số thành viên HĐQT

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Mô tả thống kê các biến trong nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
I/K	5,425	0.0671	0.3014	-9.1710	4.6117
S/K	5,425	3.0762	4.4073	-11.4098	72.5591
CF/K	5,425	0.1088	0.4636	-12.8943	10.7498
OPT	5,425	0.3875	0.4872	0.0000	1.0000
(I/K) ²	5,425	0.0953	1.3114	0.0000	84.1079
(D/K) ²	5,425	15.8234	389.8995	0.0000	19609.09
IND	5,425	0.3010	0.2016	0.0000	1.0000

Nguồn: Tác giả tự thống kê.

Từ năm 2012 đến 2021, các công ty Việt Nam có sự biến động lớn trong đầu tư trên tài sản cố định ròng, với giá trị dao động từ -9.1710 đến 4.6117, trung bình 0.0671. Điều này phản ánh sự thay đổi của nền kinh tế, khiến đầu tư trở nên kém hấp dẫn. Doanh thu và dòng tiền cũng biến động mạnh, lần lượt đạt mức 83.9689 và 23.6441, cho thấy sự khác biệt lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ lệ nợ trung bình là 15.8234, cho thấy xu hướng huy động vốn bên ngoài để tài trợ đầu tư. Biến sự tự tin quá mức của nhà quản lý có giá trị trung bình 0.3875 cho thấy các nhà quản lý tại Việt Nam có xu hướng thận trọng. Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị đạt trung bình 0.3010, cao hơn mức tối thiểu 20% theo Luật doanh nghiệp 2020, phản ánh xu hướng tăng cường giám sát và khách quan trong quản trị công ty.

4.2. Phân tích hồi quy

Trước hết, tác giả xem xét ảnh hưởng của chi phí đại diện được tính bằng thước đo hệ số sử dụng tài sản lên mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý lên đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả

ngiên cứu được thể hiện trong bảng 3 như sau:

Bảng 3: Kết quả nghiên cứu đo lường biến chi phí đại diện bằng hệ số sử dụng tài sản

Biến	Hệ số sử dụng tài sản cao	Hệ số sử dụng tài sản thấp
S/K	-0.0007** (-1.62)	0.0144*** (9.91)
CF/K	0.0205*** (5.90)	0.0127** (1.92)
(CF/K) x OPT	-0.0241*** (-5.32)	-0.0047 (-0.67)
OPT	0.0033 (1.56)	-0.0547*** (-26.79)
I/K	0.0659*** (5.44)	0.0543*** (4.94)
(I/K) ²	0.0374 (1.95)	0.0382** (3.10)
(D/K) ²	0.0000 (1.26)	-0.0002 (-1.68)
IND	-0.0346*** (-8.03)	0.0247*** (6.41)
Hằng số	0.0683*** (32.37)	0.0372*** (23.35)
Số quan sát	2,189	2,132
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có

Trong ngoặc là thống kê t. (***) tương đương với mức ý nghĩa 1%, (**) tương đương với mức ý nghĩa 5%, (*) tương đương với mức ý nghĩa 10%. Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Nghiên cứu thực hiện hồi quy mô hình bằng phương pháp GLS trên hai nhóm công ty: nhóm có hệ số sử dụng tài sản cao (chi phí đại diện thấp) và nhóm có hệ số sử dụng tài sản thấp (chi phí đại diện cao). Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm. Ở nhóm có chi phí đại diện thấp, doanh thu có tương quan âm nhưng không đáng kể với đầu tư (-0.0007). Ngược lại, ở nhóm có chi phí đại diện cao, doanh thu có tương quan dương với đầu tư (0.0144) ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy khi doanh thu tăng, nhà quản lý quá tự tin càng gia tăng đầu tư. Dòng tiền (CF/K) có tương quan dương với đầu tư (I/K) ở cả hai nhóm, với hệ số lần lượt là 0.0205 và 0.0127, mức ý nghĩa 1% và 5%. Điều này cho thấy doanh nghiệp có xu hướng ưu tiên sử dụng vốn nội bộ để tài trợ cho đầu tư. Đầu tư hiện tại có tương quan dương với đầu tư quá khứ và đầu tư dự kiến trong tương lai ở mức ý nghĩa 1%, phản ánh xu hướng tích lũy vốn để mở rộng đầu tư trong tương lai. Nghiên cứu cũng cho thấy ở các công ty có chi phí đại diện thấp, sự quá tự tin của nhà quản lý ít tác động đến đầu tư, do nhà quản lý hành động vì lợi ích cổ đông. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Huang và cộng sự (2011) và Mohamed (2021). Cuối cùng, nghiên cứu tiếp tục kiểm tra ảnh hưởng của chi phí đại diện, được đo bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu, đến mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư doanh nghiệp.

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu đo lường biến chi phí đại diện được tính bằng thước đo tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu

Biến	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu thấp	Tỷ lệ hoạt động trên doanh thu cao
S/K	0.0005 (1.20)	0.0173*** (31.58)
CF/K	0.0333*** (10.25)	0.0288*** (7.92)
(CF/K) x OPT	-0.0318*** (-9.54)	0.0377*** (8.91)
OPT	-0.0280*** (-10.83)	-0.0198*** (-10.76)
I/K	0.0137 (1.06)	0.141*** (17.20)
(I/K) ²	0.0130 (1.07)	0.174*** (11.88)
(D/K) ²	-0.0000 (-0.70)	-0.0007*** (-5.74)
IND	0.0007 (0.16)	0.0216*** (8.71)
Hằng số	0.0676*** (26.09)	0.0100*** (4.96)
Số quan sát	2,138	2,183
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có

Trong ngoặc là thống kê t. (***) tương đương với mức ý nghĩa 1%, (**) tương đương với mức ý nghĩa 5%, (*) tương đương với mức ý nghĩa 10%. Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Kết quả nghiên cứu từ bảng 4 cho thấy doanh thu có tương quan dương với đầu tư ở các công ty có tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu cao (hệ số 0.0173, mức ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy khi nhà quản lý không tối đa hóa lợi ích cổ đông, doanh thu càng cao, họ càng tự tin và gia tăng đầu tư. Dòng tiền (CF/K) có tương quan dương với đầu tư (I/K) ở cả hai nhóm, với hệ số lần lượt là 0.0333 và 0.0288 (mức ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy các công ty ưu tiên sử dụng vốn nội bộ để tài trợ đầu tư. Đầu tư hiện tại tương quan dương với đầu tư trong quá khứ và đầu tư dự kiến tương lai ((I/K)²) ở mức ý nghĩa 1%, phản ánh xu hướng tích lũy vốn để mở rộng đầu tư. Tỷ lệ nợ (D/K) có tương quan âm với đầu tư (-0.007, mức ý nghĩa 1%), cho thấy doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao gặp khó khăn trong đầu tư. Sự quá tự tin của nhà quản lý (OPT) không tác động trực tiếp đến đầu tư mà thông qua dòng tiền nội bộ (Mohamed, 2021). Biến tương tác giữa dòng tiền và sự quá tự tin có ý nghĩa thống kê ở cả hai mẫu nghiên cứu. Ở các doanh nghiệp có chi phí đại diện thấp, sự quá tự tin của nhà quản lý tác động đến đầu tư giảm (hệ số -0.0318, mức ý nghĩa 1%). Ngược lại, ở các doanh nghiệp có chi phí đại diện cao, sự quá tự tin làm gia tăng đầu tư (hệ số 0.0377, mức ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy sự quá tự tin có tác động mạnh hơn khi chi phí đại diện cao. Tiếp theo, nghiên cứu

xem xét ảnh hưởng của giám sát quản trị lên mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp, chia mẫu thành hai nhóm: giám sát quản trị cao và thấp. Kết quả được trình bày trong bảng 6.

Bảng 5: Kết quả nghiên cứu đo lường xem xét ảnh hưởng của giám sát quản trị lên mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư

Biến	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn thấp
S/K	-0.0005 (-1.56)	0.0087*** (20.71)
CF/K	0.0053*** (1.15)	0.0444*** (10.08)
(CF/K) x OPT	-0.0465*** (-8.99)	0.0458*** (13.32)
OPT	-0.0144*** (-9.08)	-0.0368*** (-17.36)
I/K	0.119*** (22.73)	0.0109 (1.36)
(I/K) ²	0.0766*** (6.17)	0.0836*** (4.99)
(D/K) ²	0.0003* (2.49)	-0.0005*** (-5.98)
IND	0.0211*** (4.38)	0.0053* (2.04)
(CF/K)xIND	-0.0966*** (6.65)	0.0170 (1.72)
Hằng số	0.0401*** (16.24)	0.0361*** (15.76)
Số quan sát	2,175	2,146
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có

Trong ngoặc là thống kê t. (***) tương đương với mức ý nghĩa 1%, (**) tương đương với mức ý nghĩa 5%, (*) tương đương với mức ý nghĩa 10%. Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Kết quả nghiên cứu từ bảng 5 cho thấy doanh thu (S/K), dòng tiền (CF/K) và tỷ lệ nợ (D/K) đều có ý nghĩa thống kê, khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố này trong quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Tính độc lập của hội đồng quản trị có tương quan âm với độ nhạy cảm của dòng tiền đầu tư (hệ số -0.0966, mức ý nghĩa 1%), cho thấy hội đồng quản trị độc lập giúp giảm tác động của dòng tiền đến đầu tư trong các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn cao. Biến tương tác giữa dòng tiền và sự quá tự tin của nhà quản lý (CF/K x OPT) có tương quan âm với đầu tư (-0.0465, mức ý nghĩa 1%) ở doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn cao, nhưng tương quan dương (0.0458, mức ý nghĩa 1%) ở doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn thấp. Điều này cho thấy sự giám sát của cổ đông lớn làm giảm tác động của sự quá tự tin đến quyết định đầu tư. Sở hữu của cổ đông lớn được xem là cơ chế giám sát hiệu quả, giúp hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của sự quá tự tin của nhà

quản lý, phù hợp với nghiên cứu của Malmendier & Tate (2005a) và Mohamed (2021).

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu lần lượt giải đáp hai câu hỏi về tác động của chi phí đại diện và giám sát quản trị đối với mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam. Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy chi phí đại diện ảnh hưởng đến mức độ tác động của sự tự tin quá mức của nhà quản lý đối với đầu tư của doanh nghiệp. Cụ thể, sự tự tin quá mức có xu hướng gia tăng tác động ở các doanh nghiệp có chi phí đại diện cao nhưng bị hạn chế ở những công ty có chi phí đại diện thấp. Mặc dù nhà quản lý không hoàn toàn lý trí, họ vẫn hành động vì lợi ích doanh nghiệp, cố gắng đưa ra quyết định hợp lý và hiệu quả. Ngay cả khi có xu hướng tự tin quá mức, nhà quản lý vẫn bị hạn chế trong việc sử dụng quá mức nguồn vốn nội bộ cho đầu tư. Thứ hai, nghiên cứu cho thấy giám sát quản trị ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư. Sử dụng tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn làm thước đo giám sát quản trị, nghiên cứu tìm thấy bằng chứng rằng sự giám sát cao làm suy yếu tác động của sự tự tin quá mức đến đầu tư. Cụ thể, ở các công ty có giám sát quản trị cao, độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền giảm ngay cả khi nhà quản lý tự tin quá mức. Ngược lại, tại các doanh nghiệp có giám sát quản trị thấp, đầu tư trở nên nhạy cảm hơn với dòng tiền khi nhà quản lý có xu hướng tự tin quá mức.

Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp trường có mã số CS-COB-2024-53, được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.

Tài liệu tham khảo:

- Ang, J.S., Cole, R.A., Lin, J.W., 2000. Agency costs and ownership structure. *The Journal of Finance*, 55, 81–106.
- Buehler, R., Griffin, D., Ross, M., 1994. Exploring the “planning fallacy”: Why people underestimate their task completion times. *Journal of Personality and Social Psychology*, 67, 366–381.
- Fama, E., Jensen, M. C., 1983. Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26, 301–326.
- Huang, W., Jiang, F., Liu, Z., Zhang, M., 2011. Agency cost, top executives’ overconfidence, and investment - cash flow sensitivity: Evidence from listed companies in China. *Pacific - Basin Finance Journal*, 19, 261–277.
- Jensen, M. C., Meckling, W.H., 1976. Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *The Journal of Financial Economics*, 3, 305–360.
- Jensen, M. C., 1986. Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *American Economics Review Papers and Proceedings*, 76, 323–329.
- Malmendier, U., Tate, G., 2005a. CEO Overconfidence and corporate investment. *The Journal of Finance*, 60, 2661–2700.
- Malmendier, U., Tate, G., 2005b. Does overconfidence affect corporate investment? CEO overconfidence measures revisited. *European Financial Management*, 11, 649–659.
- Malmendier, U., Tate, G., 2008. Who makes acquisitions? CEO overconfidence and the market’s reaction. *Journal of Financial Economics*, 89, 20–43.
- Mohamed, B. E., Garoui, N., Naoui, K., 2020. Do optimistic managers destroy firm value?. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 26.
- Mohamed, B. E., 2021. Managerial optimism, investment cash flow sensitivity and agency costs: Evidence from NYSE panel data firms. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 30.
- Wright, P., Ferris, S. P., Sarin, A., Awasthi, V. 1996. Impact of corporate insider, blockholder, and institutional equity ownership on firm risk taking. *Academy of Management Journal*, 39, 441–463.

THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO CÁC DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Nguyễn Thị Mộng Thu* - Ths. Trịnh Thị Trâm Anh** - Ths. Trần Nhật Trường**

Nghiên cứu này đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp khởi nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh. Kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng với cỡ mẫu khảo sát là 363. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc. Các phương pháp phân tích bao gồm thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả từ phân tích hồi quy chỉ ra rằng các yếu tố tác động đến quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp khởi nghiệp theo thứ tự quan trọng từ cao đến thấp là: (1) Nguồn nhân lực của doanh nghiệp; (2) Chiến lược kinh doanh số; (3) Nền tảng công nghệ; (4) Tinh thần khởi nghiệp; (5) Chính sách pháp luật và sự hỗ trợ từ Chính phủ.

• Từ khóa: thúc đẩy, chuyển đổi số, doanh nghiệp khởi nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.

This study has identified the factors influencing the process of promoting digital transformation in startups in Ho Chi Minh City. A random sampling technique was used with a sample size of 363. Data was collected through a structured questionnaire. The analysis methods included descriptive statistics, exploratory factor analysis (EFA), and linear regression analysis. The results from the regression analysis indicate that the factors affecting the digital transformation process of startups, in order of importance from highest to lowest, are: (1) Human resources of the enterprise; (2) Digital business strategy; (3) Technological infrastructure; (4) Entrepreneurial spirit; (5) Legal policies and government support.

• Key words: promotion, digital transformation, startups, Ho Chi Minh City.

Ngày gửi bài: 29/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.18>

Giới thiệu

Chuyển đổi số đang trở thành xu hướng toàn cầu, đánh dấu bước ngoặt trong việc ứng dụng công nghệ vào kinh doanh. TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế và khởi nghiệp sôi động nhất Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), TP. Hồ Chí Minh có 274.067 doanh nghiệp, trong đó 45.425 doanh nghiệp mới thành lập, chiếm 30,6% tổng số doanh nghiệp mới cả nước. Điều này cho thấy thành phố giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế và đóng góp lớn vào GDP quốc gia.

* Trường ĐH Công nghệ TP. HCM (HUTECH); email: thuntm1908@gmail.com

** Trường ĐH Văn Hiến

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp tại đây vẫn gặp khó khăn trong việc ứng dụng công nghệ số do thiếu kiến thức, nguồn lực và sự hỗ trợ cần thiết. Dù nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, họ vẫn đối mặt với rào cản về đầu tư hạ tầng công nghệ và thiếu chính sách hỗ trợ đồng bộ. Đồng thời, Doanh nghiệp khởi nghiệp cũng là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Để duy trì đà phát triển, cần có giải pháp giúp họ nhanh chóng thích ứng với quá trình chuyển đổi số.

Nghiên cứu này nhằm tìm kiếm giải pháp thực tiễn hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp vào sự phát triển bền vững của TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, đề tài “Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh” được lựa chọn, với hy vọng cung cấp căn cứ khoa học và khuyến nghị thiết thực cho các nhà quản lý chính sách và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Siebel (2019) cho rằng chuyển đổi số là sự kết hợp của bốn công nghệ đột phá: điện toán đám mây (cloud computing), dữ liệu lớn (big data), internet vạn vật (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI). Sự hội tụ của các công nghệ này tạo ra tác động sâu rộng, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực. Các nhà quản lý hiện đang quan tâm đến chuyển đổi số để điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, nhà quản lý nhân sự coi đây là công cụ tái cấu trúc doanh nghiệp và ngành nghề, trong khi nhà quản lý kỹ thuật tập trung vào ứng dụng công nghệ để tạo ra giá trị mới.

Theo Matzler và cộng sự (2016), chuyển đổi số là sự kết hợp các công nghệ hiện đại, như điện toán đám mây và dữ liệu lớn, nhằm phát triển sản phẩm và mô hình kinh doanh mới. Nambisan, Wright & Feldman

(2019) nhận định rằng cuộc cách mạng kỹ thuật số đã mang lại những thay đổi lớn cho doanh nghiệp, mở ra cơ hội cho các doanh nhân. Dethine và cộng sự (2020) cho rằng chuyển đổi số mô tả sự thay đổi của tổ chức dưới tác động của công nghệ, gắn liền với Công nghiệp 4.0 (Alcacer & Cruz-Machado, 2019).

Việc số hóa quy trình kinh doanh trong Công nghiệp 4.0 giúp kết nối công nghệ với quản lý doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy giao tiếp và hợp tác xuyên quốc gia. Các công nghệ này còn hỗ trợ sự ra đời của sản phẩm và dịch vụ mới (Kohtamaki và cộng sự, 2021), ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế và cấu trúc thể chế. Chúng cũng thay đổi tốc độ, phương thức gia nhập thị trường quốc tế (Vadana và cộng sự, 2021) và khả năng tiếp cận nguồn lực của doanh nghiệp (Coviello và cộng sự, 2017).

Như vậy, chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là ứng dụng công nghệ mà còn là một quá trình thay đổi toàn diện, tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa.

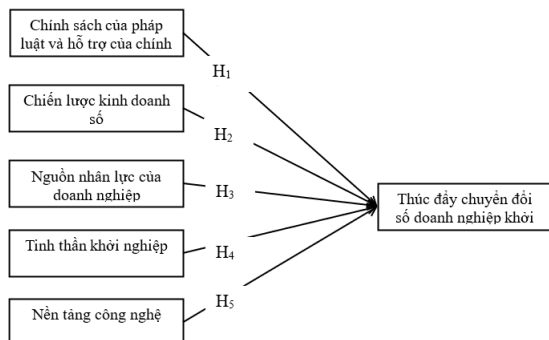
Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích so sánh, thống kê mô tả và tổng hợp thông tin thứ cấp từ các tài liệu hiện có để xây dựng khung lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập nhằm đánh giá, chuẩn hóa ngữ nghĩa và bổ sung thang đo phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Cuộc khảo sát chính thức được thực hiện với 363 quản lý tại các công ty khởi nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh từ 10/2023 đến 08/2024.

Đánh giá sơ bộ sử dụng Cronbach's Alpha và phân tích yếu tố thăm dò (EFA) để kiểm tra độ tin cậy của thang đo. Các chỉ số như giá trị F, R², hệ số tương quan, hệ số lạm phát phương sai (VIF) được phân tích để kiểm tra tính phù hợp của mô hình. Sau đó, nghiên cứu sử dụng hồi quy bội để kiểm định giả thuyết. Cuối cùng, độ tin cậy của thang đo được xác thực thông qua Cronbach's Alpha, EFA, CFA, hồi quy tuyến tính và mô hình SEM, đảm bảo tính chính xác và giá trị của kết quả nghiên cứu.

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng 1: Thang đo các nhân tố và nguồn tham khảo

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn
Chính sách của pháp luật và hỗ trợ của chính phủ		
CS1	Chính phủ khuyến khích các DN khởi nghiệp chuyển đổi số	Chữ Bá Quyết, Hoàng Cao Cường (2020), Zhu, Kraemer, & Xu, (2006)
CS2	Chính sách công nghệ cho chuyển đổi số tại các doanh nghiệp khởi nghiệp	
CS3	Có các chính sách pháp luật dành cho quá chuyển đổi số tại các doanh nghiệp khởi nghiệp	
Chiến lược kinh doanh số		
CL1	Mục tiêu của quá trình chuyển đổi số được đề cập trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp.	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021); Chữ Bá Quyết (2021); Stoianova & cộng sự (2020); Putthiwat & cộng sự (2021)
CL2	Doanh nghiệp khởi nghiệp xác định việc thành lập văn phòng online trong kế hoạch chiến lược của doanh nghiệp	
CL3	Doanh nghiệp khởi nghiệp có triển khai sử dụng các hệ thống cơ sở dữ liệu để kinh doanh	
CL4	Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp hướng đến thay đổi mô hình hoạt động số	
Nguồn nhân lực của doanh nghiệp		
NNL1	Nhân viên tại doanh nghiệp có kiến thức về chuyển đổi số trong bối cảnh hiện nay	Bang-Ning Hwang, Chi-Yo Huang, Chih-Hsiung Wu (2016), Chữ Bá Quyết, Hoàng Cao Cường (2020)
NNL2	Nhân viên trong doanh nghiệp hiểu rõ chiến lược chuyển đổi số mà doanh nghiệp đang triển khai	
NNL3	Nhân viên trong doanh nghiệp có thái độ tích cực đối với chiến lược chuyển đổi số mà doanh nghiệp đề ra	
Tinh thần khởi nghiệp		
TTKN1	Doanh nghiệp khởi nghiệp nỗ lực đổi mới mô hình kinh doanh thông qua chuyển đổi số	Fan et al. (2021), Rafiki et al. (2021)
TTKN2	Doanh nghiệp khởi nghiệp khuyến khích ý tưởng và mối liên quan đến quá trình chuyển đổi số	
TTKN3	Doanh nghiệp khởi nghiệp sẵn sàng chấp nhận các rủi ro khi áp dụng quy trình chuyển đổi số	
Nền tảng công nghệ		
NTCN1	Doanh nghiệp khởi nghiệp đang sử dụng trang các web để thu thập thông tin	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), Nguyễn Thị Kim Ánh, (2020)
NTCN2	Doanh nghiệp khởi nghiệp luôn tạo điều kiện cho nhân sự sử dụng thiết bị điện tử cá nhân phục vụ cho quá trình làm việc	
NTCN3	Doanh nghiệp khởi nghiệp đang sử dụng hệ thống tương tác trực tuyến nội bộ để giảm giao việc trực tiếp khi làm việc	
NTCN4	Doanh nghiệp khởi nghiệp đã tạo được không gian làm việc trên các nền tảng số	
Thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp khởi nghiệp		
CDS1	Thúc đẩy chuyển đổi số mang đến lợi ích cho doanh nghiệp	Bang-Ning Hwang, Chi-Yo Huang, Chih-Hsiung Wu (2016), Putthiwat & cộng sự (2021), Chữ Bá Quyết, Hoàng Cao Cường (2020)
CDS2	Thúc đẩy chuyển đổi số mang đến lợi ích cho nhân viên doanh nghiệp	
CDS3	Thúc đẩy chuyển đổi số làm cho doanh nghiệp nâng cao vị thế cạnh tranh	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả nghiên cứu

Phân tích độ tin cậy thang đo

Bảng 2: Phân tích độ tin cậy thang đo

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan - biến tổng nhỏ nhất
1	Chính sách của pháp luật và hỗ trợ của chính phủ (CS)	3	0,950	0,869
2	Chiến lược kinh doanh số (CL)	4	0,833	0,456
3	Nguồn nhân lực của doanh nghiệp (NNL)	3	0,822	0,675
4	Tinh thần khởi nghiệp (TTKN)	3	0,875	0,585
5	Nền tảng công nghệ (NTCN)	4	0,889	0,686
6	Thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp khởi nghiệp (CDS)	3	0,837	0,687

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý

Kết luận: Sau khi tiến hành đo lường mức độ độ tin cậy của các yếu tố thúc đẩy chuyển đổi số thông qua hệ số Cronbach's Alpha của các yếu tố đều > 0,7 và Hệ số tương quan - biến tổng nhỏ nhất của các yếu tố đều > 0,3 đều thỏa mãn yêu cầu để thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) bước tiếp theo.

Phân tích EFA: Kết quả kiểm định Barlett's cho thấy giữa các biến trong mô hình tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{Sig} = 0,00 < 0,05$). Đồng thời, sau khi phân tích hệ số KMO = $0,715 > 0,5$, chứng tỏ phân tích yếu tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích yếu tố tác động đến quá trình thúc đẩy chuyển đổi số.

Bảng 3: Bảng phương sai trích

Yếu tố	Tổng phương sai được giải thích								
	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích
NTCN	3.304	19.433	19.433	3.304	19.433	19.433	3.025	17.797	17.797
CS	2.905	17.090	36.524	2.905	17.090	36.524	2.738	16.105	33.901
CL	2.479	14.585	51.109	2.479	14.585	51.109	2.692	15.837	49.739
TTKN	2.403	14.137	65.246	2.403	14.137	65.246	2.441	14.359	64.097
NNL	2.036	11.977	77.223	2.036	11.977	77.223	2.231	13.125	77.223

Phương pháp chiết xuất: Phân tích thành phần chính.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phân tích EFA của thang đo các biến độc lập

Kết quả EFA cho thấy 17 biến quan sát trong 5 thành phần thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thúc đẩy chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh được rút trích thành 6 thành phần với hệ số KMO = $0,715$, chứng tỏ EFA phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett's có Chi-square = 5119.160 , $\text{Sig} = 0,000$, xác nhận các biến quan sát có tương quan trong tổng thể nghiên cứu.

Hệ số eigenvalue = $1,630$ và phương sai trích = $77,223\%$ cho thấy dữ liệu phân tích phù hợp. Cuối cùng, sau khi phân tích EFA, thang đo vẫn giữ 5 thành phần với 17 biến quan sát, đảm bảo độ tin cậy và giá trị của các yếu tố trích ra.

Phân tích EFA của thang đo biến phụ thuộc quyết định

Với kết quả EFA, 3 biến thành phần được rút trích thành 1 yếu tố trong nghiên cứu và hệ số tải yếu tố đều lớn hơn 0.5 nên các biến này đều có ý nghĩa đối với thực tiễn. Hệ số KMO = 0.725 nên EFA phù hợp với dữ liệu đã phân tích. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett's đạt giá trị 524.672 với mức ý nghĩa $0,000$ tại hệ số eigenvalue bằng 2.261 vì thế các biến quan sát có mối tương quan với nhau. Phương sai trích đạt 75.383% thể hiện rằng 1 yếu tố rút ra giải thích được 75.383% biến thiên của dữ liệu. Cùng với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha bằng 0.725 thì thang đo mức độ thúc đẩy đạt yêu cầu.

Phân tích yếu tố xác nhận (CFA)

Theo Hu & Bentler (1999), Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives, Structural Equation Modeling các chỉ số được xem xét để đánh giá Model Fit phổ biến gồm

$\text{CMIN}/\text{df} \leq 3$ là tốt, $\text{CMIN}/\text{df} \leq 5$ là chấp nhận được

$\text{CFI} \geq 0.9$ là tốt, $\text{CFI} \geq 0.95$ là rất tốt, $\text{CFI} \geq 0.8$ là chấp nhận được

$\text{GFI} \geq 0.9$ là tốt, $\text{GFI} \geq 0.95$ là rất tốt

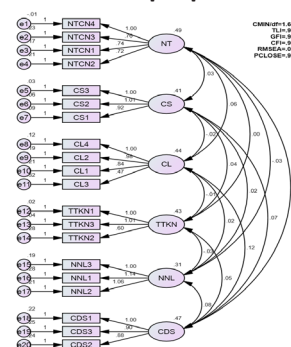
$\text{TLI} \geq 0.9$ là tốt

$\text{RMSEA} \leq 0.06$ là tốt, $\text{RMSEA} \leq 0.08$ là chấp nhận được

$\text{PCLOSE} \geq 0.05$ là tốt, $\text{PCLOSE} \geq 0.01$ là chấp nhận được

Kết quả phân tích về mức độ liên quan tổng thể, phân tích yếu tố xác nhận rằng mô hình này với $p = 0,000$. Chỉ số bình phương tương đối cho bậc tự do CMIN/df là $1,687 (< 3)$ là tốt. Các chỉ số khác là: $\text{GFI} = 0,947 (> 0,9)$ là tốt, $\text{TLI} = 0,977 (> 0,9)$ là tốt, $\text{CFI} = 0,981 (> 0,95)$ là rất tốt, $\text{RMSEA} = 0,039 (< 0,06)$ là tốt và $\text{PCLOSE} = 0.986 (< 0,05)$ là tốt. Do đó, mô hình này phù hợp với dữ liệu thị trường. Điều này cũng cho phép chúng ta nói rằng có sự tác động của các biến quan sát. Giá trị hội tụ, trọng số chuẩn của tất cả các thang đo là $> 0,5$ và có ý nghĩa thống kê ở $p < 0,5$. Do đó, các thang đo đạt được các giá trị hội tụ. Kết quả phân tích cho ta thấy các yếu tố đủ điều kiện để tiến hành phân tích các bước tiếp theo.

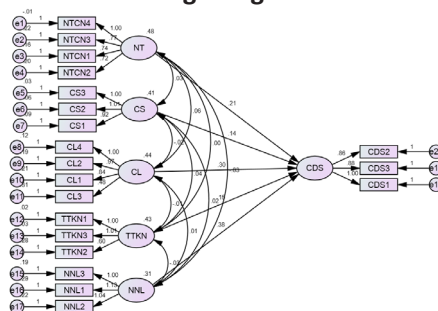
Hình 2: Kết quả phân tích CFA



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả mô hình phương trình cấu trúc

Hình 3: Cấu trúc mô hình sau khi hiệu chuẩn cuối cùng trong SEM



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Mô hình nghiên cứu gồm 05 yếu tố, sau khi kiểm tra CFA và SEM có 05 yếu tố độc lập đạt yêu cầu, bao gồm: (1) Tinh thần khởi nghiệp; (2) Nguồn nhân lực của doanh nghiệp; (3) Nền tảng công nghệ; (4) Chính sách pháp luật và sự hỗ trợ từ chính phủ; (5) Chiến lược kinh doanh số. Thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp khởi nghiệp là một yếu tố phụ thuộc.

Bảng 6: Regression Weights

Giả thuyết	Tác động	Estimate	S.E.	C.R.	P	Kết luận
H1	CDS <--- NT	0.207	0.037	5.564	0,000	Chấp nhận
H2	CDS <--- CS	0.139	0.038	3.651	0,000	Chấp nhận
H3	CDS <--- CL	0.302	0.045	6.694	0,000	Chấp nhận
H4	CDS <--- TTKN	0.153	0.038	4.058	0,000	Chấp nhận
H5	CDS <--- NNL	0.376	0.057	6.632	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả cho thấy tất cả các mối tác động đều có ý nghĩa do p-value đều nhỏ hơn 0.05. Điều này chứng minh các giả thuyết đều được chấp nhận.

Đồng thời, dựa theo kết quả phân tích Regression Weights, ta thấy được mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định chuyển đổi số của doanh nghiệp như sau: yếu tố nguồn nhân lực (NNL) có tác động mạnh nhất với hệ số hồi quy là 0.376, tiếp đến là các yếu tố: chiến lược chuyển đổi số (CL), Nền tảng công nghệ (NT), tinh thần khởi nghiệp (TTKN) với các hệ số hồi quy lần lượt là: 0.302, 0.207, 0.153, và yếu tố chính sách của pháp luật và hỗ trợ của chính phủ (CS) có mức độ tác động yếu nhất với hệ số hồi quy đạt 0.139.

Kết luận và kiến nghị

Kết luận

Nghiên cứu nhằm xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp khởi nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh. Dựa trên các lý thuyết và mô hình liên quan, tác giả xây dựng mô hình gồm 5 yếu tố tác động, bao gồm: (1) Tinh thần khởi nghiệp; (2) Nguồn nhân lực; (3) Nền tảng công nghệ; (4) Chính sách pháp luật và hỗ trợ từ chính phủ; (5) Chiến lược kinh doanh số.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, dữ liệu được thu thập qua 2 giai đoạn: lấy ý kiến chuyên gia (n=10) và khảo sát 363 quản lý doanh nghiệp khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu định tính xác nhận các yếu tố tác động và phát triển bộ thang đo gồm 27 biến quan sát (biến độc lập) và 5 biến quan sát (biến phụ thuộc). Kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy thang đo đạt độ tin cậy cao.

Phân tích EFA xác nhận mô hình 5 yếu tố phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Pearson chỉ ra mối tương quan chặt chẽ giữa các biến. Hồi quy bội cho thấy mức độ ảnh hưởng giảm dần của các yếu tố: Nguồn nhân lực (B=0.376), Chiến lược chuyển đổi số (B=0.302), Nền tảng công nghệ (B=0.207), Tinh thần khởi nghiệp (B=0.153), Chính sách pháp luật & hỗ trợ chính phủ (B=0.139). Mô hình có độ phù hợp cao và không vi phạm giả định hồi quy.

Kiến nghị

Dựa trên kết quả phân tích mô hình hồi quy bội trong nghiên cứu, quá trình chuyển đổi số tại các doanh nghiệp khởi nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh chịu tác động của một số yếu tố quan trọng, được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị cụ thể nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số hiệu quả trong bối cảnh hiện nay.

Chính quyền thành phố cần mở rộng các chương trình hỗ trợ tài chính, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp triển khai các ý tưởng sáng tạo và áp dụng công nghệ số kịp thời. Bên cạnh đó, việc tổ chức các khóa học chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp trong thời đại số sẽ giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp nắm bắt xu hướng và phát triển bền vững.

Thành phố cũng cần hợp tác với các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp khởi nghiệp để thiết kế các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho nguồn nhân lực, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị cơ sở dữ liệu. Đồng thời, cần khuyến khích việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các khu vực khác, cũng như từ quốc tế, để tham gia vào các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Các doanh nghiệp khởi nghiệp nên chủ động phối hợp với các chuyên gia và tổ chức công nghệ để tìm kiếm giải pháp hỗ trợ việc áp dụng các nền tảng công nghệ tiên tiến như điện toán đám mây, Internet vạn vật (IoT), và trí tuệ nhân tạo (AI).

Chính quyền cần tiếp tục rà soát và cải thiện các chính sách pháp lý, đồng thời xây dựng các gói hỗ trợ để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận nguồn vốn phục vụ cho quá trình chuyển đổi số.

Cuối cùng, các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp cần cung cấp các gói dịch vụ tư vấn, giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh số phù hợp với từng ngành nghề trong bối cảnh hiện tại. Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp cần được kết nối với các đối tác trong và ngoài nước để phát triển chiến lược kinh doanh toàn diện, hiệu quả, nhằm cạnh tranh trong môi trường thị trường số đang ngày càng khốc liệt.

Tài liệu tham khảo:

- Alcácer, V., & Cruz-Machado, V. (2019). Scanning the industry 4.0: A literature review on technologies for manufacturing systems. *Engineering Science and Technology, an International Journal*, 22(3), 899-919. <https://doi.org/10.1016/j.jestech.2019.01.006>
- Bouncken, R., & Barwinski, R. (2021). Shared digital identity and rich knowledge ties in global 3D printing A drizzle in the clouds? *Global Strategy Journal*, 11, 81-108. <https://doi.org/10.1002/gsj.1370>
- Chữ Bả Quyết. (2021). Khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, (233), 57-70.
- Chữ Bả Quyết, & Hoàng Cao Cường. (2020). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng ERP của các doanh nghiệp nhỏ tại Việt Nam sử dụng khung TOE. Trong *Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc gia, Thương mại điện tử và các giải pháp công nghệ thông tin*, NXB Thông Kê Hà Nội.
- Coviello, N., Kano, L., & Liesch, P. W. (2017). Adapting the Uppsala model to a modern world: Macro-context and microfoundations. *Journal of International Business Studies*, 48(9), 1151-1164. <https://doi.org/10.1057/s41267-017-0120-x>
- Dethine, B., Enjolras, M., & Monticcolo, D. (2020). Digitalization and SMEs' export management: Impacts on resources and capabilities. *Technology Innovation Management Review*, 10(4), 18-34.
- Fan, M., Qalati, S. A., Khan, M. A. S., Shah, S. M. M., Ramzan, M., & Khan, R. S. (2021). Effects of entrepreneurial orientation on social media adoption and SME performance: The moderating role of innovation capabilities. *PLOS ONE*, 16(4), e0247320. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0247320>
- Huang, B.-N., Huang, C.-Y., & Wu, C.-H. (2016). A TOE approach to establish a green supply chain adoption decision model in the semiconductor industry. *Sustainability*, 8(2), 168. <https://doi.org/10.3390/su8020168>
- Kohtamäki, M., Whittington, R., Vaara, E., & Rabetino, R. (2021). Making connections: Harnessing the diversity of strategy-as-practice research. *International Journal of Management Reviews*. In press.
- Nguyễn Thị Kim Anh. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số doanh nghiệp: Mô hình nghiên cứu và thang đo. *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, (10), 24-28.
- Putthiwat, S., Kamonchanok, S., & Pongsa, P. (2021). Factors influencing digital transformation of logistics service providers: A case study in Thailand. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(5), 241-251.
- Rafiki, A., Nasution, M. D. T. P., Rossanty, Y., & Sari, P. B. (2021). Organizational learning, entrepreneurial orientation and personal values towards SMEs' growth in Indonesia. *Journal of Science and Technology Policy Management*. <https://doi.org/10.1108/JSTPM-03-2020-0059>
- Sioianova, O. V., Lezina, T., & Ivanova, V. (2020). Corporate culture: Impact on companies' readiness for digital transformation. In M. A. Bach Tobij et al. (Eds.), *Digital Economy: Emerging Technologies and Business Innovation*. ICDIEC 2020. *Lecture Notes in Business Information Processing*, 395 (pp. 17-27). Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-64642-4_2
- Vandana, G. D., Sejian, V., Lees, A. M., Pragna, P., Silpa, M. V., & Maloney, S. K. (2021). Heat stress and poultry production: Impact and amelioration. *International Journal of Biometeorology*, 65, 163-179.
- Zhu, K., Kraemer, K. L., & Xu, S. (2006). The process of innovation assimilation by firms in different countries: A technology diffusion perspective on e-business. *Management Science*, 52(10), 1557-1576.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI TỈNH HÀ GIANG

TS. Nguyễn Bích Hồng*

Du lịch cộng đồng (DLCD) tại Hà Giang đang đối mặt với thách thức từ mô hình khai thác tài nguyên tuyến tính. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến việc phát triển DLCD theo định hướng kinh tế tuần hoàn (KTTH) trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Dựa trên dữ liệu khảo sát 1.017 đối tượng (hộ dân, nhà quản lý, doanh nghiệp, du khách) và sử dụng mô hình hồi quy đa biến, nghiên cứu đã cho thấy có ba yếu tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ nhất: Sức hấp dẫn của điểm đến ($\beta=0.444$), Cơ sở hạ tầng ($\beta=0.314$) và Cơ chế chính sách ($\beta=0.145$). Từ đó, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp chính sách ưu tiên vào việc bảo tồn giá trị và nâng cao sự hấp dẫn của điểm đến, đầu tư hạ tầng xanh và hoàn thiện khung chính sách khuyến khích mô hình DLCD theo hướng kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Hà Giang.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn; du lịch cộng đồng; Hà Giang; phát triển bền vững.

Community-based tourism (CBT) in Ha Giang province faces challenges originating from its linear model of resource exploitation. This research endeavors to evaluate the status quo and determine the critical factors that affect the circular economy (CE)-oriented development of CBT in the region. Based on a survey of 1,017 relevant stakeholders (households, administrative managers, businesses, and tourists) and utilizing a multiple regression analysis, the study identifies three factors with the most potent and statistically significant positive effects: Destination Attractiveness ($\beta=0.444$), Infrastructure ($\beta=0.314$), and Policy Mechanisms ($\beta=0.145$). Accordingly, the research recommends a set of priority policy measures centered on conserving the destination's values, augmenting its appeal, investing in green infrastructure, and improving the policy framework to encourage a circular, community-based tourism model in Ha Giang province.

• Key words: circular economy; community-based tourism; Ha Giang; sustainable development.

JEL code: Z32

Ngày gửi bài: 30/5/2025

Ngày gửi phản biện: 08/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.19>

yếu tự phát, dựa vào khai thác tuyến tính, tiêu thụ nhiều nhựa và chưa có hệ thống phân loại, tái sử dụng chất thải. Trong khi đó, kinh tế tuần hoàn với nguyên tắc “3R” (giảm, tái sử dụng, tái chế) mở ra cơ hội định hình DLCD bền vững. Thực tiễn trong và ngoài nước cho thấy, tích hợp KTTH vào DLCD vừa nâng cao trải nghiệm du khách, vừa giảm chi phí và bảo vệ môi trường.

Do đó, việc nghiên cứu mô hình KTTH trong phát triển DLCD tại Hà Giang là cần thiết, nhằm thúc đẩy du lịch xanh và bền vững. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu riêng về DLCD và KTTH, các nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình hồi quy để đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong bối cảnh đặc thù như Hà Giang vẫn còn thiếu. Nghiên cứu này nhằm lấp khoảng trống đó, đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến phát triển DLCD theo định hướng KTTH tại Hà Giang.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DLCD theo hướng KTTH

2.1. Khái niệm phát triển DLCD theo hướng KTTH

2.1.1. Kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế phục hồi và tái tạo, đối lập với kinh tế tuyến tính. Ủy ban châu Âu định nghĩa KTTH là nền kinh tế duy trì

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa, du lịch là ngành kinh tế tổng hợp phát triển nhanh, trước COVID-19 đóng góp 9,2% GDP và hơn 2,9 triệu việc làm. Du lịch cộng đồng ngày càng được coi trọng nhờ gắn kết phát triển kinh tế với bảo tồn di sản. Hà Giang, với giá trị nổi bật về sinh thái, địa chất và văn hóa, là địa phương trọng điểm phát triển DLCD. Tuy nhiên, các mô hình hiện nay chủ

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

giá trị sản phẩm, nguyên liệu lâu nhất có thể, đồng thời giảm thiểu phát thải. Bản chất của mô hình này là tách tăng trưởng kinh tế khỏi khai thác tài nguyên hữu hạn và hạn chế tác động tiêu cực. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ Môi trường (2020) xác định KTTH là mô hình thiết kế, sản xuất, tiêu dùng nhằm giảm khai thác nguyên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải và giảm tác động môi trường. Các nguyên tắc cốt lõi gồm: (1) loại bỏ chất thải, ô nhiễm từ đầu; (2) giữ sản phẩm, vật liệu ở giá trị cao nhất lâu nhất; (3) tái tạo hệ thống tự nhiên. Đây là hệ thống khép kín tối ưu hóa vòng đời vật chất qua giảm thiểu, tái sử dụng, sửa chữa, tái chế, tái tạo, hướng tới phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.1.2. Du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng là loại hình DLCĐ địa phương sở hữu, quản lý và hưởng lợi, dựa trên giá trị văn hóa và môi trường bản địa. Tại Việt Nam, Luật Du lịch (2017) khẳng định DLCĐ được phát triển trên cơ sở giá trị văn hóa cộng đồng, do cộng đồng quản lý và hưởng lợi. Nói cách khác, DLCĐ là mô hình du lịch lấy cộng đồng làm chủ thể trung tâm, khai thác giá trị tự nhiên, văn hóa địa phương để tạo sản phẩm và lợi ích trực tiếp cho cộng đồng.

2.1.3. Phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn

Phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là mô hình DLCĐ vận hành trên nguyên tắc KTTH: thiết kế chuỗi cung ứng tối ưu hóa vòng đời vật liệu, giảm khai thác tài nguyên, ưu tiên nguồn lực tái tạo; giảm chất thải, rò rỉ tài nguyên thông qua giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế tại chỗ; tái tạo hệ sinh thái tự nhiên và xã hội, qua đó bảo tồn và gia tăng giá trị vốn tự nhiên, văn hóa, đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. Kinh nghiệm phát triển du lịch theo hướng KTTH trên thế giới

2.2.1. CHLB Đức

- Quản lý rác thải: Phân loại, tái chế nghiêm ngặt; sử dụng vật liệu tái chế.

- Năng lượng tái tạo: Ứng dụng điện mặt trời, gió trong cơ sở du lịch.

- Giao thông xanh: Ưu tiên xe đạp, đi bộ, phương tiện công cộng.

- Bảo tồn văn hóa: Giới thiệu văn hóa địa phương, tăng lợi ích cộng đồng.

- Giáo dục nhận thức: Chương trình nâng cao hiểu biết về KTTH, bảo vệ môi trường.

- Công nghệ & đổi mới: Số hóa quản lý tài nguyên, blockchain, công nghệ sinh học cho tái chế.

2.2.2. Nhật Bản

- Không rác thải (Zero Waste): Kamikatsu tái chế trên 80%, du khách tham gia phân loại.

- Tái sử dụng & năng lượng sạch: Cơ sở lưu trú dùng đồ tái chế, hạn chế nhựa, dùng năng lượng tái tạo.

- Nông nghiệp bền vững & sản phẩm thủ công: Phát triển sản phẩm địa phương (rượu sake, đồ gốm, thực phẩm hữu cơ).

2.3. Kinh nghiệm phát triển du lịch theo hướng KTTH tại một số địa phương của Việt Nam

2.3.1. Bắc Kạn

- Du lịch gắn với bảo vệ môi trường: Khai thác cảnh quan hồ Ba Bể; phát triển du lịch sinh thái, trekking, ngắm cảnh.

- Homestay gắn với văn hóa bản địa: Homestay của dân tộc Tày, Dao; giới thiệu ẩm thực truyền thống (cá nướng hồ, xôi ngũ sắc...).

- Huy động cộng đồng: Liên kết các làng bản, chia sẻ kinh nghiệm, tài nguyên chung để đa dạng hóa sản phẩm.

2.3.2. Nha Trang (Khánh Hòa)

- Bảo tồn biển và san hô: Quy định bảo vệ hệ sinh thái biển tại các khu lặn.

- Du lịch sinh thái biển: Tour không xả rác, tôn trọng môi trường.

- Tiết kiệm năng lượng: Khu nghỉ dưỡng dùng năng lượng mặt trời, giảm khí thải carbon.

- Quản lý môi trường du lịch: Đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm, tăng kiểm tra giám sát.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

3.1.1. Thông tin thứ cấp: Số liệu được thu thập từ các báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Giang, Cục Thống kê, phòng Văn hóa huyện, Trung tâm Xúc tiến Du lịch, các phòng chuyên môn cấp xã, cùng tài liệu sách báo và luận án.

3.1.2. Thông tin sơ cấp:

- Địa bàn nghiên cứu: Toàn tỉnh Hà Giang (11 huyện, thành phố), tập trung các làng DLCĐ (35 làng thuộc 14 xã).

- Đối tượng khảo sát: 4 nhóm chính: (i) Hộ dân (540 phiếu, gồm hộ tham gia và chưa tham gia DLCĐ); (ii) Cán bộ quản lý (47 phiếu ở cấp tỉnh, huyện, xã); (iii) Khách du lịch (400 phiếu trong

nước và quốc tế); (iv) Doanh nghiệp du lịch, dịch vụ (30 phiếu).

Tổng số phiếu khảo sát: 1.017 phiếu, thu thập từ 02-03/2023.

3.2. Phương pháp xử lý thông tin

- Thông tin thứ cấp: Tổng hợp, phân loại theo nội dung nghiên cứu.

- Thông tin sơ cấp: Xử lý bằng các phần mềm Excel, SPSS, Stata để thống kê mô tả về các nội dung, chỉ tiêu nghiên cứu.

3.3. Phương pháp phân tích thông tin

- Thống kê mô tả: Phân tích tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn.

- So sánh: Đối chiếu các chỉ tiêu giữa nhóm hộ áp dụng KTTH và không áp dụng, theo không gian, thời gian và nguồn dữ liệu.

- Hồi quy đa biến: Để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đề tài sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (OLS) có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc - Mức độ phát triển DLCĐ theo hướng KTTH.

$X_1 - X_7$: Các biến độc lập

β_0 : Hệ số chặn.

$\beta_1 - \beta_7$: Các hệ số hồi quy cần ước lượng.

ε : Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

4. Thực trạng phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang

Nhằm đánh giá về thực trạng phát triển DLCĐ gắn với kinh tế tuần hoàn tại Hà Giang, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 540 hộ dân làm DLCĐ và không trực tiếp làm DLCĐ. Các hộ khảo sát được phân loại thành ba nhóm dựa trên mức độ thực hành các nguyên tắc của KTTH, được đo lường qua một bộ tiêu chí đã xác định trước. Cụ thể, việc phân tổ được tiến hành như sau:

- Nhóm 1 (Mức độ tiếp cận KTTH thấp): Các hộ gia đình đáp ứng từ 4 tiêu chí trở xuống.

- Nhóm 2 (Mức độ tiếp cận KTTH trung bình): Các hộ gia đình đáp ứng từ 5 đến 9 tiêu chí.

- Nhóm 3 (Mức độ tiếp cận KTTH cao): Các hộ gia đình đáp ứng từ 10 tiêu chí trở lên.

4.1. Một số nét cơ bản về kết quả hoạt động du lịch cộng đồng của các hộ được khảo sát

Bảng 4.1: Nguồn thu từ các hoạt động DLCĐ của các hộ trong năm 2022

Nguồn thu	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp			Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn trung bình			Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn cao			Bình quân chung	
	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)	Giá trị bình quân (Triệu đ)	Độ lệch chuẩn
Thu từ dịch vụ lưu trú	4,43	1,74	54%	12,66	26,12	61%	29,43	42,53	48%	16,56	31,96
Thu từ dịch vụ ăn uống	3,72	1,86	46%	7,38	10,21	36%	23,38	45,45	38%	12,77	31,4
Thu từ hoạt động bán hàng hóa cho khách (nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp)	0	0	0%	0,55	0,79	3%	1,43	3,2	2%	0,71	2,22
Thu từ hoạt động biểu diễn văn hóa, nghệ thuật hoặc dẫn khách du lịch đi tham quan	0	0	0%	0	0	0%	1,57	8,66	3%	0,67	5,71
Thu từ hoạt động khác cho du lịch (hướng dẫn khách, cho thuê phương tiện...)	0	0	0%	0	0	0%	5,34	11,91	9%	2,29	8,21
Tổng thu của hộ từ du lịch trong năm 2022	8,16	3,02	100%	20,59	36,1	100%	61,15	62,04	100%	33	49,81

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Bảng 4.1 cho thấy nhóm tiếp cận cao có thu nhập bình quân 61,15 triệu đồng/năm, cao gần 3 lần nhóm trung bình (20,59 triệu) và gấp 7,5 lần nhóm thấp (8,16 triệu). Về nguồn thu, nhóm thấp và trung bình chủ yếu dựa vào lưu trú, ăn uống, trong khi nhóm cao đã đa dạng hóa với dịch vụ giá trị gia tăng như hướng dẫn, cho thuê phương tiện, biểu diễn văn hóa, bán sản phẩm địa phương. Điều này cho thấy mức độ tiếp cận KTTH càng cao thì thu nhập và sự đa dạng nguồn thu càng lớn, góp phần gia tăng giá trị và phát triển mô hình du lịch bền vững.

4.2. Thực trạng ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng của các hộ điều tra

Đánh giá mức độ sử dụng và tái sử dụng nguồn lực trong hoạt động DLCĐ tại Hà Giang theo ba nhóm: tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp, trung bình và cao.

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát về sử dụng và tái sử dụng các yếu tố nguồn lực trong hoạt động du lịch cộng đồng (%)

TT	Chỉ tiêu	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn thấp	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn trung bình	Nhóm tiếp cận kinh tế tuần hoàn cao	Bình quân chung
1	Hộ có tái sử dụng các đồ dùng, vật liệu trong hoạt động DLCĐ	5,15	20,71	61,27	29,04
2	Hộ có thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng để tăng tuổi thọ của sản phẩm, đồ dùng	10,33	30,15	72,54	37,67
3	Hộ có tận dụng các chất thừa/phụ phẩm trong hoạt động DLCĐ để phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp	8,42	25,50	68,31	34,08
4	Hộ có sử dụng các nguyên liệu tại chỗ cho chế biến đồ ăn, chế tác các đồ dùng, làm nhà để giảm thiểu chi phí	15,60	40,25	85,21	47,02

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả cho thấy: Nhóm tiếp cận KTTH cao dẫn đầu ở tất cả chỉ tiêu, đặc biệt là sử dụng nguyên liệu tại chỗ (85,21%) và sửa chữa, bảo trì (72,54%). Nhóm trung bình đã áp dụng một số thực hành có chủ đích, nhưng chưa đồng bộ (dùng nguyên liệu tại chỗ 40,25%, tái sử dụng vật liệu 20,71%). Nhóm thấp mới ở giai đoạn sơ khai, hoạt động rời rạc, không thường xuyên. Điều này cho thấy phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là quá trình chuyển đổi theo giai đoạn, khác biệt không chỉ do điều kiện kinh tế mà còn do nhận thức và mức độ ưu tiên trong quản lý tài nguyên.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH của các hộ dân trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Làm rõ các yếu tố tác động đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH là cơ sở quan trọng để đề xuất chính sách và giải pháp thúc đẩy mô hình này. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đề tài phỏng vấn 4 nhóm đối tượng liên quan đến hoạt động DLCĐ tại Hà Giang.

Bảng 4.3. Ý kiến đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH trên địa bàn tỉnh Hà Giang

STT	Tiêu chí	Nhà quản lý (N=47)	Hộ dân (N=540)	Doanh nghiệp (N=30)	Du khách (N=400)
1	Ảnh hưởng của Điều kiện kinh tế xã hội đến phát triển du lịch	4,08 Mạnh	3,89 Mạnh	3,96 Mạnh	4,07 Mạnh
2	Ảnh hưởng của Sức hấp dẫn của điểm đến đến phát triển du lịch	4,01 Mạnh	3,93 Mạnh	3,98 Mạnh	4,24 Rất mạnh
3	Ảnh hưởng của Khả năng tiếp cận điểm đến phát triển du lịch	3,94 Mạnh	3,89 Mạnh	4,08 Mạnh	4,09 Mạnh
4	Ảnh hưởng của Cơ sở hạ tầng trong việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,11 Mạnh	3,89 Mạnh	4,05 Mạnh	4,14 Mạnh
5	Đánh giá chung ảnh hưởng của Nhận thức của người dân, chính quyền về việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,11 Mạnh	3,85 Mạnh	3,91 Mạnh	4,25 Rất mạnh
6	Đánh giá chung ảnh hưởng của Trình độ của người dân làm DLCĐ (con người)	3,97 Mạnh	3,98 Mạnh	3,84 Mạnh	4,05 Mạnh
7	Đánh giá chung ảnh hưởng của Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	4,18 Mạnh	3,97 Mạnh	3,81 Mạnh	4,28 Rất mạnh

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả khảo sát từ 4 nhóm đối tượng cho thấy cả 7 yếu tố đều có ảnh hưởng “mạnh” hoặc “rất mạnh” (điểm trung bình 3,81 - 4,28) đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH. Trong đó, các yếu tố được đánh giá ảnh hưởng rất mạnh gồm: Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch; Nhận thức của người dân và chính quyền về phát triển DLCĐ theo KTTH; Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển.

Để đánh giá sâu hơn mức độ ảnh hưởng của 7 yếu tố trên, đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang.

Bảng 4.4. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại tỉnh Hà Giang

Các yếu tố ảnh hưởng	Hệ số chưa chuẩn hóa (B)	Sai số chuẩn (SE)	Hệ số đã chuẩn hóa (β)	t	Sig
1. Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch	0.431	0.035	0.444	12.133	<0.001***
2. Cơ sở hạ tầng	0.322	0.036	0.314	8.910	<0.001***
3. Cơ chế chính sách	0.150	0.050	0.145	3.023	0.003***
4. Điều kiện KT -XH	0.036	0.038	0.038	0.500	0.659
5. Trình độ của người dân làm DLCĐ	0.003	0.045	0.002	0.057	0.955
6. Nhận thức của chính quyền về việc phát triển DLCĐ theo hướng KTTH	0.029	0.045	0.027	0.644	0.520
7. Khả năng tiếp cận điểm đến của khách du lịch	0.018	0.034	0.025	0.644	0.508
Hằng số (Constant)	0.177	0.072		2.464	0.014**
R ² hiệu chỉnh	0.814				

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Phát triển DLCĐ theo hướng KTTH, Mức ý nghĩa thống kê: *** p < 0.01; ** p < 0.05; * p < 0.1.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, năm 2023

Kết quả hồi quy cho thấy:

Sức hấp dẫn của điểm đến ($\beta = 0.444$; $p < 0.001$) là yếu tố tác động mạnh nhất đến phát triển DLCĐ theo hướng KTTH. Về đẹp thiên nhiên, văn hóa bản địa và giá trị di sản là động lực cốt lõi, đòi hỏi việc bảo tồn và phát huy các giá trị này được đặt lên hàng đầu.

Cơ sở hạ tầng ($\beta = 0.314$; $p < 0.001$) đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng. Trong bối cảnh KTTH, hạ tầng không chỉ bao gồm giao thông, điện, nước mà còn hạ tầng xanh như xử lý rác thải, tái chế, năng lượng sạch và kết nối số. Hạ tầng bền vững giúp giảm tác động môi trường và nâng cao trải nghiệm du khách.

Cơ chế chính sách ($\beta = 0.145$; $p = 0.003$) tuy tác động thấp hơn nhưng giữ vai trò quan trọng. Chính sách hỗ trợ về quy hoạch, thuế, vốn, đào tạo và bảo vệ môi trường là “khung pháp lý” định hướng phát triển. Thiếu chính sách rõ ràng, các hoạt động sẽ thiếu đồng bộ và khó bền vững.

Để thúc đẩy phát triển DLCĐ theo hướng KTTH tại Hà Giang, cần: (1) Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo giá trị thiên nhiên và văn hóa; (2) Đầu tư đồng bộ vào hạ tầng xanh như xử lý chất thải, tái chế nước, năng lượng tái tạo; (3) Xây dựng chính sách khuyến khích hộ gia đình, doanh nghiệp áp dụng mô hình tuần hoàn (ví dụ: hỗ trợ vốn cho “homestay xanh”, tiêu chuẩn du lịch không rác thải nhựa).

5. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Hà Giang

5.1. Nhóm giải pháp về khung pháp lý

Ban hành bộ tiêu chí “Làng DLCĐ theo mô hình KTTH”. Các tiêu chí gồm: sử dụng nguyên liệu

xanh, phân loại rác tại nguồn, sử dụng năng lượng tái tạo, tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm địa phương, mức độ hài lòng của du khách về môi trường.

Lồng ghép KTTH vào các chương trình mục tiêu quốc gia: Như OCOP, xây dựng nông thôn mới nâng cao, chương trình bảo vệ môi trường, giúp cộng đồng dễ tiếp cận hỗ trợ, không phải triển khai riêng lẻ.

Xây dựng cơ chế ưu đãi cho các hộ tiên phong: Hỗ trợ tín dụng xanh, giảm lãi suất, miễn giảm thuế tài nguyên môi trường, ưu tiên vay vốn đầu tư homestay sinh thái, dịch vụ du lịch không phát thải.

Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá: Có chỉ số đánh giá định kỳ về mức độ tuân hoàn hóa của từng mô hình DLCĐ theo quý/năm, gắn trách nhiệm cho UBND xã/huyện.

5.2. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Xây dựng đội ngũ chuyên gia KTTH địa phương: Tuyển chọn và nâng cao năng lực cho một số chuyên gia, chuyên viên cận ngành để hình thành đội ngũ có chuyên môn trong việc đánh giá, giám sát và bình xét hiệu quả áp dụng KTTH tại các điểm đến.

Đào tạo chuyên viên, kỹ thuật viên thực hành KTTH: Phối hợp với các cơ sở đào tạo để hình thành đội ngũ kỹ thuật viên có khả năng ứng dụng và hướng dẫn thực hành KTTH, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và DLCĐ. Mỗi điểm đến DLCĐ thí điểm cần ít nhất một kỹ thuật viên người địa phương hỗ trợ triển khai mô hình KTTH.

Tổ chức đào tạo, tập huấn: Tỉnh có thể đặt hàng Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang xây dựng các khóa học ngắn hạn, hoặc phối hợp Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật và Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang tổ chức tập huấn về KTTH cho cán bộ và chuyên viên liên quan.

5.3. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nghiên cứu và phát triển giải pháp công nghệ KTTH: Triển khai nghiên cứu các công nghệ, giải pháp ứng dụng KTTH tại điểm đến DLCĐ và các mắt xích trong chuỗi cung ứng du lịch.

Số hóa và truyền thông KTTH: Xây dựng bản đồ số, bản đồ thực tế ảo, ứng dụng di động và mã QR giới thiệu mô hình, hướng dẫn thực hành KTTH tại các điểm đến.

Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo: Hỗ trợ các ý tưởng, dự án khởi nghiệp về ứng dụng KTTH trong du lịch, đặc biệt qua các cuộc thi, sự kiện như

TechFest do Sở KH-CN phối hợp Sở VHTTDL và các tổ chức liên quan tổ chức.

5.4. Nhóm giải pháp về hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ KTTH

Quản lý chất thải theo nguyên tắc KTTH: Thiết lập quy trình phân loại tại nguồn, thu gom và tái chế rác thải (nhựa, giấy, kim loại, thủy tinh); xây dựng hệ thống trung chuyển cho chất thải không xử lý tại chỗ.

Xử lý và tái sử dụng tài nguyên: Trang bị thiết bị cho hộ và doanh nghiệp tiên phong xử lý rác hữu cơ thành phân bón, chất tẩy rửa sinh học; triển khai mô hình lọc sinh học để tái sử dụng nước thải cho cảnh quan.

Giáo dục và trải nghiệm KTTH: Xây dựng khu trình diễn KTTH để du khách và cộng đồng tham quan, học hỏi và thực hành

5.5. Nhóm giải pháp về truyền thông

Truyền thông đối nội:

- Nâng cao nhận thức trong cộng đồng điểm đến về lợi ích và mô hình KTTH thông qua infographic, tài liệu đa phương tiện, đa ngôn ngữ.

- Cung cấp hướng dẫn KTTH cho nhà cung ứng dịch vụ và phổ biến quy định cho các cơ quan, tổ chức địa phương.

Truyền thông đối ngoại:

- Xây dựng tài liệu truyền thông cho công ty lữ hành, doanh nghiệp vận chuyển (bản in, bản số, hội nghị).

- Quảng bá điểm đến KTTH và sản phẩm du lịch gắn KTTH qua báo chí, truyền thông số và hội chợ du lịch.

- Phối hợp với đơn vị điều hành tour để áp dụng quy định loại bỏ sản phẩm nhựa dùng một lần, giới thiệu gói dịch vụ trải nghiệm KTTH.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Hải Yến (chủ biên) (2012), *Giáo trình Du lịch cộng đồng*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Lê Đức Viên (2017), *Phát triển du lịch thành phố Đà Nẵng theo hướng bền vững*, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Luật Bảo vệ Môi trường (2020), Luật số 72/2020/QH14, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Luật Du lịch (2017), Luật số 09/2017/QH14, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- Nguyễn Thị Hồng Lâm (2013), *Kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 về việc Phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (2024), Báo cáo tổng kết đề tài: "Xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang".
- Asker, S., Boronyak, L., Carrard, N., & Paddon, M. (2010), *Effective Community Based Tourism: A Best Practice Manual*, Sustainable Tourism Cooperative Research Centre (STCRC), Griffith University, Australia.
- Ellen MacArthur Foundation (2013), *Towards the Circular Economy: Economic and Business Rationale for an Accelerated Transition*, Ellen MacArthur Foundation Publishing, Cowes, UK.
- European Commission (2020), *Circular Economy Action Plan*, Brussels.

ESG VÀ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ CỦA HIỆP ĐỊNH PARIS

TS. Nguyễn Thị Trúc Anh* - TS. Phạm Thị Vân Trinh*

Nghiên cứu này tập trung phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị) và giá trị doanh nghiệp, đo lường bằng Tobin's Q, ở các nước Đông Nam Á giai đoạn 2007 - 2023, với dữ liệu 2.620 quan sát và mô hình hồi quy FEM, kết quả cho thấy ESG tổng thể và từng trụ cột của ESG là điểm môi trường, điểm xã hội, và điểm quản trị đều có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tích cực của ESG lên giá trị doanh nghiệp có xu hướng giảm nhẹ sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, đặc biệt yếu tố Quản trị, đồng thời khuyến nghị cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách cân nhắc giữa lợi ích ESG và chi phí nhằm duy trì và phát huy hiệu quả để phát triển bền vững.

• Từ khóa: ESG; giá trị doanh nghiệp; trước hiệp định paris; sau hiệp định Paris; hiệp định Paris.

This study examines the relationship between ESG components (Environment, Social, and Governance) and firms' value, measured by Tobin's Q in the context of Southeast Asian countries from 2007 to 2023, with using a FEM model on the database of 2.620 observations, the findings indicate that both the overall ESG performance and its three pillars - Environment (ENV), Social (SOC), and Governance (GOV) positively affect firms' value, in line with stakeholder theory and agency theory. In addition, we identify a difference between the pre-Paris and post-Paris agreement in this relationship, which provides a small decrease in the positive impact of the ESG on Tobin's Q after the Paris agreement, especially in the Governance (GOV) component. These results suggest that companies and policymakers should assess the benefits of ESG and the costs of complying with them to maintain and increase efficiency, especially as economies increasingly emphasize sustainable development.

• Key words: ESG; firms value; before the Paris agreement; after the Paris agreement; the Paris agreement.

JEL codes: A13, F63, G30

Ngày gửi bài: 29/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.20>

1. Đặt vấn đề

Các tiêu chuẩn Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) ngày càng định hình chiến lược kinh doanh khi các bên liên quan đòi hỏi minh bạch và trách nhiệm. Tại Đông Nam Á, xu hướng này

ngày càng mạnh mẽ hơn do khu vực vừa tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, vừa dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu. Hiệp định Paris 2015 đã nhấn mạnh nỗ lực toàn cầu trong việc giảm phát thải khí nhà kính (Shahrour, Rohani, et al., 2024). Nhiều quốc gia Đông Nam Á đã phê chuẩn hiệp định này và bắt đầu xây dựng các chính sách khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường, với nhận thức rằng các phương pháp tiếp cận đổi mới hướng tới phát triển bền vững có thể đóng góp đáng kể vào hiệu quả tài chính dài hạn.

Song song với thay đổi chính sách, nghiên cứu học thuật khẳng định ESG đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng giá trị doanh nghiệp. Các nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu suất ESG vững mạnh có thể nâng cao uy tín doanh nghiệp, giảm chi phí vốn và hạn chế các rủi ro đặc thù. Những phân tích khác cũng chứng minh rằng cam kết với ESG cũng hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với môi trường pháp lý biến đổi và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế (Fatemi et al., 2018). Tuy nhiên, cách thức ESG ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp vẫn còn gây tranh cãi, đặc biệt tại Đông Nam Á, nơi thể chế, ưu tiên kinh tế và kỳ vọng xã hội khác biệt so với phương Tây.

Nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống về mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp, tập trung vào bối cảnh Đông Nam Á và vai trò của Hiệp định Paris như một bước ngoặt. Cụ thể, nghiên cứu xem xét: (i) Mối tương quan giữa ESG và giá trị doanh nghiệp trong khu vực; (ii) Tác động riêng lẻ của các yếu tố E (Môi trường), S (Xã hội) và G (Quản trị) đến giá trị doanh nghiệp; (iii) Ảnh hưởng của Hiệp định Paris trước và sau

* Trường Đại học Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; email: ntt.anh@sgu.edu.vn - Tác giả liên hệ, email: ptvtrinh@sgu.edu.vn

khi thực thi lên mỗi quan hệ này. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng mang lại cái nhìn sâu sắc về cơ hội và thách thức khi tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh tại các nền kinh tế đang phát triển. Đồng thời, nó đánh giá liệu các chính sách như Hiệp định Paris có thể tạo ra lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp và các bên liên quan trong bối cảnh toàn cầu hóa, góp phần định hướng phát triển bền vững tại khu vực này hay không?

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này được giải thích dựa trên cơ sở lý thuyết của các bên liên quan (Stakeholders theory) và lý thuyết đại diện (Agency theory). Lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) cho rằng doanh nghiệp cần cân nhắc lợi ích của nhiều nhóm tác nhân, bao gồm nhà đầu tư, cơ quan quản lý, cộng đồng và môi trường khi đưa ra các quyết định chiến lược, đặc biệt trong bối cảnh chịu sự giám sát ngày càng cao từ các khung khổ bền vững như thỏa thuận Paris. Ngoài ra, lý thuyết đại diện (Meckling & Jensen, 1976) bổ sung quan điểm này bằng cách coi công bố ESG là công cụ nhằm giảm bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và cổ đông. Sự minh bạch về ESG được xem như một tín hiệu về năng lực quản trị và sự đồng nhất với mục tiêu giá trị dài hạn của cổ đông.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp

Trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu hiện đại, khi sự bền vững và trách nhiệm xã hội ngày càng được đề cao, các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đã trở thành tâm điểm chú ý của giới tài chính và quản trị doanh nghiệp (Cheng et al., 2014). ESG không chỉ là một xu hướng mà đang dần khẳng định vai trò quan trọng trong định hướng chiến lược và hoạt động của các tổ chức, tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh và giá trị dài hạn. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng việc tích hợp hiệu quả các yếu tố ESG mang lại những lợi ích thiết thực. Cụ thể, khi doanh nghiệp chú trọng đến hoạt động thân thiện môi trường, đảm bảo quyền lợi người lao động và xây dựng quản trị minh bạch sẽ nâng cao uy tín, củng cố thương hiệu và tạo niềm tin với khách hàng, đối tác (Xie et al., 2019). Hơn nữa, việc tuân thủ các tiêu chuẩn ESG còn giúp doanh nghiệp giảm rủi ro pháp lý, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và hạ thấp chi phí vốn, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động và

củng cố năng lực cạnh tranh trên thị trường,

Về mặt lý thuyết, ESG tạo lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua gắn kết với các bên liên quan, mở rộng cơ hội tiếp cận vốn và giảm rủi ro vận hành (Cheng et al., 2014). Đầu tư vào dự án xanh, áp dụng chính sách xã hội tiên bộ và quản trị tốt giúp nâng cao tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) nhờ quản lý rủi ro hiệu quả và giảm chi phí (Xie et al., 2019). Đồng thời, chiến lược ESG bền vững củng cố niềm tin từ nhà đầu tư, cải thiện tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) qua việc thu hút vốn chi phí thấp. Trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư ngày càng ưu tiên doanh nghiệp cam kết mạnh mẽ với ESG, điều này được kỳ vọng thúc đẩy giá trị thị trường và chỉ số Tobin's Q dài hạn (Aouadi & Marsat, 2018). ESG không chỉ là công cụ quản lý mà còn là động lực chiến lược, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh toàn cầu đầy thách thức.

Từ những lập luận trên, chúng tôi đề xuất giả thuyết thứ nhất như sau:

Giả thuyết H1: *ESG tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp.*

Vai trò của Hiệp định Paris trong định hướng ESG

Hiệp định Paris, ký kết năm 2015 và có hiệu lực từ tháng 11/2016, mở ra giai đoạn mới trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu với khung pháp lý toàn cầu đầy tham vọng. Mục tiêu là cắt giảm khí thải nhà kính, giữ nhiệt độ toàn cầu tăng dưới 2°C - lý tưởng là 1,5°C - so với thời kỳ tiền công nghiệp, đồng thời thúc đẩy kinh tế xanh, ít carbon và bền vững (Chen et al., 2020). Tiếp nối Nghị định thư Kyoto 1997, hiệp định kêu gọi sự tham gia của cả nước phát triển và đang phát triển, hướng tới phát thải ròng bằng không và ưu tiên vốn cho dự án thân thiện môi trường. Trong bối cảnh đó, ESG trở thành tiêu chí quan trọng để nhà đầu tư đánh giá doanh nghiệp. Trách nhiệm môi trường không chỉ là cam kết đạo đức mà còn ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn, chi phí vay và uy tín tín dụng. Thật vậy, Hiệp định Paris đã định hướng lại sự chú ý toàn cầu vào phát triển bền vững, gắn mục tiêu khí hậu với chiến lược kinh doanh. Tại Đông Nam Á, khu vực dễ tổn thương bởi biến đổi khí hậu nhưng tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệp định thúc đẩy áp dụng ESG từ chính phủ đến doanh nghiệp (Shahrour, Arouri, et al., 2024). Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy, sau Paris, doanh nghiệp có ESG mạnh, đặc biệt về môi trường, hưởng lợi lớn

hơn về giá trị nhờ chính sách và tín hiệu thị trường rõ rệt (Wu et al., 2023).

Từ những lập luận trên, chúng tôi đề xuất giả thuyết thứ hai như sau:

Giả thuyết H2: Có sự khác nhau giữa mức độ tác động của ESG đến giá trị doanh nghiệp trong giai đoạn trước và sau hiệp định Paris,

3. Mô hình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước, chúng tôi đề xuất các mô hình nghiên cứu (1) để phân tích sự ảnh hưởng của ESG đến giá trị doanh nghiệp (Tobin's Q) của các công ty.

$$Tobin's Q_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 ESG_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 GROWTH_{i,t} + \beta_5 lnAGE_{i,t} + \beta_6 GDP_{i,t} + Country FE + Industry FE + Year FE + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó: Tobin's Q đo lường hiệu quả hoạt động của công ty i tại thời điểm t; ESG là biến độc lập; các biến: SIZE, LEV, GROWTH, AGE, và GDP là các biến kiểm soát trong mô hình; β_0 là hệ số chặn; $\varepsilon_{i,t}$ thể hiện sai số chuẩn của mô hình. Hiệu ứng cố định theo quốc gia (Country FE), ngành (Industry FE), và theo năm (Year FE) được đưa vào để kiểm soát các yếu tố đặc thù của từng quốc gia, từng ngành, và từng năm.

Để đánh giá tác động của từng trụ cột ENV (điểm môi trường); SOC (điểm xã hội); GOV (điểm quản trị) đến giá trị doanh nghiệp, chúng tôi thay biến độc lập chính từ mô hình (1) để tạo ra mô hình (1a), (1b), và (1c), như sau:

$$Tobin's Q_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 ENV_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 GROWTH_{i,t} + \beta_5 lnAGE_{i,t} + \beta_6 GDP_{i,t} + Country FE + Industry FE + Year FE + \varepsilon_{i,t} \quad (1a)$$

$$Tobin's Q_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SOC_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 GROWTH_{i,t} + \beta_5 lnAGE_{i,t} + \beta_6 GDP_{i,t} + Country FE + Industry FE + Year FE + \varepsilon_{i,t} \quad (1b)$$

$$Tobin's Q_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 GOV_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 GROWTH_{i,t} + \beta_5 lnAGE_{i,t} + \beta_6 GDP_{i,t} + Country FE + Industry FE + Year FE + \varepsilon_{i,t} \quad (1c)$$

Bên cạnh đó, đánh giá vai trò của hiệp định Paris tác động đến mối quan hệ giữa ESG và hiệu quả hoạt động của các công ty, chúng tôi chia cỡ mẫu (sub_sample) để xem xét 2 giai đoạn trước (từ năm 2007 đến năm 2015) và sau khi hiệp định Paris có hiệu lực (từ năm 2016 đến năm 2023).

Các biến trong mô hình được trình bày trong phụ lục 1.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ Thomson Reuters Datastream, bao gồm: điểm số cho các tiêu chí về Môi trường - E, Xã hội - S và Quản trị doanh nghiệp - G cũng như một số chỉ tiêu từ báo cáo tài chính của các công ty ở khu vực Đông Nam Á (5 quốc gia gồm: Malaysia, Indonesia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam) trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2023 với 2.620 quan sát.

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) để khám phá mối liên hệ giữa ESG và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, từng yếu tố Môi trường (E), Xã hội (S), và Quản trị doanh nghiệp (G) của ESG được phân tích riêng lẻ nhằm đánh giá tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty. Mô hình được kiểm soát chặt chẽ bởi các hiệu ứng cố định theo quốc gia, ngành và năm. Để đảm bảo các hệ số ước lượng đáng tin cậy, không chệch và hiệu quả, chúng tôi tiến hành kiểm tra kỹ lưỡng ma trận tương quan Pearson, hiện tượng đa cộng tuyến, cùng các kiểm định khuyết tật mô hình.

4. Kết quả và thảo luận nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TOBINQ	2.620	2,003	1,933	0,530	12,28
ESG	2.620	0,445	0,191	0,004	0,918
ENV	2.620	0,354	0,243	0,000	0,974
SOC	2.620	0,482	0,227	0,003	0,974
GOV	2.620	0,487	0,217	0,009	0,987
SIZE	2.620	18,042	3,600	11,042	24,72
LEV	2.620	0,278	0,180	0,000	0,717
GROWTH	2.620	0,124	0,339	-0,582	2,705
lnAGE	2.620	2,900	0,633	0,693	3,932
GDP	2.620	0,028	0,034	-0,110	0,075

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán bằng Stata 17

Kết quả ở bảng 1 cho thấy Tobin's Q trung bình là 2,003, dao động từ 0,530 đến 12,28, phản ánh sự khác biệt lớn về định giá và triển vọng tăng trưởng giữa các doanh nghiệp. Điểm ESG trung bình đạt 0,445, từ 0,004 đến 0,918, cho thấy mức độ áp dụng ESG không đồng đều. Quy mô công ty (SIZE) trung bình là 18,042, trong khi đòn bẩy tài chính (LEV) trung bình đạt 0,278, dao động từ 0,000 đến 0,717, thể hiện cấu trúc tài chính đa dạng giữa các doanh nghiệp.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 2 cho thấy tương quan giữa các biến độc lập dưới 0,5, VIF đều nhỏ hơn 2, xác nhận mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan Pearson

Variables	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(1) TOBINQ	1,000						
(2) ESG	0,079***	1,000					
(3) SIZE	-0,002	0,137***	1,000				
(4) LEV	-0,230***	0,076***	0,184***	1,000			
(5) GROWTH	0,029	-0,024	-0,010	0,004	1,000		
(6) lnAGE	-0,077***	0,055***	0,013	-0,050**	-0,065***	1,000	
(7) GDP	-0,016	-0,100***	-0,031*	-0,122***	0,169***	0,048**	1,000
VIF*		1,034	1,052	1,055	1,036	1,014	1,058
Mean VIF: 1,041							

Ghi chú: Ký hiệu *, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán bằng Stata 17

4.3. Kết quả hồi quy & thảo luận

Mối quan hệ giữa ESG và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Bảng 3 trình bày mối quan hệ giữa chỉ số ESG và giá trị doanh nghiệp (mô hình 1) và tác động riêng của từng yếu tố ESG (mô hình 1a, 1b, 1c).

Bảng 3: Mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp

Tên biến	(1) TOBINQ	(1a) TOBINQ	(1b) TOBINQ	(1c) TOBINQ
ESG	2,625***			
ENV		1,931***		
SOC			2,161***	
GOV				0,828***
SIZE	-0,473***	-0,475***	-0,458***	-0,345***
LEV	-1,135***	-1,353***	-1,097***	-1,416***
GROWTH	0,345***	0,334***	0,326***	0,325***
lnAGE	-0,078	-0,095*	-0,101*	-0,068
GDP	-6,183***	-5,859**	-6,150***	-6,912***
Constant	10,048***	10,667***	9,960***	8,571***
Adjusted R-squared	0,245	0,236	0,241	0,203
Country FE	YES	YES	YES	YES
Industry FE	YES	YES	YES	YES
Year FE	YES	YES	YES	YES

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán bằng Stata 17

Mô hình (1) cho thấy chỉ số ESG tổng thể tác động tích cực đến TOBINQ và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, các doanh nghiệp có điểm ESG cao hơn thường đạt được hiệu quả tài chính tốt hơn. Khi phân tích riêng các thành phần của ESG, cả 3 trụ cột ENV, SOC, và GOV đều ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1% ở cả 3 mô hình (1a, 1b, và 1c). Điều này củng cố giả thuyết H1, cho thấy rằng các doanh nghiệp chú trọng đến các yếu tố ESG thường đạt được

hiệu quả tài chính tốt hơn, phù hợp với quan điểm của lý thuyết các bên liên quan: ESG giảm rủi ro uy tín, tăng niềm tin nhà đầu tư. Minh bạch ESG giảm chi phí đại diện, đặc biệt GOV hạn chế lạm dụng nguồn lực, ENV và SOC củng cố đồng thuận cổ đông, từ đó giảm chi phí vốn, nâng cao giá trị thị trường. Đồng thời, các hệ số ESG dương và có ý nghĩa cũng gợi ý rằng việc minh bạch trong các hoạt động bên vững góp phần giảm chi phí đại diện. Các nỗ lực ESG, đặc biệt ở khía cạnh quản trị (GOV), làm giảm nguy cơ nhà quản lý lạm dụng nguồn lực, trong khi khía cạnh môi trường và xã hội cải thiện sự đồng thuận dài hạn với các cổ đông. Qua đó, hiệu quả tài chính có xu hướng gia tăng, khẳng định vai trò của ESG trong giảm chi phí vốn và nâng cao uy tín, góp phần cải thiện hiệu suất tài chính từ đó làm tăng giá trị giá trị thị trường (Fatemi et al., 2018; Yu et al., 2018).

Kết quả cho thấy các biến kiểm soát có tác động nhất quán trong tất cả các mô hình, cụ thể như sau: biến SIZE có tác động âm có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có chỉ số TOBINQ thấp. Biến LEV có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong tất cả các mô hình, việc gia tăng đòn bẩy tài chính (LEV) có liên quan đến rủi ro vỡ nợ và chi phí vốn cao, dẫn đến Tobin's Q giảm. Biến GROWTH có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong tất cả các mô hình, phản ánh rằng các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao thường được thị trường đánh giá tích cực. Biến lnAGE có tác động tiêu cực đến TOBINQ và chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong mô hình (1a) và (1b).

Vai trò của hiệp định Paris trong mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp

Bảng 4: So sánh mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp trước và sau Hiệp định Paris

Tên Biến	Trước Hiệp định Paris				Sau Hiệp định Paris			
	(1) TOBINQ	(1a) TOBINQ	(1b) TOBINQ	(1c) TOBINQ	(1) TOBINQ	(1a) TOBINQ	(1b) TOBINQ	(1c) TOBINQ
ESG	2,564***				2,382***			
ENV		1,787***				1,726***		
SOC			2,082***				1,975***	
GOV				1,138***				0,728***
SIZE	-1,338***	-1,344***	-1,343***	-1,312***	-0,359***	-0,356***	-0,345***	-0,235***
LEV	-0,804	-0,921	-0,764	-0,832	-1,157***	-1,379***	-1,112***	-1,459***
GROWTH	0,399*	0,367*	0,344	0,374**	0,344***	0,335***	0,327***	0,337***
lnAGE	0,309***	0,264***	0,278***	0,316***	-0,207***	-0,215***	-0,225***	-0,188***
GDP	4,673	4,644	4,884	4,494	-7,961***	-7,750***	-7,831***	-9,921***
Constant	26,279***	27,011***	26,609***	26,221***	8,266***	8,764***	8,154***	7,187***

Tên Biến	Trước Hiệp định Paris				Sau Hiệp định Paris			
	(1) TOBINQ	(1a) TOBINQ	(1b) TOBINQ	(1c) TOBINQ	(1) TOBINQ	(1a) TOBINQ	(1b) TOBINQ	(1c) TOBINQ
Observations	512	512	512	512	2,107	2,107	2,107	2,107
Adjusted R-squared	0,442	0,432	0,438	0,414	0,217	0,208	0,214	0,182
Country FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES
Industry FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES
Year FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES	YES

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán bằng Stata 17

Bảng 4 phân tích mối quan hệ giữa ESG (ENV, SOC, GOV) và TOBINQ, so sánh trước và sau Hiệp định Paris. Trước Hiệp định, ESG tổng hợp đạt hệ số 2,564 ở mức ý nghĩa 1%, với ENV (1,787), SOC (2,082), GOV (1,138), đều ý nghĩa 1%, cho thấy ESG mang lại lợi thế cạnh tranh lớn, phù hợp với (Friede et al., 2015) khi 90% nghiên cứu xác nhận ESG cải thiện hiệu quả tài chính. Sau Hiệp định, ESG giảm còn 2,390, ENV (1,726), SOC (1,987), GOV (0,73), ý nghĩa 10%, phản ánh lợi thế cạnh tranh suy giảm do áp lực tuân thủ toàn ngành. Sự suy giảm này có thể phản ánh rằng khi các cam kết giảm phát thải từ Hiệp định Paris trở nên phổ biến, lợi ích cạnh tranh từ ESG bị triệt tiêu do áp lực tuân thủ tăng lên, nghĩa là khi các công ty tiên phong về ESG mất dần lợi thế trong bối cảnh toàn ngành phải điều chỉnh theo tiêu chuẩn mới.

Về các biến kiểm soát, trước Hiệp định Paris, quy mô công ty (SIZE) có hệ số âm từ (mức ý nghĩa 1%) cho thấy cho thấy công ty lớn kém hiệu quả, có thể do chi phí quản lý cao. Đòn bẩy tài chính (LEV) có hệ số âm và không có ý nghĩa thống kê, trong khi tăng trưởng doanh thu (GROWTH) từ 0,344 đến 0,399 ở mức ý nghĩa 10% và tuổi công ty (lnAGE) tác động tích cực đến TOBINQ. Ngược lại, sau Hiệp định, SIZE vẫn âm nhưng giảm mức độ (-0,233 đến -0,358 với mức ý nghĩa 1%), LEV tác động âm ở mức ý nghĩa 1%, phản ánh rủi ro tài chính gia tăng, phù hợp với lý thuyết chi phí đại diện, GROWTH tăng lên 0,328 đến 0,345 với mức ý nghĩa 1%, cho thấy các công ty tăng trưởng nhanh thích nghi tốt hơn, trong khi lnAGE có hệ số âm với mức ý nghĩa 1%, ngụ ý các công ty lâu đời gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu ESG mới.

Giá trị Adjusted R-squared giảm từ 0,414 - 0,442 xuống 0,182 - 0,217 sau Hiệp định Paris, cho thấy mô hình giải thích ít hơn biến thiên giá trị doanh nghiệp. Hiệp định làm giảm lợi thế

ESG, đặc biệt GOV, nhấn mạnh vai trò công ty nhỏ, tăng trưởng nhanh, ít đòn bẩy tài chính trong duy trì hiệu quả. Doanh nghiệp cần cân bằng tuân thủ ESG và quản lý chi phí để thích nghi môi trường mới.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này phân tích toàn diện mối quan hệ giữa ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị) và giá trị doanh nghiệp, đo bằng Tobin's Q, tại Đông Nam Á từ 2007-2023, với Hiệp định Paris là bước ngoặt quan trọng. Kết quả chỉ ra ESG và các thành phần ENV, SOC, GOV đều tác động tích cực đến Tobin's Q, phản ánh hiệu quả hoạt động và định giá thị trường. Tuy nhiên, tác động này thay đổi trước và sau Hiệp định Paris.

Từ những kết quả trên, nghiên cứu kết luận rằng Hiệp định Paris đã định hình lại mối quan hệ giữa ESG và giá trị doanh nghiệp ở các nước đang phát triển tại Đông Nam Á, mang ý nghĩa thực tiễn cho nhà quản trị và nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu nhấn mạnh cần xây dựng chiến lược ESG phù hợp với yêu cầu quốc tế về khí hậu và đặc thù khu vực. Các doanh nghiệp cần nhận thức sự thay đổi này, cân bằng giữa tuân thủ ESG ngày càng cao và quản lý chi phí hiệu quả để duy trì lợi thế cạnh tranh, đảm bảo giá trị dài hạn trong bối cảnh mới.

Tài liệu tham khảo:

- Aouadi, A., & Marsat, S. (2018). Do ESG controversies matter for firm value? Evidence from international data. *Journal of Business Ethics*, 151, 1027-1047.
- Chen, T., Gozgor, G., Koo, C. K., & Lau, C. K. M. (2020). Does international cooperation affect CO₂ emissions? Evidence from OECD countries. *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 8548-8556.
- Cheng, B., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014). Corporate social responsibility and access to finance. *Strategic management journal*, 35(1), 1-23.
- Fatemi, A., Glaum, M., & Kaiser, S. (2018). ESG performance and firm value: The moderating role of disclosure. *Global finance journal*, 38, 45-64.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman.
- Friede, G., Busch, T., & Bassen, A. (2015). ESG and financial performance: aggregated evidence from more than 2000 empirical studies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 5(4), 210-233.
- Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Shahrour, M. H., Arouri, M., Tran, D. V., & Rao, S. (2024). Carbon consciousness: The influence of CEO ownership. *Journal of Environmental Management*, 364, 121455.
- Shahrour, M. H., Rohani, A., Wojewodzki, M., & Tran, D. V. (2024). Carbon Performance and Financial Performance: How R&D Makes a Difference Pre-and Post-Paris Accord. *International Journal of Finance & Economics*.
- Wu, Y., Yatim, P., & Ngan, S. L. (2023). Environmental, social and governance (esg) performance, financial constraints, and corporate value: a quantile regression analysis of chinese listed firms (CLFS). *International Journal of Economics and Finance Studies*, 15(3), 534-551.
- Xie, J., Nozawa, W., Yagi, M., Fujii, H., & Managi, S. (2019). Do environmental, social, and governance activities improve corporate financial performance? *Business Strategy and the Environment*, 28(2), 286-300.
- Yu, E. P. Y., Guo, C. Q., & Luu, B. V. (2018). Environmental, social and governance transparency and firm value. *Business Strategy and the Environment*, 27(7), 987-1004.

KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ GỢI Ý GIẢI PHÁP NÂNG CAO VẬN DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI DOANH NGHIỆP

TS. Ngô Thị Thu Hương* - Ths. Nguyễn Thị Mai Hương*

Trách nhiệm xã hội của DN là một xu hướng tất yếu mang tính toàn cầu. Nó được sử dụng như một “luật lệ” mà các DN thực hiện tăng trưởng, phát triển bền vững cần phải tuân thủ. Trước khi TNXH của DN được chính thức được luận bàn vào những năm 1950 trở lại đây thì sự quan tâm đến những hậu quả nảy sinh từ các hoạt động của DN nói riêng và các hoạt động kinh tế nói chung đã xuất hiện từ lâu trên thế giới. Nhóm tác giả nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội một số điển hình tại các quốc gia trên thế giới bao gồm kế toán trách nhiệm xã hội tại Mỹ, Anh, cộng đồng chung Châu Âu và đề xuất bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm, doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội; giải pháp cho Việt Nam.

Corporate social responsibility is an inevitable global trend. It is used as a “rule” that businesses implementing sustainable growth and development must comply with. Before corporate social responsibility was officially discussed in the 1950s, the concern about the consequences arising from business activities in particular and economic activities in general had long existed in the world. The group of authors studied social responsibility accounting in some typical countries around the world, including social responsibility accounting in the US, UK, and the European Community, and proposed lessons for Vietnam.

• Key words: responsibility accounting, business, social responsibility; solutions for Vietnam.

Ngày gửi bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i296.21>

Đặt vấn đề

Hoạt động của DN gắn liền với thực hiện TNXH là một xu thế tất yếu, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay. TNXH của DN không chỉ có ý nghĩa đối với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển lâu dài của bản thân DN. Các nghiên cứu và dẫn chứng thực tế đã cho thấy, DN nào thực hiện tốt TNXH của DN thì lợi ích của họ không những không giảm đi mà còn tăng thêm (Phạm Văn Đức, 2010). Ngoài việc xây dựng niềm tin với cộng đồng và đem lại cho công ty một lợi thế trong việc thu hút khách hàng và nhân viên giỏi, hành động có trách nhiệm đối với người lao động và những đối

tượng khác trong xã hội có thể giúp xây dựng giá trị cho công ty và cộng đồng của họ (Hohnen, 2007).

1. Kế toán trách nhiệm xã hội tại một số quốc gia phát triển trên thế giới

* Kế toán TNXH tại Mỹ

Hiện tại, tại Mỹ, các công ty đại chúng trong nước cũng như các doanh nghiệp niêm yết nước ngoài niêm yết tại thị trường chứng khoán Mỹ thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội (hay kế toán bền vững) dựa trên các chuẩn mực kế toán hướng dẫn lập và trình bày báo cáo TNXH được xây dựng bởi Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững (SASB). SASB là một tổ chức phi lợi nhuận của Hoa Kỳ được thành lập vào năm 2011 để phát triển và phổ biến các tiêu chuẩn kế toán bền vững, chủ yếu chú ý đến các tập đoàn Hoa Kỳ. Theo quy định hiện tại, các doanh nghiệp niêm yết phải nộp các tài liệu, báo cáo hàng năm dựa trên cơ sở hướng dẫn của bộ chuẩn mực của SASB cho ủy ban chứng khoán Mỹ (SEC). Những tài liệu này được công bố rộng rãi cho công chúng. (Deegan, 2019).

Bộ chuẩn mực được xây dựng bởi SASB dựa trên cơ sở nhằm giúp các nhà đầu tư hiểu rõ hơn các thông tin đối với các bên liên quan, gắn liền với trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, từ đó giúp người sử dụng thông tin có thêm cơ sở đánh giá những rủi ro và cơ hội mà doanh nghiệp đang phải đối mặt. Cuối cùng, giúp họ xem xét đánh giá những tác động đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Deegan, 2019). Một trong những đặc điểm tích cực của các chuẩn mực ban hành bởi SASB đó là việc nhận diện những nội dung được xem là phù hợp với các nhà đầu tư cho các doanh nghiệp ở từng lĩnh vực. Theo đó, đã có 79 lĩnh vực khác nhau được phân loại và xếp theo 11 ngành gồm: Chăm sóc sức khỏe; Tài chính; Công nghệ và truyền thông; Tài nguyên không tái tạo; Vận tải; Dịch

* Học viện Ngân hàng

vụ; Chuyển đổi nguồn lực; Tiêu dùng I; Tiêu dùng II; Tài nguyên và năng lượng tái tạo; và Cơ sở hạ tầng. Ví dụ, trong ngành vận tải, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hàng không cần tập trung cung cấp những thông tin được mô phỏng như bảng dưới đây:

Bảng 1.1. Các thông tin TNXH các DN hàng không cần công bố

Nội dung	Thông tin TNXH công bố	Thông tin	Đơn vị đo lường	Code
Khí thải nhà kính	Tổng phát thải phạm vi toàn cầu 1	Định lượng	Mét tấn (t) CO ₂ -e	TR-AL-110a.1
	Thảo luận về chiến lược hoặc kế hoạch dài hạn và ngắn hạn để quản lý phát thải Phạm vi 1, các mục tiêu giảm phát thải và phân tích hiệu quả hoạt động so với các mục tiêu đó	Thảo luận và phân tích	n/a	TR-AL-110a.2
	(1) Tổng nhiên liệu đã tiêu thụ (2) Tỷ lệ nhiên liệu thay thế (3) Tỷ lệ bền vững	Định lượng	Giga joules (GJ) Tỷ lệ (%)	TR-AL-110a.3
	Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động được bảo hiểm theo các thỏa thuận liên đoàn	Định lượng	Tỷ lệ (%)	TR-AL-310a.1
Lao động	(1) Số lần ngừng việc và (2) Tổng số ngày ngừng hoạt động	Định lượng	Số, số ngày nghỉ	TR-AL-310a.2
	Tổng số tiền thiệt hại do quá trình tố tụng liên quan đến các quy định về hành vi chống cạnh tranh	Định lượng	Đơn vị tiền tệ	TR-AL-520a.1
Quản trị an toàn và tài nạn	Mô tả thực hiện và kết quả của hệ thống quản lý an toàn	Thảo luận và phân tích	n/a	TR-AL-540a.1
	Số lượng vụ tai nạn	Định lượng	Số	TR-AL-540a.2
	Số lượng các hành động tuân thủ quy định Chính phủ đối với các quy định an toàn hàng không	Định lượng	Số	TR-AL-540a.3

Nguồn: Sustainability Accounting Standards Board, Airlines (2018)

Một cách tiếp cận khác trong việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội, theo Sprinkle và Maines (2010), mà nhiều doanh nghiệp tại Mỹ đã và đang áp dụng đó là nhận diện, đo lường và báo cáo thông tin trách nhiệm xã hội trên cơ sở các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội. Các tác giả chỉ ra rằng, các hoạt động trách nhiệm xã hội bao gồm một loạt các hoạt động tập trung vào sự công bằng giữa các bên liên quan khác không chỉ là các nhà đầu tư, như các tổ chức, cộng đồng từ thiện, người lao động, nhà cung cấp, khách hàng, và thể hệ tương lai.

Một số các hoạt động TNXH điển hình mà các doanh nghiệp tại Mỹ đã và đang thực hiện như: hoạt động tài trợ tiền cho “quỹ y tế xuyên quốc gia”, tài trợ tủ lạnh và máy sưởi cho mỗi gia đình được xây dựng ở Bắc Mỹ của công ty Whirlpool; chương trình cho phép người lao động sử dụng một ngày làm việc để tham gia các hoạt động tình nguyện tại địa phương của Eli Lilly, các hoạt động trong các chương trình, chính sách nhằm đảm bảo an toàn lao động và công bằng nơi làm việc (ví dụ công ty McDonald đưa ra có quy tắc ứng xử cung cấp các yêu cầu về điều kiện làm việc công bằng và an toàn cho nhân viên của nhà cung cấp và sử dụng các chuyên gia độc lập để đánh giá nhà cung cấp về việc tuân thủ quy tắc ứng xử); các hoạt động đáp ứng nhu cầu của khách hàng và bảo vệ các thể hệ tương lai (công ty Procter và Gamble làm hài lòng khách hàng bằng cách thực hiện những cải tiến phát triển bền vững, cắt giảm đóng gói, giảm thiểu tiêu thụ nước và năng lượng); các hoạt động thực hiện “sản xuất xanh” nhằm bảo toàn năng lượng, giảm thiểu khí thải, tái chế nguyên vật liệu, giảm thiểu

nguyên vật liệu đóng gói, sử dụng nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào của các nhà cung cấp gần với cơ sở sản xuất (ví dụ như Wal-Mart sử dụng nguồn phụ đề sưởi ấm và làm mát ca-bin xe tải trong những lần dừng nghỉ bắt buộc nhằm giảm khí thải CO₂ từ các phương tiện vận tải, hay Hewlett-Packard cung cấp hộp mực tái chế miễn phí cho khách hàng, hay Staples cung cấp các ưu đãi lớn hơn cho việc tái chế bằng cách cung cấp cho khách hàng \$3 phần thưởng Staples cho mỗi hộp mực được trả lại).

* Kế toán TNXH tại Anh

Những tổ chức nghề nghiệp kế toán chuyên nghiệp, chính phủ Anh đã có những hành động nhằm khuyến khích mạnh mẽ các tổ chức trong việc đo lường, quản trị và báo cáo những tác động của những rủi ro môi trường, những tác động xã hội bên ngoài và những tác động kinh tế. Những tác động tiêu cực đến môi trường liên quan đến hoạt động cũng như các sản phẩm của DN được trình bày như các khoản nợ tiềm tàng - cần được kế toán dưới góc độ tài chính càng nhiều càng tốt. Tại Anh, diễn đàn cho tương lai đã đi tiên phong trong việc phát triển kế toán tác động đến môi trường bên ngoài, đã được một số các DN hàng đầu của Anh áp dụng và triển khai như Marks và Spencers, AWG, Wessex Water...

Gần đây, các DN dầu lửa của Anh (BP) đã hợp tác với trường ĐH Aberdeen (Mỹ) để phát triển mô hình đánh giá TNXH (SAM) - được xem là một công cụ để theo dõi những tác động lên xã hội bên ngoài đáng kể (bao gồm tác động đến XH). Sự vận dụng ở một số doanh nghiệp khác có thể thấy được từ việc thực hiện các khoản nợ cho những tác động xã hội hoặc sự tính toán những góc độ cụ thể liên quan đến sức khỏe và sự an toàn của các sản phẩm. Theo đó, mô hình đo lường TNXH xem xét những tác động xã hội của một dự án phát triển năng lượng dầu khí và nhận diện 3 thành phần của tác động xã hội:

Thứ nhất, lợi ích và chi phí xã hội gắn với lao động: Là những giá trị trực tiếp được tạo ra và sự định lượng về những tác động sức khỏe cũng như an toàn của những công việc này. Nội dung này được diễn giải như một ước tính về hoạt động kinh tế được tạo ra bao nhiêu dựa trên bội số những tác động của việc sử dụng các khoản lương đã trả trong nền kinh tế.

Thứ hai, lợi ích xã hội của thuế DN: Thành phần này dựa trên những lợi ích XH bên ngoài phát sinh từ các khoản thuế đã nộp trong suốt vòng đời của dự án. Các khoản thuế đã nộp được phân chia trên cơ sở mô hình tỷ lệ chi tiêu của Chính phủ Vương quốc Anh cho các hoạt động xã hội (ví dụ: y tế, giáo dục). Một loạt các yếu tố bội số thuế được ước tính dựa trên lợi ích xã hội trung bình phát sinh từ chi tiêu thuế trong từng loại.

Thứ ba, những lợi ích xã hội của sản phẩm: Ba tiện ích được tạo ra từ sản phẩm dầu khí gồm: khả năng dễ vận chuyển, sưởi ấm và các sản phẩm được sản xuất có đầu vào từ dầu (gồm có: dược, nhựa và hóa học

khác). Việc đưa ra một ví dụ về tính dễ vận chuyển, thì cả những tác động bên ngoài tiêu cực và tích cực đều dễ nhận diện được. Tác động tích cực được đo lường bởi chênh lệch giữa giá dầu thô và giá hiện hành tại nơi của của người tiêu dùng (Hay nói cách khác đó là sự ước tính thặng dư khách hàng). Trong khi đó, tác động tiêu cực là những chi phí xã hội khi vận chuyển liên quan đến chi phí từ những vụ tai nạn trên đường và tắc nghẽn giao thông (Samson và cộng sự, 2001).

Bảng 1.3. Tác động kinh tế trực tiếp và gián tiếp đối với kinh tế địa phương (1000USD)

Những tác động trực tiếp (bên trong)		Những tác động gián tiếp (bên ngoài)	
Chính phủ: Thuế phí đã nộp	346		
Các nhà cung cấp: Tổng dịch vụ, hàng hóa đã mua	20.000	Hệ số nhà cung cấp thông qua thương mại bán buôn và bán lẻ	22.000
Người lao động: Lương và các khoản theo lương Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	10.000		
Cộng đồng xã hội: các khoản tài trợ, quyền góp, ủng hộ			

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Habek và Wolniak (2016) cho thấy trong số các quốc gia ở Châu Âu, phần lớn các doanh nghiệp tại Anh trình bày thông tin kế toán trách nhiệm xã hội trong báo cáo trách nhiệm xã hội riêng biệt với 74%, ngược lại 26% số doanh nghiệp trình bày những vấn đề về trách nhiệm xã hội trong báo cáo thường niên. Tuy nhiên, so với các quốc gia khác trong khu vực Châu Âu, tỷ lệ sử dụng hướng dẫn của GRI để lập báo cáo trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tại Anh chỉ đạt 34%.

* *Kế toán TNXH tại Cộng đồng chung Châu Âu*

Khảo sát của KPMG (2017) hay các nghiên cứu gần đây cho thấy ngày càng nhiều doanh nghiệp quan tâm đến việc lập và công bố các báo cáo trách nhiệm xã hội theo những chuẩn mực, hướng dẫn của một số tổ chức chuyên nghiệp khác nhau được thừa nhận rộng rãi tại nhiều các quốc gia trên thế giới như: Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI), ủy ban báo cáo tích hợp quốc tế (IIRC), Hội đồng chuẩn mực kế toán bền vững (SASB). Điều này đã dẫn đến việc áp dụng kế toán xã hội và môi trường gia tăng mạnh mẽ. Số lượng các doanh nghiệp ở Châu Âu thực hiện kế toán và công bố các báo cáo phát triển bền vững gia tăng đáng kể bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ trước. Tuy nhiên, các nghiên cứu chỉ ra rằng, trong giai đoạn đầu này, các báo cáo cơ bản có nhiều nội dung hay các chỉ tiêu không thống nhất, có những sự khác biệt vì các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, các yếu tố khác tạo ra sự không thống nhất trên các báo cáo ở các doanh nghiệp ở Châu Âu cũng được chỉ ra như sự khác biệt và ảnh hưởng của văn hóa, xã hội, bối cảnh chính trị.

Thực tế, sau một vài năm thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội, lập và trình bày báo cáo phi tài chính trên cơ sở sắc lệnh số 2014/95/EU và tuân thủ luật pháp quốc gia về báo cáo phi tài chính, kết quả khảo sát 1.000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất trong khối liên minh Châu Âu cho thấy, các doanh nghiệp trong

phạm vi bắt buộc phải lập và công bố báo cáo phi tài chính đã tham gia thực hiện, tuân thủ ngày càng nhiều hơn (European Lab Project Task Force, 2021). Kết quả khảo sát và phân tích nội dung báo cáo phi tài chính của 1.000 doanh nghiệp cho thấy, các công ty niêm yết lớn nhất tại Châu Âu hiện tập trung thu thập, xử lý, lập và trình bày trên báo cáo phi tài chính những nhóm thông tin sau, (European Lab Project Task Force, 2021):

Thứ nhất, thông tin về môi trường được chia thành các nhóm thông tin gồm: Biến đổi khí hậu; Sử dụng tài nguyên thiên nhiên; Chất thải gây ô nhiễm; Chất thải; Đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái. Những thông tin được các doanh nghiệp thu thập, xử lý và báo cáo nhiều nhất gồm có: Lượng khí thải nhà kính, lượng nước sử dụng, mức năng lượng sử dụng và sự tiết kiệm.

Thứ hai, thông tin về Lao động và các vấn đề xã hội được trình bày theo hai nhóm thông tin Nhân viên và lực lượng lao động; và Các vấn đề xã hội. Kết quả nghiên cứu của Mayorova (2019), Waniak-Michalak và cộng sự (2016) cho thấy ngoài các chính sách, mục tiêu về các vấn đề lao động và xã hội, các DN chủ yếu trình bày các chỉ tiêu, như: tỷ lệ số vụ tai nạn lao động/số lượng lao động, tỷ lệ thu nhập bình quân của nữ/nam, tình hình luân chuyển lao động, tổng giá trị các khoản tài trợ, viện trợ, quyên góp ủng hộ các hoạt động nhân đạo. Bên cạnh đó, những thông tin khác cũng được đa số các doanh nghiệp trình bày trên báo cáo TNXH trong nhóm này như: sự tăng trưởng của lực lượng lao động, sự đa dạng lao động trong các loại hình công việc, lương của CEO so với bình quân của người lao động, các hoạt động đào tạo cung cấp cho người lao động, vấn đề chăm sóc an toàn sức khỏe của người lao động, mức độ hài lòng của người lao động.

Thứ ba, nhóm thông tin về Chống tham nhũng và các kênh tố giác tội phạm. Hầu hết các doanh nghiệp trình bày những thông tin nhóm này dưới dạng các chính sách, thảo luận về các biện pháp chống tham nhũng.

Thứ tư, quyền con người trình bày các thông tin được phân loại thành các nhóm: Tiêu chí báo cáo chung về nhân quyền; Quyền con người trong chuỗi cung ứng; Các lĩnh vực rủi ro cao đối với các quyền dân sự và chính trị; Tác động đến cộng đồng bản địa và địa phương; Tranh chấp nguồn lực; Bảo vệ dữ liệu. Phần lớn các DN trình bày các chính sách về quyền con người, trong khi số ít các doanh nghiệp báo cáo kết quả của các chính sách (26,2% trong số 1.000 DN công bố các KPIs liên quan đến quyền con người trong khi phần lớn còn lại cho rằng còn thiếu các phương pháp thích hợp để định lượng vấn đề này.

Cuối cùng là nhóm thông tin trình bày về Những tác động tích cực chung. Có tới hơn 90% các báo cáo TNXH của các DN bán lẻ khu vực Châu Âu trình bày thông tin về việc nhận diện và đánh giá rủi ro, các cuộc điều tra liên quan đến các vấn đề an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, cũng như những thông tin về sự ảnh

hường của sản phẩm và dịch vụ đến sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng (Mayorova, 2019).

Kết quả khảo sát việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội và CBTT trên các báo cáo liên quan cho thấy, hiện nay việc công bố báo cáo phi tài chính của các doanh nghiệp tại Châu Âu vẫn còn đang gặp phải nhiều khó khăn. Khó khăn lớn nhất chính là việc sử dụng đa dạng các khuôn khổ, chuẩn mực, tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau để tham chiếu và làm cơ sở lập, trình bày thông tin về trách nhiệm xã hội trên báo cáo. Điều này đã tạo ra khó khăn lớn trong việc so sánh đặc biệt đối với các nhà đầu tư trong quá trình sử dụng, phân tích so sánh để đưa ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, phần lớn những người sử dụng thông tin trên báo cáo phi tài chính được hỏi cho thấy, việc thiếu đi sự tiêu chuẩn hóa đối với một số thông tin trong báo cáo cũng là những khó khăn cho việc so sánh, đồng thời cũng tạo ra sự nhận thức, áp dụng thực hiện và trình bày khác nhau giữa các đơn vị, hay các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Ví dụ như, các công ty của các quốc gia khu vực Bắc Âu có xu hướng nằm trong số các khu vực báo cáo nhiều thông tin cụ thể hơn các khu vực khác, trong khi các công ty tại các quốc gia khu vực Đông Âu thể hiện mức độ CBTT thấp. Hoặc đối với thông tin công bố về các chỉ tiêu thành quả quan trọng (KPIs) về khí thải nhà kính (GHS), tỷ lệ công bố ở các doanh nghiệp khảo sát ở Anh chiếm 47% trong khi bình quân của các doanh nghiệp toàn khu vực châu Âu là 30%.

2. Gợi ý các giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng Kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp Việt Nam

Việc vận dụng KTTNXH không chỉ giúp các DN củng cố tăng cường mối hợp tác với các bên có liên quan mà còn giúp các DN tăng cường quản lý rủi ro kinh doanh, nâng cao khả năng thích nghi trong môi trường thay đổi nhanh chóng và nâng cao vị thế cạnh tranh. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng có mối liên hệ tích cực về mối tương quan giữa việc vận dụng KTTNXH và hiệu quả hoạt động dẫn đến việc gia tăng lợi nhuận DN. Trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, việc thiếu hoặc không công bố thông tin về phát triển bền vững có thể làm cho DN mất đi cơ hội hợp tác kinh doanh, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư có trách nhiệm với phát triển bền vững, đặc biệt là các nhà đầu tư quốc tế. Dựa vào các kết quả nghiên cứu ở trên về thực trạng và rào cản, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin cũng như khả năng áp dụng KTTNXH trong các DN Việt Nam niêm yết. Thứ nhất, đối với các DN Việt Nam niêm yết, về mặt đối nội cần tích cực tăng cường truyền thông nội bộ (thông qua các bảng tin nội bộ về các hoạt động từ thiện, tấm gương người tốt việc tốt, gương sáng trong lao động sản xuất về tiết kiệm nguyên vật liệu, các cuộc thi và giải thưởng về giải pháp xử lý chất thải thông minh ...). Bên cạnh đó

tận dụng tối đa tiện ích công nghệ để truyền tải thông tin trên website nhằm chuyên tải ý nghĩa về TNXH đến với các nhân viên trong công ty cũng như giúp họ nhận thức về vai trò của các hoạt động TNXH đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Để làm được điều này DN cần phải có bộ phận chuyên trách để tổng hợp cũng như phân tích thông tin về KTTNXH, từ đó có cơ sở để lập và cung cấp thông tin TNXH đầy đủ và đáng tin cậy. Ngoài ra về mặt đối ngoại, các DN nên trình bày song ngữ Anh - Việt các nội dung không chỉ trên website của mình mà ngay cả các loại báo cáo bền vững hoặc báo cáo thường niên nên nhằm thu hút nhiều hơn sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, cả tổ chức lẫn nhà đầu tư cá nhân. Thứ hai, đối với các cơ quan ban ngành có liên quan, bên cạnh tài liệu hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững dựa theo khung Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) chỉ phù hợp với các tập đoàn, DN quy mô lớn thì Bộ Tài chính cần ban hành sớm và chi tiết các hướng dẫn cụ thể để DN có cơ sở triển khai KTTNXH. Và quá trình triển khai vận dụng KTTNXH cần có lộ trình cụ thể, giai đoạn đầu cần có những ưu đãi nhất định để khuyến khích các DN thực hiện tốt trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, xã hội. Tuy nhiên sau đó bắt buộc triển khai và có các biện pháp chế tài đối với các DN cố tình không công bố thông tin về trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, xã hội, đặc biệt là đối với các DN hoạt động trong các lĩnh vực có thể gây ra tác động xấu, gây hại trực tiếp đến môi trường. Thứ ba, đối với trường đại học và các tổ chức xã hội đào tạo nghề nghiệp khác cùng đồng hành và sớm có định hướng đào tạo lực lượng lao động đủ khả năng đảm trách công việc KTTNXH nhằm mang lại lợi ích không những cho các bên có liên quan mà còn cho chính DN, cho cả nền kinh tế, cộng đồng và môi trường. Các trường đại học khối ngành kinh tế (đặc biệt là khoa kế toán, kiểm toán) cần phải đưa nội dung TNXH của DN, KTTNXH, báo cáo phát triển bền vững... vào trong chương trình đào tạo ở các bậc học phù hợp theo lộ trình. Từ đó dần dần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của DN, cũng như tạo ra một tầng lớp các nhà quản trị có tâm và có đủ năng lực để giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững trong suốt quá trình hội nhập và phát triển.

Tài liệu tham khảo:

- Capron, M., & Quairel-Lanoizelee, F. (2009). *The European challenge of corporate social responsibility: A comparative study of French and German companies*. Palgrave Macmillan.
- Deegan, C. (2019). *Financial Accounting Theory* (5th ed.). Cengage Learning Australia
- Mayorova, E. A. (2019). Corporate social responsibility disclosure: evidence from the European retail sector. *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 7(2), 891-905.
- Habek, P., & Wolniak, R. (2016). Assessing the quality of corporate social responsibility reports: the case of reporting practices in selected European Union member states. *Quality & Quantity*, 50(1), 339-420
- Hohnen, P. (2007). *Corporate Social Responsibility: An Implementation Guide for Business*. International Institute for Sustainable Development.
- KPMG. (2017). *The KPMG Survey of Corporate Responsibility Reporting 2017*.
- KPMG InternationalPhạm Văn Đức. (2010). Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách. *Tạp chí Triết học*
- Sustainability Accounting Standards Board. (2018). *SASB Standard: Airlines*. IFRS Foundation
- Sprinkle, G. B., & Maines, L. A. (2010). The effects of incentives on firms' accounting and control decisions. *Working paper, The Pennsylvania State University*
- Waniak-Michalak, H., & Michalak, J. (2016). Corporate and NGOs' Voluntary Disclosure on Collaboration. *Evidence from Poland. Inżynieria Ekonomiczna*, 27(1), 98-108

ỨNG DỤNG THÀNH TỰU CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN TẠI HÀN QUỐC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Trần Quỳnh Hương*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã và đang tạo nên những thay đổi sâu rộng trong mọi lĩnh vực, từ sản xuất, dịch vụ đến quản trị tài chính. Đặc biệt, lĩnh vực kế toán đang chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ nhờ ứng dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến. Hàn Quốc, với vị thế là một trong những quốc gia dẫn đầu về công nghệ tại châu Á, đã tận dụng CMCN 4.0 để hiện đại hóa ngành kế toán, mang lại hiệu quả vượt trội và tính minh bạch cao. Bài viết này nhằm phân tích cách Hàn Quốc ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực kế toán, từ đó rút ra những kinh nghiệm quý báu để Việt Nam học hỏi và phát triển trong thời đại số.

• Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, kế toán, Hàn Quốc.

In the context of strong globalization and digital transformation, the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) has been bringing profound changes across all sectors, from manufacturing and services to financial management. In particular, we are witnessing a strong transformation in the accounting sector due to the application of advanced technological achievements. South Korea, with its position as one of the leading technology nations in Asia, has leveraged Industry 4.0 to modernize the accounting industry, bringing about exceptional efficiency and high transparency. This article aims to analyze how South Korea applies the achievements of Industry 4.0 in the accounting sector, thereby drawing valuable lessons for Vietnam to learn from and develop in the digital age.

• Key words: fourth industrial revolution, accounting, South Korea.

Ngày gửi bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.22>

1. Khái quát về CMCN 4.0

Theo Gartner, cách mạng công nghiệp 4.0 (hay cách mạng công nghiệp lần thứ 4) xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một Báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. Klaus Schwab - người sáng lập và Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới mang đến cái nhìn đơn giản hơn về cách

mạng công nghiệp 4.0 như sau: Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học.

Theo Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, CMCN 4.0 được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, internet kết nối vạn vật và internet của các dịch vụ. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất, nhân mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy.

Trong CMCN 4.0, sự phát triển của các công nghệ số đã thúc đẩy việc thay đổi mạnh mẽ trong các lĩnh vực sản xuất, vận hành và quản lý. Những công nghệ này giúp các doanh nghiệp giảm thiểu chi phí, tăng cường hiệu suất và cải thiện sự linh hoạt trong sản xuất. Một trong những đặc điểm nổi bật của CMCN 4.0 là sự chuyển dịch từ sản

* Học viện Ngân hàng; email: quynhhuong162@gmail.com

xuất thủ công sang sản xuất tự động và tinh vi, với việc sử dụng robot và máy móc thông minh trong hầu hết các khâu của quá trình sản xuất. Ngoài ra, CMCN 4.0 còn đặc trưng bởi sự kết nối toàn cầu thông qua mạng Internet, cho phép các doanh nghiệp và cá nhân giao tiếp, trao đổi thông tin và thực hiện các giao dịch một cách dễ dàng và nhanh chóng. Điều này không chỉ tạo ra cơ hội mới cho doanh nghiệp mà còn giúp mở rộng thị trường và tạo ra nhiều mô hình kinh doanh mới.

Một số công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0 bao gồm: *Điện toán đám mây (Cloud computing)*, *Trí tuệ nhân tạo (AI)*, *Công nghệ chuỗi khối (Blockchain)*, *Dữ liệu lớn (Big Data)*, *Internet kết nối vạn vật (IoT)*, *Thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR)*, *In 3D*...

2. Ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 trong lĩnh vực kế toán tại Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những nền kinh tế lớn nhất châu Á và cũng là quốc gia tiên phong về công nghệ với mạng 5G phủ sóng rộng rãi và chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Một trong những sáng kiến nổi bật là «I-Korea 4.0», được chính phủ Hàn Quốc triển khai dưới thời Tổng thống Moon Jae-in vào năm 2017. Chiến lược này nhằm đưa Hàn Quốc trở thành quốc gia dẫn đầu trong CMCN 4.0 bằng cách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng thông minh và nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua công nghệ. “I” trong I-Korea 4.0 đại diện cho “Innovation” (Đổi mới), “Intelligence” (Trí thông minh) và “Inclusiveness” (Tính bao trùm), thể hiện tầm nhìn toàn diện về một nền kinh tế số hóa. I-Korea 4.0 tập trung vào bốn trụ cột: (1) phát triển hạ tầng công nghệ (5G, IoT); (2) thúc đẩy các ngành công nghiệp thông minh (sản xuất, dịch vụ, tài chính); (3) nâng cao năng lực dữ liệu và AI; (4) tạo hệ sinh thái đổi mới cho doanh nghiệp và người dân.

Trong lĩnh vực kế toán, I-Korea 4.0 đã tạo điều kiện cho việc tích hợp công nghệ vào quy trình tài chính, từ việc triển khai phần mềm kế toán dựa trên đám mây, ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu, đến thử nghiệm blockchain để quản lý giao dịch. Cụ thể:

Thứ nhất về công nghệ điện toán đám mây

Công nghệ điện toán đám mây đã tạo ra những thay đổi lớn trong lĩnh vực kế toán tại Hàn Quốc. Các công ty như Oracle, WebCash và Bizplay đã phát triển và triển khai các hệ thống dựa trên đám

mây, giúp cải thiện quy trình kế toán và quản lý tài chính cho các doanh nghiệp.

Phần mềm Oracle ERP sử dụng công nghệ điện toán đám mây, giúp các công ty xử lý dữ liệu lớn mà không cần đến trung tâm dữ liệu riêng. Oracle tích hợp các công nghệ như AI và trợ lý kỹ thuật số, giúp cải thiện năng suất, tiết kiệm chi phí và hỗ trợ việc ra quyết định kịp thời thông qua việc phân tích dữ liệu tài chính. Hệ thống này tự động nhận dạng tài liệu và giảm thiểu các công việc thủ công như lập hóa đơn, duy trì độ chính xác cao ngay cả khi môi trường kinh doanh thay đổi.

WebCash, một công ty fintech khởi nghiệp, cung cấp các nền tảng kế toán đám mây cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hệ thống “Gyeongnara” của WebCash giúp quản lý kế toán, thuế, hóa đơn và thanh toán, đồng thời tự động ghi lại các giao dịch và quản lý hóa đơn chưa thanh toán. WebCash cũng cung cấp hệ thống kế toán tích hợp “Branch” cho các doanh nghiệp lớn hơn.

Bizplay, một công ty khác, cung cấp phần mềm dưới dạng dịch vụ dựa trên đám mây (SaaS), giúp quản lý chi phí thẻ doanh nghiệp và biên lai. Nhân viên có thể truy cập ứng dụng để kiểm tra và xử lý các chi phí trong thời gian thực, giảm bớt công việc thủ công cho kế toán viên. Hệ thống tự động khớp với hồ sơ sử dụng của nhân viên và tạo báo cáo chất lượng, giúp giám sát chi phí của công ty trong thời gian thực.

Những đổi mới này không chỉ cải thiện BCTC mà còn tác động đến kế toán quản trị, đặc biệt là trong quản lý hàng tồn kho. Chẳng hạn, công ty Orion sử dụng hệ thống POS dựa trên đám mây để theo dõi hàng tồn kho và điều chỉnh sản xuất kịp thời. Điều này giúp giảm tỷ lệ hoàn trả sản phẩm và tăng doanh thu. Tương tự, eBlueChannel sử dụng dữ liệu POS để quản lý tồn kho thuốc, tự động hóa hệ thống đặt hàng và thanh toán, giúp các nhà thuốc và bệnh viện tối ưu hóa quy trình cung cấp dược phẩm.

Thứ hai, về công nghệ AI

Vào tháng 2 năm 2018, AGREEMENT, một nhà cung cấp phần mềm kế toán, đã công bố một giải pháp nâng cao hiệu quả kế toán mang tên “Attack Board”. Đây là một hệ thống cho phép tất cả nhân viên và các nhà quản lý dễ dàng truy cập và trực quan hóa các chỉ số hiệu suất chính (KPI) nhằm theo dõi và đạt được các mục tiêu kinh doanh. Để

phát triển giải pháp này, AGREEMENT đã triển khai một dịch vụ dự báo doanh thu sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) kết hợp với phương pháp tiếp cận rủi ro, giúp nhận diện các yếu tố rủi ro tiềm ẩn và tối ưu hóa quy trình hoạt động dựa trên dữ liệu thu thập được. Cụ thể, công ty đã phát triển một dịch vụ AI có khả năng dự đoán doanh số bán hàng dựa trên việc phân tích các rủi ro định tính liên quan đến doanh thu và thể hiện chúng dưới dạng điểm số. Sử dụng phương pháp tiếp cận rủi ro, hệ thống dự đoán doanh thu từ các dữ liệu lịch sử có tương quan với các yếu tố ảnh hưởng đến doanh số bán hàng. “Attack Board” sử dụng các thuật toán học máy, được xử lý qua Python, để đưa ra dự báo doanh thu. Khi hiệu suất thực tế không khớp với kế hoạch, công ty có thể sử dụng phân tích phương sai để điều chỉnh nguồn lực hoặc quy trình sao cho phù hợp.

Một trong những ứng dụng nổi bật khác của AI là trong việc ước tính chi phí. Trước đây, các phương pháp truyền thống như phương pháp tương tự, phân tích lý thuyết, hay phương pháp thống kê đã được sử dụng để ước tính chi phí. Tuy nhiên, những phương pháp này có một số hạn chế như không thể tính đến các yếu tố định tính hoặc yêu cầu một bộ dữ liệu đầy đủ và chính xác. AI mang đến một giải pháp mới với các thuật toán học máy cải thiện đáng kể độ chính xác và hiệu suất trong ước tính chi phí. Phần mềm “EasyKost” là một ví dụ điển hình, giúp xác định chi phí sản phẩm hoặc dịch vụ trong thời gian ngắn mà không yêu cầu người sử dụng phải có kiến thức chuyên môn về công nghệ hay quy trình sản xuất. Điều này cho phép các công ty nhanh chóng tính toán chi phí mà không gặp phải khó khăn như trong các phương pháp truyền thống.

Ngoài ra, AI còn được áp dụng hiệu quả trong lĩnh vực thuế, đặc biệt là trong việc tự động hóa các quy trình kế toán thu thuế tại các cơ quan chính quyền địa phương Hàn Quốc. Trước đây, việc thực hiện các quy trình chi tiêu tài chính thủ công thường dễ dẫn đến sai sót do lỗi nhập liệu. Tuy nhiên, khi áp dụng công nghệ nhận thức vào quy trình này, AI có thể tự động phân loại và xác định các khoản mục kế toán phù hợp, từ đó giảm thiểu sai sót và nâng cao độ chính xác. Công nghệ này không chỉ giúp dự đoán các khoản chi tiêu chính xác hơn mà còn giúp phát hiện bất thường và theo dõi dữ liệu theo thời gian thực,

nhưng không cần phải thực hiện các bước thủ công như trước kia.

Một ứng dụng khác của AI trong lĩnh vực kế toán là phân tích tài liệu và hợp đồng. Các công ty như KPMG và IBM đã phát triển các hệ thống máy tính nhận thức như Watson và Watson Analytics, có khả năng đọc và tóm tắt hàng nghìn trang tài liệu hợp đồng hoặc thỏa thuận chỉ trong một thời gian ngắn. Hệ thống này có thể phân biệt giữa những phần quan trọng và không quan trọng của tài liệu, giúp người dùng dễ dàng tìm ra những thông tin cần thiết mà không phải duyệt qua từng trang. Deloitte cũng hợp tác với Kira Systems để phát triển hệ thống xem xét hợp đồng, giúp nhận diện và so sánh các điều khoản hợp đồng một cách nhanh chóng. Công nghệ này còn có thể nhận diện và phân tích các điều khoản pháp lý, ngay cả trong các hợp đồng quốc tế, từ đó giúp giảm thiểu sai sót và tranh chấp trong hợp đồng, đặc biệt là trong các hợp đồng mua sắm của chính phủ. Việc áp dụng công nghệ AI không chỉ giúp cải thiện chất lượng dữ liệu và dự báo mà còn góp phần giảm bớt các tranh chấp pháp lý do lỗi con người, tạo ra một hệ thống kế toán và quản lý tài chính minh bạch và hiệu quả hơn.

Thứ ba, về công nghệ Big Data

Dịch vụ thuế quốc gia Hàn Quốc không chỉ sử dụng công nghệ AI mà còn tích cực áp dụng công nghệ Big Data để nâng cao hiệu quả trong việc phát hiện và đối phó với trốn thuế. Cơ quan này đã thành lập một bộ phận điều tra mới, tăng cường khả năng phân tích dữ liệu lớn để phát hiện các hành vi trốn thuế thông qua các kỹ thuật điều tra tiên tiến. Các dữ liệu lớn được sử dụng bao gồm doanh thu, thu nhập, chi tiêu thẻ tín dụng, tình trạng bất động sản, hồ sơ mua xe, dữ liệu quỹ ở nước ngoài từ hơn 60 quốc gia, và thông tin từ các phương tiện truyền thông xã hội (Twitter, Facebook, Instagram, v.v...). Những dữ liệu này được thu thập, phân tích và so sánh với các khoản thuế đã nộp trước đây, giúp phát hiện bất thường.

Chính quyền địa phương Hàn Quốc cũng ứng dụng Big Data trong chính sách công thông qua phân tích dữ liệu 3.0, tập trung vào các lĩnh vực như kinh tế, giao thông, văn hóa, và an toàn. Dữ liệu này được phân loại và mở ra cho 244 chính quyền địa phương, bao gồm thông tin chính sách, dữ liệu hành chính và thông tin thống kê. Ngoài ra,

dữ liệu video, hình ảnh, âm thanh và văn bản được xem là một phần quan trọng của Big Data trong việc quản lý tài sản công. Thành phố Suwon, tỉnh Gyeonggi, đã triển khai một chương trình sử dụng máy bay không người lái để kiểm tra đất đai, giúp xác định các bất động sản đang được sử dụng trái phép và so sánh với hồ sơ thuế. Phương pháp này không chỉ rút ngắn thời gian điều tra mà còn nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Hay trong lĩnh vực kiểm toán, việc sử dụng dữ liệu lớn giúp kiểm toán viên tiếp cận thêm các bộ dữ liệu tài chính và phi tài chính, từ đó cải thiện quy trình kiểm toán và giảm thiểu rủi ro. Các công ty kiểm toán như PwC cho biết việc áp dụng phân tích dữ liệu lớn đã giúp thực hiện các cuộc kiểm toán hiệu quả hơn, cung cấp những bằng chứng mới mà trước đây chưa từng được áp dụng.

Thứ tư, về công nghệ Blockchain

Mới đây, Mạng lưới Thương mại Hàn Quốc (KTNET) đã triển khai uTradeHub, một nền tảng hạ tầng cho thương mại điện tử. Đây là một hệ thống một cửa, giúp các nhà nhập khẩu và xuất khẩu xử lý toàn bộ các vấn đề thương mại một cách liền mạch thông qua việc kết nối với nhiều đơn vị liên quan, bao gồm ngân hàng, hải quan, công ty vận chuyển và hàng không, từ các hoạt động tiếp thị, xếp hạng tín dụng cho đến thanh toán. Mục tiêu của uTradeHub là đơn giản hóa các thủ tục giao dịch của các doanh nghiệp thương mại, đồng thời nâng cao hiệu quả trong hoạt động thương mại của họ. uTradeHub hiện tại cung cấp một môi trường làm việc thống nhất, cho phép các công ty dễ dàng và nhanh chóng thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh thương mại, bao gồm tiếp thị, giao dịch, chuyển đổi ngoại tệ, thủ tục hải quan, logistics và thanh toán mà không gặp gián đoạn. Mặc dù vẫn còn ở giai đoạn triển khai ban đầu, nhưng khi hoàn thiện, hệ thống này sẽ đóng góp vào việc đổi mới và tự động hóa các hoạt động thương mại. Nó cũng sẽ mang lại những lợi ích như giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả và giảm thiểu rủi ro gian lận, đặc biệt khi được sử dụng để chuẩn bị và trao đổi thông tin B2B với các đối tác quốc tế. KTNET hiện đang triển khai dịch vụ tự động gửi chứng từ điện tử cho Dịch vụ Thuế Quốc gia.

Đồng thời, chính phủ Hàn Quốc đã bắt đầu một dự án quy mô lớn từ năm 2018 nhằm xây dựng

nền tảng Blockchain để tăng cường xác minh và cải tiến các kỹ thuật liên quan đến xuất nhập khẩu. Dự án này có sự tham gia của 48 công ty liên quan đến xuất nhập khẩu, nhằm nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của tài liệu và thông tin. Dịch vụ Blockchain này sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan, bao gồm nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, công ty vận chuyển, công ty bảo hiểm, kho hậu cần và các công ty giao nhận hàng hóa.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Dựa trên những thành tựu của Hàn Quốc trong việc ứng dụng CMCN 4.0 vào kế toán, Việt Nam - một nền kinh tế đang phát triển với tiềm năng lớn nhưng còn nhiều hạn chế về công nghệ và nguồn lực - có thể rút ra các kinh nghiệm cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện hệ thống pháp lý về chuyển đổi số

Tương tự I-Korea 4.0, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Chương trình này có mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các lĩnh vực, bao gồm kinh tế, xã hội và chính trị. Tuy nhiên thực tế hiện nay, hệ thống pháp lý ở Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn sẵn sàng để hỗ trợ chuyển đổi số. Các quy định liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư và các vấn đề pháp lý khác chưa được hoàn thiện và đồng bộ. Điều này có thể gây khó khăn trong việc thu hút đầu tư, phát triển các nền tảng số và triển khai các sáng kiến chuyển đổi số. Vì vậy Chính phủ cần thúc đẩy việc xây dựng và ban hành cũng như sửa đổi các cơ chế, chính sách về tính pháp lý của dữ liệu số, quy định số hóa dữ liệu, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của CSDL; quy định về định danh và xác thực điện tử cho cá nhân, tổ chức; bổ sung, sửa đổi quy định về đảm bảo an toàn thông tin mạng; quy định về quản trị, giám sát và vận hành cho hệ thống thông tin Chính quyền số; ban hành quy định ưu tiên doanh nghiệp địa phương thực hiện chuyển đổi số; nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, viễn thông, đầu tư Khu CNTT tập trung nhằm phục vụ triển khai, phát triển Chính quyền số, đô thị thông minh;

Thứ hai, phát triển hạ tầng công nghệ

Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có những kế hoạch phát triển hạ tầng số, nhưng hiện tại, việc

triển khai hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) ở nhiều khu vực vẫn chưa đồng đều. Những khu vực nông thôn hoặc vùng sâu, vùng xa vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận Internet tốc độ cao và các công nghệ hiện đại. Hệ thống mạng 5G, trung tâm dữ liệu và các công nghệ tiên tiến khác chưa được triển khai rộng rãi, làm ảnh hưởng đến khả năng ứng dụng và phát triển nền kinh tế số. Vì vậy, Chính phủ cần thúc đẩy hơn nữa việc phát triển hạ tầng số như: Thúc đẩy và nhân rộng việc xây dựng và sử dụng mạng 5G cùng với xây dựng lộ trình bỏ mạng 2G, 3G; đảm bảo phủ sóng 4G 100% trên toàn quốc; Xây dựng mạng lưới băng thông rộng, chất lượng cao; Triển khai hệ thống Wifi công cộng thông minh. Đồng thời, khuyến khích các nhà cung cấp trong nước như Viettel, FPT phát triển các gói dịch vụ đám mây giá rẻ, dễ tiếp cận cho SMEs, kèm theo hướng dẫn sử dụng chi tiết.

Thứ ba, đẩy mạnh đào tạo nhân sự kế toán

Mặc dù Chính phủ đã có những kế hoạch đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số, nhưng hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), bảo mật thông tin, và các ngành công nghiệp số khác còn thiếu hụt nghiêm trọng. Các cơ sở giáo dục vẫn chưa kịp thay đổi để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số, dẫn đến việc thiếu nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển. Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường đại học cần nghiên cứu bổ sung các môn học như “Ứng dụng AI trong kế toán” hoặc “Blockchain trong quản lý tài chính” vào chương trình giảng dạy. Ngoài ra, các hiệp hội nghề nghiệp kế toán - kiểm toán như VAA,... xem xét tổ chức nhiều khóa học ngắn hạn trực tuyến hoặc trực tiếp, kết hợp với doanh nghiệp công nghệ để đào tạo thực hành cho các nhân viên kế toán.

Thứ tư, tăng cường bảo mật dữ liệu

Việt Nam cần xây dựng khung pháp lý chặt chẽ về an ninh mạng, bao gồm việc ban hành các luật, quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các biện pháp phòng chống tội phạm mạng. Chính phủ cần thiết lập các quy chuẩn quốc gia về bảo mật an ninh mạng và yêu cầu các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao trong sản xuất, phải tuân thủ các yêu cầu này để bảo vệ hệ thống và dữ liệu.

Bên cạnh đó, chính phủ cần hỗ trợ đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo mật cho các doanh nghiệp và cộng đồng. Cung cấp các chương trình đào tạo, hội thảo và khóa học chuyên sâu về bảo mật an ninh mạng sẽ giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về những nguy cơ và biện pháp phòng ngừa, từ đó giảm thiểu rủi ro tấn công mạng. Chính phủ cũng nên hỗ trợ các chương trình tài trợ hoặc cung cấp các công cụ bảo mật miễn phí hoặc với giá ưu đãi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để giúp họ cải thiện an ninh mạng mà không phải lo ngại về chi phí.

Ngoài ra, xây dựng và phát triển các cơ sở hạ tầng bảo mật quốc gia là một giải pháp quan trọng. Chính phủ có thể triển khai các hệ thống bảo vệ, giám sát và phát hiện sớm các mối đe dọa an ninh mạng trên quy mô toàn quốc, đồng thời thiết lập các trung tâm điều phối an ninh mạng quốc gia để hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước trong việc xử lý các sự cố an ninh mạng.

4. Kết luận

CMCN 4.0 đã mang đến cơ hội lớn để Hàn Quốc hiện đại hóa lĩnh vực kế toán, từ tự động hóa quy trình đến nâng cao minh bạch và hiệu quả. Chiến lược I-Korea 4.0 không chỉ là động lực thúc đẩy công nghệ mà còn là minh chứng cho tầm nhìn chiến lược của quốc gia này trong việc hội nhập kinh tế toàn cầu. Những thành tựu này là bài học quý giá cho Việt Nam. Để phát triển bền vững ngành kế toán trong thời đại số, Việt Nam cần đầu tư vào công nghệ, đào tạo nhân lực và xây dựng chính sách phù hợp. Việc học hỏi kinh nghiệm từ Hàn Quốc sẽ là bước đệm quan trọng để Việt Nam bắt kịp xu hướng và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Klaus Schwab (2016). *The Fourth Industrial Revolution*. World Economic Forum.
- Bộ Thông tin và Truyền thông Hàn Quốc (2018). *I-Korea 4.0: National Strategy for the Fourth Industrial Revolution*.
- Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- PwC Korea (2024). *AI and Accounting: Transforming Financial Reporting in South Korea*.
- Sora Yoon (2020), “A Study on the Transformation of Accounting Based on New Technologies: Evidence from Korea”, *Sustainability* 2020, 12, 8669; doi:10.3390/su12208669
- Kim, A. Cloud ERP. *Financ. News* 2020, 7, 5-6. 27.
- Kim, G. Webcash boom due to the popularity of Gyeongnara. *Maeil Bus. News Korea* 2020, 5, 17-18. 28.
- Lee, S. Trend: Automatic accounting for corporate credit card. *Maeil Bus. News Korea* 2020, 7, 8. 29.
- Lee, H. Inventory management: The case of Orion. *Maeil Bus. News Korea* 2020, 7, S5-S6. 30.
- eBlueChannel. 2020. Available online: <https://www.eblu.co.kr/en/bluechannel/>
- Yook, K.H. Challenges and prospect for management accounting in Industry 4.0. *Korean J. Manag. Accoun. Res.* 2019, 19, 33-57.